



IP VIỆT NAM

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



CAM KẾT VỀ
SỞ HỮU
TRÍ TUỆ

TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



IP VIỆT NAM

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

CAM KẾT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
2022

MỤC LỤC

CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	7
CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN SHTT	9
CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA	10
CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA	11
CHƯƠNG 1 - GIỚI THIỆU CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	12
1.1. Các đối tượng thuộc phạm vi quyền SHTT	12
1.2. Xu hướng bảo hộ quyền SHTT trên phạm vi toàn cầu	15
1.2.1. Xu thế gắn bảo hộ quyền SHTT với thương mại quốc tế	15
1.2.2. Thời kỳ hậu TRIPS và xu hướng nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua FTA	17
1.3. Các quy định về SHTT trong khuôn khổ FTA gần đây	19
1.3.1. Các quy định chung	19
1.3.2. Các quy định về đối tượng và phạm vi quyền SHTT	21
1.3.3. Một số quy định TRIPS+ trong các FTA gần đây	22
CHƯƠNG 2 - CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA	31
2.1. Trong khuôn khổ ASEAN	31
2.1.1. Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT	31
2.1.2. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA ASEAN - Ấn Độ	32
2.1.3. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định AJCEP	32
2.1.4. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định ACFTA	33

2.1.5. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA ASEAN - Hàn Quốc	33
2.1.6. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định AANZFTA	34
2.1.7. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định RCEP	41
2.2. Trong khuôn khổ đa phương khác	47
CHƯƠNG 3 - CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA	52
3.1. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ	52
3.1.1. Những quy định chung	52
3.1.2. Các nghĩa vụ và nguyên tắc	52
3.1.3. Lộ trình	58
3.2. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định VJEPA	59
3.2.1. Những quy định chung	59
3.2.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT	63
3.2.3. Thực thi quyền SHTT	67
3.3. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA Việt Nam - Chile	67
3.4. Các quy định liên quan đến SHTT trong VKFTA	68
3.4.1 Các vấn đề chung	68
3.4.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT	70
3.4.3. Thực thi quyền SHTT	75
3.5. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu	76
3.5.1. Các vấn đề chung	76
3.5.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT	78
3.5.3. Thực thi quyền SHTT	83
3.6. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định EVFTA	83

3.6.1. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT	83
3.6.2. Về thực thi quyền SHTT	87
3.7. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định UKVFTA	88
CHƯƠNG 4 - SO SÁNH MỨC ĐỘ CAM KẾT TRONG CÁC FTA VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ CÁC CAM KẾT TRONG CÁC FTA	89
4.1. Phân tích, so sánh mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA	89
4.1.1. Mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA truyền thống	89
4.1.2. Mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA thế hệ mới	94
4.2. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết trong các FTA	99
4.2.1. Hệ thống pháp luật SHTT Việt Nam	99
4.2.2. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết về SHTT trong các FTA	116
CHƯƠNG 5. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý	142
5.1. Vấn đề nghĩa vụ trong các cam kết SHTT trong các FTA	142
5.2. Vấn đề áp dụng các chế tài trong việc xử lý các trường hợp xâm phạm quyền SHTT	143
5.2.1. Biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT	143
5.2.2. Biện pháp trọng tài và/hoặc hòa giải	144
5.2.3. Biện pháp hành chính bảo vệ SHTT	145
5.2.4. Biện pháp dân sự bảo vệ quyền SHTT	146
5.2.5. Biện pháp hình sự bảo vệ quyền SHTT	147
5.2.6. Biện pháp kiểm soát tại biên giới liên quan đến SHTT	148
5.3. Bảo hộ chỉ dẫn địa lý qua Hiệp định EVFTA	148
5.3.1. Về công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định	148
5.3.2. Ngoại lệ	149

TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
PHỤ LỤC	153
A. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	153
B. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)	232
C. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)	265

CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand
AJCEP	Hiệp định về quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASPEC	Chương trình hợp tác thẩm định sáng chế ASEAN
AWGIPC	Nhóm công tác về Hợp tác sở hữu trí tuệ các nước ASEAN
BIRPI	Ủy ban Quốc tế thống nhất về Bảo hộ sở hữu trí tuệ
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EAEU	Liên minh Kinh tế Á - Âu
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
ICANN	Tập đoàn Internet cấp số và tên miền
IPC	Bảng phân loại sáng chế quốc tế
MFN	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
NT	Nguyên tắc đối xử quốc gia
PCT	Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế
PLT	Hiệp ước Luật sáng chế
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực giữa ASEAN và 5 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand
RMI	Thông tin quản lý quyền
SHTT	Sở hữu trí tuệ
STLT	Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu
TLT	Hiệp ước Luật nhãn hiệu
TPM	Biện pháp công nghệ bảo vệ quyền

TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
TRIPS+	Các điều khoản vượt ra ngoài khuôn khổ Hiệp định TRIPS (ở mức độ cao hơn)
UPOV	Công ước quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới
UKVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh và Bắc Ireland
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu
WCT	Hiệp ước về Quyền tác giả của WIPO
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WPPT	Hiệp ước về Cuộc biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ LIÊN QUAN ĐẾN SHTT

	Các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Thời điểm hiệu lực đối với Việt Nam
Công ước Paris	Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, 1883	08/3/1949
Công ước Berne	Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật, 1886	26/10/2004
Công ước Rome	Công ước quốc tế về Bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, 1961	01/3/2007
Công ước Geneva	Công ước Bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống việc sao chép không được phép bản ghi âm của mình, 1971	06/7/2005
Công ước Brussels	Công ước Brussels về Phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh, 1974	12/01/2006
Thỏa ước Madrid	Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 1891	08/3/1949
Nghị định thư Madrid	Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu, 1989	11/7/2006
Hiệp ước PCT	Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế, 1970	10/3/1993
Thỏa ước La Hay	Thỏa ước La Hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp (Văn kiện 1999)	30/12/2019
Công ước UPOV	Công ước quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới (Văn kiện 1991)	24/12/2006
Hiệp ước Budapest	Hiệp ước Budapest về Sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về sáng chế, 1977	01/6/2021
Hiệp định TRIPS	Hiệp định về Các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ, 1994	11/01/2007
	Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS	23/01/2017
Hiệp ước WCT	Hiệp ước về Quyền tác giả của WIPO, 1996	17/02/2022
Hiệp ước WPPT	Hiệp ước về Cuộc biểu diễn và Bản ghi âm của WIPO, 1996	01/7/2022

CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA

Các điều ước quốc tế đa phương mà Việt Nam ký kết và tham gia	Thời điểm hiệu lực đối với Việt Nam
1. Hiệp định khung ASEAN về Hợp tác SHTT	15/12/1995
2. Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ	01/7/2004
3. Hiệp định về Quan hệ đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)	01/12/2008
4. Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	01/7/2003
5. Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc	01/7/2006
6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Australia-New Zealand (AANZFTA)	01/01/2010
7. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực giữa ASEAN và 5 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand (RCEP)	01/01/2022
8. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	14/01/2019

CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA

Các điều ước quốc tế song phương mà Việt Nam ký kết và tham gia	Thời điểm hiệu lực đối với Việt Nam
1. Hiệp định giữa Việt Nam và Hoa Kỳ về Thiết lập quan hệ quyền tác giả	03/01/1998
2. Hiệp định Việt Nam – Thụy Sĩ về Bảo hộ SHTT và hợp tác trong lĩnh vực SHTT	08/6/2000
3. Hiệp định về Quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ	11/12/2001
4. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	01/10/2009
5. Hiệp định Hợp tác trong bảo hộ quyền SHTT Việt Nam – Liên bang Nga	22/02/2010
6. Hiệp định về thương mại tự do Việt Nam – Chile	01/01/2014
7. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)	20/12/2015
8. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA)	05/10/2016
9. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)	01/8/2020
10. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA)	01/5/2021

CHƯƠNG 1

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. CÁC ĐỐI TƯỢNG THUỘC PHẠM VI QUYỀN SHTT

Theo nghĩa rộng, quyền SHTT là các quyền hợp pháp xuất phát từ hoạt động trí tuệ trong các lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật. Pháp luật về bảo hộ quyền SHTT, một mặt, bảo hộ quyền nhân thân và quyền tài sản của những người sáng tạo, những nhà sản xuất hàng hóa và dịch vụ, mặt khác, có những chính sách phù hợp trong việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo, quy định quyền của công chúng trong việc tiếp cận quyền SHTT, áp dụng các kết quả của hoạt động sáng tạo vào hoạt động kinh doanh lành mạnh, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội. Quyền SHTT đóng vai trò quan trọng hơn đối với đời sống kinh tế xã hội khi các cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra.

Đạo luật Venice (Venetian Statute) năm 1474 về sáng chế và sau đó là Đạo luật Anne năm 1710 về bản quyền đối với tác phẩm in ở Anh thuộc nhóm những văn bản pháp lý sớm nhất đề cập đến quyền SHTT. Năm 1883, Công ước Paris được ký kết và trở thành điều ước quốc tế đầu tiên đặt ra các quy định về quyền SHTT đối với các đối tượng sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích, tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Ba năm sau, Công ước Berne được ký kết, quy định các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quyền tác giả. Hai công cụ quốc tế này đã bao trùm về cơ bản các đối tượng SHTT chính và còn nguyên giá trị cho tới tận ngày nay.

Hai điều ước quốc tế này trở thành cơ sở cho việc hình thành các Văn phòng quản lý hành chính của hai Công ước Paris và Công ước Berne. Vào năm 1893, hai văn phòng này được hợp nhất thành một tổ chức quản lý chung; tên gọi của tổ chức, trước khi trở thành WIPO là BIRPI (*Bureaux Internationaux Réunis pour la Protection de la Propriété Intellectuelle*) (Ủy ban quốc tế thống nhất về Bảo hộ SHTT). Năm 1967, WIPO được thành lập; và năm 1974, WIPO trở thành một phần chính thức của Liên

Hợp Quốc với tư cách là một tổ chức chuyên môn trong hệ thống các tổ chức của Liên Hợp Quốc.

Với sự phát triển không ngừng của phương tiện, kỹ thuật, công nghệ ghi, sao chép, sử dụng và phổ biến các tiết mục của người biểu diễn, các bản ghi âm, các chương trình phát sóng, ngày 26/10/1961, Công ước Rome được thông qua nhằm đáp ứng nhu cầu bảo hộ ở quy mô quốc tế các đối tượng này. Công ước này đã bổ sung một loạt các đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả (gọi tắt là quyền liên quan) vào tập hợp các đối tượng quyền SHTT.

Tổng hợp các đối tượng bảo hộ từ các điều ước quốc tế trên, Công ước thành lập WIPO được ký tại Stockholm ngày 14/7/1967 xác định rằng SHTT bao gồm các quyền liên quan tới các đối tượng:

- Tác phẩm khoa học, nghệ thuật, văn học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh; và
- Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học và nghệ thuật.

Những đối tượng được đề cập như các tác phẩm khoa học, nghệ thuật và văn học thuộc về nhánh quyền tác giả trong SHTT (hay thường được gọi là “*bản quyền*”). Những đối tượng được đề cập như chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và việc phát thanh, truyền hình được gọi là các quyền liên quan tới quyền tác giả, hay thường gọi tắt là các “*quyền liên quan*”. Những đối tượng được đề cập như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn, tên thương mại tạo nên nhánh “*sở hữu công nghiệp*” và chống cạnh tranh

không lành mạnh cũng được xem là thuộc nhánh này (khoản 2 Điều 1 Công ước Paris)¹.

Theo đó, về cơ bản, khái niệm “sở hữu công nghiệp” có thể phân chia thành hai nhóm:

(i) nhóm trực tiếp liên quan đến các hoạt động sáng tạo, bao gồm các sáng chế và kiểu dáng công nghiệp. Hiểu một cách đơn giản, thì sáng chế là những giải pháp kỹ thuật mới và kiểu dáng công nghiệp là những sáng tạo mỹ thuật xác định hình dạng bề ngoài của sản phẩm công nghiệp.

(ii) nhóm liên quan đến chỉ dẫn dùng trong thương mại, bao gồm nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn và tên thương mại, các chỉ dẫn nguồn gốc và tên gọi xuất xứ và việc bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh. Ở nhóm thứ hai này, khía cạnh sáng tạo trí tuệ vẫn có, song không mang tính quyết định. Yếu tố quyết định ở đây căn bản là những dấu hiệu chuyển tải thông tin tới người tiêu dùng, đặc biệt là về các sản phẩm, dịch vụ được chào bán trên thị trường, và việc bảo hộ nhằm chống lại việc sử dụng trái phép những dấu hiệu đó, hay nói chung là các hành vi lừa dối người tiêu dùng.

Trong khi các nhánh của quyền SHTT bao gồm quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ ở một mức độ nhất định trong các Công ước có liên quan, thì các phát minh khoa học², vốn cũng được xác định là một đối tượng thuộc quyền SHTT trong Công ước WIPO, mới dừng ở mức độ bảo hộ dưới dạng đăng ký và ghi nhận theo Hiệp ước Geneva về Ghi nhận quốc tế các Phát minh khoa học (1978). Việc bảo hộ đối tượng này tùy thuộc quy định pháp luật của mỗi quốc gia.

¹ Điều 1.(2) quy định: “Đối tượng bảo hộ sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, nhãn hiệu dịch vụ, tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc hoặc tên gọi xuất xứ, và chống cạnh tranh không lành mạnh”. Công ước không quy định cụ thể cách thức bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh mà để các quốc gia quyền tự do quy định trong luật của mình. Các nguyên tắc xác định hành vi cạnh tranh không lành mạnh và danh mục các hành vi cạnh tranh không lành mạnh được quy định tại Điều 10bis Công ước Paris.

² Phát minh khoa học được định nghĩa là “việc phát hiện ra hiện tượng, các đặc tính hay quy luật của thế giới vật chất mà cho đến nay chưa từng được phát hiện và có thể kiểm chứng” (Điều 1.1.(i) Hiệp ước Geneva 1978).

1.2. XU HƯỚNG BẢO HỘ QUYỀN SHTT TRÊN PHẠM VI TOÀN CẦU

1.2.1. Xu thế gắn bảo hộ quyền SHTT với thương mại quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa đã dẫn đến một sự thay đổi mạnh mẽ về cách thức tiếp cận và khai thác quyền SHTT. Mặc dù Công ước Paris, Công ước Berne và Công ước Rome đã đề ra các quy định nhằm đảm bảo một mức độ bảo hộ nhất định cho chủ sở hữu quyền SHTT, nhưng cùng với toàn cầu hóa, sự phát triển của công nghệ đã khiến cho việc tiếp cận và sao chép tri thức được thực hiện một cách nhanh chóng và dễ dàng hơn, và theo đó, những hành vi được cho là tự do sử dụng không xin phép hay bị coi là xâm phạm quyền SHTT đã ngày càng trở nên phổ biến, nhất là trong các lĩnh vực như: công nghiệp dược, công nghiệp giải trí, công nghệ thông tin.

Các nước phát triển, trong đó có Hoa Kỳ, Nhật Bản và các nước thuộc EU cho rằng các công cụ bảo hộ SHTT quốc tế như Công ước Paris và Công ước Berne đã không đủ hiệu quả bởi vì chúng không có một hệ thống thực thi tốt. Các Công ước này chỉ đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp theo con đường thương lượng, đàm phán hoặc đệ đơn ra Tòa án quốc tế³, thay vì có thể áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại được cho là phát huy hiệu quả hơn trong một nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc lẫn nhau.

Theo đó, Hoa Kỳ và EU đã chuyển hướng chiến lược bảo vệ quyền SHTT sang một mặt trận mới, đó là gắn SHTT với trong các hoạt động thương mại và kinh tế toàn cầu. Việc đưa nội dung SHTT vào khuôn khổ Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại (GATT) cuối cùng đã đạt được; vấn đề này đã được đưa vào chương trình nghị sự của Hội nghị Bộ trưởng tại Vòng đàm phán thương mại đa biên tại Uruguay vào tháng 9/1986. Kết quả chính của Vòng đàm phán Uruguay là việc thành lập WTO, và kèm theo đó là Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT, còn được gọi là Hiệp định TRIPS⁴ được thông qua.

³ Điều 28 Công ước Paris, Điều 33 Công ước Berne.

⁴ Hiệp định TRIPS được quy định tại Phụ lục 1C của Thỏa thuận Marrakesh về việc thành lập WTO ngày 15/4/1994, có giá trị ràng buộc với tất cả các thành viên WTO.

Hiệp định TRIPS đã trở thành cột mốc đầu tiên và bao quát nhất trong việc gắn kết quyền SHTT với thương mại quốc tế ở cấp độ toàn cầu (với 128 thành viên GATT tại thời điểm thành lập WTO năm 1994⁵). Hiệp định TRIPS có vị thế độc nhất trong số các điều ước quốc tế về SHTT trước đó bởi lẽ việc trở thành thành viên của WTO đồng nghĩa với việc phải tham gia “trọn gói” hiệp định này. Nói cách khác, các thành viên của WTO cũng như các nước muốn gia nhập WTO sau này, không được phép lựa chọn, phải tuân thủ tất cả các hiệp định đa phương của WTO, bao gồm cả Hiệp định TRIPS.

Chính vì thế, Hiệp định TRIPS đã mang lại những thay đổi căn bản trong lĩnh vực SHTT. Hiệp định đã khẳng định lại và đồng thời mở rộng các chuẩn mực và quy định của Công ước Paris và Công ước Berne, làm thay đổi bộ mặt của luật SHTT vì tính bắt buộc thay đổi pháp luật của các nước để phù hợp với Hiệp định và WTO. Ngoài việc hài hòa hóa về pháp luật, Hiệp định này còn nhằm tiến tới loại bỏ các quy định về hành chính, thủ tục và các rào cản kỹ thuật bất lợi cho hoạt động SHTT quốc tế.

Hiệp định TRIPS thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ SHTT đối với hoạt động thương mại và đầu tư cũng như những thiệt hại đối với các quyền lợi thương mại hợp pháp khi quyền SHTT không được bảo hộ và thực thi thỏa đáng và hiệu quả. Theo Hiệp định “*việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải góp phần thúc đẩy cải tiến, chuyển giao và phổ biến công nghệ, mang lại lợi ích cho cả người sáng tạo và người sử dụng công nghệ, cũng như lợi ích kinh tế - xã hội nói chung và đảm bảo sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ*” (Điều 7).

Hiệp định TRIPS áp dụng các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế đối với thành viên về SHTT, trong đó có nguyên tắc đối xử quốc gia (nguyên tắc NT) được quy định chi tiết và cụ thể hơn so với Công ước Paris; và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (nguyên tắc MFN) vốn chưa được quy định trong Công ước này.

Hiệp định TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu về mức độ, phạm vi và việc sử dụng các đối tượng SHTT (từ Mục I đến Mục VII), bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý;

⁵ Nguồn: http://www.wto.org/english/thewto_e/gattmem_e.htm

kiểu dáng công nghiệp; sáng chế; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn (hay thường gọi là thiết kế bố trí); và thông tin bí mật. Hiệp định TRIPS cũng cho phép các quốc gia quy định những hạn chế và ngoại lệ trong phạm vi có thể chấp nhận được nhằm hài hòa lợi ích của chủ thể quyền SHTT với lợi ích trong những lĩnh vực khác, chẳng hạn như bảo vệ sức khỏe cộng đồng và phát triển kinh tế.

Không chỉ có vậy, Hiệp định TRIPS còn là điều ước quốc tế đầu tiên có các quy định cụ thể về trách nhiệm dân sự, hình sự, hành chính và các biện pháp kiểm soát biên giới. Theo đó, trong trường hợp có vi phạm, chủ sở hữu quyền có thể lựa chọn cách giải quyết thông qua các cơ quan xét xử, cơ quan hành chính hay hải quan với việc áp dụng các biện pháp như lệnh, các biện pháp trừng phạt hoặc tịch thu, tiêu hủy hàng xâm phạm. Trường hợp có những vi phạm nghiêm trọng có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời, đình chỉ lưu thông hàng hóa, hay truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm hàng giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại.

Với việc gắn SHTT với hoạt động thương mại, Hiệp định TRIPS cũng đã biến các tranh chấp liên quan đến quyền SHTT trở thành các tranh chấp thương mại và từ đó đưa cơ chế giải quyết tranh chấp hợp nhất với cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO.

1.2.2. Thời kỳ hậu TRIPS và xu hướng nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua FTA

Về cơ bản, Hiệp định TRIPS được xây dựng với vai trò chủ đạo của các nước phát triển trong nỗ lực liên kết các vấn đề SHTT với thương mại và các tiêu chuẩn bảo hộ của Hiệp định này được cho là đã đáp ứng được yêu cầu từ các nước phát triển tại thời điểm đó. Mặc dù vậy, với những xu hướng phát triển hiện nay, có thể thấy Hiệp định TRIPS mới chỉ là một giai đoạn phát triển trong nỗ lực theo đuổi chính sách không ngừng nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ về SHTT trên phạm vi toàn cầu của các nước phát triển.

Tại thời điểm thành lập WTO và đàm phán hoàn thiện Hiệp định TRIPS, vì phần lớn thành viên là các nước đang phát triển hoặc kém phát triển nên, ở một mức độ nào đó, Hiệp định TRIPS vẫn là kết quả của một sự thỏa hiệp về tiêu chuẩn bảo hộ ở mức độ trung bình.

Theo đó, các nước đang hoặc kém phát triển vẫn có được những lợi thế nhất định nhờ vào các quy định về thời kỳ quá độ, các quy định chuyển tiếp hay các hạn chế và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, nhất là trong các vấn đề liên quan đến sức khỏe cộng đồng.

Không thỏa mãn với những thỏa hiệp này, các nước phát triển, mà dẫn đầu là Hoa Kỳ, đã tiếp tục chuyển hướng chiến lược nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ SHTT theo cách thức mới, đưa nội dung cam kết về sở hữu trí tuệ vào các FTA song phương và đa phương.

Theo đó, các nước này đề xuất cam kết mức độ bảo hộ và thực thi quyền cao hơn Hiệp định TRIPS, thường được biết đến như là các quy định “TRIPS cộng” (hay TRIPS+) để phù hợp với bối cảnh gia tăng quốc tế hóa thương mại và sự phát triển công nghệ khiến cho các hoạt động xâm phạm quyền SHTT trở nên dễ dàng hơn. Các nước phát triển cho rằng các biện pháp và mức độ bảo hộ quyền SHTT của Hiệp định TRIPS đã không còn phù hợp với bối cảnh mới.

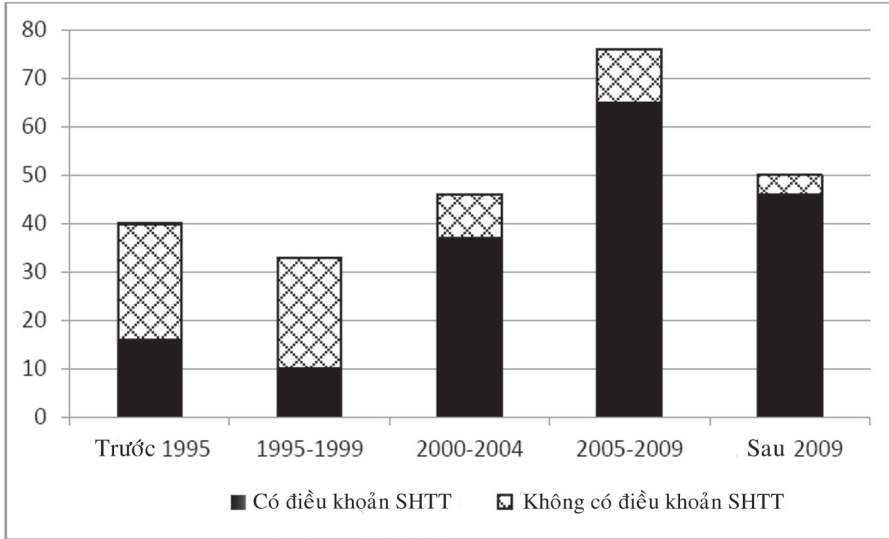
Mặt khác, các nước đang phát triển trải qua một thời gian quá độ đã dần có được những kiến thức và kinh nghiệm trong việc tận dụng các lợi thế linh hoạt mà Hiệp định TRIPS mang lại. Vì thế, các linh hoạt này vốn là kết quả của việc thỏa hiệp thì nay lại bị các nước phát triển cho là đang làm giảm hiệu quả của hoạt động thực thi quyền SHTT trên phạm vi toàn thế giới.

Tuy nhiên, việc nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ thông qua một cơ chế toàn cầu theo hướng sửa đổi Hiệp định TRIPS không mang lại hiệu quả do số đông thành viên của Hiệp định là các nước đang phát triển, tỷ lệ và sự liên kết giữa các nước này trong những vấn đề liên quan đến thực thi quyền SHTT, sức khỏe cộng đồng ngày càng chặt chẽ hơn. Các nước phát triển vì thế không mong chờ vào các thể chế đa phương toàn diện như Hiệp định TRIPS, mà chuyển sang thể chế song phương hoặc đa phương ở khuôn khổ hẹp hơn, trong đó sử dụng lợi thế kinh tế trong đàm phán để gây sức ép nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT.

Với ưu thế về kinh tế, các nước phát triển đã buộc các nước kém ưu thế hơn chấp nhận các chính sách bảo hộ SHTT cao để đổi lấy những chính sách kinh tế, thương mại thông qua các FTA song phương và đa phương ở khuôn khổ hẹp gần đây. Trong một bản khảo sát hơn 200 FTA

từ trước tới nay của WTO, tỷ lệ các FTA có các điều khoản SHTT ngày càng tăng và đang dần trở thành một thành phần khó có thể thiếu của một FTA được cho là tiêu chuẩn (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Tỷ lệ các điều khoản SHTT trong các FTA từ trước đến năm 2014



	Trước 1995	1995-1999	2000-2004	2005-2009	Sau 2009	Tổng
Các FTA	40	33	46	76	50	245
FTA có điều khoản SHTT	16	10	37	65	46	174

Nguồn: WTO Staff Working Paper ERSD-2014-14 (Intellectual Property Provisions in Regional Trade Agreements: Revision and Update)

(Số liệu tính đến hết năm 2014)

1.3. CÁC QUY ĐỊNH VỀ SHTT TRONG KHUÔN KHỔ FTA GẦN ĐÂY

1.3.1. Các quy định chung

1.3.1.1. Nguyên tắc NT

Về cơ bản, nguyên tắc NT yêu cầu các Bên phải dành cho các tổ chức, cá nhân của Bên kia sự bảo hộ SHTT không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ hạn chế được đặt ra trong Hiệp định TRIPS.

Nguyên tắc đối xử này được đặt ra từ Công ước Paris, được cụ thể hóa trong Hiệp định TRIPS và ngày nay gần như hầu hết các FTA đều dẫn chiếu đến quy định này của Hiệp định TRIPS.

1.3.1.2. Nguyên tắc MFN

Nguyên tắc MFN yêu cầu bất kỳ thuận lợi nào (ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ) mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được dành cho công dân của Bên kia, ngay lập tức và vô điều kiện, trừ một số ngoại lệ được đặt ra trong Hiệp định TRIPS⁶.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa công dân của các nước thành viên này là quy định hoàn toàn mới, chưa xuất hiện trong các điều ước quốc tế về SHTT trước khi Hiệp định TRIPS ra đời. Nguyên tắc MFN, bằng việc yêu cầu áp dụng “ngay lập tức và vô điều kiện”, đang trở thành nguyên tắc chủ chốt trong các FTA bởi lẽ theo nguyên tắc này bất kỳ một điều khoản TRIPS+ nào mà một quốc gia đồng ý cho một quốc gia khác, quốc gia đó cũng phải áp dụng một cách tự động cho tất cả các thành viên WTO khác. Nguyên tắc này đang trở thành một “lá bài chiến thuật” để các nước phát triển chuyển dần các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT cao đã đạt được trong các FTA song phương thành các mức bảo hộ tiêu chuẩn ra phạm vi toàn thế giới.

Tuy nhiên, hiện nay trong một số FTA thế hệ mới với mức độ bảo hộ và yêu cầu về thực thi quyền cao, nguyên tắc này không được đề cập nhằm cho phép các quốc gia thành viên FTA đó được tự quyết định có hay không dành sự bảo hộ và thực thi cao theo hiệp định đó nhưng không thuộc phạm vi của Hiệp định TRIPS cho nhà đầu tư của các nước ngoài khu vực FTA.

⁶Các ngoại lệ theo TRIPS (Điều 4) bao gồm: (i) dựa trên cơ sở các thỏa ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ SHTT; (ii) phù hợp với các quy định của Công ước Berne (1971) hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp dụng tại một nước khác; (iii) đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định; và (iv) trên cơ sở các thỏa ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ SHTT đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực (và phải đáp ứng những điều kiện nhất định).

1.3.2. Các quy định về đối tượng và phạm vi quyền SHTT

Về cơ bản, các đối tượng và phạm vi bảo hộ quyền SHTT trong các FTA có thể tóm lược như sau:

Sáng chế để được bảo hộ phải đáp ứng các tiêu chí mới, có trình độ sáng tạo (hoặc không hiển nhiên) và có khả năng áp dụng công nghiệp. Thời hạn bảo hộ thường được giới hạn trong 20 năm, sau đó sáng chế sẽ thuộc về công chúng. Hệ thống bằng độc quyền sáng chế là một trong những hình thức bảo vệ quyền SHTT lâu đời nhất và truyền thống nhất.

Một số quốc gia còn đưa ra mô hình bảo hộ đối với *mẫu hữu ích* (*giải pháp hữu ích* hoặc *sáng chế nhỏ*) như là một phần của hệ thống bằng độc quyền sáng chế cấp cho những cải tiến nhỏ với tiêu chí về tính sáng tạo thường ít nghiêm ngặt hơn hoặc thậm chí không được đặt ra. Thời hạn bảo hộ cũng vì thế ngắn hơn so với sáng chế, từ 5 đến 10 năm.

Kiểu dáng công nghiệp bảo hộ các thiết kế hình dáng bên ngoài đối với các sản phẩm hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng như chai lọ, bàn ghế, giày dép hoặc thậm chí ô tô. Để đủ điều kiện bảo hộ, thiết kế phải là nguyên gốc hoặc mới. Thời hạn bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là từ 5 đến 15 năm, thậm chí đến 25 năm ở các nước phát triển.

Nhãn hiệu là dấu hiệu được tạo ra từ những từ ngữ, ký hiệu, hình vẽ, màu sắc, âm thanh,... nhằm phân biệt hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp này với hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp khác. Nhãn hiệu còn được dùng để khẳng định danh tiếng về chất lượng của một công ty hoặc của sản phẩm nhất định, theo đó khách hàng được đảm bảo mua đúng những gì họ định mua. Nhãn hiệu có thể được bảo hộ vô thời hạn chừng nào nó vẫn còn được sử dụng thông qua thủ tục gia hạn.

Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu xác định địa danh (khu vực, thành phố, quốc gia...) của một sản phẩm nhất định (ví dụ: rượu vang hoặc nước mắm) mà sản phẩm này có danh tiếng hoặc đặc tính liên quan đến địa danh đó.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bảo hộ thiết kế không gian của mạch bán dẫn, nhưng phạm vi bảo hộ về cơ bản chỉ giới hạn trong bản thân thiết kế đó, và do đó không hạn chế kỹ thuật phân tích ngược thiết kế này. Thời hạn bảo hộ dành cho đối tượng này thường là 10 năm.

Quyền tác giả (bản quyền) và *quyền liên quan* nhằm bảo vệ tác phẩm gốc của tác giả. Bảo vệ quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức thể hiện của

ý tưởng, hay của một sáng tạo trí tuệ nhất định, trong khi bản thân các ý tưởng trong hình thức thể hiện đó không được bảo hộ. Thời hạn bảo hộ quyền tác giả thường kéo dài suốt đời của tác giả cộng với 50 đến 70 năm, áp dụng cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, bao gồm cả phần mềm máy tính. Các quyền liên quan được dành cho các nhà sản xuất, người biểu diễn và các tổ chức phát sóng. Một số hạn chế quyền cũng được quy định trong một số trường hợp “sử dụng hợp pháp” nhất định, chẳng hạn như cho giảng dạy, thư viện hay bình luận...

Quyền đối với giống cây trồng bảo vệ các giống cây trồng mới, khác với giống hiện có, và phải có tính đồng nhất và ổn định, với thời hạn bảo hộ tối thiểu 20 năm⁷. Có một số miễn trừ được quy định như “miễn trừ nghiên cứu”, cho phép sử dụng giống được bảo hộ làm cơ sở cho việc phát triển giống mới; hay cho phép nông dân có quyền tái sử dụng hạt giống thu được từ sản phẩm họ thu hoạch được với những điều kiện nhất định.

Cuối cùng, khác với các đối tượng SHTT nói trên, mặc dù không có một hình thức bảo hộ cụ thể đối với *thông tin bí mật*, nhưng đối tượng này đã và đang trở thành một phần rất quan trọng của hệ thống SHTT của nhiều quốc gia.

Tóm tắt về các đối tượng và hình thức bảo hộ cơ bản được đề cập trong Bảng 1.

1.3.3. Một số quy định TRIPS+ trong các FTA gần đây

Bên cạnh các quy định liên quan đến đối tượng và phạm vi bảo hộ quyền SHTT tương tự như các quy định tại Công ước Berne, Công ước Paris, Hiệp định TRIPS, các FTA gần đây đã thể hiện mong muốn nâng cao tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT thông qua các điều khoản TRIPS+, như được trình bày dưới đây:

1.3.3.1. Gia nhập các điều ước quốc tế

Một trong các điều khoản liên quan đến việc nâng cao các tiêu chuẩn bảo hộ là việc tham gia các điều ước quốc tế về SHTT. Không giống như Hiệp định TRIPS là một Hiệp định mang tính bắt buộc đối với các thành

⁷ Điều 19 Công ước UPOV quy định quyền của nhà tạo giống phải được bảo hộ không dưới 20 năm kể từ ngày công nhận quyền và không dưới 25 năm đối với cây thân gỗ và thân leo.

viên WTO, rất nhiều điều ước quốc tế với các tiêu chuẩn bảo hộ SHTT ngày càng cao và các đối tượng ngày càng mở rộng đã được các nước ký kết và tham gia. Việc tham gia các điều ước này chủ yếu mang tính chất tự nguyện trên cơ sở mỗi quốc gia tự cân đối về điều kiện và trình độ phát triển của mình để đàm phán gia nhập.

Tuy nhiên, trong các FTA, ngoài việc yêu cầu các bên nỗ lực tham gia, nhiều FTA đã đặt ra quy định các bên ký kết phải tham gia một số điều ước quốc tế nhất định ngay khi FTA có hiệu lực hoặc sau một thời gian xác định. Và với các mức độ bảo hộ cao hơn Hiệp định TRIPS, việc chấp nhận tham gia các điều ước này cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận các tiêu chuẩn TRIPS+.

Hiện nay, WIPO phân chia các điều ước quốc tế về quyền SHTT thành ba nhánh chính như sau⁸:

(i) Các điều ước liên quan đến việc thiết lập các chế độ bảo hộ quốc tế, bao gồm: Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Brussels, Hiệp ước WCT, Hiệp ước WPPT, Công ước UPOV, Hiệp ước Washington⁹,...

(ii) Các điều ước liên quan đến việc hỗ trợ đăng ký quốc tế, bao gồm Hiệp ước PCT, Thỏa ước và Nghị định thư Madrid, Hiệp ước Budapest và Thỏa ước La Hay.

(iii) Các điều ước hướng tới hài hòa hóa thủ tục xác lập quyền SHTT trên toàn thế giới, bao gồm: Thỏa ước Strasbourg⁹, Thỏa ước Nice⁹, Thỏa ước Locarno⁹, Hiệp ước PLT, Hiệp ước TLT, Hiệp ước STLT.

1.3.3.2. Thực thi quyền SHTT

Trước khi có Hiệp định TRIPS, nghĩa vụ thực thi quyền SHTT không được đề cập và chủ yếu để cho các quốc gia tự quyết định. Hiệp định TRIPS ra đời được coi là thành công của các nước phát triển khi các điều khoản liên quan đến thực thi quyền SHTT được đề cập khá chi tiết và cụ thể liên quan đến các biện pháp dân sự và hình sự hay thực thi

⁸ Có thể truy cập tại trang <http://www.wipo.int/treaties/en/>

⁹ Hiệp ước Washington về Sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp, 1989; Thỏa ước Strasbourg về IPC, 1971; Thỏa ước Nice về Phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu, 1957; Thỏa ước Locarno về Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp, 1968.

tại biên giới. Tuy nhiên, không dừng lại ở đó, các FTA sau Hiệp định TRIPS đã mở rộng dần ra các biện pháp TRIPS+ trên hầu hết các lĩnh vực, với nhiều yêu cầu và nghĩa vụ mới có thể khiến các nước nhập khẩu SHTT, chủ yếu là các nước đang phát triển, sẽ phải tốn kém thêm chi phí vận hành khi mà bản thân hệ thống thực thi của các nước này còn chưa đủ hiệu quả để giải quyết các vấn đề SHTT phức tạp của Hiệp định TRIPS.

Bên cạnh đó, các cam kết TRIPS+ còn hạn chế dần các linh hoạt vốn được tạo ra nhằm tạo điều kiện cho các nước đang phát triển, trong số đó có thể kể đến:

a) Kiểm soát biên giới

Hiệp định TRIPS về cơ bản chỉ yêu cầu các nước quy định việc cơ quan hải quan mặc nhiên hành động nhằm đình chỉ thông quan hàng hóa qua biên giới trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT là hiển nhiên (chỉ đình chỉ thông quan hàng giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả) và quy định một số điều kiện nhất định khi thực hiện các hành động này¹⁰.

Tuy nhiên, các FTA gần đây đang hướng tới việc yêu cầu các nước phải quy định thẩm quyền hành động chủ động của hải quan, kể cả trường hợp có dấu hiệu về hành vi xâm phạm quyền SHTT (không giới hạn ở trường hợp có bằng chứng về các hành vi liên quan đến hàng hóa giả mạo SHTT). Một số quy định tại các FTA còn vượt xa Hiệp định TRIPS khi yêu cầu áp dụng các biện pháp chủ động kiểm soát này sang cả luồng hàng xuất khẩu và hàng quá cảnh¹¹.

b) Biện pháp và hình phạt

Theo Hiệp định TRIPS, biện pháp hình sự chỉ áp dụng đối với hành vi xâm phạm liên quan đến hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại. Tuy nhiên, một số FTA đã quy định việc có thể áp dụng biện pháp hình sự đối với hành vi xâm phạm

¹⁰ Xem Điều 58 Hiệp định TRIPS.

¹¹ Điều 16.9.19 Hiệp định FTA giữa Hoa Kỳ và Singapore quy định: “*Mỗi Bên quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện các biện pháp kiểm soát biên giới mà không cần có đơn chính thức từ một cá nhân hoặc chủ thể quyền nào. Các biện pháp này phải được áp dụng đối với các chuyển hàng nhập lậu và hàng giả mạo nhập khẩu vào hoặc xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ của một Bên...*”.

sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và thiết kế bố trí¹², hay diễn giải yếu tố quy mô thương mại ở mức thấp nhằm gia tăng biện pháp hình sự trong xử lý các hành vi xâm phạm quyền.

1.3.3.3. Sáng chế liên quan đến dược phẩm

Các điều khoản TRIPS+ chủ yếu là liên quan đến vấn đề sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm. Bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm là một trong những vấn đề được tranh cãi nhiều nhất trong quá trình đàm phán Hiệp định TRIPS. Trước khi có Hiệp định TRIPS, khoảng 40 nước không cấp bằng độc quyền sáng chế cho dược phẩm do lo ngại giá dược phẩm tăng. Tuy nhiên, cuối cùng Hiệp định TRIPS vẫn đặt ra một tiêu chuẩn bảo hộ trên toàn cầu về việc phải bảo hộ các sáng chế liên quan đến dược phẩm nếu chúng đáp ứng những tiêu chí chung về bảo hộ sáng chế với thời gian chuyển tiếp nhất định cho các nước đang phát triển.

Mặc dù WTO đã đáp ứng các mối quan ngại của các nước đang phát triển về việc tiếp cận giá dược phẩm cho người nghèo bằng việc thông qua Tuyên bố Đôha năm 2001, theo đó khẳng định quyền của các nước trong việc áp dụng các biện pháp được phép (nhập khẩu song song, chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng sáng chế) hay các linh hoạt khác của Hiệp định TRIPS, nhưng thông qua các FTA, những biện pháp này đang dần bị thắt chặt, thậm chí ngăn chặn.

a) Chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng sáng chế (Li-xăng bắt buộc)

Li-xăng bắt buộc (compulsory licence) hay còn gọi là li-xăng không tự nguyện (non-voluntary licence) là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép một bên không phải là chủ thể quyền SHTT được phép sử dụng quyền SHTT đó mà không cần có sự đồng ý của chủ thể quyền SHTT (Điều 31 Hiệp định TRIPS). Theo đó, các biện pháp này được áp dụng trong các trường hợp khẩn cấp quốc gia; hoặc đặc biệt khẩn cấp, hoặc sử dụng phi thương mại. Như vậy, về cơ bản, Hiệp định TRIPS không hạn chế các trường hợp có thể áp dụng biện pháp li-xăng bắt buộc. Tuy nhiên, việc một số FTA không quy định cụ thể các trường hợp áp dụng mà chỉ đề cập đến các tình huống chung khiến cho các

¹² Điều 121 Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản – Indonesia năm 2007; Điều 127 Hiệp định Đối tác kinh tế Nhật Bản – Malaysia năm 2005.

quốc gia có thể sẽ phải đối mặt với những rắc rối pháp lý trong việc tranh luận trường hợp nào được coi là đủ điều kiện áp dụng li-xăng bắt buộc.

b) Bảo hộ thông tin bí mật

Ở nhiều nước, khi xin cấp phép lưu hành thị trường, các nhà sản xuất dược phẩm/nông hóa phẩm phải nộp dữ liệu thử nghiệm để chứng minh thuốc an toàn và hiệu quả. Hiệp định TRIPS yêu cầu các dữ liệu này phải được bảo hộ không bị tiết lộ và chống cạnh tranh không lành mạnh, trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ công chúng.

Các nước có cách thức thi hành khác nhau đối với nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS (Điều 39). Các nước phát triển quy định cơ chế bảo hộ độc quyền tuyệt đối dành cho chủ sở hữu dữ liệu với thời hạn bảo hộ độc quyền dữ liệu thông thường là 5 năm nhằm đền bù chi phí thử nghiệm cho các công ty sản xuất dược phẩm/nông hóa phẩm được bảo hộ sáng chế. Một số nước thì thi hành nghĩa vụ này theo hướng yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo mật dữ liệu thử nghiệm nhưng cho phép người xin cấp phép lưu hành sau dựa vào thông tin về việc một dược phẩm/nông hóa phẩm đã được cấp phép lưu hành để xin cấp phép sản phẩm generic thông qua cơ chế chứng minh tương đương sinh học – các nước thường gọi là “cơ chế reliance”. Tuy nhiên, trong các FTA gần đây, nghĩa vụ bảo hộ đang được soạn theo hướng độc quyền tuyệt đối, ngăn chặn các khả năng có thể áp dụng cơ chế reliance và thời hạn đang được đề xuất kéo dài hơn, thường là 10 năm, đồng thời có thêm thời hạn bổ sung khi nhà sản xuất có thêm những cải tiến mới về liều lượng hoặc liều dùng mới.

c) Nhập khẩu song song

Liên quan đến nhập khẩu song song, hiện nay có hai cơ chế liên quan, thường được gọi là cạnh quyền quốc gia và cạnh quyền quốc tế. Theo cơ chế cạnh quyền quốc tế, chủ sở hữu sẽ hết quyền ngay khi sản phẩm mang đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được bán ra tại bất kỳ thị trường nào trên thế giới. Theo đó, ngay khi chủ sở hữu đã đưa sản phẩm ra thị trường, người nào cũng có thể bán lại sản phẩm đó ở nước khác với giá khác mà không bị xem là xâm phạm quyền. Do chính sách giá của các hãng dược ở các nước thường khác nhau, nên thông qua nhập khẩu song song, các quốc gia thu nhập thấp có khả năng tiếp cận thuốc

do nhập từ các thị trường có giá rẻ hơn so với dược phẩm đó được bán với giá cao ở thị trường trong nước.

Trong khi đó, cơ chế cạnh quyền quốc gia lại dựa trên việc chiến lược giá tại mỗi thị trường là khác nhau. Theo cơ chế này, cạnh quyền chỉ giới hạn ở cấp độ quốc gia, theo đó bất kỳ hoạt động nhập khẩu từ thị trường nước ngoài vào thị trường nội địa đều phải xin phép chủ sở hữu quyền, vì vậy, có thể ngăn chặn việc nhập khẩu sản phẩm ở thị trường có giá thấp vào thị trường mà ở đó họ có thể bán được mức giá cao hơn.

Hiệp định TRIPS (Điều 6) đặt vấn đề cạnh quyền ra ngoài các quy định của Hiệp định, theo đó có thể hiểu quy định vấn đề cạnh quyền sẽ tùy thuộc vào mỗi quốc gia. Tuy nhiên, các FTA gần đây đã đưa ra một số quy định, dù không trực tiếp, nhưng có thể hạn chế quyền tự chủ của các quốc gia về vấn đề cạnh quyền này thông qua các quy định liên quan đến việc sử dụng sáng chế, bao gồm cả nhập khẩu, phải xin phép chủ sở hữu quyền hoặc quy định việc kiểm soát nhập khẩu song song thông qua hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng¹³. Qua đó, có thể trao cho chủ sở hữu quyền hạn chế nhập khẩu song song thông qua hợp đồng.

d) Sử dụng thứ cấp (công dụng mới, sử dụng mới của sản phẩm đã biết)

Hiệp định TRIPS không yêu cầu các nước phải bảo hộ sáng chế cho việc sử dụng thứ cấp mà chỉ đưa ra các tiêu chí liên quan đến đối tượng, điều kiện để sáng chế được bảo hộ. Tận dụng các quy định này, các nước đang phát triển, trong đó nổi bật là Ấn Độ đã hạn chế tối đa việc đăng ký sáng chế cho những cách thức sử dụng mới của một sản phẩm đã biết nhằm mở đường cho các nhà sản xuất thuốc generic tiếp cận thị trường. Theo xu hướng ngược lại, các nước phát triển, mà đặc biệt là Hoa Kỳ, lại chấp nhận bảo hộ sáng chế cho những công dụng mới, hay cách thức kết hợp mới của những sản phẩm đã biết.

Vì thế, trong các FTA gần đây có Hoa Kỳ tham gia, nước này đã yêu cầu các nước đối tác phải có cơ chế cấp sáng chế cho những sáng chế thứ cấp dạng này. Theo quan điểm của một số học giả¹⁴, việc cấp

¹³ Xem Điều 17.9.4 trong FTA Hoa Kỳ - Australia hay Điều 16.7.2 trong FTA Hoa Kỳ - Singapore.

¹⁴ Carlos Correa (2015), Guidelines for Pharmaceutical Patent Examination: Examining pharmaceutical patents from a public health perspective.

sáng chế cho các dạng sử dụng mới của một sản phẩm đã biết, hoặc sự kết hợp mới của các sản phẩm đã biết, có khả năng dẫn tới việc kéo dài thời hạn bảo hộ sáng chế một cách bất hợp lý, hạn chế khả năng tiếp cận thị trường của các hãng dược phẩm generic, từ đó hạn chế khả năng tiếp cận dược phẩm với giá hợp lý của người dân.

1.3.3.4. Bảo hộ giống cây trồng

Hiệp định TRIPS chỉ yêu cầu các nước thành viên phải bảo hộ giống cây trồng thông qua hệ thống sáng chế hoặc hệ thống bảo hộ riêng (Điều 27.3.b) và hệ thống bảo hộ riêng này là tùy thuộc vào các quốc gia trong việc quyết định các đối tượng, điều kiện và phạm vi bảo hộ và các hạn chế và ngoại lệ.

Các quy định cụ thể liên quan đến việc bảo hộ giống cây trồng được đề cập tại Công ước UPOV. Các FTA, thông qua đòi hỏi gia nhập công ước này, yêu cầu các nước đang phát triển phải bảo hộ giống cây trồng với tư cách là một đối tượng SHTT độc lập với các điều kiện và phạm vi bảo hộ ngang bằng với các đối tượng khác được quy định trong Hiệp định TRIPS.

1.3.3.5. Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề tương đối mới. Hiệp định TRIPS mới chỉ đặt vấn đề mối liên hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Đa dạng sinh học.

Mặc dù vấn đề hiện vẫn còn nhiều tranh cãi và vẫn tiếp tục được mang ra thảo luận tại các diễn đàn của WIPO cũng như trên thế giới, nhưng trong các FTA gần đây, vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian đã bắt đầu xuất hiện, dù mới chỉ dưới các hình thức hợp tác hoặc ghi nhận tầm quan trọng của các đối tượng này.

Bảng 1. Một số quy định cơ bản về bảo hộ quyền SHTT trong các điều ước quốc tế

STT	Đối tượng SHTT	Hình thức bảo hộ	Đối tượng bảo hộ	Điều kiện để được bảo hộ	ĐQT liên quan
1	Quyền sở hữu công nghiệp	Sáng chế, mẫu hữu ích	Sản phẩm hoặc quy trình	Mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng công nghiệp	Công ước Paris, Hiệp ước PCT, Hiệp định Strasbourg, Hiệp định TRIPS
2		Kiểu dáng công nghiệp	Hình dáng sản phẩm	Mới, nguyên gốc	Thỏa ước La Hay, Thỏa ước Locarno, Hiệp định TRIPS
3		Nhãn hiệu	Dấu hiệu, biểu tượng, từ ngữ, hình ảnh, màu sắc	Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ	Công ước Paris, Thỏa ước Madrid, Nghị định thư Madrid, Thỏa ước Nice, Thỏa ước Vienna, Hiệp định TRIPS
4	Chỉ dẫn địa lý	Tên, chỉ dẫn liên quan đến vùng đất hoặc nước cụ thể	Chất lượng, uy tín hoặc đặc tính liên quan đến tên, chỉ dẫn đó	Công ước Paris, Thỏa ước Lisbon, Hiệp định TRIPS	
5	Thiết kế bố trí	Thiết kế mạch tích hợp bán dẫn	Nguyên gốc, mới	Hiệp ước Washington, Hiệp định TRIPS	
6	Thông tin bí mật	Thông tin, dữ liệu phải nộp	Có tính bí mật, có giá trị thương mại, được bảo mật	Hiệp định TRIPS	

STT	Đối tượng SHTT	Hình thức bảo hộ	Đối tượng bảo hộ	Điều kiện để được bảo hộ	ĐUQT liên quan
7	Quyền tác giả, quyền liên quan	Quyền tác giả	Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học	Nguyên gốc	Công ước Berne, Hiệp ước WCT, Hiệp định TRIPS
8		Quyền liên quan	Người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng		Công ước Rome, Công ước Brussels, Hiệp ước WPPT, Hiệp định TRIPS
9	Quyền đối với giống cây trồng		Giống cây	Mới, khác biệt, đồng nhất, ổn định	Công ước UPOV, Hiệp định TRIPS

CHƯƠNG 2

CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ ĐA PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA

2.1. TRONG KHUÔN KHỔ ASEAN

Trong phạm vi nội khối, các quốc gia thành viên ASEAN đã ký kết một số điều ước quốc tế, thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực SHTT, tuy nhiên nội dung của các văn bản này chủ yếu là tăng cường hoạt động hợp tác về SHTT giữa các nước thành viên, thúc đẩy phổ biến và chuyển giao công nghệ, vì lợi ích chung của Cộng đồng.

Với tư cách là thành viên ASEAN, Việt Nam cũng tham gia ký kết hiệp định thương mại hàng hóa, hiệp định thương mại dịch vụ, hiệp định thương mại đầu tư với một số quốc gia khác như Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia và New Zealand. Tuy nhiên, ngoại trừ FTA ASEAN-Australia-New Zealand và Hiệp định RCEP là có chương riêng với các cam kết cụ thể về bảo hộ quyền SHTT, các hiệp định còn lại đều không có nội dung SHTT hoặc nếu có thì chỉ viện dẫn tới Hiệp định TRIPS của WTO.

2.1.1. Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT

Đây là điều ước quốc tế đầu tiên về SHTT mà các quốc gia thành viên ASEAN ký kết với nhau, tạo cơ sở pháp lý cho việc hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực SHTT. Hiệp định được ký tại Bangkok (Thái Lan) vào ngày 15/12/1995 giữa 7 quốc gia thành viên là Brunei Darussalam, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam.

Hiệp định gồm 8 điều, quy định những vấn đề cơ bản nhất về hợp tác SHTT giữa các quốc gia thành viên. Các thỏa thuận nội khối sẽ được thực hiện phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc và chuẩn mực trong các điều ước quốc tế liên quan và Hiệp định TRIPS, tạo thuận lợi cho các nhà sáng tạo, nhà sản xuất và người sử dụng SHTT, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Nhận thức được rõ ràng SHTT là một nhân tố quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu, bảo hộ quyền SHTT nhằm phát huy tối đa tiềm năng thương mại của sáng tạo, thúc đẩy sự sáng tạo để tạo ra của cải, vật chất cho xã hội, ASEAN đã triển khai nhiều hoạt động để thúc đẩy hợp tác về SHTT nói chung, đẩy mạnh bảo hộ và thực thi quyền SHTT nói riêng. ASEAN đã thành lập Nhóm công tác về Hợp tác SHTT các nước ASEAN (AWGIPC) từ năm 1996 với mục tiêu thúc đẩy hợp tác về cải thiện hạ tầng và cơ chế liên quan đến SHTT. Đến nay, AWGIPC đã thực hiện rất nhiều sáng kiến và hoạt động để thúc đẩy sự hợp tác giữa các quốc gia ASEAN trong tạo lập, bảo hộ, khai thác và thực thi quyền SHTT, ví dụ như: Công thông tin SHTT của ASEAN, Chương trình ASPEC, thúc đẩy các quốc gia thành viên gia nhập các điều ước quốc tế của WIPO¹⁵...

2.1.2. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA ASEAN - Ấn Độ

ASEAN và Ấn Độ ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ngày 8/10/2003, có hiệu lực từ ngày 01/7/2004. Trên cơ sở Hiệp định khung, các Bên tiếp tục ký kết Hiệp định về Hàng hóa (có hiệu lực từ tháng 1/2010), Hiệp định về Dịch vụ (có hiệu lực từ tháng 7/2015) và Hiệp định về Đầu tư (có hiệu lực từ tháng 7/2015) nhằm hình thành Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ.

Trong Hiệp định khung, quyền SHTT được liệt kê là một trong các lĩnh vực hợp tác kinh tế, thuộc phần các lĩnh vực khác (Điều 6.1.(viii)) mà không có các điều khoản cụ thể liên quan đến quyền SHTT.

2.1.3. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định AJCEP

ASEAN và Nhật Bản đã ký Hiệp định về quan hệ đối tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Nhật Bản hay còn gọi là Hiệp định AJCEP năm 2008. Hiệp định AJCEP được đánh giá là một Hiệp định thương mại tự do toàn diện trong nhiều lĩnh vực, bao gồm: thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.

Tương tự như đối với Hiệp định ASEAN - Ấn Độ, SHTT là một nội dung hợp tác được quy định tại Điều 53.c (Các lĩnh vực hợp tác kinh tế) trong Hiệp định này.

¹⁵ Các sáng kiến và hoạt động của AWGIPC có thể xem trên trang <https://aseanip.org>.

2.1.4. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định ACFTA

ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện (ACFTA) năm 2003. Theo đó SHTT là một trong những nội dung hợp tác giữa các Bên, được quy định trong Phụ lục 4 (Các hoạt động hợp tác theo Điều 6), cụ thể là *“Thiết lập cơ chế hợp tác giữa các cơ quan chính quyền thích hợp của các Bên trong lĩnh vực bảo vệ quyền SHTT”*.

Hoạt động hợp tác về SHTT giữa ASEAN và Trung Quốc được quy định chi tiết hơn trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các quốc gia thành viên ASEAN và Chính phủ Trung Quốc về hợp tác trong lĩnh vực SHTT. Điều 2 của Bản ghi nhớ nêu rõ các hoạt động hợp tác cụ thể về SHTT như: (i) thiết lập cơ chế hợp định kỳ giữa Lãnh đạo các cơ quan SHTT của các Bên tham gia để cập nhật thông tin và trao đổi quan điểm về các vấn đề quốc tế quan trọng trong lĩnh vực SHTT; (ii) phối hợp về các vấn đề liên quan đến bảo hộ SHTT trong quá trình trao đổi thông tin và hợp tác khoa học và công nghệ, kinh tế - thương mại và văn hóa; (iii) trao đổi thông tin và kinh nghiệm liên quan đến thẩm định đơn, kiểm soát chất lượng, đào tạo thẩm định viên và các vấn đề khác; (iv) trao đổi thông tin và hợp tác phát triển tự động hóa và cơ sở dữ liệu SHTT,...

Các Bên cũng cam kết, tùy theo pháp luật mỗi quốc gia, sẽ thừa nhận sự đóng góp của nguồn gen, tri thức truyền thống, văn hóa dân gian đối với sự phát triển khoa học, văn hóa và kinh tế mỗi quốc gia, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và kinh nghiệm về việc thiết lập và hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

Nhìn chung, các nội dung của Bản ghi nhớ mang tính chất hợp tác, khuyến khích các Bên nỗ lực hết sức để thúc đẩy hợp tác và đạt được các mục tiêu đề ra.

2.1.5. Các quy định liên quan đến SHTT trong FTA ASEAN - Hàn Quốc

Trong hoạt động thương mại, ASEAN và Hàn Quốc đã ký với nhau một loạt điều ước quốc tế như: Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện (2005), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 6/2007), Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN

- Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 5/2009), Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc (có hiệu lực từ tháng 6/2009). Đây là cơ sở pháp lý cho việc hình thành khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

Tuy nhiên, SHTT không được quy định chi tiết trong các điều ước quốc tế này: Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc chỉ coi SHTT là một lĩnh vực mà các Bên sẽ “*trên cơ sở cùng lợi ích, thực hiện và tìm hiểu các dự án hợp tác*” (Điều 3.1); Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc chỉ viện dẫn đến SHTT như là một nguyên tắc chung của WTO mà các nước phải tuân thủ: “... *các Bên nhất trí và khẳng định lại cam kết tuân thủ các quy định tại các Phụ lục 1A và 1C của Hiệp định WTO, như được liệt kê trong Phụ lục 4, bao gồm, trong số nhiều quy định khác nhau, các biện pháp phi thuế, hàng rào kỹ thuật cản trở thương mại (sau đây được đề cập đến như là “TBT”), các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (sau đây được đề cập đến như là “SPS”), trợ cấp và các biện pháp chống trợ cấp, các biện pháp chống bán phá giá và quyền sở hữu trí tuệ*” (Điều 7). Các nước thành viên ASEAN chưa phải là thành viên WTO sẽ tuân thủ các quy định của WTO theo các cam kết gia nhập của họ.

2.1.6. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định AANZFTA

Hiệp định AANZFTA được các nước ASEAN, Australia và New Zealand ký kết ngày 27/02/2009 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2010. Đây là một trong những thỏa thuận thương mại toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước đến nay, bao gồm rất nhiều cam kết về hàng hóa và dịch vụ (gồm cả dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển thể nhân, SHTT, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế.

Cam kết về SHTT trong Hiệp định này được cho là tương đối toàn diện và cao so với các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do khác mà ASEAN đã ký.

2.1.6.1. Các vấn đề chung

Về mục tiêu, các cam kết về bảo hộ SHTT theo Hiệp định được đặt ra với tinh thần là nhằm giảm đi những trở ngại đối với thương mại và đầu tư, tuy nhiên có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, năng lực và sự khác biệt về hệ thống pháp luật giữa các nước; và sự cần

thiết phải duy trì sự cân bằng giữa quyền của chủ SHTT và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đối tượng được bảo hộ SHTT.

Về phạm vi nghĩa vụ, Chương SHTT của Hiệp định AANZFTA tương tự như Hiệp định TRIPS. Theo đó, quyền SHTT bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.

Nguyên tắc đối xử quốc gia: Nguyên tắc này được quy định tại Điều 4 của Chương SHTT. Theo Điều này, ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ cam kết trong Hiệp định TRIPS, mỗi Bên phải dành sự bảo hộ SHTT phù hợp với chuẩn mực tối thiểu của mà Hiệp định AANZFTA đặt ra cho tổ chức, cá nhân của các Bên khác trong Hiệp định AANZFTA, và không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của mình (nguyên tắc đối xử như công dân nước mình) trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế do WIPO quản lý.

Tuy nhiên, các nước Thành viên có thể sử dụng các ngoại lệ này liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, bao gồm việc yêu cầu công dân của nước thành viên khác chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong lãnh thổ của mình, chỉ khi những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định của nước đó mà không trái với các quy định của Hiệp định này và việc áp dụng các ngoại lệ này không là một sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại. Điều này có nghĩa là, các nước thành viên có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân của các nước thành viên khác phải sử dụng đại diện sở hữu công nghiệp khi yêu cầu xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp.

Nghĩa vụ minh bạch: Theo Điều 10 Chương SHTT của Hiệp định, ngoài nghĩa vụ công bố những quy định áp dụng chung, bằng ngôn ngữ quốc gia hoặc bằng tiếng Anh, liên quan đến khả năng đạt được, phạm vi, xác lập, thực thi và chống lạm dụng quyền SHTT (tương tự như nghĩa vụ của các thành viên WTO), các Bên tham gia Hiệp định này còn cam kết nỗ lực công bố các quyết định tư pháp có hiệu lực áp dụng chung và các quy định hành chính liên quan đến các vấn đề nêu trên, ít nhất là bằng ngôn ngữ quốc gia hoặc bằng tiếng Anh.

Các Bên trong Hiệp định AANZFTA cũng cam kết nỗ lực cung cấp các thông tin trên và cơ sở dữ liệu về đơn nhãn hiệu đang được nộp

và nhãn hiệu đã được bảo hộ trên mạng Internet. Bằng việc thực hiện cam kết này các thành viên của Hiệp định AANZFTA không những tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin về quy định pháp luật liên quan của các chủ thể quyền mà còn giúp cho việc tra cứu khả năng được bảo hộ của các nhãn hiệu dự kiến đăng ký cũng như tình trạng pháp lý của các nhãn hiệu.

Thời gian chuyển tiếp, với tinh thần thừa nhận sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội, các nước thành viên Hiệp định AANZFTA thừa nhận rằng các cam kết trong Chương SHTT của Hiệp định này không làm ảnh hưởng đến thời gian chuyển tiếp áp dụng cho việc thi hành các nghĩa vụ mà Hiệp định đã dành cho hoặc Hội đồng TRIPS sẽ dành cho các thành viên WTO theo quy định của Điều 4 Hiệp định WTO. Điều này có nghĩa là các nước chậm phát triển trong khối thương mại tự do Hiệp định AANZFTA (bao gồm Campuchia, Lào, Myanmar) không phải thi hành nghĩa vụ trong Hiệp định này liên quan đến bảo hộ SHTT nói chung (trừ nghĩa vụ về NT và MFN) cho đến năm 2021¹⁶ và nghĩa vụ bảo hộ sáng chế đối với dược phẩm cho đến năm 2033¹⁷).

Về Tiểu ban SHTT, để bảo đảm thi hành hiệu quả các cam kết trong Hiệp định, các nước thành viên Hiệp định AANZFTA đã nhất trí thành lập Tiểu ban về SHTT, bao gồm đại diện của các Bên nhằm theo dõi việc thi hành và quản trị Chương SHTT của Hiệp định. Hoạt động của Tiểu ban do các Bên quyết định và tùy thuộc vào nhu cầu xuất phát từ việc thi hành Hiệp định. Cơ chế hoạt động của Ủy ban này có thể thay đổi để thúc đẩy đối thoại giữa các Bên về SHTT, đặc biệt là các vấn đề theo nhu cầu của các chủ thể trong xã hội. Các Bên phải báo cáo Tiểu ban về tình hình thi hành cam kết tại Điều 5 về Quyền tác giả và các thay đổi liên quan đến việc gia nhập các điều ước quốc tế nêu tại Điều 9.7 của Chương SHTT.

¹⁶ TRIPS Council, DECISION OF THE COUNCIL FOR TRIPS OF 11 JUNE 2013, IP/C/64, https://www.wto.org/english/news_e/news13_e/trip_11jun13_e.htm#decision

¹⁷ TRIPS Council, DECISION OF THE COUNCIL FOR TRIPS OF 6 NOVEMBER 2015, IP/C/73, <https://docs.wto.org/dol2fe/Pages/SS/directdoc.aspx?filename=q:/IP/C/73.pdf>

2.1.6.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

Cam kết liên quan đến mức độ bảo hộ và phạm vi quyền SHTT cụ thể trong Hiệp định này cao hơn nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS ở một số khía cạnh, nhưng đa số ở dạng nghĩa vụ phải *nỗ lực*, thay vì *buộc phải* thực hiện (còn gọi là nghĩa vụ mềm).

a) Quyền tác giả và quyền liên quan

Cam kết về bảo hộ và thực thi quyền đối với nhóm quyền này trong Hiệp định (Điều 5) có một số điểm tương đối cao so với Hiệp định TRIPS.

Đối với quyền tác giả, các Bên trong Hiệp định AANZFTA có nghĩa vụ dành cho các tác giả độc quyền cho phép việc truyền đạt tác phẩm của mình tới công chúng bằng các phương tiện hữu tuyến và vô tuyến. Độc quyền này của tác giả đã được quy định ở các Điều 11, 11bis, 11ter, và 14 của Công ước Berne và được khẳng định lại theo Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, các quy định của Hiệp định TRIPS và Công ước Berne không rõ ràng và tổng quát bằng lời văn trong AANZFTA. Lời văn trong Hiệp định AANZFTA về cơ bản đã được chuyển tải từ nội dung của Điều 8 Hiệp ước WCT.

Tương tự, *đối với quyền liên quan*, nội dung quy định về việc các Bên dành cho nhà sản xuất bản ghi âm độc quyền cho phép truyền đạt tới công chúng bản ghi âm bằng các phương tiện hữu tuyến và vô tuyến cũng được lấy chủ yếu từ Hiệp ước WPPT (Điều 14). Tuy nhiên, nghĩa vụ ở đây không mang tính bắt buộc như đối với quyền tác giả, mà chỉ ở mức *nỗ lực* thực hiện.

Đối với các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, Hiệp định quy định các Bên *nỗ lực* dành sự bảo hộ đầy đủ và các biện pháp pháp lý hiệu quả chống lại hành vi phá các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền được chủ sở hữu quyền tác giả sử dụng để thực hiện quyền của mình và hạn chế các hành vi được thực hiện đối với tác phẩm mà không có sự đồng ý của chủ sở hữu hoặc không được pháp luật cho phép. Nghĩa vụ bảo hộ cho biện pháp công nghệ bảo vệ quyền được lấy từ nội dung của Hiệp ước WCT (Điều 11), cao hơn so với quy định của Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, nghĩa vụ này cũng mới dừng ở dạng nghĩa vụ mềm, các Bên cùng nhau hợp tác để *nỗ lực* thực hiện nếu có thể.

Ngoài ra, các Bên còn phải thúc đẩy việc thành lập các cơ quan phù hợp để *quản lý tập thể quyền tác giả* và khuyến khích các cơ quan đó hoạt động theo cách thức hiệu quả, công khai minh bạch và có trách nhiệm đối với thành viên. Nghĩa vụ này nằm ngoài quy định của Hiệp định TRIPS, được đặt ra nhằm tạo thuận lợi cho việc khai thác thương mại quyền tác giả.

b) Quyền đối với nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý

Về *nhãn hiệu*, các Bên phải duy trì hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với Thỏa ước Nice về Phân loại quốc tế hàng hóa và dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu. Cam kết này nhằm hài hòa hóa cách phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đăng ký nhãn hiệu ở các nước, tạo thuận lợi cho người nộp đơn.

Đồng thời, các nước thành viên trong Hiệp định AANZFTA cần đảm bảo quyền đối với nhãn hiệu phải đảm bảo chất lượng thông qua việc tiến hành thẩm định nội dung và hình thức, thủ tục phản đối và hủy bỏ. Điều này có nghĩa là các Bên phải thiết lập quy trình xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu trong đó có thẩm định nội dung và hình thức đơn đăng ký. Quy trình đó cũng cần bao gồm thủ tục cho phép người thứ ba bất kỳ hoặc người có quyền và lợi ích liên quan được phản đối hoặc yêu cầu hủy đăng ký nhãn hiệu.

Trong mối quan hệ giữa nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý, các Bên cam kết bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý phù hợp với pháp luật quốc gia và Hiệp định TRIPS. Điều này xuất phát chủ yếu từ nhu cầu cam kết của Australia và New Zealand. Do yếu tố lịch sử, hai nước này có nhiều nhãn hiệu trùng/tương tự với chỉ dẫn địa lý của EU nên muốn bảo đảm sự bảo hộ cho các nhãn hiệu của mình đã được đăng ký tại thị trường ASEAN ngay cả khi có các quốc gia trong EU nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý tại thị trường này. Tuy nhiên, điều này không yêu cầu các Bên phải từ chối hoàn toàn các chỉ dẫn địa lý đăng ký sau xung đột với nhãn hiệu có trước. Hay nói cách khác, khi việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đăng ký sau không làm cho người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu có trước thì chỉ dẫn địa lý đăng ký sau vẫn có khả năng được bảo hộ.

Tại Điều 7 Chương SHTT Hiệp định AANZFTA, các Bên cũng đồng thời thừa nhận chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ

thông nhãn hiệu. Để hiểu rõ hơn về điều này, chúng ta cần tìm hiểu quy định của Hiệp định TRIPS về bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Theo quy định của Điều 22 Hiệp định TRIPS, các Thành viên phải quy định những biện pháp pháp lý để các bên liên quan ngăn ngừa: (i) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hóa nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý của hàng hóa; và (ii) bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10bis Công ước Paris (1967).

Điều này có nghĩa là các Bên được tự do lựa chọn cách thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý phù hợp với mình, miễn là phù hợp với các quy định tại Điều 22 Hiệp định TRIPS. Trên thế giới vì thế có nhiều cách thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý khác nhau. Một số nước, tiêu biểu là các nước châu Âu, bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo hệ thống riêng, tách biệt với các đối tượng khác của quyền SHTT; một số quốc gia bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo hệ thống nhãn hiệu (Australia, Hoa Kỳ) và một số ít các quốc gia lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo luật về chỉ dẫn sai lệch (New Zealand).

c) Quyền đối với nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề tương đối mới. Hiệp định TRIPS mới chỉ đặt vấn đề mối liên hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Đa dạng sinh học¹⁸. Trong nhiều năm qua, các thành viên của WIPO đã thảo luận về việc bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian nhưng đi vào bế tắc. Lý do của sự bế tắc trong đàm phán là ngoài việc chưa có cơ sở lý luận vững chắc của việc bảo hộ theo hệ thống SHTT, còn là sự xung đột về lợi ích trong bảo hộ các đối tượng này.

Chính vì vậy, trong khuôn khổ Hiệp định AANZFTA các Bên đã thừa nhận quyền của một thành viên được quy định những biện pháp để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian. Tuy nhiên, các biện pháp này cần phải phù hợp với các cam kết quốc tế liên quan.

¹⁸ Tuyên bố Đôha 2001, đoạn 19 đề cập đến việc Hội đồng TRIPS khi xem xét Điều 27.3.(b) liên quan đến khả năng cấp bằng sáng chế cho thực vật và động vật, cần phải xem xét mối liên hệ giữa Hiệp định TRIPS và Công ước Đa dạng sinh học trong việc bảo hộ tri thức truyền thống và văn hóa dân gian. Có thể truy cập tại https://www.wto.org/english/thewto_e/minist_e/min01_e/mindecl_e.htm#trips

2.1.6.3. Thực thi quyền SHTT

Nghĩa vụ thực thi quyền SHTT trong Hiệp định AANZFTA được quy định dưới dạng đảm bảo thực hiện theo Hiệp định TRIPS.

2.1.6.4. Hợp tác thi hành Hiệp định

Trên cơ sở thừa nhận sự khác biệt đáng kể về năng lực giữa các nước tham gia Hiệp định AANZFTA và việc thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định này có thể bị ảnh hưởng bởi các hạn chế về năng lực, các Bên sẽ cố gắng cung cấp sự hợp tác để giúp đỡ một nước khác thi hành nghĩa vụ theo Chương này khi được yêu cầu. Các hỗ trợ sẽ tập trung vào việc xây dựng khuôn khổ để tạo lập, bảo hộ, thực thi, sử dụng và tạo ra quyền SHTT với mục đích phát triển hệ thống SHTT theo hướng thúc đẩy đổi mới tại quốc gia yêu cầu hỗ trợ.

Các nước thành viên Hiệp định AANZFTA cũng nhất trí thúc đẩy đối thoại về các vấn đề SHTT thông qua việc chỉ định đầu mối của cơ quan quản lý, kể cả đầu mối của các cơ quan thực thi quyền SHTT tại biên giới; khuyến khích trao đổi giữa các chuyên gia về SHTT nhằm tăng cường sự hiểu biết về hệ thống SHTT của nhau; trao đổi thông tin về xâm phạm quyền SHTT phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi nước.

Đồng thời, các nước thành viên Hiệp định AANZFTA cũng sẽ nỗ lực hợp tác trong việc (i) tăng cường hiệu quả và minh bạch trong hệ thống quản lý và đăng ký quyền SHTT, bao gồm cả việc trao đổi thông tin liên quan đến sự phát triển của hệ thống và xây dựng cơ sở dữ liệu về các quyền đã được đăng ký mà công chúng có thể tiếp cận được; (ii) thúc đẩy giáo dục và nâng cao nhận thức về lợi ích của việc bảo hộ và thực thi hiệu quả quyền SHTT.

Hợp tác trong thực hiện biện pháp biên giới được nhấn mạnh do vai trò của biện pháp này có tác dụng nâng cao đáng kể hiệu quả thực thi quyền. Các nước thành viên Hiệp định AANZFTA là thành viên của WTO đã cam kết hợp tác thi hành hiệu quả những yêu cầu liên quan đến biện pháp biên giới theo quy định từ Điều 51 đến Điều 60 của Hiệp định TRIPS.

Một trong những mục tiêu đặt ra của việc đưa các cam kết SHTT vào các hiệp định thương mại tự do là thuận lợi hóa điều kiện kinh doanh cho

các nhà đầu tư và các nhà kinh doanh thương mại. Trong lĩnh vực SHTT, việc thuận lợi hóa điều kiện kinh doanh đó bao gồm cả việc áp dụng những chuẩn mực chung trong bảo hộ và thực thi quyền.

Nhận thức được điều này, các nước thành viên Hiệp định AANZFTA khuyến khích việc gia nhập các điều ước quốc tế và do đó thống nhất rằng khi một Bên trong Hiệp định có ý định gia nhập một trong các điều ước quốc tế được liệt kê tại Điều 9.7¹⁹ của Hiệp định, có thể tìm kiếm sự hợp tác từ thành viên khác để hỗ trợ sự gia nhập và thi hành các điều ước quốc tế đó.

2.1.7. Các quy định liên quan đến SHTT trong Hiệp định RCEP

Hiệp định RCEP được 15 nước tham gia đàm phán ký kết trực tuyến ngày 15/11/2020, có hiệu lực tại Việt Nam từ tháng 01/2022. Đây được xem là hiệp định toàn diện và sâu rộng nhất mà ASEAN ký với các đối tác.

Với mục tiêu tạo thuận lợi cho thương mại, đầu tư và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo trong khu vực, Chương SHTT (Chương 11) Hiệp định RCEP đặt ra yêu cầu tối thiểu về bảo hộ quyền SHTT cho các quốc gia tham gia ký kết, trong đó có một số cam kết cao hơn so với chuẩn mực quốc tế phổ biến hiện nay được quy định trong Hiệp định TRIPS của WTO.

Nội dung chính của Chương SHTT trong Hiệp định như sau:

2.1.7.1. Các vấn đề chung

Về mục tiêu, Hiệp định RCEP hướng tới giảm thiểu sự lệch lạc, trở ngại trong thương mại và đầu tư bằng việc tăng cường hơn nữa hội nhập, hợp tác kinh tế thông qua xác lập, sử dụng, bảo hộ và thực thi quyền SHTT một cách hiệu quả và đầy đủ. Hiệp định RCEP khẳng định

¹⁹ Các điều ước quốc tế được liệt kê trong Điều 9.7 Hiệp định AANZFTA bao gồm: Hiệp ước về Hợp tác bằng sáng chế 1970 (PCT); Hiệp ước Strasbourg về Phân loại sáng chế quốc tế 1971 (IPC); Hiệp ước Budapest về Nộp lưu chủng vi sinh vì mục đích đăng ký sáng chế 1977; Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu năm 1989; Hiệp ước về Luật Sáng chế 2000 (PLT); Công ước về Bảo hộ quyền đối với giống cây trồng mới năm 1991 (UPOV); Hiệp định TRIPS; Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu năm 2006 (STLT); Hiệp ước của WIPO về quyền tác giả 1996 (WCT); và Hiệp ước của WIPO về Cuộc biểu diễn và bản ghi âm 1996 (WPPT).

lại rõ ràng các nguyên tắc quan trọng của Hiệp định TRIPS, như mục tiêu bảo hộ là nhằm tạo ra và phổ biến công nghệ, cân bằng lợi ích giữa chủ SHTT và công chúng, chống lạm dụng quyền SHTT (Điều 11.1), quyền bảo vệ lợi ích sống còn về sức khỏe và dinh dưỡng của nhân dân, trong đó đặc biệt nhấn mạnh Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng (Điều 11.8), quyền tự do định đoạt chính sách về nhập khẩu song song (Điều 11.6).

Về phạm vi nghĩa vụ, Chương SHTT của Hiệp định RCEP tương tự như Hiệp định TRIPS của WTO: quyền SHTT bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bảo hộ giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.

Về nguyên tắc NT, Hiệp định RCEP quy định mỗi Bên phải dành cho công dân của các Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ SHTT, phù hợp với các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định TRIPS và trong các điều ước đa phương do WIPO quản lý mà Bên đó là thành viên.

Về điều ước quốc tế, Hiệp định yêu cầu gia nhập và nỗ lực để gia nhập hàng loạt các điều ước quốc tế về SHTT, trong đó phải kể đến Hiệp ước Hợp tác Bằng sáng chế, hai điều ước quốc tế của WIPO về bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường số (Hiệp ước WCT và WPPT), Hiệp ước Marrakesh²⁰, Hiệp ước Budapest,...

2.1.7.2. Đối tượng và điều kiện bảo hộ

a) Về quyền tác giả và quyền liên quan

Các quy định về quyền tác giả, quyền liên quan được đề cập tại Phần B của Hiệp định RCEP, từ Điều 11.10 đến Điều 11.18 với một số nội dung đáng chú ý như quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm (Điều 11.10); quyền hưởng thù lao từ việc phát sóng của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm (Điều 11.11); bảo hộ các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa (Điều 11.12); quy định về các biện pháp bảo vệ

²⁰ Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện cho người khiếm thị, người khuyết tật về thị giác và người khuyết tật khác không có khả năng đọc và tiếp cận với các tác phẩm đã công bố, 2013.

công nghệ và bảo vệ thông tin điện tử quản lý quyền cũng như các giới hạn và ngoại lệ của các chế tài liên quan đến các biện pháp này (từ Điều 11.14 đến Điều 11.16); quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm sử dụng phần mềm không vi phạm của Chính phủ ở cấp trung ương và địa phương (Điều 11.17).

Tuy nhiên, Hiệp định cũng yêu cầu/cho phép các Bên được quy định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong một số trường hợp đặc biệt cụ thể (ngoại lệ cho người khuyết tật,...) mà không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền (Điều 11.18); quy định các biện pháp pháp lý để chống lại việc vô hiệu hóa biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu và bảo vệ thông tin điện tử quản lý quyền (Điều 11.16).

b) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) *Nhãn hiệu*

Tương tự như Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP cũng yêu cầu phải bảo hộ nhãn hiệu âm thanh (Điều 11.19), bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng (Điều 11.26).

Đặc biệt, Hiệp định RCEP có những yêu cầu rất chi tiết về hệ thống đăng ký xác lập quyền đối với nhãn hiệu, cụ thể: cơ chế bảo hộ nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận (Điều 11.20); yêu cầu sử dụng hệ thống phân loại phù hợp với Thỏa ước Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhãn hiệu (Điều 11.21); thủ tục xác lập quyền đối với nhãn hiệu phải bao gồm các yếu tố như thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn về lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu; người nộp đơn phải có cơ hội phản hồi các thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền; người thứ ba phải có cơ hội phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu hoặc yêu cầu hủy bỏ đăng ký; phải có hệ thống đơn điện tử để xử lý, đăng ký và duy trì nhãn hiệu, cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến có thể truy cập công khai về đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được cấp văn bằng bảo hộ... (Điều 11.22); quyền đối với nhãn hiệu và ngoại lệ (Điều 11.23 và Điều 11.24); trong một đơn có thể đăng ký nhãn hiệu cho các hàng hóa, dịch vụ thuộc một hoặc nhiều nhóm trong Bảng phân loại Nice (Điều 11.28).

Bên cạnh đó, Hiệp định còn yêu cầu phải bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định TRIPS (Điều 11.25); hủy bỏ nhãn hiệu đã cấp văn bằng bảo hộ nếu đăng ký với dụng ý xấu (Điều 11.27).

(ii) Chỉ dẫn địa lý

Hiệp định RCEP thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu, hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác, với điều kiện đáp ứng các điều kiện theo Hiệp định TRIPS.

Các quy định khác liên quan đến việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý có nhiều nội dung tương tự như Hiệp định CPTPP, cụ thể như phải có cả thủ tục phản đối đơn, thủ tục hủy bỏ việc bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý; không bảo hộ chỉ dẫn địa lý đã trở thành tên gọi chung; không được loại trừ khả năng hủy bỏ/chấm dứt hiệu lực nếu chỉ dẫn địa lý không còn đáp ứng điều kiện bảo hộ (Điều 11.30 và Điều 11.31); nếu bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế, phải công bố thông tin liên quan đến thủ tục bảo hộ và công nhận để cho phép người có lợi ích liên quan phản đối dự định bảo hộ trên cơ sở chỉ dẫn địa lý là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng (Điều 11.34),... Tuy nhiên, so với Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP đặt ra thêm yêu cầu phải áp dụng cơ sở phản đối và hủy bỏ đối với cả đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh.

(iii) Sáng chế

Hiệp định RCEP cho phép quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện là các ngoại lệ đó không xung đột một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba. Hiệp định cũng khẳng định không quy định nào của Hiệp định này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 và Điều 31 bis của Hiệp định TRIPS (cho phép các quốc gia thành viên ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với một sáng chế được phẩm không chỉ giới hạn ở thị trường nội địa của thành viên đó mà còn cho phép xuất khẩu).

Bên cạnh đó, Hiệp định cũng quy định về việc khuyến khích hệ thống nộp đơn đăng ký sáng chế điện tử (Điều 11.43); thông tin công chúng có thể tiếp cận được trên Internet có thể được coi là một phần của tình

trạng kỹ thuật đã biết trong quá trình thẩm định sáng chế (Điều 11.45); cho phép đề nghị thẩm định nhanh đơn đăng ký sáng chế (Điều 11.46).

(iv) Kiểu dáng công nghiệp

Tương tự như Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP cũng có quy định về việc các Bên phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của một trong hai đối tượng: (i) Kiểu dáng công nghiệp được thể hiện ở một phần của sản phẩm; hoặc (ii) Kiểu dáng có điểm nhấn là một bộ phận trong tổng thể sản phẩm (Điều 11.49).

(v) Về nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Tiếp nối Hiệp định AANZFTA, vấn đề nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian tiếp tục được đề cập tại Hiệp định RCEP, theo đó, tùy theo các nghĩa vụ quốc tế mà mỗi Bên có thể quy định các biện pháp thích hợp (mỗi Bên tự xác định và không nhất thiết phải đưa vào hệ thống SHTT) để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

Trong quá trình thẩm định sáng chế, nếu có các yêu cầu về bộ lọc liên quan đến nguồn gốc hoặc xuất xứ của nguồn gen thì phải nỗ lực đăng tải các luật, quy định và thủ tục liên quan đến yêu cầu đó, bao gồm việc công bố trên Internet; bảo đảm chất lượng thẩm định sáng chế liên quan đến nguồn gen thông qua việc xem xét các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, tạo cơ hội cho các bên thứ ba có ý kiến đối với việc cấp bằng độc quyền sáng chế liên quan đến nguồn gen, sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số chứa các thông tin liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen (Điều 11.53).

(vi) Về cạnh tranh không lành mạnh

Hiệp định RCEP quy định phải có sự bảo hộ hữu hiệu chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh phù hợp với Điều 10bis Công ước Paris (Điều 11.54); có cơ chế giải quyết tranh chấp tên miền tương tự như ICANN và có chế tài thích hợp (bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại,...) (Điều 11.55); bảo hộ thông tin bí mật phù hợp với Hiệp định TRIPS (Điều 11.56).

c) Về quyền đối với giống cây trồng

Hiệp định RCEP quy định mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng mới thông qua một hệ thống bảo hộ giống cây trồng riêng hiệu quả (Điều 11.48).

d) Về tên quốc gia

Hiệp định RCEP quy định mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan, ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó (Điều 11.57).

2.1.7.3. Thực thi quyền SHTT

a) Biện pháp dân sự

Hiệp định RCEP yêu cầu các Bên phải bảo đảm cho chủ thể quyền các thủ tục công bằng và hợp lý (Điều 11.59). Khi xác định thiệt hại, cơ quan tư pháp phải xem xét giá trị hàng hóa theo giá thị trường hoặc theo cách tính giá trị hợp pháp khác của chủ sở hữu quyền (Điều 11.60), và có thẩm quyền buộc bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí hoặc phí tòa án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định trong luật của Bên đó (Điều 11.61). Khi xử lý hàng hóa xâm phạm, cơ quan thực thi có thẩm quyền buộc tiêu hủy hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu bản quyền, trừ trường hợp ngoại lệ; tiêu hủy hoặc phân phối ngoài kênh thương mại nguyên liệu phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa đó (Điều 11.62).

b) Kiểm soát tại biên giới

Các Bên phải quy định thẩm quyền chủ động tạm dừng thông quan của cơ quan hải quan (không cần yêu cầu của chủ thể quyền SHTT) đối với hàng hóa nhập khẩu (có thể áp dụng đối với cả luồng xuất khẩu) bị nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu, hàng sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan (Điều 11.69).

c) Biện pháp hình sự

Hiệp định RCEP quy định các biện pháp hình sự phải được áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý sao lậu quyền tác giả và quyền liên

quan hoặc giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại (Điều 11.74.1); phải có các biện pháp hình phạt hình sự thích hợp đối với việc sao chép trái phép các tác phẩm điện ảnh ở quy mô thương mại tại các buổi chiếu phim trong rạp mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường (Điều 11.74.4).

d) Thực thi trong môi trường số

Các Bên cùng cam kết xử lý hành vi xâm phạm nhãn hiệu, quyền tác giả và quyền liên quan trên mạng Internet phải được áp dụng y như đối với các hành vi xâm phạm thông thường (Điều 11.75).

2.2. TRONG KHUÔN KHỔ ĐA PHƯƠNG KHÁC

Chương SHTT trong Hiệp định CPTPP cũng chính là Chương SHTT trong Hiệp định TPP, gồm có 83 Điều, 6 Phụ lục, trong đó có 11 Điều (là lợi ích cốt lõi của Hoa Kỳ) đã được tạm hoãn thi hành.

a) Các nguyên tắc chung

Hiệp định CPTPP khẳng định lại rõ ràng các nguyên tắc quan trọng của Hiệp định TRIPS, như mục tiêu bảo hộ cần thúc đẩy đổi mới, chuyển giao và phổ biến công nghệ, cân bằng lợi ích giữa chủ SHTT và công chúng (Điều 18.2), thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn như vấn đề bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng (Điều 18.3), trong đó đặc biệt nhấn mạnh Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng (Điều 18.6), quyền tự do định đoạt chính sách về nhập khẩu song song (Điều 18.11). Bên cạnh đó, yêu cầu minh bạch hóa trên Internet các quy định pháp luật, các thủ tục, các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền SHTT; thông tin đã công bố về đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ đối với quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng (Điều 18.9) cũng được đặt ra trong Hiệp định này.

b) Về quyền tác giả và quyền liên quan

Các quy định về quyền tác giả, quyền liên quan được đề cập tại Phần H của Hiệp định CPTPP, từ Điều 18.57 đến Điều 18.70 với một số quy định đáng chú ý như cấm các hành vi là tiền đề cho việc xâm phạm quyền, đặc biệt là trong môi trường số (xâm phạm công nghệ bảo vệ quyền (Điều 18.68) và xâm phạm thông tin quản lý quyền (Điều 18.69)).

Hiệp định CPTPP cũng cụ thể hóa nội dung quyền sao chép, truyền đạt, phân phối tại các Điều 18.58, 18.59, 18.60 và quyền liên quan tại Điều 18.62. Nỗ lực để đạt được sự cân bằng lợi ích giữa người nắm quyền và người sử dụng (xã hội) cũng được thể hiện thông qua các biện pháp giới hạn và ngoại lệ quyền được quy định tại các Điều 18.65 và 18.66.

Hiệp định CPTPP cũng đặt ra nghĩa vụ về gia nhập các điều ước quốc tế, cụ thể phải gia nhập các Hiệp ước về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường Internet của WIPO (WCT và WPPT) trong vòng 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

c) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) *Nhãn hiệu*

Hiệp định CPTPP yêu cầu các Bên tham gia phải bảo hộ nhãn hiệu âm thanh và nỗ lực để bảo hộ nhãn hiệu mùi (Điều 18.18); phải có hệ thống điện tử đối với đơn đăng ký và duy trì hiệu lực của nhãn hiệu cũng như phải có hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập, bao gồm dữ liệu trực tuyến về đơn và đăng ký nhãn hiệu (Điều 18.24); không được yêu cầu đăng ký li-xăng mà vẫn công nhận hiệu lực của li-xăng và công nhận việc sử dụng nhãn hiệu do bên nhận li-xăng thực hiện cũng như là do chủ sở hữu nhãn hiệu thực hiện (Điều 18.27).

Đối với tên miền Internet trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, mỗi Bên phải có cơ chế giải quyết tranh chấp theo hoặc mô phỏng theo nguyên tắc cơ bản trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền của ICANN hoặc mô hình đáp ứng các yêu cầu nhất định và chế tài chống đăng ký tên miền nhằm thu lợi bất chính.

(ii) *Tên quốc gia*

Phải quy định chế tài đối với việc sử dụng tên quốc gia trong thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ hàng hóa.

(iii) *Chỉ dẫn địa lý*

Hiệp định CPTPP không bắt buộc các Bên tham gia phải có hệ thống đăng ký chỉ dẫn địa lý riêng, nhưng nếu có thì phải đáp ứng các yêu cầu như hệ thống đăng ký nhãn hiệu phải có cả thủ tục phản đối đơn, thủ tục

hủy bỏ đăng ký (Điều 18.31); không bảo hộ chỉ dẫn địa lý hoặc yếu tố cấu thành chỉ dẫn địa lý đã trở thành tên gọi chung; không được loại trừ hoàn toàn khả năng hủy bỏ/chấm dứt hiệu lực đăng ký (Điều 18.32.3).

Hiệp định này cũng quy định nếu bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế thì phải áp dụng trình tự, thủ tục như đối với bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo hệ thống quốc gia (phải công bố thông tin trong một thời gian hợp lý để cho phép người có lợi ích liên quan phản đối dự định bảo hộ trước khi ký kết điều ước; không bắt buộc phải có thủ tục hủy bỏ hiệu lực đăng ký, nhưng không được loại trừ hoàn toàn khả năng chấm dứt hiệu lực đăng ký (các Điều 18.36.1 và 18.36.3)).

(iv) Sáng chế

Hiệp định CPTPP đòi hỏi kéo dài thời gian ân hạn tính mới đối với sáng chế, theo đó thời gian ân hạn nộp đơn đối với sáng chế đã được công bố là 12 tháng tính từ ngày công bố sáng chế tại bất kỳ nguồn thông tin nào, do chính tác giả thực hiện, hoặc do người khác thực hiện có phép hay trái phép (Điều 18.38).

Bên cạnh đó, Hiệp định cũng quy định các nghĩa vụ về minh bạch thông tin sáng chế như phải công khai cho công chúng tiếp cận thông tin về đơn và bằng độc quyền sáng chế, ít nhất là thông tin về kết quả tra cứu và thẩm định đơn; tài liệu của người nộp đơn, trích dẫn tài liệu do người nộp đơn và các bên liên quan nộp (Điều 18.45).

(v) Dữ liệu thử nghiệm

Đối với dữ liệu thử nghiệm liên quan đến tính an toàn hoặc tính hiệu quả của nông hóa phẩm mới (chứa thành phần hóa học mới (Điều 18.47.3)) mà các Bên yêu cầu phải nộp trong thủ tục đăng ký lưu hành nông hóa phẩm, Hiệp định quy định cơ chế độc quyền tuyệt đối thay vì cơ chế bảo mật thông tin như Hiệp định TRIPS. Theo đó, cơ quan nhà nước không được cho phép người khác lưu hành nông hóa phẩm trùng hoặc tương tự với nông hóa phẩm của người nộp dữ liệu nếu không được phép của người nộp dữ liệu, trên cơ sở dựa vào dữ liệu đó hoặc chính việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu đó (Điều 18.47.1); hoặc thông tin về việc cấp phép lưu hành nông hóa phẩm đó ở nước

khác nếu việc cấp phép ở nước khác dựa vào dữ liệu của người được cấp phép (Điều 18.47.2). Thời hạn độc quyền là 10 năm tính từ ngày cấp phép lưu hành. Tuy nhiên, nghĩa vụ này đối với Việt Nam có thời gian chuyển tiếp 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực và thêm 5 năm ân hạn không kiện tụng sau khi hết thời hạn chuyển tiếp.

(vi) Kiểu dáng công nghiệp

Hiệp định CPTPP quy định các Bên phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của một trong hai đối tượng: (i) Kiểu dáng công nghiệp của một bộ phận của sản phẩm (kiểu dáng riêng phần); hoặc (ii) Kiểu dáng có điểm nhấn là một bộ phận trong tổng thể sản phẩm (các đặc điểm tạo dáng cơ bản nằm ở một bộ phận trên sản phẩm) nếu thích hợp (Điều 18.55). Nghĩa vụ về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong Hiệp định khá linh hoạt, trong đó các Bên có thể chọn thực hiện một trong hai nghĩa vụ và đặc biệt, việc thực hiện nghĩa vụ (ii) còn tùy vào thực tiễn của các nước.

d) Về quyền đối với giống cây trồng

Hiệp định CPTPP yêu cầu các Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước UPOV (Văn kiện 1991) (Điều 18.7).

e) Thực thi quyền SHTT

(i) Biện pháp dân sự

Hiệp định CPTPP có những yêu cầu rất chi tiết đối với các Bên về thực thi bằng biện pháp dân sự như: khi xác định thiệt hại, phải xem xét giá hàng thật, cách tính của chủ sở hữu quyền (Điều 18.74.4); đối với xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, phải có quy định về bồi thường theo mức luật định hoặc bồi thường bổ sung (các Điều 18.74.6 và 18.74.7) và mức bồi thường luật định phải có tính răn đe (Điều 18.74.8); khi xử lý hàng hóa xâm phạm, cơ quan thực thi phải có thẩm quyền buộc tiêu hủy hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lưu bản quyền, trừ trường hợp ngoại lệ; tiêu hủy hoặc xử lý ngoài kênh thương mại nguyên liệu, phương tiện được sử dụng để sản xuất hàng hóa đó (Điều 18.74.12).

(ii) Biện pháp hành chính

Hiệp định CPTPP không bắt buộc các Bên phải quy định thực thi bằng biện pháp hành chính, nhưng đòi hỏi nếu trong thủ tục hành chính

có chế tài dân sự thì phải bảo đảm thủ tục hành chính tuân thủ các nguyên tắc tương đương với nguyên tắc của thủ tục dân sự (Điều 18.74.16).

(iii) Thực thi trong môi trường số

Hiệp định CPTPP yêu cầu phải xử lý hành vi xâm phạm nhãn hiệu, quyền tác giả và quyền liên quan trên mạng Internet y như các hành vi xâm phạm thông thường (các Điều 18.71.2). Các Bên phải quy định trách nhiệm nhà cung cấp dịch vụ Internet (Phần J, Điều 18.81 và 18.82), trong đó phải quy định các điều kiện và nghĩa vụ để nhà cung cấp dịch vụ Internet được miễn trách nhiệm pháp lý (không bị coi là đồng phạm, liên đới với hành vi xâm phạm quyền của người sử dụng dịch vụ) và chế tài đối với vi phạm.

(iv) Kiểm soát tại biên giới

Hiệp định CPTPP đặt ra yêu cầu các Bên phải quy định quyền chủ động kiểm soát của cơ quan hải quan (không cần yêu cầu của chủ thể quyền SHTT) hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu và quá cảnh đối với hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan (Điều 18.76.5).

(v) Biện pháp hình sự

Hiệp định CPTPP yêu cầu hình sự hóa hàng loạt hành vi liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu và bí mật thương mại. Cụ thể, phải xử lý ít nhất một trong ba hành vi: (i) cố ý tiếp cận trái phép bí mật thương mại trên hệ thống máy tính; (ii) cố ý chiếm đoạt trái phép bí mật thương mại; (iii) cố ý bộc lộ trái phép bí mật thương mại (Điều 18.78.2). Hiệp định còn yêu cầu phải xử lý hành vi quay phim trong rạp nếu gây thiệt hại đáng kể cho chủ sở hữu (Điều 18.77.4) phải xử lý hình sự hành vi nhập khẩu và sử dụng trong thị trường nội địa nhãn sản phẩm hoặc bao gói sản phẩm mang nhãn hiệu giả mạo (Điều 18.77.3).

Bên cạnh đó, về trình tự, thủ tục tố tụng, Hiệp định này còn quy định phải truy cứu trách nhiệm hình sự mà không cần yêu cầu của người bị hại (Điều 18.77.6(g)).

Đối với các nghĩa vụ nêu trên, Việt Nam có thời gian chuyển tiếp là 3 năm.

CHƯƠNG 3

CÁC CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ SONG PHƯƠNG MÀ VIỆT NAM KÝ KẾT VÀ THAM GIA

3.1. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VIỆT NAM – HOA KỲ

3.1.1. Những quy định chung

Chương về quyền SHTT trong Hiệp định được xây dựng trên mô hình của Hiệp định TRIPS và bao gồm: những tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT, cùng với những vấn đề khác, như: sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, quyền tác giả,... Trong nhiều trường hợp, Chương này phản ánh những thay đổi về các tiêu chuẩn của SHTT trên thế giới diễn ra kể từ khi Hiệp định TRIPS được ký kết. Tuy vậy, Chương này không nhắc lại tất cả các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS.

3.1.2. Các nghĩa vụ và nguyên tắc

a) Các nghĩa vụ chung

Về nghĩa vụ tuân thủ cam kết trong những Hiệp định khác (Điều 1), giống như Hiệp định TRIPS, Hiệp định này yêu cầu các Bên tuân thủ những quy định cơ bản của Công ước Paris và Công ước Berne.

Ngoài ra, các Bên cũng phải tuân thủ những quy định kinh tế cơ bản của Công ước Geneva, Công ước UPOV và Công ước Brussels. Nếu các Bên chưa tham gia các Công ước này thì phải nỗ lực tham gia một cách nhanh chóng (Điều 1.3).

Về nguyên tắc NT (Điều 3), Hiệp định đòi hỏi các Bên thỏa thuận đối xử với công dân của Bên kia tương tự hoặc tốt hơn sự đối xử dành cho công dân nước mình liên quan đến việc xác lập, bảo hộ, hưởng và thực thi các quyền về SHTT, trừ một số trường hợp nhất định tương tự như Hiệp định TRIPS (Điều 3.1).

Tuy vậy, khác với Hiệp định TRIPS, Hiệp định không yêu cầu các Bên phải thực hiện nguyên tắc MFN đối với những nghĩa vụ trong

Chương này. Do đó, Việt Nam có thể dành cho những chủ thể quyền SHTT từ các nước thứ ba sự bảo hộ cao hơn sự bảo hộ Việt Nam dành cho các chủ thể quyền SHTT của Hoa Kỳ hoặc ngược lại.

b) Về quyền tác giả và quyền liên quan

Liên quan đến vấn đề chuyển giao quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan, Hiệp định yêu cầu phải quy định những người có được hoặc nắm giữ những quyền kinh tế được phép chuyển giao những quyền đó một cách tự do và riêng rẽ (Điều 4.3).

Về thời hạn bảo hộ, các Bên tham gia Hiệp định phải quy định thời hạn bảo hộ (nếu không được tính trên cơ sở đời người) không ít hơn 75 năm kể từ khi tác phẩm được công bố hợp pháp hoặc, nếu tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ tác phẩm được tạo ra, thì thời hạn đó không ít hơn 100 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra (Điều 4.4). Thời hạn này dài hơn thời hạn nêu trong Công ước Berne mà Hiệp định TRIPS có dẫn chiếu đến.

Đối với việc bảo hộ chương trình máy tính, cam kết trong Hiệp định được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn được quy định trong Công ước Berne bằng cách xác định rằng các chương trình máy tính là “những tác phẩm viết” theo nghĩa quy định tại Công ước Berne, và rằng các sưu tập dữ liệu, bao gồm cả dạng có thể đọc được bằng máy đều là những tác phẩm có thể được bảo hộ (các Điều 4.1(A) và 4.1 (B)). Tác giả của những tác phẩm đó được quyền cho phép hoặc cấm: việc nhập khẩu các bản sao của tác phẩm đó, phân phối công khai lần đầu bản gốc và các bản sao của tác phẩm, truyền đạt tác phẩm tới công chúng, cho thuê bản gốc hoặc bản sao của chương trình máy tính nhằm đạt lợi ích thương mại. Việc đưa bản gốc hoặc bản sao một chương trình máy tính ra thị trường, ngay cả khi có sự đồng ý của người có quyền, không làm chấm dứt quyền cho thuê (Điều 4.2).

Đối với bản ghi âm, Hiệp định quy định người có quyền đối với bản ghi âm được quyền cho phép hoặc cấm: việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, nhập khẩu các bản sao bản ghi âm, phân phối công khai lần đầu bản gốc hoặc các bản sao của bản ghi âm, và cho thuê bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm nhằm đạt lợi ích thương mại. Việc đưa bản gốc hoặc bản sao của bản ghi âm ra thị trường, ngay cả khi có sự

đồng ý của người có quyền, không làm chấm dứt quyền cho thuê của người có quyền (Điều 4.6).

Để ngăn chặn việc ghi âm trái phép buổi biểu diễn, Hiệp định yêu cầu phải trao cho người biểu diễn quyền cho phép hoặc cấm: định hình những buổi biểu diễn nhạc sống của họ, sao chép những bản định hình đó, truyền đạt tới tới công chúng buổi biểu diễn và phân phối, bán, cho thuê mọi bản ghi không được phép của buổi biểu diễn đó (Điều 4.7).

Về tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa (Chương II, Điều 5), Hiệp định yêu cầu các Bên quy định các biện pháp chế tài dân sự và hình sự đối với việc vi phạm nghiêm trọng bảo hộ những tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa (Điều 5.1), bao gồm việc chế tạo hoặc buôn bán một thiết bị hoặc hệ thống mà người đó biết rằng chủ yếu là để giúp cho việc giải mã trái phép những tín hiệu đó, và cả việc cố ý phân phối những tín hiệu đã được giải mã đó mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó (các Điều 5.2 (A) và 5.2(B)).

c) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) *Nhãn hiệu*

Hiệp định sử dụng định nghĩa về nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ trong Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ làm rõ hơn nghĩa vụ các Bên về việc bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận và nhãn hiệu tập thể (Điều 6.1).

Bên cạnh đó, theo Hiệp định, mỗi Bên cam kết sẽ dành cho chủ của một nhãn hiệu đã đăng ký quyền ngăn cản bất kỳ ai sử dụng những dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn mà chưa được sự cho phép của chủ sở hữu (Điều 6.2).

Khác với Hiệp định TRIPS, Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ yêu cầu các Bên phải quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu (Điều 6.4). Trong khi khả năng đăng ký của một nhãn hiệu có thể phụ thuộc vào việc sử dụng, thì việc sử dụng thực tế một nhãn hiệu không được coi là một điều kiện để nộp đơn đăng ký và việc không sử dụng nhãn hiệu trong vòng 3 năm đầu sau khi đã nộp đơn không thể coi là cơ sở để từ chối đơn đăng ký. Chỉ sau 3 năm, khi việc không sử dụng là bất hợp lý thì mới có thể coi là lý do cho việc hủy bỏ đăng ký (Điều 6.3).

Về việc chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng, trong khi thừa nhận quyền của một Bên có thể quy định các điều kiện đối với việc chuyển giao quyền sử dụng và chuyển nhượng nhãn hiệu, Hiệp định không cho phép áp dụng cơ chế chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với nhãn hiệu và việc sử dụng nhãn hiệu không thể bị gây trở ngại bởi những yêu cầu đặc biệt như yêu cầu sử dụng theo cách thức làm giảm chức năng chỉ dẫn (Điều 6.12).

Ngoài ra, Hiệp định này yêu cầu các Bên phải quy định đăng ký ban đầu phải có thời hạn ít nhất là 10 năm (dài hơn 3 năm so với thời hạn tối thiểu theo Hiệp định TRIPS), có thể được gia hạn nhiều lần, mỗi lần 10 năm (Điều 6.8).

(ii) Sáng chế

Cũng như trong Hiệp định TRIPS, bằng độc quyền có khả năng được cấp đối với mọi sản phẩm hoặc quy trình trong tất cả các lĩnh vực công nghệ, với điều kiện là sáng chế đó có tính mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp (Điều 7.1). Các Bên tham gia Hiệp định có thể không cấp bằng độc quyền đối với một số sáng chế nhất định khi cần thiết để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, để bảo vệ cuộc sống của con người, động vật và thực vật, hoặc để tránh những nguy hại nghiêm trọng cho môi trường, với điều kiện là sự loại trừ đó được quy định không phải chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác những sáng chế đó bị pháp luật của các Bên ngăn cấm (Điều 7.2(A)) và có thể không cấp bằng độc quyền đối với một số sáng chế liên quan đến các quy trình nội khoa và ngoại khoa (Điều 7.2(B)). Mỗi Bên cũng có thể không cấp bằng độc quyền đối với một số giống động vật và thực vật, nhưng phải bảo vệ chúng theo các điều luật của Công ước UPOV (Điều 7.2 (C)).

Hiệp định cũng làm rõ hơn rằng khi đối tượng của một bằng độc quyền là một sản phẩm, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác chế tạo, sử dụng, bán, chào bán hoặc nhập khẩu sản phẩm đó mà không được sự đồng ý của chủ bằng (Điều 7.3(A)); khi đối tượng của bằng độc quyền là một quy trình, thì bằng độc quyền sẽ dành cho chủ bằng quyền ngăn cấm người khác sử dụng quy trình đó và sử dụng, bán, chào bán, hoặc nhập khẩu ít nhất là đối với các sản phẩm thu được trực tiếp từ quy trình đó mà không được sự đồng ý của chủ bằng (Điều 7.39(B)).

Tương tự Hiệp định TRIPS, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ cho phép mỗi Bên quy định những ngoại lệ đối với độc quyền mà chủ sở hữu được hưởng trên cơ sở bằng độc quyền được cấp với điều kiện là những ngoại lệ đó không mâu thuẫn đối với việc khai thác bình thường hoặc không gây phương hại một cách bất hợp lý đến các lợi ích chính đáng của chủ sở hữu bằng độc quyền (Điều 7.4).

Đồng thời, Hiệp định cho phép mỗi Bên được bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với sáng chế tương tự như quy định của Hiệp định TRIPS. Theo đó, một Bên cũng có thể cho phép sử dụng đối tượng của bằng độc quyền trên cơ sở xem xét theo từng trường hợp mà không cần có sự đồng ý của chủ bằng nếu một số điều kiện được thỏa mãn. Cần phải xem xét những nỗ lực xin phép người nắm giữ quyền với những điều kiện thương mại hợp lý: việc sử dụng phải được giới hạn trong phạm vi và thời hạn của mục đích được cấp phép; việc sử dụng đó là không độc quyền và không được chuyển nhượng; việc sử dụng đó chủ yếu nhằm cung cấp cho thị trường nội địa của Bên đó (Điều 7.8(A) - (F)); chủ sở hữu phải được bồi thường. Các quyết định cấp phép sử dụng như vậy có thể được xem xét lại bởi cơ quan hành chính và tư pháp có thẩm quyền cao hơn (Điều 7.8(H) - (J)). Chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với sáng chế phụ thuộc chỉ có thể được cấp để giải quyết những hành vi bị phán xét là vi phạm pháp luật về cạnh tranh (Điều 7.8(L)).

Giống như Hiệp định TRIPS, các Bên cam kết quy định thời hạn hiệu lực của bằng độc quyền sáng chế là 20 năm kể từ ngày nộp đơn. Tuy nhiên, một Bên có thể quy định thời hạn hiệu lực của bằng độc quyền dài hơn.

(iii) Thiết kế bố trí mạch tích hợp

Về quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp, các Bên sẽ coi các hành vi sau đây là bất hợp pháp nếu không được phép của người có quyền: làm bản sao, nhập khẩu hoặc phân phối thiết kế bố trí đã được bảo hộ (hoặc một mạch tích hợp hay một vật phẩm khác chứa thiết kế đó), trừ khi người làm điều đó không biết hoặc không thể biết rằng vật phẩm chứa thiết kế bố trí được sao chép bất hợp pháp (các Điều 8.2 và 8.3). Hai Bên không được quy định cho phép chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp (Điều 8.5).

Thời hạn bảo hộ mà các Bên phải dành cho đối tượng này là 10 năm kể từ ngày nộp đơn xin đăng ký, hoặc từ ngày thiết kế bố trí đó được đưa ra khai thác thương mại lần đầu tiên (tại bất kỳ đâu trên thế giới), tùy thuộc thời điểm nào sớm hơn. Tuy nhiên, các Bên có thể quy định rằng việc bảo hộ sẽ chấm dứt sau 15 năm sau khi thiết kế bố trí được tạo ra.

(iv) Thông tin bí mật/Bí mật thương mại

Để bảo hộ thông tin bí mật/bí mật thương mại, Hiệp định yêu cầu các Bên cam kết quy định những phương tiện pháp lý cho một người để ngăn ngừa thông tin bí mật bị tiết lộ cho người khác, bị người khác tiếp cận hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát hợp pháp thông tin đó theo cách thức trái với các thực tiễn thương mại trung thực (Điều 9.2).

Sự bảo hộ này kéo dài chừng nào thông tin đó chưa là hiểu biết một cách phổ biến, có giá trị thương mại vì có tính bí mật, và được bảo vệ bí mật một cách thỏa đáng bởi người kiểm soát hợp pháp thông tin đó (Điều 9.2(A) - (C)).

Đối với dữ liệu thử nghiệm, các Bên phải bảo hộ kết quả thử nghiệm và các dữ liệu bí mật khác được nộp cho một Bên liên quan đến yêu cầu cấp phép đưa sản phẩm ra thị trường để dữ liệu đó không bị sử dụng vì mục đích thương mại không lành mạnh và tiết lộ. Thuật ngữ “sử dụng vì mục đích thương mại không lành mạnh” được định nghĩa là bao gồm cả việc dựa vào các dữ liệu mà người khác nộp cho cơ quan có thẩm quyền để chỉ ra rằng một sản phẩm khác là an toàn và hiệu quả (Điều 9.5). Thời hạn bảo hộ phải ít nhất là 5 năm kể từ ngày được phép đưa sản phẩm ra thị trường đối với một sản phẩm dựa trên những dữ liệu được bảo hộ (Điều 9.6).

(v) Kiểu dáng công nghiệp

Cũng như trong Hiệp định TRIPS, các Bên phải quy định bảo hộ đối với các kiểu dáng công nghiệp được tạo ra một cách độc lập, có tính mới hoặc nguyên gốc (Điều 10.1). Chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ phải có quyền ngăn cấm những người không được sự đồng ý của chủ sở hữu thực hiện hành vi chế tạo, bán, nhập khẩu hoặc phân phối vì mục đích thương mại các sản phẩm mang hoặc thể hiện một kiểu dáng là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ (Điều 10.3). Thời hạn bảo hộ đối với kiểu dáng công nghiệp phải ít nhất là 10 năm (Điều 10.5).

d) Thực thi quyền SHTT

Giống như Hiệp định TRIPS, Hiệp định yêu cầu các Bên quy định: các chế tài kịp thời để ngăn chặn sự xâm phạm và các chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa tái phạm, bao gồm cả những thủ tục hành chính và tư pháp (Điều 12); các biện pháp khẩn cấp tạm thời hiệu quả, nhanh chóng trên cơ sở chứng cứ đầy đủ và khoản bảo chứng hoặc bảo đảm tương đương (Điều 13); các hình phạt hình sự đối với việc cố ý giả mạo nhãn hiệu hoặc xâm phạm các quyền tác giả và những quyền liên quan ở quy mô thương mại (Điều 14). Các quyết định về vụ việc phải được làm thành văn bản và phải tuân theo những chỉ dẫn cụ thể.

Đối với việc thực thi quyền tại biên giới, tương tự Hiệp định TRIPS, Hiệp định yêu cầu các Bên ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có cơ sở, chứng cứ đầy đủ và đã nộp một khoản bảo chứng, được quyền nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ thông quan hàng hóa nhập khẩu bị nghi ngờ là hàng chứa nhãn hiệu hàng hóa giả mạo hoặc là các bản sao trái phép các tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan (Điều 15.1).

Về bồi thường thiệt hại, Hiệp định quy định các Bên cho phép các cơ quan tư pháp yêu cầu người vi phạm phải bồi thường cho chủ thể quyền tương đương với thiệt hại nảy sinh (Điều 12.2).

Bên cạnh đó, Hiệp định yêu cầu các Bên phải quy định các hình phạt hình sự đối với các hành vi cố ý giả mạo nhãn hiệu hàng hóa và xâm phạm quyền tác giả ở quy mô thương mại (Điều 14).

3.1.3. Lộ trình

Theo Hiệp định (Chương II, Điều 1), thời gian chuyển tiếp để Việt Nam chuẩn bị thực hiện các nghĩa vụ theo Hiệp định tương đối dài. Cụ thể như sau:

Đối với nhãn hiệu và sáng chế, thời gian chuyển tiếp là 12 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (Điều 18(A)); đối với quyền tác giả và những quyền liên quan, thông tin bí mật/bí mật thương mại, thời gian chuyển tiếp là 18 tháng sau khi Hiệp định có hiệu lực (Điều 18(B)); đối với việc bảo hộ những tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, tuân thủ những điều khoản của Công ước Geneva và tuân thủ những yêu cầu về thời hạn đối với quyền tác giả và quyền liên quan, thời gian

chuyển tiếp là 30 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (Điều 18(C)); và đối với các nghĩa vụ bất kỳ khác, thời gian chuyển tiếp là 24 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực (Điều 18(D)).

Nhìn chung, Hoa Kỳ cam kết sẽ thực thi các nghĩa vụ theo Hiệp định ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy nhiên, Hiệp định cho phép Hoa Kỳ có 24 tháng kể từ khi Hiệp định có hiệu lực để chuẩn bị điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp và đối xử quốc gia đối với sự bảo hộ đó (Điều 18.2).

Mỗi Bên tuân thủ ngay lập tức những yêu cầu về SHTT quy định trong Chương 2 của Hiệp định ở mức độ có thể theo luật pháp hiện hành của mình và không được đưa ra những biện pháp có mức độ phù hợp thấp hơn Chương 2 trong giai đoạn quá độ nói trên (Điều 18.4). Nghĩa vụ này đảm bảo rằng cùng với những quy định khác sẽ không có một giai đoạn quá độ nào cho việc tuân thủ những yêu cầu của Hiệp định Việt Nam - Hoa Kỳ về bảo hộ quyền tác giả mà có nhiều quy định giống như Hiệp định này.

3.2. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG HIỆP ĐỊNH VJEP

Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEP) được ký kết ngày 25/12/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Đây cũng là một Hiệp định mà SHTT là một trong những nội dung được chú trọng. Những cam kết về SHTT trong Hiệp định này bao quát hầu hết các đối tượng và khía cạnh của quyền SHTT, nhưng đa phần mức độ cam kết chỉ tương đương với Hiệp định TRIPS.

3.2.1. Những quy định chung

Việt Nam và Nhật Bản đã cam kết dành và bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ, có hiệu quả và không phân biệt đối với quyền SHTT, tăng cường hiệu quả, tính minh bạch trong việc quản lý hệ thống bảo hộ SHTT, quy định các biện pháp bảo đảm thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ và có hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền, giả mạo, sao chép lậu, phù hợp với các quy định tại Hiệp định và các điều ước quốc tế mà hai nước là thành viên. Để thi hành cam kết nêu trên, hai Bên sẽ hợp tác trong lĩnh vực SHTT phù hợp với luật pháp, quy định và các nguồn lực sẵn có của mỗi Bên.

a) Phạm vi quyền SHTT

Các đối tượng quyền SHTT được đề cập từ Điều 86 đến Điều 92 của Hiệp định, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế; quyền đối với giống cây trồng và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Hai Bên cũng có thể lựa chọn cách hiểu quyền SHTT là các đối tượng SHTT theo Hiệp định TRIPS và/hoặc các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực SHTT được đề cập trong Hiệp định TRIPS (Điều 80.3).

b) Nguyên tắc NT

Hiệp định cũng nhắc lại nguyên tắc NT như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo đó, hai Bên phải dành sự bảo hộ SHTT phù hợp với chuẩn mực tối thiểu mà Hiệp định này đặt ra cho tổ chức, cá nhân của nhau, và không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của mình trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế do WIPO quản lý.

c) Nguyên tắc MFN

Hiệp định cũng khẳng định nguyên tắc MFN như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo cam kết này, mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Bên đó dành cho công dân của nước khác trong việc bảo hộ SHTT trừ một số trường hợp ngoại lệ đã được quy định tại Điều 4 của Hiệp định TRIPS.

d) Đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục xác lập và thực thi quyền SHTT

Thủ tục xác lập và thực thi quyền là một trong những yếu tố quan trọng của hệ thống bảo hộ SHTT. Do đó, hai Bên đã thống nhất cam kết áp dụng các biện pháp thích hợp để đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến SHTT, trong đó ít nhất phải không yêu cầu chứng thực chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó, bao gồm: các đơn, các bản dịch ra ngôn ngữ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận của bất kỳ đơn nộp sớm hơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, giấy ủy quyền và giấy chứng nhận chuyển nhượng, trong quá trình đăng ký hoặc các thủ tục hành chính khác về sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu.

Tuy nhiên, một Bên có thể yêu cầu việc chứng thực chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác nếu luật của nước đó đòi hỏi việc xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác liên quan đến việc thay đổi quyền sở hữu đối với bằng độc quyền sáng chế, hoặc mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc đăng ký nhãn hiệu; và yêu cầu nộp các bằng chứng nếu có lý do chính đáng để nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên đó và khi cơ quan có thẩm quyền thông báo cho người đó về yêu cầu nộp bằng chứng thì thông báo đó phải nêu lý do nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác. Đồng thời, hai Bên cũng không được yêu cầu việc chứng nhận, bởi bất cứ bên nào không phải là người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, về sự chính xác của bản dịch đơn nộp sớm hơn là cơ sở để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Để thuận lợi hơn cho quá trình xác lập và thực thi quyền, hai Bên cũng cam kết thiết lập và thực hiện một hệ thống trong đó giấy ủy quyền về thủ tục nộp đơn hoặc các thủ tục hành chính khác liên quan đến sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trước cơ quan có thẩm quyền của mình, có thể liên quan tới một hoặc nhiều đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ như ghi trong giấy ủy quyền hoặc tùy theo bất kỳ ngoại lệ nào do người ủy quyền đưa ra, đối với tất cả các đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ hiện tại và trong tương lai của người đó.

Ngoài ra, mỗi Bên sẽ cố gắng cải tiến hệ thống đại diện sở hữu công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc đạt được và sử dụng các quyền đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu.

e) Tính minh bạch

Nhằm tăng cường tính minh bạch của hệ thống quản lý SHTT, phù hợp với pháp luật của mình, mỗi Bên phải áp dụng các biện pháp thích hợp để công bố các thông tin ít nhất là về đơn sáng chế và bằng sáng chế, đăng ký mẫu hữu ích và kiểu dáng công nghiệp, đăng ký nhãn hiệu và đơn đăng ký nhãn hiệu, đăng ký giống cây trồng mới và đơn đăng ký giống cây trồng mới; cố gắng cung cấp cho các bên liên quan thông tin chính thức trong các hồ sơ liên quan đến các vấn đề về đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu

và giống cây trồng mới; cố gắng cung cấp cho công chúng một cách dễ dàng thông tin về hệ thống bảo hộ SHTT, bao gồm thông tin về nỗ lực của mỗi Bên nhằm thực thi hiệu quả quyền SHTT.

g) Nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ SHTT

Mỗi Bên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để nâng cao nhận thức của công chúng về bảo hộ quyền SHTT, bao gồm các dự án giáo dục và tuyên truyền về sử dụng tài sản SHTT cũng như về thực thi quyền SHTT. Việc nâng cao nhận thức của công chúng không những nhằm tiến tới hình thành văn hóa tôn trọng quyền SHTT, qua đó giảm các hành vi xâm phạm quyền SHTT mà còn giúp tạo ý thức về việc bảo hộ các quyền SHTT của mỗi cá nhân, tổ chức trong xã hội.

h) Các ngoại lệ an ninh

Mỗi Bên sẽ được hưởng các ngoại lệ liên quan đến an ninh theo quy định tại Điều 73 của Hiệp định TRIPS. Điều đó có nghĩa là Việt Nam và Nhật Bản khẳng định rằng không một quy định nào trong Chương SHTT của Hiệp định này buộc một quốc gia cung cấp bất cứ thông tin nào mà việc bộc lộ thông tin đó bị quốc gia đó coi là trái với các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia; hoặc cấm một quốc gia thực hiện bất cứ hành động nào mà quốc gia đó coi là cần thiết đối với việc bảo vệ các lợi ích cơ bản của an ninh quốc gia liên quan đến: (i) các chất có thể phân rã hạt nhân hoặc những chất từ đó có thể thu được các chất có thể phân rã hạt nhân; (ii) liên quan đến việc buôn bán vũ khí, đạn dược và phương tiện chiến tranh, liên quan đến việc buôn bán những hàng hóa và những đồ vật khác để trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp cho căn cứ quân sự; (iii) được thực hiện trong chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp khác trong quan hệ quốc tế; hoặc cấm một quốc gia thực hiện bất cứ hành động nào phù hợp với nghĩa vụ của mình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc đối với việc giữ gìn hoà bình và an ninh quốc tế.

i) Tiểu ban về SHTT

Nhằm triển khai và thi hành hiệu quả các cam kết theo Hiệp định này, hai Bên nhất trí thành lập Tiểu ban về SHTT theo Điều 11 của Hiệp định. Trong đó, Tiểu ban sẽ có chức năng: rà soát, giám sát việc triển khai và thi hành các cam kết trong Chương SHTT; thảo luận bất cứ vấn đề nào liên quan đến SHTT nhằm tăng cường sự bảo hộ SHTT và

thực thi quyền SHTT, nhằm nâng cao sự quản lý minh bạch và hiệu quả đối với hệ thống bảo hộ SHTT, chẳng hạn như các vấn đề về sáng chế, kiểu dáng, nhãn hiệu, trách nhiệm pháp lý của các nhà cung cấp dịch vụ Internet, các vấn đề về cạnh tranh không lành mạnh...

Tiểu ban có trách nhiệm báo cáo các kết luận, kết quả thảo luận của Tiểu ban với Ủy ban Hỗn hợp và thực hiện các chức năng khác được Ủy ban Hỗn hợp giao. Tiểu ban sẽ bao gồm đại diện của Chính phủ các Bên, được đồng chủ trì bởi quan chức của hai Chính phủ và sẽ nhóm họp vào thời gian, địa điểm được hai Bên thống nhất.

3.2.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

a) Về quyền tác giả, quyền liên quan

Hiệp định nhắc lại nghĩa vụ bảo đảm bảo hộ hiệu quả quyền tác giả, quyền liên quan phù hợp với quy định pháp luật của mình và các điều ước quốc tế mà mỗi Bên là thành viên.

Ngoài ra, với sự phát triển vượt bậc của ngành công nghệ thông tin, sự phổ biến ngày càng rộng rãi của Internet, mỗi Bên phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

Để tạo thuận lợi hơn nữa cho việc khai thác quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi Bên sẽ thực hiện các biện pháp thích hợp để thúc đẩy việc phát triển các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và các quyền liên quan tại Bên đó, phù hợp với quy định pháp luật của mình.

b) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) Sáng chế

Các cam kết về sáng chế được nêu ở Hiệp định đều là những nội dung không được đề cập trong Hiệp định TRIPS và chủ yếu tập trung vào các yếu tố liên quan đến thủ tục đăng ký sáng chế.

Về đối tượng được bảo hộ sáng chế, mỗi Bên phải bảo đảm rằng một đơn đăng ký sáng chế không bị từ chối chỉ với lý do đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn liên quan đến chương trình máy tính. Tuy nhiên, cam kết này không ảnh hưởng đến các quy định về khả năng cấp bằng độc

quyền sáng chế đối với bản thân các chương trình máy tính theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Quyền được yêu cầu thẩm định đơn trước, mỗi Bên phải bảo đảm rằng một người có thể yêu cầu thẩm định đơn đăng ký sáng chế của mình trước những đơn khác nếu sáng chế trong đơn được thực hiện bởi một người không được sự đồng ý của người nộp đơn, phù hợp với quy định của pháp luật của Bên đó. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó có thể yêu cầu người nộp đơn sáng chế hoặc người đã nộp yêu cầu, cung cấp bằng chứng về việc sáng chế đang được thực hiện, kết quả tra cứu tình trạng kỹ thuật liên quan đến đơn, hoặc một bản sao quyết định cuối cùng của cơ quan quản lý hành chính về sáng chế của quốc gia kia hoặc của một quốc gia thứ ba (không phải là thành viên của Hiệp định này) đối với đơn mà người nộp đơn đã nộp ở quốc gia kia hoặc quốc gia thứ ba đó cho cùng một sáng chế hoặc cơ bản là cùng một sáng chế với đối tượng được yêu cầu bảo hộ trong đơn mà người nộp đơn đã nộp ở quốc gia mình. Khi nhận yêu cầu như vậy, cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó phải xem xét yêu cầu và cố gắng thẩm định đơn trước các đơn khác nếu điều kiện thích hợp.

Quyền được sửa đơn đăng ký sáng chế, mỗi Bên phải đưa ra quy định cho phép chủ sở hữu sáng chế có thể nộp yêu cầu sửa lỗi bản mô tả, phạm vi yêu cầu bảo hộ, hoặc các bản vẽ được kèm theo đơn tới cơ quan quản lý hành chính về sáng chế nhằm thu hẹp phạm vi các yêu cầu bảo hộ.

Phân loại sáng chế, đơn đăng ký, bằng độc quyền sáng chế, và công bố đơn và bằng đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại sáng chế quốc tế IPC.

(ii) Kiểu dáng công nghiệp

Cam kết về kiểu dáng công nghiệp trong Hiệp định này chỉ dừng lại ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp theo Hiệp định TRIPS.

(iii) Nhãn hiệu

Tương tự như cam kết về kiểu dáng công nghiệp, đối với nhãn hiệu, Hiệp định này cũng chỉ dừng lại ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với nhãn hiệu theo quy định của

Hiệp định TRIPS. Hiệp định chỉ đưa ra thêm một yêu cầu về việc phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đơn đăng ký và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đối với hàng hóa và dịch vụ và công bố đơn và văn bằng bảo hộ đó phải được thực hiện theo hệ thống phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Nice về phân loại quốc tế đối với hàng hóa và dịch vụ nhằm mục đích đăng ký nhãn hiệu.

(iv) Chỉ dẫn địa lý

Tương tự như cam kết về kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu, Hiệp định này cũng chỉ dừng ở việc nhắc lại nghĩa vụ phải bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với chỉ dẫn địa lý theo quy định của Hiệp định TRIPS và pháp luật mỗi Bên.

(v) Cạnh tranh không lành mạnh

Khác với Hiệp định TRIPS (quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được đề cập thông qua việc dẫn chiếu Công ước Paris và quy định trong phần về bảo hộ thông tin bí mật), Hiệp định này đề cập đến vấn đề cạnh tranh không lành mạnh trong một điều khoản độc lập. Tuy nhiên, do Hiệp định cho phép lựa chọn cách hiểu khác nhau về khái niệm về quyền SHTT (Điều 80.3) nên mỗi Bên có thể tùy nghi đặt quyền chống cạnh tranh không lành mạnh trong quyền đối với thông tin bí mật hoặc để quyền này đứng độc lập.

Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là bất kỳ hành vi nào trái với các tập quán trung thực trong công nghiệp hoặc thương mại. Đặc biệt, các hành vi cạnh tranh không lành mạnh sau đây sẽ bị cấm: (i) tất cả các hành vi có bản chất gây nhầm lẫn bằng bất kỳ phương tiện nào với các cơ sở, hàng hóa hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh; (ii) các tuyên bố sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất làm mất uy tín đối với cơ sở, hàng hóa, hoặc các hoạt động công nghiệp hoặc thương mại của đối thủ cạnh tranh; (iii) các chỉ dẫn hoặc tuyên bố mà việc sử dụng chúng trong hoạt động thương mại có khả năng gây nhầm lẫn với công chúng về bản chất, đặc tính, sự phù hợp với mục đích sử dụng hoặc số lượng của hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc quy trình sản xuất hàng hóa; (iv) các hành vi nhằm đạt được hoặc nắm giữ quyền sử dụng các tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên thương mại, nhãn hiệu được bảo hộ của người khác với các

mục đích như được quy định trong pháp luật của mỗi Bên, chẳng hạn như ý định thu lợi bất chính hoặc ý định gây hại cho người khác đó.

Ngoài ra, mỗi Bên phải bảo đảm trong pháp luật của mình sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với thông tin bí mật phù hợp với Điều 39 Hiệp định TRIPS.

Để bảo đảm sự bảo hộ đối với quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, mỗi Bên phải thiết lập các chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt các hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi nước phải bảo đảm rằng bất cứ người nào thấy lợi ích kinh doanh của mình sẽ bị ảnh hưởng bởi một hành vi cạnh tranh không lành mạnh có thể tiến hành thủ tục pháp lý và yêu cầu đình chỉ hoặc ngăn chặn hành vi, tiêu hủy hàng hóa vi phạm, dỡ bỏ các phương tiện và vật liệu được sử dụng cho hành vi vi phạm hoặc đền bù thiệt hại phát sinh từ hành vi đó, trừ trường hợp pháp luật của mỗi Bên có quy định khác.

c) Về quyền đối với giống cây trồng

Hiệp định quy định mỗi Bên cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV. Đây là cam kết cao hơn mức yêu cầu của Hiệp định TRIPS khi theo quy định của Hiệp định TRIPS các quốc gia thành viên có thể lựa chọn việc bảo hộ giống cây trồng mới theo hệ thống sáng chế hoặc một hệ thống bảo hộ riêng mà không nhất thiết phải phù hợp với Công ước UPOV.

Công ước UPOV quy định người chọn tạo ra giống cây trồng mới đáp ứng các điều kiện bảo hộ phải được trao độc quyền tạo ra hoặc tái tạo một sản phẩm đã được bảo hộ; sử dụng sản phẩm đó để nhân rộng, và bán hoặc tiếp thị, xuất khẩu, nhập khẩu hoặc dự trữ sản phẩm đã được bảo hộ. Cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu thẩm định các giống của bất kỳ cây nào về tính phân biệt, tính đồng nhất và tính ổn định. Đồng thời, phải có quy định các ngoại lệ đối với quyền của người tạo lập liên quan đến việc sử dụng các giống cây đã được bảo hộ để tiến hành các hoạt động không vì mục đích thương mại hoặc thí nghiệm nhằm tìm ra các loại cây mới; và quyền của nông dân được sử dụng một phần thu hoạch của họ để trồng trên mảnh đất của họ sau này với điều kiện những ngoại lệ đó không ảnh hưởng đến các quyền lợi hợp pháp của người tạo ra giống.

3.2.3. Thực thi quyền SHTT

a) Kiểm soát tại biên giới

Hiệp định nhắc lại nghĩa vụ thi hành đầy đủ và hiệu quả các biện pháp kiểm soát tại biên giới phù hợp với các Điều từ 51 đến 60 Hiệp định TRIPS.

b) Biện pháp dân sự

Vấn đề được nhấn mạnh là bồi thường thiệt hại. Trong đó, mỗi Bên phải bảo đảm rằng chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT được thực hiện bởi người xâm phạm mà người xâm phạm đó biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết đó là hành vi xâm phạm.

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng trong phạm vi phù hợp với quy định của pháp luật mỗi Bên, cơ quan tư pháp mỗi Bên có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp, trong trường hợp mà bản chất của các sự kiện liên quan chủ thể quyền SHTT rất khó chứng minh được tổn hại thực tế về kinh tế. Cơ chế bồi thường này được gọi là bồi thường theo luật định, là yếu tố không được đề cập trong Hiệp định TRIPS. Bồi thường theo luật định nhằm giải quyết tình trạng không thể xác định được mức bồi thường thỏa đáng theo thiệt hại thực tế.

Ngoài ra, mỗi Bên phải cố gắng áp dụng các biện pháp cần thiết để cải thiện hệ thống tư pháp của mình theo hướng áp dụng các chế tài dân sự hiệu quả nhằm ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT.

c) Biện pháp hình sự

Về thực thi hình sự, hai Bên cam kết bảo đảm rằng các thủ tục và các hình phạt hình sự phải được áp dụng phù hợp với Điều 61 của Hiệp định TRIPS.

3.3. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG FTA VIỆT NAM - CHILE

Hiệp định về thương mại tự do Việt Nam - Chile, ký tại Hawaii, Hoa Kỳ ngày 11/11/2011, được sửa đổi vào tháng 5 và tháng 11/2013, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014.

Hiệp định này không có một chương riêng về SHTT. Các cam kết về SHTT nằm trong Chương Thương mại hàng hóa và chỉ tập trung vào vấn đề chỉ dẫn địa lý. Theo đó, Việt Nam và Chile phải quy định thủ tục đăng ký chỉ dẫn địa lý dành cho công dân của hai nước mà không yêu cầu nhà nước phải can thiệp thay mặt cho các công dân trong việc đăng ký này.

Điều đặc biệt, trong Hiệp định này Việt Nam công nhận Pisco, có kèm theo chỉ dẫn về Chile, là một chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS. Hiệp định cũng khẳng định rằng sự công nhận này không ảnh hưởng đến các quyền liên quan tới chỉ dẫn địa lý Pisco mà Việt Nam đã công nhận cho Peru.

Việc công nhận Pisco là một chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của khoản 1 Điều 22 Hiệp định TRIPS như đề cập ở trên không dẫn đến việc chỉ dẫn địa lý Pisco có kèm theo chỉ dẫn về Chile (ví dụ: Pisco Chilean) tự động được bảo hộ tại Việt Nam. Để được bảo hộ tại Việt Nam, Chính phủ Chile hoặc cộng đồng được phép sử dụng chỉ dẫn địa lý Pisco tại Chile vẫn phải nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý này tại Việt Nam như các chỉ dẫn địa lý thông thường khác.

Cơ sở của việc đưa cam kết này vào Hiệp định là cả hai nước Chile và Peru đều có chỉ dẫn địa lý Pisco dùng cho rượu mạnh, dẫn tới sự xung đột về quyền đối với chỉ dẫn này của hai nước trên phạm vi quốc tế. Bên cạnh đó, chỉ dẫn địa lý Pisco của Peru cũng đã được bảo hộ tại Việt Nam.

3.4. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG VKFTA

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) được ký ngày 05/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 20/12/2015.

Mặc dù nội dung về SHTT trong Hiệp định này tương đối rộng, bao quát hầu hết các đối tượng của quyền SHTT nhưng những cam kết cũng chỉ dừng ở mức tương đương với cam kết tại Hiệp định TRIPS và pháp luật quốc gia.

3.4.1. Các vấn đề chung

a) Khái niệm về SHTT

Các đối tượng SHTT trong Hiệp định (Điều 12.11) được dẫn chiếu đến các đối tượng SHTT tại Hiệp định TRIPS (từ Mục I đến VII), theo đó

bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan; nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.

b) Mục tiêu của việc bảo hộ SHTT

Mục tiêu của việc bảo hộ SHTT được xác định tại Điều 12.1, về cơ bản, giống với mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định TRIPS. Những mục tiêu khác được xác định liên quan như giảm thiểu việc buôn bán hàng hóa giả mạo... là những mục tiêu trung gian để đi đến đích cuối cùng là tạo thuận lợi cho thương mại và đầu tư giữa hai nước.

Điểm đặc biệt ở Hiệp định này là Việt Nam và Hàn Quốc đã đặt ra thêm mục tiêu cho bảo hộ SHTT so với những mục tiêu truyền thống, đó là nâng cao vai trò của SHTT trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội, đặc biệt là trong hoạt động sáng tạo, chuyển giao và phổ biến công nghệ.

c) Nguyên tắc bảo hộ SHTT

Việt Nam và Hàn Quốc đã thống nhất 4 nguyên tắc chung trong bảo hộ SHTT tại Điều 12.2 của Hiệp định.

Thứ nhất là nguyên tắc không phân biệt đối xử. Theo đó, mỗi Bên phải dành sự bảo hộ đầy đủ, hiệu quả và không phân biệt đối xử với quyền SHTT và quy định các biện pháp phù hợp để thực thi các quyền này. Mục tiêu của nguyên tắc này chủ yếu hướng đến đảm bảo sự không phân biệt đối xử giữa các sản phẩm mang đối tượng quyền SHTT được sản xuất trong nước với các sản phẩm được nhập khẩu.

Thứ hai là nguyên tắc đối xử quốc gia. Mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên kia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho công dân của mình trong việc bảo hộ và thụ hưởng các quyền SHTT cũng như mọi lợi ích có được từ các quyền đó, phù hợp với các Điều 3 và 5 Hiệp định TRIPS.

Thứ ba là nguyên tắc tự định đoạt. Theo nguyên tắc này, các Bên được tự do quyết định cách thức thi hành các nghĩa vụ theo Hiệp định phù hợp với hệ thống pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật của mình.

Thứ tư là nguyên tắc thừa nhận những mục tiêu chính sách xã hội cơ bản của hệ thống bảo hộ SHTT. Theo đó, mục tiêu về hệ thống SHTT

không chỉ là những mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định mà còn có thể là những mục tiêu khác được Việt Nam hoặc Hàn Quốc theo đuổi. Đặc biệt, hai Bên đã khẳng định ưu tiên hàng đầu cho việc bảo vệ lợi ích an ninh thiết yếu của mỗi quốc gia khi cho phép một quốc gia có thể vượt qua các quy định về nghĩa vụ bảo hộ SHTT của Chương SHTT trong tình huống cần thiết để bảo vệ an ninh.

Ngoài ra, hai Bên còn khẳng định quyền của mỗi Bên liên quan đến việc quy định sự bảo hộ cao hơn cho quyền SHTT trong pháp luật quốc gia tại Điều 12.4.

d) Mối quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Việt Nam và Hàn Quốc khẳng định quyền và nghĩa vụ hiện tại của mỗi Bên theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế khác mà hai Bên cùng là thành viên; và khẳng định rằng các nghĩa vụ theo Hiệp định này không ảnh hưởng đến những nghĩa vụ mà hai Bên có với nhau theo các điều ước quốc tế đó.

3.4.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT

Hiệp định đặt ra các nghĩa vụ về bảo hộ một số đối tượng chủ yếu của quyền SHTT, bao gồm cả về phạm vi, mức độ bảo hộ và thủ tục xác lập quyền. Cụ thể:

a) Về quyền tác giả, quyền liên quan

Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan cũng là một vấn đề được cả hai Bên quan tâm và đưa vào Điều 12.6 của Hiệp định các yếu tố cốt lõi của vấn đề này. Theo đó, hai Bên cam kết rằng sẽ quy định dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng, bằng bất kỳ cách thức hay hình thức nào. Đồng thời, mỗi Bên cũng có nghĩa vụ quy định không phải xin phép nhưng phải trả thù lao cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm trong trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng.

Hai Bên trong Hiệp định này cũng thừa nhận tầm quan trọng của các Hiệp hội quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan trong việc quản lý hiệu quả các quyền và phân phối các khoản nhuận bút, thù lao

thu được từ việc sử dụng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm trong bối cảnh minh bạch và thực tiễn quản lý hiệu quả, phù hợp với pháp luật của mỗi nước. Vì vậy, hai nước sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc thiết lập các thỏa thuận giữa các Hiệp hội quản lý tập thể quyền nhằm mục đích bảo đảm tạo điều kiện dễ dàng tiếp cận và truyền đạt tác phẩm giữa Việt Nam và Hàn Quốc cũng như bảo đảm việc chuyển tiền bản quyền sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả khác ở hai nước một cách thuận lợi. Đồng thời, hai nước cũng sẽ nỗ lực để đạt được mức độ minh bạch cao nhất trong việc thực hiện các nhiệm vụ của các hiệp hội quản lý tập thể.

Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là một đối tượng không bắt buộc phải bảo hộ theo Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, theo Hiệp định, mỗi nước sẽ quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật quốc gia đối với hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và hành vi cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Mặc dù hướng tới sự bảo hộ cao, nhưng hai nước vẫn chú trọng việc quy định ngoại lệ trong pháp luật quốc gia nhằm bảo đảm sự tiếp cận của công chúng đối với các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan. Điều này thể hiện ở việc hai nước đã nhắc lại lời văn về nghĩa vụ bắt buộc phải quy định các ngoại lệ và giới hạn liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan trong những trường hợp nhất định. Tuy nhiên, những ngoại lệ, giới hạn đó không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường một tác phẩm và không làm tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của người nắm quyền.

b) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) Nhãn hiệu

Các yêu cầu liên quan đến bảo hộ nhãn hiệu được quy định tại Điều 12.5 của Hiệp định. Nhìn chung, mức độ bảo hộ dành cho quyền

đối với nhãn hiệu tương ứng với mức bảo hộ được quy định trong Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, Hiệp định nhấn mạnh việc không Bên nào được từ chối bảo hộ nhãn hiệu chỉ với lý do nhãn hiệu chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa. Đối với phạm vi quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu, mỗi Bên có nghĩa vụ dành cho chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký quyền độc quyền ngăn cấm người khác, khi chưa được sự cho phép của mình, sử dụng trong hoạt động thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với những hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đã được đăng ký đó, nếu việc sử dụng như vậy có nguy cơ gây nhầm lẫn. Việc sử dụng cùng một dấu hiệu cho cùng một loại hàng hóa hoặc dịch vụ phải bị coi là có nguy cơ gây nhầm lẫn.

Tuy nhiên, Hiệp định cũng khẳng định quyền của các nước liên quan đến việc quy định một số ngoại lệ nhất định đối với các quyền được cấp cho một nhãn hiệu với điều kiện là những ngoại lệ đó không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và của các bên thứ ba, chẳng hạn như việc sử dụng với mục đích lành mạnh các thuật ngữ mang tính chất mô tả hoặc sử dụng các thuật ngữ mô tả nguồn gốc, tính chất của hàng hóa hoặc tên thật của mình trong kinh doanh.

Về nhãn hiệu nổi tiếng, mức độ và điều kiện bảo hộ có một số điểm cao hơn so với Hiệp định TRIPS và Công ước Paris. Hiệp định yêu cầu dành sự bảo hộ theo Điều 16.3 Hiệp định TRIPS cho cả các nhãn hiệu nổi tiếng chưa qua đăng ký. Theo đó, mỗi Bên, một cách mặc nhiên nếu luật quốc gia cho phép điều đó, hoặc theo đề nghị của bên có liên quan, từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký, ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu mà nhãn hiệu đó là sự sao chép, bắt chước, biên dịch, và có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được cơ quan có thẩm quyền của nước đăng ký hoặc nước sử dụng coi là nhãn hiệu nổi tiếng tại nước mình trên các loại hàng hóa hoặc dịch vụ không tương tự với những hàng hóa hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng, cho dù nhãn hiệu nổi tiếng này có được đăng ký hay không, với điều kiện là việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa đó cho những hàng hóa hoặc dịch vụ nói trên có khả năng làm người tiêu dùng hiểu rằng có sự liên quan giữa những hàng hóa hoặc dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký và lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký có nguy cơ bị tổn hại do việc sử dụng này.

Đồng thời, mỗi Bên phải có nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hay gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng.

Việt Nam và Hàn Quốc cũng cam kết thiết lập một hệ thống để đăng ký nhãn hiệu, trong đó các lý do từ chối đăng ký nhãn hiệu được thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn, có thể được gửi bằng phương tiện điện tử; người nộp đơn có cơ hội để khiếu nại việc từ chối đó và kiện ra tòa đối với quyết định từ chối cuối cùng; có thủ tục phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu; thời hạn bảo hộ nhãn hiệu tối thiểu là 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần mỗi lần không ít hơn 10 năm.

Những cam kết này cao hơn những gì Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO. Hiệp định TRIPS không đề cập đến những yếu tố mà hệ thống đăng ký nhãn hiệu của một quốc gia phải có, hay nói cách khác, trong khuôn khổ Hiệp định TRIPS, một quốc gia thành viên có toàn quyền xây dựng hệ thống đăng ký nhãn hiệu theo ý của mình. Ngoài ra, thời hạn bảo hộ ban đầu trong TRIPS đối với nhãn hiệu là 7 năm và được gia hạn nhiều lần.

(ii) Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh

Hai Bên đã cam kết sẽ bảo hộ có hiệu quả chống lại hành vi cạnh tranh không lành mạnh với ý nghĩa là các hành vi cạnh tranh trái với hoạt động trung thực trong công nghiệp và thương mại. Đặc biệt, những hành vi sau phải bị cấm: (i) hành vi có bản chất nhằm tạo sự nhầm lẫn bằng mọi cách về cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp của đối thủ cạnh tranh; (ii) những tuyên bố sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất nhằm làm mất uy tín cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp của đối thủ cạnh tranh; (iii) hành vi sử dụng các chỉ dẫn hoặc tuyên bố trong hoạt động thương mại có khả năng lừa dối công chúng về bản chất, quy trình sản xuất, đặc điểm, tính phù hợp với mục đích hoặc số lượng của hàng hóa; và (iv) các hành vi sử dụng hoặc chiếm đoạt, nắm giữ quyền sử dụng, tên miền trùng hoặc tương tự đến

mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng tại mỗi Bên như cố ý thu lợi không lành mạnh hoặc gây thiệt hại cho người khác. Ngoài ra, Việt Nam và Hàn Quốc còn cam kết bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và hiệu quả thông tin bí mật phù hợp với Điều 39 Hiệp định TRIPS.

Trên cơ sở cam kết bảo hộ trên, hai Bên sẽ quy định những chế tài phù hợp để ngăn chặn hoặc trừng phạt những hành vi cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, mỗi Bên phải bảo đảm rằng bất kỳ ai thấy lợi ích kinh doanh của mình bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh thì đều có thể thực hiện các biện pháp pháp lý và yêu cầu chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi đó, tiêu hủy hàng hóa cấu thành hành vi xâm phạm, tiêu hủy nguyên liệu và phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi đó hoặc yêu cầu bồi thường cho những thiệt hại do hành vi đó gây ra, trừ khi được quy định khác trong pháp luật của mỗi Bên.

Điều này có nghĩa là các quyền nêu trên tồn tại hay không hoặc ở phạm vi và điều kiện áp dụng nào phụ thuộc hoàn toàn vào quy định của pháp luật quốc gia của Việt Nam và Hàn Quốc. Trong trường hợp pháp luật Việt Nam không quy định quyền được yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và phương tiện để thực hiện các hành vi xâm phạm hoặc quyền được đòi bồi thường thì không tồn tại quyền đó tại Việt Nam.

(iii) Sáng chế

Cam kết về bảo hộ quyền đối với sáng chế trong Hiệp định này tương tự cam kết trong Hiệp định TRIPS, theo đó phải dành sự bảo hộ cho mọi sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ với điều kiện sáng chế đó phải có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

Vấn đề về thời gian ân hạn hay ngoại lệ liên quan đến tính mới hoặc tính sáng tạo cũng được đề cập trong Hiệp định. Do tại thời điểm đàm phán, pháp luật của hai Bên về tính mới của sáng chế tương đối khác nhau nên quy định về vấn đề này trong Hiệp định tương đối linh hoạt. Theo đó, tùy theo pháp luật quốc gia mỗi Bên, trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do chủ đơn hoặc người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc do người bất kỳ bộc lộ

mà không được sự cho phép của chủ đơn, với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 6 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó.

Để tạo điều kiện hơn nữa cho quá trình xác lập quyền đối với sáng chế, phù hợp với các quy định của pháp luật quốc gia, mỗi Bên có thể cho phép người nộp đơn yêu cầu thẩm định nhanh đối với đơn đăng ký sáng chế với điều kiện sáng chế được yêu cầu bảo hộ đang được sử dụng bởi người khác sau khi đơn được công bố; và đang được sử dụng hoặc chuẩn bị được người nộp đơn sử dụng.

3.4.3. Thực thi quyền SHTT

Việt Nam và Hàn Quốc đã đưa nhiều quy định về thực thi quyền vào Hiệp định, bao gồm cả một số quy định cao hơn cam kết trong Hiệp định TRIPS, cụ thể như sau:

Giả định về quyền tác giả hoặc quyền sở hữu, hai Bên thừa nhận trong các vụ kiện dân sự, hình sự và hành chính, nếu trong trường hợp không có bằng chứng ngược lại thì người có tên được chỉ dẫn theo cách thông thường sẽ là chủ sở hữu quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc phát sóng như chỉ dẫn. Quy định nhằm tạo điều kiện hơn cho việc yêu cầu thực thi quyền tác giả và quyền liên quan của các chủ thể quyền.

Về thực thi dân sự, hai Bên cam kết quy định trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền SHTT, cơ quan tư pháp có thẩm quyền phạt các bên, người tư vấn của các bên, chuyên gia hoặc những người khác là đối tượng xét xử của tòa vì vi phạm quyết định của tòa liên quan đến bảo vệ thông tin bí mật được tạo ra hoặc trao đổi trong quá trình xét xử. Bên cạnh đó, khi cần thiết, các Bên cố gắng cải thiện hệ thống tư pháp của mình với mục tiêu cung cấp những biện pháp dân sự hiệu quả để xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời, hai Bên quy định về thẩm quyền của cơ quan tư pháp có quyền yêu cầu người đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp một khoản bảo chứng hợp lý hoặc một khoản bảo lãnh đủ để bảo vệ người bị yêu cầu áp dụng và ngăn ngừa sự lạm dụng cũng như sự cản trở bất hợp lý đến các thủ tục này.

3.5. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG FTA VIỆT NAM - LIÊN MINH KINH TẾ Á - ÂU

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA) được ký kết ngày 29/5/2015, và có hiệu lực từ ngày 05/10/2016. Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU) bao gồm 5 nước Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Cộng hòa Kazakhstan, Cộng hòa Armenia và Cộng hòa Kyrgyzstan. Trong số này, trừ Belarus, 04 quốc gia còn lại đều là thành viên của WTO.

Nội dung SHTT trong VN-EAEU FTA được quy định tại Chương 9 của Hiệp định, bao gồm 17 Điều, từ các điều khoản chung về các điều ước quốc tế, nguyên tắc đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc đến các điều khoản về từng đối tượng quyền SHTT cụ thể như quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý... và thực thi quyền SHTT. Về cơ bản, các cam kết trong VN-EAEU FTA không vượt quá các chuẩn mực bảo hộ quy định trong Hiệp định TRIPS của WTO và phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam, do vậy không đặt thêm gánh nặng cho Nhà nước, các doanh nghiệp và cả xã hội trong thi hành cam kết về SHTT.

3.5.1. Các vấn đề chung

a) Mục tiêu

Việt Nam và các nước thành viên EAEU cam kết sẽ xúc tiến hội nhập kinh tế sâu hơn thông qua việc thúc đẩy tạo lập các tài sản trí tuệ, bảo hộ, khai thác và thực thi quyền SHTT một cách đầy đủ và hiệu quả. Vì trình độ phát triển giữa các nước có sự chênh lệch, việc bảo hộ quyền SHTT theo các cam kết trong VN-EAEU FTA phải đảm bảo có tính đến sự khác biệt về pháp luật trong nước, về trình độ phát triển kinh tế và năng lực của từng nước tham gia ký kết cũng như duy trì sự cân bằng hợp lý giữa quyền của chủ SHTT với lợi ích hợp pháp của người sử dụng các đối tượng quyền SHTT, hay nói cách khác là giữa cá nhân và cộng đồng (xã hội). Mục tiêu cuối cùng của việc bảo hộ SHTT vẫn là giảm đến mức thấp nhất các trở ngại tới hoạt động thương mại và đầu tư của các Bên.

b) Khái niệm về SHTT

Điều 9.2 liệt kê cụ thể các đối tượng quyền SHTT thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định, bao gồm “quyền tác giả và quyền liên

quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, giống cây trồng và thông tin không bộc lộ. Trong đó, chỉ dẫn địa lý được hiểu là bao gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hóa, sáng chế được hiểu là bao gồm cả giải pháp hữu ích, quy định như vậy để bảo đảm sự phù hợp với pháp luật quốc gia của các Bên, ví dụ Liên bang Nga có cơ chế bảo hộ riêng cho tên gọi xuất xứ hàng hóa, thay vì chỉ quy định một đối tượng là chỉ dẫn địa lý như Việt Nam.

c) Tham gia các điều ước quốc tế

Việt Nam và các quốc gia thành viên EAEU khẳng định tiếp tục thi hành các nghĩa vụ được quy định trong các điều ước quốc tế mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS, Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Geneva, Thỏa ước và Nghị định thư Madrid, Hiệp ước PCT.

Riêng với Hiệp định TRIPS, các Bên chưa phải là thành viên của WTO có nghĩa vụ tuân theo những nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TRIPS. Các Bên tham gia ký kết cũng sẽ nỗ lực tham gia hoặc áp dụng các điều ước quốc tế khác như: Hiệp ước WPPT, Hiệp ước WCT, Hiệp ước STLT, Thỏa ước Strasbourg, Thỏa ước Nice,...

d) Nguyên tắc NT

Điều 9.4 quy định về nguyên tắc NT trên cơ sở phù hợp với quy định của Hiệp định TRIPS, theo đó mỗi Bên phải dành cho các tổ chức, cá nhân của Bên kia sự bảo hộ SHTT không kém mức dành cho tổ chức, cá nhân của nước mình, trừ một số trường hợp ngoại lệ được đặt ra trong Hiệp định TRIPS.

Tuy nhiên, các ngoại lệ này chỉ được áp dụng cho các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc yêu cầu công dân của nước khác chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong lãnh thổ nước mình, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định của nước đó nhưng không được trái với các quy định của Hiệp định và việc thực hiện các ngoại lệ đó không phải là sự hạn chế trách nhiệm hoạt động thương mại. Ví dụ, Việt Nam có thể yêu cầu tổ chức, cá nhân của nước thành viên EAEU sử dụng đại diện sở hữu công nghiệp của Việt Nam khi yêu cầu xác lập và thực thi quyền sở hữu công nghiệp hoặc ngược lại.

e) Nguyên tắc MFN

Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc được quy định tại Điều 9.5 và cũng dựa trên quy định của Hiệp định TRIPS, theo đó bất kỳ thuận lợi nào (ưu đãi, đặc quyền, miễn trừ) mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được dành cho công dân của Bên kia, ngay lập tức và vô điều kiện.

Tuy nhiên, các Bên không phải tuân thủ nguyên tắc này nếu những thuận lợi đó dựa trên cơ sở các thỏa ước quốc tế về việc giúp đỡ trong tố tụng hoặc thực thi luật theo nghĩa tổng quát chứ không giới hạn riêng biệt về bảo hộ SHTT; hoặc phù hợp với các quy định của Công ước Berne hoặc Công ước Rome, theo đó sự đãi ngộ không phải là đãi ngộ quốc gia mà là sự đãi ngộ áp dụng tại một nước khác; hoặc đối với các quyền của những người biểu diễn, người sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát thanh truyền hình không phải do Hiệp định này quy định; hay trên cơ sở các thỏa ước quốc tế liên quan đến việc bảo hộ SHTT đã có hiệu lực trước khi Hiệp định WTO có hiệu lực (và phải đáp ứng những điều kiện nhất định).

g) Đầu mối liên lạc và trao đổi thông tin

Để đảm bảo thi hành hiệu quả các cam kết theo Hiệp định, Việt Nam và các nước thành viên EAEU thống nhất chỉ định đầu mối liên lạc của mỗi Bên và đảm bảo sự trao đổi thông tin thường xuyên, kịp thời về các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục về SHTT, các vấn đề quan trọng về khung pháp lý về SHTT. Để thúc đẩy quan hệ hợp tác, các Bên có thể trao đổi bằng văn bản hoặc tổ chức gặp gỡ chuyên gia để trao đổi về các vấn đề liên quan nhằm thi hành nội dung SHTT của Hiệp định.

3.5.2. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT

Việc bảo hộ từng đối tượng quyền SHTT cụ thể được quy định từ Điều 9.6 đến Điều 9.14 của Hiệp định. Theo đó, về cơ bản, các Bên cam kết bảo hộ đầy đủ và hiệu quả các đối tượng quyền SHTT theo pháp luật quốc gia, điều ước quốc tế mà mỗi Bên là thành viên và Hiệp định TRIPS. Cụ thể từng đối tượng như sau:

a) Về quyền tác giả, quyền liên quan

Pháp luật quốc gia của các Bên phải đảm bảo quy định những biện pháp bảo hộ hiệu quả lợi ích của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng đối với các tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm và chương trình phát sóng của họ; đồng thời vẫn phải tuân thủ các nghĩa vụ đặt ra trong các điều ước quốc tế mà các Bên là thành viên. Ở Việt Nam, các chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ quyền theo pháp luật quốc gia (Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật), theo Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết (Công ước Berne, Công ước Rome và Công ước Geneva,...).

Điều này cũng nêu rõ mục tiêu hướng tới của các Bên trong VN-EAEU FTA là pháp luật quốc gia sẽ bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả và quy định các biện pháp thực thi quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường số.

b) Về quyền sở hữu công nghiệp

Từ Điều 9.7 đến Điều 9.13 của Hiệp định quy định về việc bảo hộ các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm: sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thông tin bí mật và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh, trong đó trừ chỉ dẫn địa lý là đối tượng được hai Bên quan tâm và đặt ra một số yêu cầu riêng, các đối tượng khác chỉ cam kết ở mức phù hợp với pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà các Bên tham gia, đặc biệt là Hiệp định TRIPS. Về cơ bản, không có nghĩa vụ mới cao hơn pháp luật hiện hành ở thời điểm ký kết được đặt ra cho Việt Nam.

Nội dung cụ thể như sau:

(i) *Nhãn hiệu*

Nhãn hiệu cho cả hàng hóa và dịch vụ phải được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả phù hợp với pháp luật quốc gia mỗi Bên, điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 15 đến Điều 21.

(ii) *Sáng chế*

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ sáng chế một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà

Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 27 đến Điều 34. Việc bảo hộ mẫu hữu ích phải phù hợp với Công ước Paris.

(iii) Kiểu dáng công nghiệp

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ kiểu dáng công nghiệp một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều 25 và Điều 26.

(iv) Thiết kế bố trí mạch tích hợp

Pháp luật quốc gia phải quy định các biện pháp bảo hộ thiết kế bố trí mạch tích hợp một cách đầy đủ và hiệu quả, đảm bảo phù hợp với các điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên và Hiệp định TRIPS, cụ thể từ Điều 35 đến Điều 38.

(v) Thông tin bí mật

Thông tin bí mật phải được bảo hộ đầy đủ và hiệu quả theo pháp luật quốc gia và Điều 39 Hiệp định TRIPS.

(vi) Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh

Các Bên phải quy định các biện pháp bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh một cách hiệu quả trong pháp luật quốc gia, phù hợp với Điều 10bis của Công ước Paris.

(vii) Chỉ dẫn địa lý

Đây là đối tượng được hai Bên, đặc biệt là phía EAEU quan tâm nhất trong quá trình đàm phán, vì vậy vấn đề này được đề cập nhiều nhất trong VN-EAEU FTA. Các nội dung đáng chú ý về chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định này là:

- Khái niệm “chỉ dẫn địa lý” và “tên gọi xuất xứ hàng hóa”

Bên cạnh việc nhắc lại khái niệm “chỉ dẫn địa lý” như được quy định trong Hiệp định TRIPS, Chương SHTT của VN-EAEU FTA cũng đưa vào khái niệm “tên gọi xuất xứ hàng hóa” – một đối tượng quyền SHTT theo pháp luật các nước EAEU. Đồng thời, Hiệp định cũng linh hoạt trong việc cho phép hai Bên lựa chọn bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ hàng hóa theo hệ thống bảo hộ phù hợp với pháp luật quốc gia.

“*Tên gọi xuất xứ hàng hóa*” là tên địa lý cấu thành hoặc có chứa tên tắt hoặc đầy đủ, chính thức hay không chính thức, ở hiện tại hay trong lịch sử của một nước, vùng hoặc địa phương hoặc các khu vực địa lý khác, đã được biết đến thông qua việc sử dụng tại nước xuất xứ liên quan đến hàng hóa, mà chất lượng và đặc tính, hoàn toàn hoặc chủ yếu được quyết định bởi môi trường địa lý, bao gồm cả nhân tố tự nhiên và con người. Có thể hiểu ngắn gọn, tên gọi xuất xứ hàng hóa phải là tên địa lý (không thể bao gồm cả biểu tượng, dấu hiệu, hình ảnh v.v. như chỉ dẫn địa lý), và danh tiếng, chất lượng đặc tính của hàng hóa mang tên gọi xuất xứ đó phải hoàn toàn hoặc chủ yếu được quyết định bởi các điều kiện về tự nhiên và con người ở khu vực địa lý đó. Ví dụ, chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm nước mắm, ở Việt Nam, “Phú Quốc” được bảo hộ chỉ dẫn địa lý, còn tại EAEU, “Phú Quốc” có thể được bảo hộ dưới hình thức tên gọi xuất xứ hàng hóa nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật các quốc gia thành viên EAEU.

- Hình thức bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ

Chính vì sự khác biệt trong cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, Hiệp định quy định mỗi Bên có thể bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ phù hợp với hệ thống bảo hộ của mỗi Bên thay vì phải quy định thêm các hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ.

Ví dụ, EAEU có thể bảo hộ cho chỉ dẫn địa lý thông qua cơ chế (dưới hình thức) bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa như hiện nay và không bắt buộc phải hình thành thêm cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý riêng. Còn các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam khi đăng ký sang các nước EAEU, ví dụ Liên bang Nga, nếu không đáp ứng điều kiện bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa theo pháp luật của Liên bang Nga thì có thể được bảo hộ dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Ngược lại, các tên gọi xuất xứ của EAEU khi đăng ký sang Việt Nam có thể được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý nếu đáp ứng các điều kiện bảo hộ. Việt Nam cũng không bị buộc phải quy định bảo hộ tên gọi xuất xứ hàng hóa theo một cơ chế riêng bên cạnh cơ chế bảo hộ chỉ dẫn địa lý như hiện nay.

- Một số biện pháp bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ

Theo cam kết trong Hiệp định, pháp luật các Bên phải quy định các biện pháp để ngăn ngừa việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên

hoặc giới thiệu hàng hóa nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực của hàng hóa đó, theo cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý. Đơn đăng ký nhãn hiệu có thể bị từ chối, văn bằng bảo hộ nhãn hiệu có thể bị hủy bỏ nếu nhãn hiệu đó chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ nhưng hàng hóa mang nhãn hiệu không có xuất xứ từ khu vực địa lý đó và khi sử dụng nhãn hiệu khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực của hàng hóa. Ví dụ, đơn đăng ký nhãn hiệu có chứa tên gọi “Bình Thuận” cho sản phẩm thanh long ở Hải Phòng sẽ bị từ chối vì có thể khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ địa lý thực của hàng hóa.

Bên cạnh đó, pháp luật quốc gia cũng phải quy định biện pháp để chống bất kỳ hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10bis Công ước Paris.

Tuy nhiên, một Bên không phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ của một Bên khác nếu chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ đó là (trùng với) tên gọi thông thường cho hàng hóa, dịch vụ ở nước đó.

- Trao đổi danh sách chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ

Nhằm bảo hộ lợi ích của các nhà sản xuất trong nước, Việt Nam và các nước EAEU thống nhất sẽ trao đổi danh sách chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ đã được bảo hộ đối với các hàng hóa được sản xuất trong nước. Việc trao đổi danh sách này không có nghĩa là chỉ dẫn địa lý của một Bên sẽ được bảo hộ ở Bên kia mà có thể là một nguồn tài liệu tham khảo cho các cơ quan nhà nước trong quá trình tổ chức xác lập và thực thi quyền SHTT. Tuy nhiên, Điều 9.8 Hiệp định cũng đề cập đến khả năng mở đàm phán về việc bảo hộ lẫn nhau các chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ khi chính sách, pháp luật cho phép, tùy theo nguồn lực và mong muốn của mỗi Bên.

c) Về quyền đối với giống cây trồng

Về bảo hộ giống cây trồng mới, nghĩa vụ thực hiện với các bên trong VN-EAEU FTA chỉ yêu cầu các Bên nỗ lực bảo hộ giống và loài thực vật mới theo Công ước UPOV và Hiệp định TRIPS. Trong khi đó, Việt Nam đã tham gia UPOV từ năm 2006.

3.5.3. Thực thi quyền SHTT

Việc thực thi quyền SHTT phải đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quy định trong Hiệp định TRIPS.

Riêng đối với kiểm soát biên giới, pháp luật phải quy định các biện pháp, thủ tục và đền bù bổ sung để ngăn chặn hiệu quả hàng giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ và hàng sao lậu bản quyền. Chủ thể quyền SHTT phải được phép yêu cầu cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp bảo vệ quyền SHTT nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng hàng hóa nhập khẩu hay xuất khẩu là hàng giả mạo nhãn hiệu, giả mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ và hàng sao lậu bản quyền, phù hợp với pháp luật quốc gia nơi hàng giả được phát hiện. Cơ quan hải quan cũng phải có thẩm quyền dành cho chủ thể quyền, người nhập khẩu cơ hội yêu cầu kiểm tra hàng hóa bị tạm dừng để chứng minh yêu cầu của mình. Chủ thể quyền, chủ hàng bị tạm giữ phải được thông báo các thông tin về các chủ thể liên quan như tên và địa chỉ người nhập khẩu/người gửi hàng, số lượng hàng, tên, địa chỉ chủ thể quyền.

Nhìn chung, các cam kết về thực thi quyền SHTT nói chung và biện pháp kiểm soát tại biên giới nói riêng trong VN-EAEU FTA phù hợp với pháp luật quốc gia của Việt Nam và không đặt thêm nghĩa vụ thực thi cho Nhà nước cũng như các tổ chức, cá nhân của Việt Nam.

3.6. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA

3.6.1. Bảo hộ các đối tượng quyền SHTT

Chương SHTT của Hiệp định EVFTA bao gồm các cam kết về các nguyên tắc bảo hộ quyền SHTT, phạm vi quyền SHTT, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thông tin bí mật, giống cây trồng, vấn đề cạn quyền và thực thi quyền SHTT.

a) Các nguyên tắc chung

Hiệp định có phạm vi quyền SHTT tương ứng với Hiệp định TRIPS. Các nguyên tắc chung về bảo hộ quyền SHTT (các quy định từ Điều 12.1 đến 12.4) gồm: bảo hộ đầy đủ và hiệu quả quyền SHTT; bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyển giao và phổ biến công nghệ, vì lợi thế chung của các nhà

sản xuất và người sử dụng kiến thức công nghệ và theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế và vì sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ; nguyên tắc MFN và tự do lựa chọn cơ chế cạnh quyền phù hợp.

b) Về quyền tác giả, quyền liên quan

Hiệp định EVFTA yêu cầu các Bên khẳng định lại các nghĩa vụ theo Công ước Berne, Công ước Rome và Hiệp định TRIPS và gia nhập Hiệp ước WCT và Hiệp ước WPPT.

Hiệp định (từ Điều 12.6 đến Điều 12.9) yêu cầu các Bên dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng các độc quyền cho phép hoặc ngăn chặn các hành vi định hình, sao chép, phân phối và truyền đạt tới công chúng tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm hoặc chương trình phát sóng. Đồng thời, Hiệp định này cũng quy định quyền được hưởng thù lao của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình khi bản ghi âm, ghi hình được công bố vì mục đích thương mại hoặc được sao chép nhằm mục đích phát sóng hoặc truyền đạt tới công chúng; nghĩa vụ phải quy định các biện pháp bảo vệ công nghệ bảo vệ quyền và thông tin quản lý quyền.

Nhằm bảo đảm quyền được tiếp cận tác phẩm văn học, nghệ thuật một cách hợp lý của công chúng, Hiệp định quy định về khả năng và nghĩa vụ đưa ra một số ngoại lệ của quyền tác giả, quyền liên quan trong pháp luật quốc gia.

c) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) *Nhãn hiệu*

Các nghĩa vụ về nhãn hiệu được quy định tại các Điều từ 12.17 đến 12.22. Bên cạnh yêu cầu về việc dành các quyền cho chủ sở hữu nhãn hiệu được bảo hộ và ngoại lệ quyền, Hiệp định còn đặt ra các yêu cầu nhằm hài hòa hóa hệ thống bảo hộ nhãn hiệu như sử dụng Bảng phân loại hàng hóa, dịch vụ theo Thỏa ước Nice; tham khảo quy định của Hiệp ước TLT; và phải duy trì hệ thống đăng ký nhãn hiệu đáp ứng các yêu cầu như: thông báo bằng văn bản quyết định từ chối và nêu rõ lý do; cơ hội phản đối đăng ký dành cho người thứ ba và cơ hội phản hồi ý kiến phản đối dành cho người nộp đơn; cơ sở dữ liệu điện tử về đơn và đăng ký nhãn hiệu; khả năng chấm dứt hiệu lực đăng ký nhãn hiệu nếu trong 5 năm liên tục nhãn hiệu không được sử dụng thực sự, trong

đó có giải nghĩa nghĩa vụ “*sử dụng thực thu*” và khả năng tước quyền hoặc quy định cấm sử dụng nhãn hiệu nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn cho công chúng về bản chất, chất lượng, nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ.

(ii) Chỉ dẫn địa lý

Các nghĩa vụ liên quan đến chỉ dẫn địa lý được nêu cụ thể tại các Điều từ 12.23 đến 12.31 Chương SHTT của Hiệp định, có thể chia làm hai nhóm: nhóm nghĩa vụ liên quan đến hệ thống bảo hộ chỉ dẫn địa lý quốc gia và công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý trong danh mục theo Hiệp định. Trong đó, đối với hệ thống quốc gia, mỗi Bên phải có hệ thống đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo chuẩn mực nhất định: (i) Đăng bạ ghi nhận tất cả các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ; (ii) thẩm định nội dung chỉ dẫn địa lý; (iii) có thủ tục phản đối; (iv) có thủ tục sửa đổi, chấm dứt và hủy bỏ đăng ký.

Đối với các chỉ dẫn địa lý cụ thể, Việt Nam phải công nhận và bảo hộ 169 chỉ dẫn địa lý của EU, phía EU công nhận và bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam ở mức bảo hộ mà Luật SHTT của Việt Nam dành cho các chỉ dẫn địa lý sử dụng cho rượu vang và rượu mạnh. Danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ có thể được bổ sung theo thủ tục sửa đổi Hiệp định EVFTA. Tuy nhiên, những chỉ dẫn địa lý đã bị chấm dứt bảo hộ ở Bên xuất xứ thì cũng bị chấm dứt bảo hộ theo Hiệp định mặc dù chưa bị xóa khỏi Danh mục. Hiệp định cũng quy định ngoại lệ và thời gian chuyển tiếp cho việc bảo hộ một số chỉ dẫn địa lý như “Asiago”, “Fontina” “Gorgonzola” (cho sản phẩm trong nhóm pho mát); “Feta” (cho sản phẩm trong nhóm pho mát làm từ sữa cừu hoặc sữa cừu và sữa dê) và “Champagne” (cho sản phẩm trong nhóm rượu vang).

Hiệp định EVFTA còn yêu cầu xử lý hành chính theo các biện pháp do luật nội địa tự do quy định để ngăn cấm các hành vi lừa dối, gây nhầm lẫn về nguồn gốc địa lý của thực phẩm (hiểu sai rằng hàng hóa có xuất xứ từ khu vực tương ứng với chỉ dẫn địa lý).

(iii) Kiểu dáng công nghiệp

Nghĩa vụ liên quan đến bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đề cập tại các Điều từ 12.34 đến 12.37. Điểm đáng chú ý của của các nghĩa vụ này là các Bên cam kết bảo hộ cho kiểu dáng có tính nguyên gốc hoặc

có tính mới thông qua việc đăng ký với thời hạn là 15 năm; gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; đối với kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là một phần của một sản phẩm phức hợp chỉ được xem là mới và có tính nguyên gốc: (i) nếu bộ phận đó, khi được lắp vào sản phẩm phức hợp, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường sau đó, và (ii) trong phạm vi những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và tính nguyên gốc. Trong đó, “sử dụng thông thường” có nghĩa là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc duy trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa.

(iv) *Sáng chế*

Các nghĩa vụ về sáng chế được quy định tại các Điều từ 12.38 đến 12.40. Trong đó, hai Bên cam kết đơn giản hóa và phát triển thủ tục đăng ký sáng chế trên cơ sở tham khảo Hiệp ước PLT; khẳng định các nghĩa vụ theo Hiệp ước PCT mà Việt Nam đã là thành viên, thừa nhận tầm quan trọng của Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng,... và đặc biệt là có cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp phép lưu hành thị trường lần đầu tại lãnh thổ của mình²¹. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức kéo dài thời hạn bảo hộ sáng chế.

Ngoài ra, Hiệp định còn quy định nghĩa vụ liên quan đến bảo hộ thông tin bí mật theo Hiệp định TRIPS.

d) Về quyền đối với giống cây trồng

Các nghĩa vụ liên quan đến giống cây trồng được quy định tại Điều 12.42, theo đó chỉ quy định các Bên phải bảo hộ quyền đối với giống cây trồng phù hợp với Công ước UPOV.

²¹ Vì mục đích của phần này, sự trì hoãn bất hợp lý ít nhất bao gồm trì hoãn trong trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường về tình trạng đơn nếu đã quá 24 tháng kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền không được tính đến khi xác định thời gian trì hoãn nêu trên.

3.6.2. Về thực thi quyền SHTT

Nghĩa vụ về thực thi quyền SHTT bao gồm 4 nhóm chính: Các quy định chung (các Điều 12.43 và 12.44); Thực thi bằng biện pháp dân sự (các Điều từ 12.45 đến 12.54); Kiểm soát tại biên giới (các Điều từ 12.56 đến 12.60) và Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian (Điều 12.55).

Nhóm nghĩa vụ chung chủ yếu là nhắc lại các nghĩa vụ về thực thi quyền theo Hiệp định TRIPS và quy định về chủ thể được yêu cầu thực thi quyền SHTT (gồm: chủ thể nắm quyền SHTT, bên được cấp phép sử dụng, tổ chức quản lý tập thể quyền SHTT, tổ chức chuyên nghiệp về bảo vệ quyền trong phạm vi pháp luật quốc gia, theo pháp luật quốc gia).

Về thực thi dân sự, Hiệp định đặt ra yêu cầu khá chi tiết liên quan đến hệ thống thực thi dân sự như biện pháp khẩn cấp tạm thời (yêu cầu áp dụng biện pháp; các biện pháp phải nhanh chóng và hiệu quả để kịp thời ngăn chặn hành vi, trong đó có thể bao gồm việc thu giữ để phòng ngừa hoặc phong tỏa tài sản, tài khoản ngân hàng,...); chứng cứ (thẩm quyền buộc bên bị cung cấp chứng cứ và buộc bên bị cung cấp thông tin theo yêu cầu xác đáng của bên nguyên trong giới hạn cho phép của pháp luật quốc gia); các biện pháp xử lý để giảm thiểu khả năng tiếp tục xâm phạm; thẩm quyền ban hành lệnh cưỡng chế (cấm hoặc buộc làm gì đó); thẩm quyền xác định thiệt hại căn cứ vào các yếu tố “thích hợp”; chi phí pháp lý; công khai bản án, hình thức phạt tiền thay thế;...

Về kiểm soát tại biên giới, Hiệp định yêu cầu các biện pháp thực thi quyền tại biên giới phải phù hợp với nghĩa vụ theo Hiệp định GATT và Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Điều 41 (các nghĩa vụ tổng quát về thực thi) và Phần III.4 (các yêu cầu đặc biệt về kiểm soát biên giới). Đối tượng áp dụng biện pháp biên giới theo Hiệp định bao gồm cả hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và sao chép lậu quyền tác giả, quyền liên quan. Tuy nhiên, đối với hàng xuất khẩu, hàng hóa chỉ bị áp dụng biện pháp hải quan khi pháp luật quốc gia quy định hành vi xuất khẩu là xâm phạm quyền của chủ thể quyền. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng yêu cầu các cơ quan hải quan phải tích cực trong việc phát hiện hàng hóa có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT bằng nghiệp vụ phân tích rủi ro và phải phối hợp với chủ SHTT và tiếp nhận thông tin để phân tích rủi ro.

Về trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian, Hiệp định đòi hỏi các Bên phải quy định về trách nhiệm pháp lý liên đới hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với các nhà cung cấp dịch vụ trung gian trên mạng viễn thông (điển hình là dịch vụ Internet) và các trường hợp và điều kiện được miễn trách nhiệm; các trường hợp không được miễn trách nhiệm,...

3.7. CÁC QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN SHTT TRONG HIỆP ĐỊNH UKVFTA

Hiệp định UKVFTA về cơ bản kế thừa các cam kết đã có trong Hiệp định EVFTA với những điều chỉnh cần thiết để đảm bảo phù hợp với khuôn khổ thương mại song phương giữa Việt Nam và Vương quốc Anh. Hiệp định đã được chính thức ký kết tại London, Anh ngày 29/12/2020.

Hiệp định gồm 9 điều khoản; 01 Phụ lục sửa đổi một số điều của lời văn EVFTA; 01 Nghị định thư và 01 thư trao đổi song phương giữa Việt Nam và Vương quốc Anh. Các điều chỉnh liên quan đến SHTT được đề cập tại các Mục 11 và 12 Phụ lục Hiệp định.

Theo đó, các điều chỉnh này chủ yếu xử lý vấn đề liên quan đến Danh sách chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định EVFTA, theo đó các điều chỉnh nhằm bảo đảm việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Vương quốc Anh và Bắc Ireland (bao gồm 04 chỉ dẫn địa lý là Scotch Whiskey, Scottish Farmed Salmon, Irish Whiskey và Irish Cream) tại Việt Nam theo Hiệp định EVFTA tiếp tục được duy trì theo Hiệp định UKVFTA khi Vương quốc Anh tách khỏi EU.

CHƯƠNG 4

SO SÁNH MỨC ĐỘ CAM KẾT TRONG CÁC FTA VÀ ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VÀ CÁC CAM KẾT TRONG CÁC FTA

4.1. PHÂN TÍCH, SO SÁNH MỨC ĐỘ CAM KẾT VỀ QUYỀN SHTT TRONG CÁC FTA

4.1.1. Mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA truyền thống

Trong các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, các hiệp định với các nước có mức độ phát triển càng cao thì cam kết về SHTT càng chi tiết và càng có nhiều cam kết cao hơn so với Hiệp định TRIPS. Dưới đây là so sánh cam kết đối với từng lĩnh vực, đối tượng của quyền SHTT trong các hiệp định nêu trên.

4.1.1.1. Các vấn đề chung

Trong các hiệp định ta đã ký thì cam kết về nội hàm của quyền SHTT là giống nhau, trong đó quyền SHTT được hiểu bao gồm: *quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật.*

Vấn đề nguyên tắc đối xử quốc gia được đặt ra trong hầu hết các hiệp định nhưng nguyên tắc về đối xử tối huệ quốc chỉ được đặt ra trong hai hiệp định là Hiệp định VJEPA và Hiệp định VN-EAEU FTA. Mức độ cam kết về hai nguyên tắc này đều chỉ tương đương mức yêu cầu trong Hiệp định TRIPS.

Trong các hiệp định nêu trên, Hiệp định VJEPA đặt ra yêu cầu về việc đơn giản hóa thủ tục và minh bạch cao và chi tiết nhất. VJEPA cũng là Hiệp định đặt ra nhiều yêu cầu về gia nhập điều ước quốc tế nhất.

4.1.1.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

a) Quyền tác giả, quyền liên quan

Các cam kết về quyền tác giả và quyền liên quan đều được đặt ra trong các hiệp định VKFTA, AANZFTA, VJEPA và VN-EAEU FTA.

Chủ yếu các cam kết này bằng hoặc tương tự cam kết về bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong Hiệp định TRIPS. Một số cam kết cao hơn Hiệp định TRIPS được đặt ra trong Hiệp định VKFTA và Hiệp định VJEPA.

Hiệp định VKFTA đặt ra nghĩa vụ phải quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật quốc gia, những hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và việc cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Hiệp định VJEPA thêm yêu cầu về bảo hộ *quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số*, các Bên phải đảm bảo rằng các quy định pháp luật của mình được thi hành với các chế tài thích hợp nhằm bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

b) Quyền sở hữu công nghiệp

(i) *Nhãn hiệu*

Đa số các hiệp định chỉ dừng ở việc khẳng định các nghĩa vụ về bảo hộ nhãn hiệu theo Hiệp định TRIPS. Hiệp định VKFTA đặt ra khá nhiều yêu cầu cao và chi tiết về bảo hộ nhãn hiệu. Hiệp định đề cập đến từ đồng tượng có thể được bảo hộ làm nhãn hiệu, thủ tục đăng ký nhãn hiệu, đến độc quyền của chủ nhãn hiệu và thời hạn bảo hộ ban đầu của nhãn hiệu là 10 năm. Hiệp định cũng đặt ra yêu cầu dành sự bảo hộ theo Điều 16.3 Hiệp định TRIPS cho cả các nhãn hiệu nổi tiếng chưa qua đăng ký. Theo đó mỗi Bên phải có nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng: (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng.

Hiệp định AANZFTA thì yêu cầu cam kết dành sự bảo hộ cho những nhãn hiệu có trước trùng/tương tự với chỉ dẫn địa lý, yêu cầu này cũng đã được đặt ra tại Điều 24.5 Hiệp định TRIPS.

Hiệp định VJEPA và Hiệp định VN-EAEU FTA đưa ra thêm yêu cầu về việc áp dụng hệ thống phân loại hàng hóa và dịch vụ theo Thỏa ước Nice.

(ii) Chỉ dẫn địa lý

Hầu hết các hiệp định khác chỉ khẳng định lại các cam kết về bảo hộ chỉ dẫn địa lý trong Hiệp định TRIPS, chỉ có Hiệp định VN-EAEU FTA đã đặt ra thêm một yêu cầu khác về bảo hộ chỉ dẫn địa lý là phải quy định các biện pháp pháp lý khác trong hệ thống pháp luật tương ứng để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không phải là tên gọi xuất xứ hàng hóa, chẳng hạn như nhãn hiệu tập thể và (hoặc) nhãn hiệu chứng nhận.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile thì đặt ra cho Việt Nam nghĩa vụ công nhận một chỉ dẫn địa lý cụ thể của Chile (Pisco) là chỉ dẫn địa lý theo định nghĩa của Điều 22 Hiệp định TRIPS. Tuy nhiên, việc công nhận này không dẫn đến nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý Pisco tại lãnh thổ Việt Nam.

(iii) Sáng chế

Hiệp định VKFTA và VJEPA là hai hiệp định đặt ra nhiều yêu cầu về bảo hộ sáng chế, các hiệp định khác chỉ yêu cầu thi hành các nghĩa vụ về bảo hộ sáng chế theo Hiệp định TRIPS. Do đó, phần này sẽ chỉ tập trung so sánh các cam kết về sáng chế trong hai hiệp định nêu trên.

Hiệp định VKFTA và Hiệp định VJEPA có một số yêu cầu về sáng chế trùng nhau, nhưng đa số là bổ sung cho nhau để tạo nên một hệ thống bảo hộ sáng chế hoàn thiện. Ví dụ như cả hai hiệp định đều đưa ra vấn đề quyền được yêu cầu thẩm định nhanh, nhưng cam kết về vấn đề này trong Hiệp định VJEPA có thể xem là cao hơn khi quy định mỗi Bên phải bảo đảm rằng một người có thể yêu cầu thẩm định đơn đăng ký sáng chế trước những đơn khác trong một số trường hợp nhất định, trong khi Hiệp định VKFTA chỉ quy định về quyền yêu cầu như vậy trong pháp luật quốc gia.

Về đối tượng bảo hộ sáng chế, Hiệp định VKFTA chỉ nhắc lại quy định của Hiệp định TRIPS nhưng Hiệp định VJEPA đã bổ sung

thêm vấn đề sáng chế liên quan đến chương trình máy tính. Ngoài ra, Hiệp định VJEPA còn đặt ra cam kết liên quan đến thủ tục xử lý đơn đăng ký sáng chế như quyền được sửa đơn, phân loại sáng chế theo hệ thống phân loại theo IPC.

Hiệp định VKFTA yêu cầu thêm về thời gian ân hạn hay ngoại lệ liên quan đến tính mới hoặc tính sáng tạo, theo đó trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do (i) chủ đơn hoặc (ii) người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc (iii) do người bất kỳ bộc lộ mà không được sự cho phép của chủ đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên và với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 6 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó.

(iv) Kiểu dáng công nghiệp

Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp là vấn đề khó đạt được đồng thuận trong đàm phán, do đó trong các hiệp định được đề cập chủ yếu khẳng định lại cam kết về bảo hộ kiểu dáng công nghiệp theo Hiệp định TRIPS. Yếu tố bổ sung duy nhất được đặt ra so với Hiệp định TRIPS là sử dụng hệ thống phân loại theo Thỏa ước Locarno về Phân loại kiểu dáng công nghiệp quốc tế (Hiệp định VN-EAEU FTA).

(v) Thông tin bí mật

Thông tin bí mật hay quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được Hiệp định VKFTA và Hiệp định VJEPA đặt ra chi tiết nhất. Tuy nhiên, yêu cầu về bảo hộ đối tượng này của hai hiệp định này chỉ tương đương với mức quy định trong Hiệp định TRIPS.

c) Quyền đối với giống cây trồng mới

Yêu cầu về bảo hộ giống cây trồng được đặt ra cao nhất trong Hiệp định VJEPA. Theo Hiệp định này Việt Nam và Nhật Bản sẽ cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV.

d) Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian

Bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian là vấn đề đang được thảo luận ở WIPO trong nhiều năm nhưng chưa đạt được

kết quả cuối cùng. Hiệp định AANZFTA cũng chỉ dừng lại ở việc khẳng định quyền được bảo hộ những đối tượng này phù hợp với các cam kết quốc tế mà mỗi nước trong AANZFTA phải thực hiện.

4.1.1.3. Thực thi quyền SHTT

Hầu hết các hiệp định được đề cập đều khẳng định lại nghĩa vụ về thực thi quyền SHTT theo Hiệp định TRIPS. Một số hiệp định đưa ra những yêu cầu bổ sung hoặc cụ thể hơn về thực thi. Cụ thể như sau:

a) Biện pháp dân sự

Hiệp định VJEPA yêu cầu các Bên phải bảo đảm rằng chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT được thực hiện bởi người xâm phạm mà người đó biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm và cơ quan tư pháp mỗi nước có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp, trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan chủ thể quyền SHTT rất khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế.

Hiệp định VKFTA yêu cầu các khoản bảo lãnh nộp khi yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời không được quá cao nhằm bảo đảm khoản bảo lãnh này không tạo ra rào cản cho người đi yêu cầu thực hiện các biện pháp đó.

b) Kiểm soát tại biên giới

Chỉ có Hiệp định VN-EAEU FTA có bổ sung các quy định về biện pháp kiểm soát tại biên giới so với Hiệp định TRIPS. Theo Hiệp định này, mỗi nước phải ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền đang được tiến hành, được đệ đơn tới cơ quan hải quan yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT, với quy định rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu này xâm phạm quyền SHTT theo pháp luật quốc gia nơi hàng hóa được phát hiện.

Ngoài ra, Hiệp định này còn yêu cầu mở rộng đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp kiểm soát tại biên giới đối với hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ.

c) Biện pháp hình sự

Các hiệp định chủ yếu nhắc lại cam kết về xử lý hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT theo Hiệp định TRIPS. Hiệp định AANZFTA có đưa ra một số yêu cầu bổ sung so với TRIPS nhưng chủ yếu ở dạng nghĩa vụ “mềm”, các Bên nỗ lực thực hiện tùy theo năng lực của mình, cụ thể là các nước trong AANZFTA phải nỗ lực quy định thủ tục và chế tài hình sự ít nhất đối với những hành vi cố ý xâm phạm quyền tác giả không để thu lợi tài chính hoặc đạt được lợi thế thương mại và không được pháp luật cho phép nhưng có ảnh hưởng đáng kể tới chủ sở hữu quyền.

4.1.2. Mức độ cam kết về quyền SHTT trong các FTA thế hệ mới

4.1.2.1. Với các thỏa thuận thương mại tự do trong khuôn khổ ASEAN

Các điều ước quốc tế có nội dung về SHTT mà Việt Nam tham gia trong khuôn khổ ASEAN bao gồm: Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT, Thỏa thuận thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (năm 2003), ASEAN - Nhật Bản (năm 2008), ASEAN - Trung Quốc (năm 2003), Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc (năm 2005), Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Hàn Quốc (năm 2007), Hiệp định Thương mại dịch vụ ASEAN - Hàn Quốc (năm 2009), Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc (năm 2009), Hiệp định AANZFTA năm 2009. Trong hầu hết các hiệp định trên, trừ Hiệp định AANZFTA, vấn đề SHTT đều chỉ đề cập ở mức cơ bản và không chi tiết. Cam kết về SHTT trong Hiệp định AANZFTA được cho là tương đối toàn diện và cao so với các cam kết trong các hiệp định thương mại tự do khác mà ASEAN đã ký với các đối tác. Do đó, tài liệu này sẽ chỉ tập trung so sánh cam kết trong các FTA thế hệ mới với Hiệp định AANZFTA.

Về các đối tượng SHTT, các hiệp định EVFTA, CPTPP, RCEP cũng tương tự như Hiệp định AANZFTA, nhưng về phạm vi nghĩa vụ, mức độ bảo hộ thì các hiệp định này cao hơn, các đối tượng của quyền SHTT được đề cập đầy đủ và chi tiết hơn.

Ví dụ như đối với sáng chế, Hiệp định AANZFTA không đề cập mà chỉ dẫn chiếu quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS, trong khi Hiệp định CPTPP quy định chi tiết một số khía cạnh liên quan đến

bảo hộ sáng chế như ân hạn tính mới lên 12 tháng và áp dụng cho mọi trường hợp sáng chế bị bộc lộ. Thậm chí, Hiệp định EVFTA còn yêu cầu phải có cơ chế đền bù cho chủ sở hữu khi có sự chậm trễ bất hợp lý tại cơ quan cấp phép lưu hành dược phẩm.

Hay đối với *nhãn hiệu*, trong khi Hiệp định AANZFTA chỉ yêu cầu duy trì hệ thống thẩm định hình thức và nội dung đối với nhãn hiệu và phải có quy định về thủ tục phản đối hoặc hủy bỏ, thì các FTA thế hệ mới đặt ra các nghĩa vụ toàn diện hơn nhiều, như phải bảo hộ nhãn hiệu âm thanh (Hiệp định CPTPP, RCEP), nỗ lực bảo hộ nhãn hiệu mùi (Hiệp định CPTPP); không yêu cầu đăng ký hợp đồng li-xăng mà vẫn công nhận hiệu lực của hợp đồng li-xăng (Hiệp định CPTPP); phải có hệ thống điện tử đối với đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu (Hiệp định CPTPP, EVFTA); phải có thủ tục giải quyết tranh chấp tên miền với nhãn hiệu phù hợp (Hiệp định CPTPP), khả năng tước quyền hoặc quy định cấm sử dụng nhãn hiệu nếu việc sử dụng có khả năng gây nhầm lẫn cho công chúng về bản chất, chất lượng, nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ (Hiệp định EVFTA),...

Các quy định liên quan đến chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, dữ liệu thử nghiệm,... trong các hiệp định này cũng chi tiết hơn rất nhiều với những nghĩa vụ rất cụ thể. Ví dụ, đối với chỉ dẫn địa lý, Hiệp định EVFTA yêu cầu về hệ thống đăng ký được đặt ra chi tiết (phải có hệ thống đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo chuẩn mực nhất định: (i) Đăng bạ ghi nhận tất cả các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ; (ii) thẩm định nội dung chỉ dẫn địa lý; (iii) có thủ tục phản đối; (iv) có thủ tục sửa đổi, chấm dứt và hủy bỏ đăng ký) và quy định công nhận và bảo hộ danh mục chỉ dẫn địa lý (169 chỉ dẫn địa lý của EU, 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam) ở mức độ cao như mức độ mà Hiệp định TRIPS chỉ dành cho rượu vang và rượu mạnh. Đối với *kiểu dáng công nghiệp*, các hiệp định CPTPP, RCEP đều có quy định về việc các Bên phải bảo hộ kiểu dáng công nghiệp của một trong hai đối tượng: (i) Kiểu dáng công nghiệp được thể hiện ở một phần của sản phẩm; hoặc (ii) Kiểu dáng có điểm nhấn là một bộ phận trong sản phẩm phức hợp. Hiệp định EVFTA yêu cầu bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với thời hạn là 15 năm; gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp trong vòng 2 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; đối với kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là một phần của một sản phẩm

phức hợp chỉ được xem là mới và có tính nguyên gốc: (i) nếu bộ phận đó, khi được lắp vào sản phẩm tổng thể, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường sau đó, và (ii) trong phạm vi những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và tính nguyên gốc. Đối với *dữ liệu thử nghiệm* của nông hóa phẩm mới – một loại thông tin bí mật, Hiệp định CPTPP quy định cơ chế độc quyền tuyệt đối thay vì cơ chế bảo mật thông tin với thời hạn độc quyền là 10 năm tính từ ngày cấp phép lưu hành.

Về thực thi quyền, trong số các FTA thế hệ mới thì có thể nói các quy định liên quan đến thực thi quyền toàn diện nhất phải kể đến là Hiệp định CPTPP. Kể cả khi Hiệp định CPTPP đã tạm hoãn rất nhiều nghĩa vụ về thực thi, ví dụ như các yêu cầu thực thi liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan (về các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền); xử lý hình sự một số hành vi,... nhưng các quy định còn lại liên quan đến các biện pháp dân sự, kiểm soát tại biên giới hay hình sự vẫn toàn diện và triệt để hơn nhiều so với Hiệp định AANZFTA. Ví dụ, về *kiểm soát tại biên giới*, Hiệp định CPTPP, RCEP đều yêu cầu các Bên phải quy định quyền chủ động kiểm soát của cơ quan hải quan (không cần yêu cầu của chủ SHTT) đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc xuất khẩu nếu hàng hóa đó bị nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu và hàng sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan. Về *biện pháp hình sự*, Hiệp định CPTPP yêu cầu hình sự hóa hàng loạt hành vi liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, nhãn hiệu và bí mật thương mại như phải xử lý ít nhất một trong ba hành vi: (i) cố ý tiếp cận trái phép bí mật thương mại trên hệ thống máy tính; (ii) cố ý chiếm đoạt trái phép bí mật thương mại; (iii) cố ý bộc lộ trái phép bí mật thương mại hay yêu cầu phải xử lý hình sự hành vi nhập khẩu và sử dụng trong thị trường nội địa tem, nhãn sản phẩm hoặc bao gói sản phẩm mang nhãn hiệu giả mạo,...

Vấn đề bảo hộ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian cũng là vấn đề tương đối mới được đặt ra trong Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP. Mặc dù mới chỉ đề cập đến việc thừa nhận mối quan hệ giữa hệ thống SHTT và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nỗ lực hợp tác trong việc nâng cao chất lượng thẩm định sáng chế nếu liên quan đến nguồn gen,... nhưng Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP cũng đã dẫn tiến xa hơn so với các cam kết chỉ mang tính hợp tác trong lĩnh vực này như Hiệp định AANZFTA hay Hiệp định ASEAN-Trung Quốc.

4.1.2.2. Với các FTA song phương mà Việt Nam ký kết

Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng đã ký kết nhiều hiệp định kinh tế hoặc thương mại tự do với các đối tác quan trọng như: Hiệp định VJEPA (năm 2008), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Chile (năm 2011), Hiệp định VKFTA (năm 2015), Hiệp định VN-EAEU FTA (năm 2015), Hiệp định CPTPP (năm 2019), Hiệp định EVFTA (năm 2020), và Hiệp định UKVFTA (năm 2021).

Cam kết về SHTT trong các hiệp định này về cơ bản đều dẫn chiếu tới các nghĩa vụ đã cam kết tại Hiệp định TRIPS. Chỉ có một số hiệp định có các quy định cụ thể, hoặc cao, hoặc chi tiết hơn Hiệp định TRIPS nhưng phù hợp với hệ thống pháp luật SHTT hiện hành của Việt Nam. Vì vậy, tài liệu này cũng sẽ chỉ tập trung vào một số quy định hoặc cao hơn, hoặc chưa được đề cập đến trong cả Hiệp định TRIPS và trong pháp luật Việt Nam²².

Về các vấn đề chung, liên quan đến nguyên tắc không phân biệt đối xử, đối tượng quyền SHTT, các hiệp định đều có các quy định tương tự (trừ Hiệp định CPTPP, RCEP chỉ có nguyên tắc đối xử quốc gia, còn Hiệp định EVFTA chỉ có nguyên tắc tối huệ quốc). Các hiệp định như EVFTA, VJEPA cũng như CPTPP, RCEP đều đề cao tính minh bạch và đơn giản hóa thủ tục, nhưng nếu Hiệp định EVFTA chỉ đặt ra nguyên tắc đơn giản hóa thủ tục trên cơ sở tham khảo các điều ước quốc tế, thì các hiệp định như VJEPA, CPTPP nhấn mạnh đến việc quy định cụ thể liên quan đến công khai đơn, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp. Hiệp định CPTPP, RCEP thậm chí còn yêu cầu công khai các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến bảo hộ và thực thi quyền SHTT.

Về *quyền tác giả và quyền liên quan*, mặc dù Hiệp định CPTPP đã tạm hoãn thi hành các điều khoản liên quan đến thời hạn bảo hộ, các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền, bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa, nhưng các quy định tương ứng trong Hiệp định EVFTA, RCEP vẫn duy trì nghĩa vụ về bảo hộ các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền này. Hiệp định CPTPP, RCEP còn đề cập thêm đến việc phải có quy định về việc các cơ quan chính phủ trung ương chỉ sử dụng phần mềm không xâm phạm.

²² Đến thời điểm phát hành tài liệu này, các nội dung chưa tương thích của pháp luật Việt Nam với các Hiệp định EVFTA và CPTPP đã được đưa vào Luật SHTT 2022.

Về quyền sở hữu công nghiệp, liên quan đến *nhãn hiệu*, Hiệp định CPTPP, RCEP cao hơn các hiệp định đã ký kết ở các điểm như yêu cầu các Bên phải bảo hộ dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu; bỏ quy định về đăng ký hợp đồng li-xăng; duy trì cơ chế xử lý xung đột giữa nhãn hiệu với tên miền quốc gia,... Liên quan đến *kiểu dáng công nghiệp*, Hiệp định CPTPP, RCEP, EVFTA yêu cầu các nghĩa vụ cao hơn ở một số khía cạnh như gia nhập Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp, bảo hộ kiểu dáng là một phần của sản phẩm trong tổng thể toàn bộ sản phẩm,...

Liên quan đến *chỉ dẫn địa lý*, Hiệp định EVFTA đưa ra quy định liên quan đến công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý qua hiệp định thay vì chỉ trao đổi danh sách chỉ dẫn địa lý/tên gọi xuất xứ như Hiệp định VN-EAEU FTA, còn Hiệp định CPTPP, RCEP, với xu hướng ưu ái cho hệ thống nhãn hiệu, đã quy định rất chi tiết về minh bạch thủ tục công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý qua điều ước quốc tế. Hiệp định CPTPP còn quy định cụ thể các trường hợp xử lý xung đột giữa chỉ dẫn địa lý và nhãn hiệu có trước, bao gồm cả việc từ chối đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý nộp sau nếu tương tự gây nhầm lẫn về nguồn gốc thương mại hay hủy bỏ chỉ dẫn địa lý nếu trở thành tên gọi chung.

Đối với sáng chế, Hiệp định TPP (sau này là Hiệp định CPTPP) là một hiệp định có mức độ bảo hộ rất cao với việc đặt ra các nghĩa vụ như đền bù thời hạn bảo hộ sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành của cơ quan SHTT hoặc cơ quan quản lý dược (trong trường hợp sáng chế liên quan đến dược phẩm) chưa từng được đề cập tại các hiệp định trước đây. Tuy nhiên, khi Hoa Kỳ rút khỏi Hiệp định TPP, các nghĩa vụ này đã được tạm hoãn thi hành, nên các quy định liên quan đến sáng chế đáng chú ý còn lại trong Hiệp định CPTPP có thể kể đến là thời gian ân hạn đối với sáng chế và cơ chế liên kết thông tin giữa cơ quan SHTT và cơ quan quản lý dược trong thủ tục thực thi quyền đối với sáng chế liên quan đến dược phẩm. Quy định liên quan đến cơ chế đền bù cho chủ sở hữu sáng chế do chậm trễ trong thủ tục cấp phép lưu hành của cơ quan quản lý dược vẫn được quy định trong Hiệp định EVFTA, nhưng với độ linh hoạt cao hơn - cho phép các Bên lựa chọn cơ chế đền bù thay vì bắt buộc phải quy định về việc kéo dài thời hạn bảo hộ sáng chế.

Liên quan đến *thông tin bí mật*, nếu như các hiệp định khác, Hiệp định EVFTA, RCEP chỉ dẫn tới nghĩa vụ bảo mật đối với dữ liệu thử nghiệm trong thủ tục cấp phép lưu hành dược phẩm và nông hóa phẩm theo Hiệp định TRIPS hoặc Hiệp định BTA, thì ở Hiệp định CPTPP, kể cả khi đã tạm hoãn toàn bộ các nghĩa vụ liên quan đến dược phẩm và sinh phẩm, thì nghĩa vụ đối với nông hóa phẩm vẫn ở mức cao nhất từ trước tới nay với cơ chế độc quyền dữ liệu và thời hạn bảo hộ tăng lên 10 năm.

Liên quan đến *thực thi quyền SHTT*, tương tự như đối với vấn đề liên quan đến sáng chế, thông tin bí mật, trong khi các hiệp định khác (bao gồm cả Hiệp định EVFTA, RCEP) chủ yếu dẫn lại nghĩa vụ theo TRIPS thì Hiệp định CPTPP đặt ra nhiều yêu cầu thực thi quyền rất cao. Mặc dù rất nhiều quy định trong thực thi quyền, đặc biệt là các biện pháp hình sự đã được tạm hoãn, nhưng các quy định còn lại liên quan đến thực thi dân sự, hành chính (biện pháp thực thi quyền tại biên giới) và hình sự đều được nâng lên một mức so với các hiệp định đã ký kết, kể cả Hiệp định EVFTA, RCEP như đã được phân tích ở mục trên.

Về quyền đối với giống cây trồng, trong khi Hiệp định TRIPS chỉ đề cập đến việc bảo hộ giống cây trồng theo cơ chế sáng chế hoặc cơ chế riêng, thì các hiệp định như Hiệp định VJEPA, CPTPP, EVFTA quy định phải gia nhập Công ước UPOV (Hiệp định CPTPP, EVFTA) hoặc bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng phù hợp với Công ước UPOV (Hiệp định VJEPA).

4.2. ĐÁNH GIÁ SỰ TƯƠNG THÍCH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỚI CÁC CAM KẾT TRONG CÁC FTA²³

4.2.1. Hệ thống pháp luật SHTT Việt Nam

4.2.1.1. Hệ thống các văn bản pháp luật bảo hộ quyền SHTT

Vào thời điểm Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO (1995) – bắt đầu quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, hệ thống bảo hộ quyền SHTT vận hành chủ yếu trên cơ sở các văn bản quy phạm “dưới luật”, đó là Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1989) và Pháp lệnh

²³ Việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở so sánh yêu cầu của các Hiệp định với các văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực tại thời điểm cuốn sách này được phát hành.

Bảo hộ quyền tác giả (1994). Đối chiếu với chuẩn mực tối thiểu về bảo hộ SHTT bắt buộc đối với mọi thành viên WTO quy định trong Hiệp định TRIPS, hệ thống pháp luật về SHTT của Việt Nam khi đó còn rất manh mún và có nhiều điểm thiếu hụt lớn.

Với mong muốn nhanh chóng hội nhập với thế giới và mở đường cho hoạt động đầu tư nước ngoài, cùng với việc nộp đơn gia nhập WTO, để đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế song phương và đa phương khác về SHTT về việc thiết lập hệ thống pháp luật về SHTT đáp ứng chuẩn mực về “tính đầy đủ” và “tính hiệu quả”, vào năm 2005, Việt Nam đã ban hành Luật SHTT.

Luật SHTT được ban hành năm 2005 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và 2019) là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về SHTT của Việt Nam. Đạo luật này đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về SHTT của Việt Nam, chuyển từ hệ thống các văn bản pháp luật đơn hành với nhiều quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một đạo luật chuyên ngành thống nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnh các vấn đề có liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT.

Trên cơ sở của Luật SHTT, các văn bản hướng dẫn đã được ban hành. Cụ thể là:

Đối với việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan, hiện nay có các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính như sau:

- Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 của Chính phủ hướng dẫn Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan (thay thế Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Dân sự, Luật SHTT về quyền tác giả và quyền liên quan, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 85/2011/NĐ-CP ngày 20/9/2011).

- Nghị định số 131/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 28/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 và Nghị định số 129/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; thể thao; quyền tác giả, quyền liên quan; văn hóa và quảng cáo.

- Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác, được đính chính bởi Công văn số 230/CP-KGVX ngày 20/5/2015.

Đối với việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, hiện nay có các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính như sau:

- Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;

- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ;

- Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 126/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ; năng lượng nguyên tử;

- Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/02/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo các Thông tư số 13/2010/TT-BKHHCN ngày 30/7/2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHHCN ngày 22/7/2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHHCN ngày 20/2/2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHHCN ngày 30/6/2016;

- Thông tư số 01/2008/TT-BKHHCN ngày 25/02/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc cấp, thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện hoạt động giám định về quyền sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 04/2009/TT-BKHHCN ngày 27/3/2009, Thông tư số 18/2011/TT-BKHHCN ngày 22/7/2011 và Thông tư số 04/2012/TT-BKHHCN ngày 13/02/2012;

- Thông tư số 11/2015/TT-BKHHCN ngày 26/6/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP ngày 29/8/2013 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý và sử dụng phí và lệ phí sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020.

Đối với việc bảo hộ giống cây trồng, hiện nay có các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính như sau:

- Nghị định số 88/2010/NĐ-CP ngày 16/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011;

- Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 06/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 04/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 (thay thế Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 03/10/2013 của Chính phủ);

- Thông tư số 16/2013/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-BNNPTNT ngày 22/6/2021 và Thông tư số 18/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2021;

- Thông tư số 28/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/8/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Danh mục loài cây trồng được bảo hộ;

- Các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam (Thông tư số 01/2019/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2015; Thông tư số 01/2015/TT-BNNPTNT ngày 22/01/2015; Thông tư số 06/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/01/2013;...).

Ngoài ra, còn một số văn bản khác có liên quan tới lĩnh vực SHTT bao gồm:

(i) Thực thi dân sự, hình sự

- Bộ luật Hình sự 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;
- Nghị quyết số 08/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 26/11/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13;
- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 29/02/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT;
- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT- TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 03/4/2008 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết tranh chấp về quyền SHTT tại Tòa án nhân dân.

(ii) Kiểm soát tại biên giới

- Luật Hải quan năm 2014;
- Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính quy định về kiểm tra, giám sát, tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu bảo vệ quyền SHTT; kiểm soát hàng giả và hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2020/TT-BTC ngày 06/3/2020.

(iii) Bảo mật dữ liệu thử nghiệm

- Thông tư số 05/2010/TT-BYT ngày 01/3/2010 của Bộ Y tế hướng dẫn bảo mật dữ liệu thử nghiệm trong đăng ký thuốc;
- Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN ngày 13/9/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định bảo mật dữ liệu thử nghiệm nông hóa phẩm.

(iv) Liên kết sáng chế trong đăng ký thuốc (Patent Linkage)

Trước đây vấn đề này được quy định tại Chương II Thông tư số 44/2014/TT-BYT ngày 25/11/2014 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký thuốc. Tuy nhiên, khi Thông tư số 32/2018/TT-BYT ngày 12/11/2018 của Bộ Y tế được ban hành, các quy định về việc liên kết thủ tục đăng ký lưu hành thuốc với việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đã được bãi bỏ.

(v) Tên doanh nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh

Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BKHCN-BKHĐT ngày 5/4/2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết và hướng dẫn xử lý đối với trường hợp tên doanh nghiệp xâm phạm quyền SHCN.

(vi) Tên miền

- Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/6/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông;

- Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BTTTT-BKHCN ngày 08/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn trình tự, thủ tục thu hồi tên miền vi phạm pháp luật về SHTT.

Như vậy, hệ thống các văn bản pháp luật về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ. Luật SHTT và các văn bản hướng dẫn thi hành đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về SHTT, làm cho hệ thống văn bản pháp luật về SHTT của Việt Nam phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về bảo hộ quyền SHTT.

4.2.1.2. Các quy phạm pháp luật về SHTT của Việt Nam

Về cơ bản, các quy phạm về bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam đã đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu đặt ra của Hiệp định TRIPS và các điều

ước quốc tế khác liên quan đến SHTT như Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước UPOV. Các tiêu chuẩn đó được thể hiện ở các khía cạnh: đối tượng và tiêu chuẩn bảo hộ, xác lập quyền, nội dung và phạm vi quyền, thời hạn bảo hộ và cơ chế bảo hộ quyền SHTT.

a) Về đối tượng được bảo hộ

Theo quy định của Luật SHTT, đối tượng được bảo hộ quyền SHTT bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng, trong đó:

- Đối tượng quyền tác giả bao gồm: tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; đối tượng quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm: cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

- Đối tượng quyền sở hữu công nghiệp bao gồm sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh (tương ứng với các khái niệm “thông tin bí mật” hoặc “bí mật kinh doanh” trong các điều ước quốc tế), nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

- Đối tượng quyền đối với giống cây trồng là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Như vậy, pháp luật Việt Nam đã quy định đầy đủ các đối tượng được bảo hộ, so với các yêu cầu của các điều ước quốc tế.

b) Về quyền ưu tiên

Quy định pháp luật về quyền ưu tiên của Việt Nam đã phù hợp với các yêu cầu của các điều ước quốc tế, điển hình là Công ước Paris. Theo đó, đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu được hưởng quyền ưu tiên theo ngày nộp đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của Công ước Paris trong vòng 06 tháng đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu và 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế kể từ ngày nộp đơn đầu tiên đó, nếu trong đơn đó có chứa phần tương ứng với yêu cầu hưởng quyền ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu.

4.2.1.3. Các quy phạm về bảo hộ quyền SHTT

a) Về quyền tác giả và quyền liên quan

(i) Đối tượng và tiêu chuẩn bảo hộ

Đối tượng và tiêu chuẩn bảo hộ của các đối tượng quyền tác giả được quy định cụ thể như sau:

Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được bảo hộ bao gồm: Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Tác phẩm được bảo hộ phải do tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của mình mà không sao chép từ tác phẩm của người khác.

Cuộc biểu diễn được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: cuộc biểu diễn do công dân Việt Nam thực hiện tại Việt Nam hoặc nước ngoài; cuộc biểu diễn do người nước ngoài thực hiện tại Việt Nam; cuộc biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ; cuộc biểu diễn chưa được định hình trên bản ghi âm, ghi hình mà đã phát sóng được bảo hộ; cuộc biểu diễn được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có quốc tịch Việt Nam; bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được bảo hộ nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng có quốc tịch Việt Nam; chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa của tổ chức phát sóng được bảo hộ theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa chỉ được bảo hộ với điều kiện không gây phương hại đến quyền tác giả.

(ii) Xác lập quyền

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật SHTT, quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

(iii) Nội dung và phạm vi quyền

Theo quy định tại Điều 18 Luật SHTT, quyền tác giả đối với tác phẩm là quyền nhân thân và quyền tài sản.

Quyền nhân thân bao gồm các quyền sau đây: đặt tên cho tác phẩm; đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng; công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

(iv) Thời hạn bảo hộ

Quyền nhân thân được bảo hộ vô thời hạn.

Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố

lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 năm kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm kể từ khi tác phẩm được định hình; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết.

Các tác phẩm không thuộc các đối tượng được đề cập ở trên có thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trong trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ năm mươi sau năm đồng tác giả cuối cùng chết.

b) Về quyền sở hữu công nghiệp

(i) Tiêu chuẩn bảo hộ

Tiêu chuẩn bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp được quy định cụ thể như sau:

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức Bằng độc quyền sáng chế nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp hoặc dưới hình thức Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu không phải là hiểu biết thông thường và đáp ứng các điều kiện về tính mới và khả năng áp dụng công nghiệp.

Thiết kế bố trí được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính nguyên gốc; có tính mới thương mại.

Kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: có tính mới; có tính sáng tạo; có khả năng áp dụng công nghiệp.

Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.

Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý; sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều

kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Bí mật kinh doanh được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được; khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó; được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

(ii) *Xác lập quyền*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật SHTT, quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh: Luật SHTT quy định quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh²⁴. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh²⁵ được hiểu là mọi hành vi trái với nguyên tắc thiện chí,

²⁴ Điểm d khoản 3 Điều 6 Luật SHTT.

²⁵ Trước đây, khoản 4 Điều 3 Luật Cạnh tranh 2004 quy định: “*Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi cạnh tranh của doanh nghiệp trong quá trình kinh doanh trái với các chuẩn mực thông thường về đạo đức kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác hoặc người tiêu dùng*”. Hiện Luật này đã bị thay thế bởi Luật Cạnh tranh 2018, theo đó khoản 6 Điều 3 quy định: “*Hành vi cạnh tranh không lành mạnh là hành vi của doanh nghiệp trái với nguyên tắc thiện chí, trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác*”.

trung thực, tập quán thương mại và các chuẩn mực khác trong kinh doanh, gây thiệt hại hoặc có thể gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp khác. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được xác định bao gồm hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ, về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hành vi đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích chiếm giữ, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đó²⁶.

(iii) Nội dung và phạm vi quyền

Luật SHTT xác định rõ nội dung và phạm vi quyền của tác giả và chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp. Cụ thể là:

Đối với tác giả: Tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là người trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp; trong trường hợp có hai người trở lên cùng nhau trực tiếp sáng tạo ra đối tượng sở hữu công nghiệp thì họ là đồng tác giả. Tác giả có quyền nhân thân và quyền tài sản.

Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây: được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Quyền tài sản là tác giả được nhận thù lao từ chủ sở hữu hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Đối với chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp: Chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp có quyền tài sản sau đây: sử dụng, cho phép người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và định đoạt đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của Luật SHTT.

²⁶ Điều 130 Luật SHTT.

(iv) Thời hạn bảo hộ

Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn.

Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau đây: (i) kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp.

c) Về quyền đối với giống cây trồng

(i) Tiêu chuẩn bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

(ii) Xác lập quyền

Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật SHTT.

(iii) Nội dung và phạm vi quyền

Quyền đối với giống cây trồng là quyền của người chọn tạo giống cây trồng được bảo hộ để có quyền cho phép hoặc không cho phép

người khác thực hiện một số hành vi liên quan đến khai thác quyền đối với giống cây trồng nhằm mục đích thương mại.

(iv) Hiệu lực văn bằng bảo hộ

Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và thân leo; đến hết 20 năm đối với các giống cây trồng khác.

4.2.1.4. Các quy phạm về thực thi bảo vệ quyền SHTT

Theo quy định của Luật SHTT, thực thi quyền SHTT được thực hiện bằng ba biện pháp chính: dân sự, hành chính và hình sự.

a) Biện pháp dân sự

Được quy định trong pháp luật về dân sự và tố tụng dân sự: Chủ sở hữu quyền SHTT có quyền yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (cơ quan bảo đảm thực thi) buộc người xâm phạm phải đình chỉ hành vi xâm phạm và bồi thường thiệt hại.

Khi khởi kiện, người khởi kiện (nguyên đơn) phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết như: văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...

Các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo biện pháp dân sự: tùy theo tính chất, nội dung và mức độ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của mình, người nắm giữ quyền có thể yêu cầu Tòa án áp dụng và thực hiện một hoặc một số biện pháp xử lý sau:

+ Bắt buộc người xâm phạm (bị đơn) chấm dứt hành vi xâm phạm, kể cả các biện pháp ngăn ngừa việc đưa các sản phẩm xâm phạm vào các kênh thương mại, nếu sản phẩm đó đã được nhập khẩu và hoàn tất thủ tục hải quan;

+ Bắt buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại, kể cả khoản lợi nhuận đáng lẽ mình thu được khi không xảy ra hành vi xâm phạm của bị đơn;

+ Bắt buộc bị đơn phải trả cho mình chi phí tham gia vụ kiện, kể cả chi phí hợp lý để thuê luật sư.

Nhằm đối phó với tình trạng tẩu tán, tiêu hủy tang vật xâm phạm hoặc tẩu tán tài sản dùng để thi hành lệnh xử lý hoặc bồi thường trong các tình huống đặc biệt, người có quyền sở hữu công nghiệp bị xâm phạm có thể yêu cầu Tòa án ra lệnh áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Nội dung của biện pháp tạm thời có thể là:

- + Tạm giữ hàng hoá, sản phẩm bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp khi có căn cứ để nghi ngờ rằng bên xâm phạm có thể tẩu tán hoặc tiêu hủy các hàng hoá, sản phẩm đó;

- + Lục soát nơi tàng trữ hàng hoá bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc nơi mà bị đơn kiểm soát với điều kiện là có cơ sở để tin rằng ở đó có tàng trữ chứng cứ và có nguy cơ chứng cứ đó bị thủ tiêu;

- + Tạm thời niêm phong thiết bị, phương tiện được dùng để thực hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

- + Tạm thời phong tỏa tài khoản của bị đơn nhằm bảo đảm tài chính để khắc phục hậu quả hoặc đền bù thiệt hại do việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp gây ra.

Tuy nhiên, để thuyết phục Tòa án thực hiện việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, thì người yêu cầu phải chứng minh nguy cơ mà nếu không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời sẽ đe dọa việc tiến hành xét xử hoặc cản trở việc thi hành các biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả thi hành án sau này và phải cam kết đền bù mọi thiệt hại cho bên bị áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là không xác đáng hoặc bị lạm dụng.

Thông thường, người yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp một khoản tiền bảo chứng đủ để đền bù thiệt hại và bảo vệ lợi ích của bên bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời một cách thỏa đáng khi yêu cầu đó không xác đáng. Và quyền buộc người đã yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời phải bồi thường thiệt hại do việc áp dụng các biện pháp đó gây ra cho người đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nếu biện pháp đó bị hủy bỏ hoặc đình chỉ do bất kỳ lý do nào thuộc về người yêu cầu, thuộc về cơ quan tư pháp.

Mọi quyết định của Tòa án về việc giải quyết vụ kiện dân sự về sở hữu công nghiệp đều phải được thể hiện bằng văn bản và được thông báo kịp thời cho các bên liên quan. Các bên có liên quan đều có quyền kháng án theo trình tự pháp luật.

b) Biện pháp hành chính

Được quy định trong pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, bao gồm Luật Xử lý vi phạm hành chính và các nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT. Việc thực thi tại biên giới được quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo các văn bản này, việc vi phạm hành chính về SHTT có thể bị phạt tiền tối đa đến 250 triệu đồng đối với cá nhân và 500 triệu đồng đối với tổ chức, tước quyền kinh doanh có thời hạn, tịch thu tang vật và phương tiện vi phạm, buộc cải chính, buộc loại bỏ yếu tố xâm phạm trên hàng hoá, tịch thu hoặc tiêu hủy hàng hóa xâm phạm (tùy theo tính chất, mức độ xâm phạm). Trong trường hợp xuất - nhập khẩu, hàng hóa có yếu tố xâm phạm bị dừng các thủ tục Hải quan.

Các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các thủ tục xử phạt vi phạm hành chính là các cơ quan thuộc hệ thống hành pháp có chức năng liên quan đến quản lý nhà nước về SHTT. Các cơ quan thực thi quyền SHTT bằng biện pháp hành chính không chỉ căn cứ vào đơn yêu cầu của chủ thể quyền bị xâm phạm mà còn chủ động phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về SHTT trong quá trình thực hiện các hoạt động thanh tra, kiểm tra các đối tượng thuộc quyền quản lý của mình theo chức năng được pháp luật quy định hoặc theo đơn tố cáo của công dân để xử phạt hành vi xâm phạm quyền SHTT theo quy định của pháp luật.

Hành vi vi phạm hành chính về SHTT là hành vi cố ý hoặc vô ý vi phạm các quy định về bảo hộ (xâm phạm quyền) và quản lý nhà nước về SHTT, nhưng chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự của mọi tổ chức, cá nhân hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của quốc gia đều bị xử phạt hành chính.

Hình thức xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp gồm các hình thức sau:

- + Hình thức xử phạt chính là: cảnh cáo hoặc phạt tiền;
- + Hình thức xử phạt bổ sung: tước quyền sử dụng có thời hạn hoặc không có thời hạn giấy phép có liên quan đến hoạt động sở hữu công nghiệp; tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp;

+ Các biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy vật phẩm, hàng hóa vi phạm; buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện kinh doanh...

c) Biện pháp hình sự

Trước đây, biện pháp hình sự áp dụng cho các tội phạm liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ được quy định thông qua các tội về sản xuất, buôn bán hàng giả (các Điều 156, 157, 158), tội xâm phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ (Điều 170), tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171) của Bộ luật Hình sự 1999. Đến năm 2009, Bộ luật Hình sự sửa đổi đã bổ sung thêm tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan (Điều 170a), đồng thời sửa đổi, bổ sung đối với tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171). Theo đó, các biện pháp xử lý hình sự đối với tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan, xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp có thể áp dụng là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 1 tỷ đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm, phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm (tùy mức độ phạm tội). Trong trường hợp bị truy tố về tội sản xuất và buôn bán hàng giả, hình phạt có thể từ 10 năm, 20 năm đến tù chung thân hoặc tử hình.

Hiện nay, quy định về việc dùng biện pháp hình sự để xử lý các hành vi xâm phạm quyền đã có một số thay đổi đáng kể tại Bộ luật Hình sự 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017. Các tội về sản xuất, buôn bán hàng giả được quy định tại các Điều từ 192 đến 195, tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được quy định tại Điều 225, tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được quy định tại Điều 226 và tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác được quy định tại Điều 289²⁷.

Đối tượng bị xử lý rộng hơn, bao gồm cả pháp nhân thương mại và các hành vi xâm phạm quyền SHTT bị xử lý được bổ sung thêm hành vi xâm phạm quyền đối với bí mật thương mại. Các hình phạt có thể áp dụng cũng cao hơn, cụ thể là: phạt tiền đến 5 tỷ đồng, cải tạo không giam giữ đến 03 năm, phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm (tùy mức độ phạm tội). Trong trường hợp bị truy tố về tội sản xuất và buôn bán hàng giả,

²⁷ Nghị quyết số 08/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 26/11/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Giải thích khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14.

hình phạt có thể đến tù chung thân hoặc tử hình. Việc lựa chọn áp dụng mức phạt cũng vẫn theo nguyên tắc của chế tài hình sự là tùy theo mức độ nghiêm trọng của việc phạm tội, mức phạt có thể được áp dụng là phạt tiền hoặc phạt tù tương ứng với hành vi phạm tội.

4.2.1.5. Về phân công trách nhiệm bảo đảm thực thi

Theo quy định của Luật SHTT, các cơ quan sau đây được giao trách nhiệm bảo đảm thực thi về SHTT (được gọi là các cơ quan thực thi):

- Tòa án: Tòa án nhân dân cấp huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền áp dụng biện pháp dân sự và biện pháp hình sự. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh); Quản lý thị trường; Thanh tra (Thanh tra Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Thông tin và Truyền thông; Thanh tra Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Hải quan và Công an có thẩm quyền áp dụng các biện pháp hành chính.

- Hải quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT.

4.2.2. Đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các cam kết về SHTT trong các FTA

Việt Nam được đánh giá là nước có hệ thống pháp luật về SHTT khá đồng bộ và tiên tiến, không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của WTO mà còn có nhiều điểm tiến bộ so với pháp luật trong lĩnh vực này của các nước trong khu vực.

Vì vậy, pháp luật Việt Nam hiện nay về cơ bản đã tương thích với phần lớn các cam kết trong những thỏa thuận thương mại tự do đã ký. Để làm rõ hơn nhận định trên, phần này tập trung phân tích, đánh giá sự tương thích của pháp luật Việt Nam đối với những nghĩa vụ mang tính bắt buộc, được thể hiện hoặc nhấn mạnh trong các hiệp định (hay còn gọi là các nghĩa vụ cứng). Các nghĩa vụ mềm được thể hiện dưới dạng “*nỗ lực thực hiện*” hoặc khẳng định nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS sẽ không được đề cập vì khi gia nhập WTO, pháp luật của Việt Nam đã được xây dựng để phù hợp với những quy định này.

4.2.2.1. Nhóm các vấn đề chung

a) Về các đối tượng SHTT

Trong các hiệp định mà Việt Nam tham gia, cách hiểu về quyền SHTT đều được quy định tương tự hoặc dẫn chiếu đến quy định về quyền SHTT của Hiệp định TRIPS. Theo đó, SHTT sẽ bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan; quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, và thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với giống cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật. Điều này được thể hiện đầy đủ tại Điều 3 và Điều 4 Luật SHTT như đã phân tích ở trên.

b) Nguyên tắc NT

Tương tự như cam kết về khái niệm quyền SHTT, các cam kết về nguyên tắc đối xử như công dân tại các hiệp định được nêu tại các phần trên cũng được quy định tương tự như cam kết về nguyên tắc này trong Hiệp định TRIPS. Điều đó có nghĩa là Việt Nam phải dành cho công dân của các nước đối tác sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà Việt Nam dành cho công dân của mình trong việc bảo hộ và thụ hưởng các quyền SHTT, và mọi lợi ích có được từ các quyền đó, trừ một số trường hợp ngoại lệ như được quy định tại Điều 3 và Điều 5 Hiệp định TRIPS.

Các trường hợp ngoại lệ này bao gồm: (i) sự đối xử liên quan đến các thủ tục xét xử và hành chính, kể cả việc chỉ định địa chỉ dịch vụ hoặc bổ nhiệm đại diện trong phạm vi quyền hạn của Việt Nam, nếu những ngoại lệ đó là cần thiết để bảo đảm thi hành đúng các luật và quy định không trái với các quy định của Hiệp định TRIPS và nếu cách tiến hành các hoạt động đó không là một sự hạn chế trá hình hoạt động thương mại và (ii) các thủ tục quy định trong các Thỏa ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc đạt được và duy trì các quyền SHTT, ví dụ nộp đơn theo hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu; quyền nộp đơn theo hệ thống PCT,...

Trên thực tế, pháp luật Việt Nam không quy định mức độ bảo hộ khác nhau dành cho công dân của Việt Nam và công dân của nước khác. Pháp luật Việt Nam chỉ phân biệt giữa công dân và người nước ngoài trong cách thức nộp đơn, cụ thể là Điều 89 Luật SHTT quy định: “*tổ chức*,

cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam”. Quy định này phù hợp với ngoại lệ của nguyên tắc đối xử quốc gia và được các nước thừa nhận.

c) Nguyên tắc MFN

Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc được đề cập tại Hiệp định VJEPA và Hiệp định VN-EAEU FTA, Hiệp định EVFTA tương tự như được quy định trong Hiệp định TRIPS. Theo cam kết này ta phải dành cho công dân của Nhật Bản, các nước thuộc EAEU, thuộc EU sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà ta dành cho công dân của nước khác trong việc bảo hộ SHTT trừ một số trường hợp ngoại lệ như được đề cập tại Điều 4 Hiệp định TRIPS.

Pháp luật Việt Nam cũng hoàn toàn đáp ứng nghĩa vụ này khi dành sự bảo hộ như nhau cho tất cả các nước nước đối tác đã ký các thỏa thuận song phương cũng như các đối tác khác của WTO. Ví dụ, trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, ta đã cam kết nếu thời hạn bảo hộ không tính theo đòi người thì thời hạn bảo hộ tác phẩm không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm được công bố lần đầu tiên hoặc nếu tác phẩm không được công bố trong vòng 25 năm kể từ khi được tạo ra thì thời hạn bảo hộ là không ít hơn 100 năm. Việt Nam đã đưa quy định này vào Luật SHTT (Điều 27) và theo quy định của Điều 27, tác phẩm của công dân của mọi quốc gia có ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về hoặc có liên quan đến SHTT với Việt Nam đều được hưởng thời hạn bảo hộ nêu trên.

d) Cam kết gia nhập các điều ước quốc tế

Yêu cầu gia nhập hoặc tuân thủ các điều ước quốc tế được quy định khá chi tiết trong một số FTA như: Hiệp định VN-EAEU FTA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP,... Cho đến nay, Việt Nam đã đáp ứng được hầu hết các yêu cầu này do đã là thành viên của hầu hết các điều ước quốc tế chủ chốt trong lĩnh vực SHTT, bao gồm:

Công ước Paris, Công ước Berne, Công ước Rome, Công ước Geneva, Thỏa ước và Nghị định thư Madrid, Hiệp ước PCT, Công ước UPOV.

Đối với các hệ thống phân loại bao gồm: Thỏa ước Strasbourg, Thỏa ước Nice, Thỏa ước Locarno, mặc dù Việt Nam chưa là thành viên của cả ba Thỏa ước này nhưng trong nhiều năm qua ta đã sử dụng hệ thống phân loại được quy định theo các Thỏa ước này trong phân loại sản phẩm, dịch vụ vì mục đích đăng ký sáng chế, nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp.

Hiệp định EVFTA, cũng như Hiệp định CPTPP và Hiệp định RCEP yêu cầu gia nhập một số điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ thế hệ mới, gồm WCT, WPPT và Thỏa ước La Hay. Đặc biệt, Hiệp định RCEP đòi hỏi tương tự như các hiệp định nêu trên nhưng có thêm đòi hỏi các nước phải gia nhập Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho những người mù, người khiếm thị, và người không đọc được tài liệu in được thông qua tại Marrakesh vào ngày 27/6/2013. Sau khi các FTA nêu trên được ký kết và có hiệu lực, Việt Nam đã thực hiện các thủ tục cần thiết để gia nhập các điều ước quốc tế như đã cam kết. Việt Nam trở thành thành viên của Thỏa ước La Hay (năm 2019), Hiệp ước Budapest và Hiệp ước WCT (năm 2021), Hiệp ước WPPT (năm 2022) và dự kiến sẽ hoàn thành các thủ tục để gia nhập Hiệp ước Marrakesh trong năm 2022.

e) Đơn giản hóa thủ tục hành chính

Việc đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện cho hoạt động xác lập quyền được đặt ra tại nhiều hiệp định như: Hiệp định VJEPA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP,...

Hướng tới việc tạo thuận lợi tối đa cho người nộp đơn, Hiệp định VJEPA yêu cầu các Bên khá nhiều và chi tiết về khía cạnh này, cụ thể như sau: các Bên không được yêu cầu xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền, như các đơn, các bản dịch ra ngôn ngữ được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận của bất kỳ đơn nộp sớm hơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, giấy ủy quyền và giấy chứng nhận chuyển nhượng, trong quá trình đăng ký hoặc các thủ tục hành chính khác về sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trừ trường hợp liên quan đến việc

thay đổi quyền sở hữu đối với bằng độc quyền sáng chế hoặc đăng ký mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu và có lý do chính đáng để nghi ngờ về tính xác thực của chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên.

Pháp luật Việt Nam đã phù hợp với yêu cầu này, trong đó các quy định liên quan đến tài liệu về quyền ưu tiên tại Điều 100 của Luật SHTT và Điểm 7.3 của Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ không đòi hỏi xác nhận chữ ký hoặc các biện pháp tự xác nhận khác trên các tài liệu nêu trên. Đối với bản dịch đơn nộp sớm hơn để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên, pháp luật Việt Nam cũng không được yêu cầu chứng nhận, bởi bất cứ bên nào không phải là người nộp đơn hoặc đại diện của người nộp đơn, về sự chính xác của bản dịch đơn nộp sớm hơn là cơ sở để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên như đòi hỏi của cam kết trong Hiệp định VJEPA.

Về giấy ủy quyền: Hiệp định VJEPA đòi hỏi ta thiết lập và thực hiện một hệ thống trong đó giấy ủy quyền về thủ tục nộp đơn hoặc các thủ tục hành chính khác liên quan đến sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp hoặc nhãn hiệu trước cơ quan có thẩm quyền của mình, có thể liên quan tới một hoặc nhiều đơn và/hoặc văn bằng bảo hộ như ghi trong giấy ủy quyền hoặc tùy theo bất kỳ ngoại lệ nào do người ủy quyền đưa ra, đối với tất cả các đơn và/ hoặc văn bằng bảo hộ hiện tại và trong tương lai của người đó. Quy định về ủy quyền trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp của Việt Nam đã phù hợp với yêu cầu trên: Điều 107 Luật SHTT không giới hạn phạm vi ủy quyền chỉ được liên quan đến một đơn/văn bằng và thời hạn ủy quyền.

Nghĩa vụ công bố đơn/thông tin về đơn hoặc văn bằng bảo hộ: Hiệp định VJEPA yêu cầu công bố các thông tin ít nhất là về đơn sáng chế và cấp bằng sáng chế, đăng ký mẫu hữu ích và kiểu dáng công nghiệp, đăng ký nhãn hiệu và đơn đăng ký nhãn hiệu và đăng ký giống cây trồng mới và đơn đăng ký giống cây trồng mới. Việt Nam cũng thấy được sự cần thiết phải công bố thông tin về đơn đăng ký cũng như các quyền SHTT được cấp nên đã quy định cụ thể trong pháp luật SHTT về việc công bố đơn/ văn bằng bảo hộ (Điều 110 Luật SHTT và Điểm 26 Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ).

Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định RCEP có cách tiếp cận khác đối với vấn đề thủ tục hành chính. Các FTA này không đặt yêu cầu chi tiết như Hiệp định VJEPA mà đặt ra các yêu cầu tổng thể về hệ thống như: có hệ thống nộp đơn trực tuyến đối với nhãn hiệu, cơ sở dữ liệu điện tử có thể tra cứu được và thực hiện các biện pháp cần thiết để đơn giản hóa thủ tục xác lập quyền trên cơ sở tham khảo hoặc phù hợp với định hướng của các điều ước quốc tế về thủ tục như Hiệp ước TLT, Hiệp ước PLT,... Tại thời điểm ký kết và phê chuẩn, quy định của pháp luật Việt Nam đã hoàn toàn đã đáp ứng các yêu cầu về thủ tục hành chính của ba FTA thế hệ mới nêu trên. Tuy nhiên, năm 2019, Luật Sở hữu trí tuệ vẫn được sửa đổi để làm rõ hơn về việc tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn nộp đơn đăng ký xác lập quyền qua hệ thống nộp đơn điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

4.2.2.2. Bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT

a) Quyền tác giả và quyền liên quan

Về quyền của tác giả, quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng: theo Hiệp định VKFTA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP, Việt Nam phải quy định dành cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng độc quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, chương trình phát sóng bằng bất kỳ cách thức hay hình thức nào. Hiệp định EVFTA yêu cầu cụ thể hơn quyền cho phép hoặc ngăn cấm hành vi sao chép phải áp dụng cho cả một phần hay toàn bộ tác phẩm, bản ghi âm, bản định hình cuộc biểu diễn.

Ngoài sao chép, các hiệp định EVFTA, CPTPP, RCEP còn quy định phải dành độc quyền cho tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm quyền cho phép hoặc ngăn cấm đối với bất kỳ hình thức phân phối nào thông qua bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác; bất kỳ việc truyền đạt, phổ biến tới công chúng tác phẩm, bản định hình cuộc biểu diễn, bản ghi âm, bản định hình chương trình phát sóng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

Pháp luật về SHTT của Việt Nam cơ bản đã đáp ứng các nghĩa vụ này. Cụ thể như sau:

Đối với quyền của tác giả: Nội dung quyền tác giả được quy định ở các Điều từ 18 đến 20 của Luật SHTT. Trong đó, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện: làm tác phẩm phái sinh; biểu diễn tác phẩm trước công chúng; sao chép tác phẩm; phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác; cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh.

Đối với người biểu diễn: Điều 29 Luật SHTT quy định người biểu diễn có các độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc định hình cuộc biểu diễn trực tiếp của mình trên bản ghi âm, ghi hình; sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp cuộc biểu diễn của mình đã được định hình trên bản ghi âm, ghi hình; phát sóng hoặc truyền theo cách khác đến công chúng cuộc biểu diễn của mình chưa được định hình mà công chúng có thể tiếp cận được, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó nhằm mục đích phát sóng; và phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao cuộc biểu diễn của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được.

Đối với nhà sản xuất bản ghi âm: Điều 30 Luật SHTT quy định nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình có độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm, ghi hình của mình; nhập khẩu, phân phối đến công chúng bản gốc và bản sao bản ghi âm, ghi hình của mình thông qua hình thức bán, cho thuê hoặc phân phối bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào mà công chúng có thể tiếp cận được và nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được hưởng quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của mình được phân phối đến công chúng.

Đối với tổ chức phát sóng: Theo quy định của Điều 31 Luật SHTT, tổ chức phát sóng được độc quyền thực hiện hoặc cho phép người khác thực hiện việc phát sóng, tái phát sóng chương trình phát sóng của mình; phân phối đến công chúng chương trình phát sóng của mình; định hình chương trình phát sóng của mình; và sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình. Đồng thời, tổ chức phát sóng còn được hưởng quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của mình được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng.

Tuy nhiên, việc sao chép quy định trong Luật SHTT hiện chưa thể hiện rõ là áp dụng đối với việc sao chép một phần hay toàn bộ. Tương tự, quyền của tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng đối với các hành vi liên quan đến phân phối thông qua bán hoặc hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác hay hành vi phát sóng, truyền đạt đến công chúng theo cách thức mà công chúng có thể tiếp cận được tại địa điểm và thời gian do họ lựa chọn cũng chưa được làm rõ, vì vậy nội dung này đang tiếp tục được đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT để phù hợp với các nghĩa vụ này.

Về các ngoại lệ của quyền tác giả và quyền liên quan: Các hiệp định VKFTA, EVFTA, CPTPP, RCEP đều có điều khoản về việc cho phép giới hạn và ngoại lệ trong những trường hợp nhất định, miễn là không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm và không gây tổn hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền tương tự như Hiệp định TRIPS. Hiệp định VKFTA có thêm quy định về trường hợp sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại để phát sóng thì không phải xin phép nhưng phải trả thù lao cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm. Các quy định này đã được thể hiện đầy đủ trong các Điều 25, 26, 32 và 33 của Luật SHTT.

Về vấn đề bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa: Chỉ có Hiệp định VKFTA và Hiệp định RCEP đề cập đến bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa. Theo đó, Hiệp định RCEP yêu cầu các Bên phải nỗ lực quy định các biện pháp ngăn chặn việc cố ý tiếp nhận, phân phối hoặc mở rộng phân phối đối với tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa mà không được phép của nhà phân phối. Các biện pháp ngăn chặn này được quy định cụ thể hơn tại Hiệp định VKFTA, theo đó yêu cầu Việt Nam phải quy định các biện pháp xử lý hành chính hoặc hình sự, phù hợp với pháp luật quốc gia, những hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống do bất kỳ người nào thực hiện khi biết hoặc có cơ sở để biết rằng thiết bị hoặc hệ thống đó chủ yếu để giúp cho việc giải mã không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa và việc cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Theo pháp luật Việt Nam, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa là một trong các đối tượng của quyền tác giả. Các hành vi sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó giải mã trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá; cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa khi tín hiệu đã được giải mã mà không được phép của người phân phối hợp pháp đều bị coi là các hành vi xâm phạm quyền tác giả và có thể bị xử phạt hành chính (Điều 35 Luật SHTT và Điều 35 Nghị định số 131/2013/NĐ-CP).

Bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số: Tại Hiệp định VKFTA, quy định này chỉ dừng lại ở việc mỗi Bên phải nỗ lực quy định các biện pháp nhằm giảm thiểu các hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan lặp đi lặp lại trên mạng thông tin điện tử. Đến các FTA thế hệ mới như Hiệp định EVFTA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP, các nghĩa vụ này đã mở rộng ra cả các hành vi chỉ được coi là tiền đề cho hành vi xâm phạm quyền, đó là việc vô hiệu hóa biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (Technological Protection Measures – TPM) và thay đổi thông tin quản lý quyền (Right Management Information – RMI).

Theo đó, Hiệp định EVFTA, CPTPP, RCEP yêu cầu các Bên phải có những biện pháp bảo hộ pháp lý đầy đủ đối với: (i) các hành vi nhằm vô hiệu hóa các TPM hoặc nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, các thiết bị, sản phẩm hoặc dịch vụ nhằm vô hiệu hóa các TPM; (ii) các hành vi cố ý gỡ bỏ hoặc thay đổi RMI hoặc phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ biến tới công chúng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm mà RMI đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi. Hiệp định CPTPP thậm chí còn yêu cầu phải có chế tài hình sự đối với các hành vi này. Tuy nhiên, nghĩa vụ liên quan đến TPM và RMI tại Hiệp định CPTPP đã được tạm hoãn thi hành.

Ngoài ra, Hiệp định EVFTA và Hiệp định CPTPP còn có các quy định liên quan đến trách nhiệm pháp lý của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian (ISP) trong mối quan hệ với các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường Internet, theo đó chỉ trong một số trường hợp nhất định liên quan đến vấn đề kỹ thuật (truyền dẫn,

lưu trữ thông tin,...) thì các ISP mới được hưởng các miễn trừ trách nhiệm pháp lý khi các hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan xảy ra trên hạ tầng mạng của các ISP này.

Pháp luật Việt Nam không phân biệt các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trên môi trường thực và môi trường kỹ thuật số (Điều 5 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010). Ngoài ra, để bảo đảm xử lý hiệu quả hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan trong môi trường số, Việt Nam đã ban hành Thông tư liên tịch số 07/2012/TTLT-BTTTT-BVHTTDL ngày 19/06/2012 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan trên môi trường mạng Internet và mạng viễn thông.

Tuy nhiên, các quy định liên quan đến TPM, RMI cũng như các quy định liên quan đến ngoại lệ về trách nhiệm pháp lý của các ISP đều chưa có hoặc chưa được làm rõ trong Luật SHTT cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành, vì vậy để bảo đảm tương thích đầy đủ với các cam kết tại các FTA này, cần phải tiếp tục bổ sung các nội dung này vào Luật SHTT.

b) Quyền sở hữu công nghiệp

(i) Nhãn hiệu

Nhãn hiệu là một đối tượng quan trọng của quyền sở hữu trí tuệ. Hầu hết các FTA đều đề cập khá chi tiết đến việc bảo hộ nhãn hiệu. Về cơ bản, các cam kết về bảo hộ nhãn hiệu có thể được chia làm các nhóm sau đây:

Về đối tượng có thể đăng ký làm nhãn hiệu, so với các cam kết trong Hiệp định TRIPS, trong các FTA, Việt Nam cam kết không từ chối bảo hộ nhãn hiệu chỉ với lý do nhãn hiệu chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa hoặc bao bì hàng hóa (Hiệp định VKFTA); không từ chối bảo hộ chỉ vì dấu hiệu được đăng ký làm nhãn hiệu là âm thanh (Hiệp định CPTPP và RCEP). Điều 72 Luật SHTT quy định: nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện (i) là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều

hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; và (ii) có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác. Như vậy, theo pháp luật Việt Nam, một dấu hiệu cho dù chứa dấu hiệu hoặc hình dạng của hàng hóa, hoặc bao bì hàng hóa vẫn có thể được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác. Tuy nhiên, quy định này lại chưa cho phép đăng ký bảo hộ dấu hiệu âm thanh làm nhãn hiệu. Vì vậy, hiện nay, Luật SHTT đã được đề xuất sửa đổi để đáp ứng yêu cầu này của Hiệp định CPTPP và Hiệp định RCEP.

Về thủ tục đăng ký nhãn hiệu, Việt Nam cam kết cấp quyền có chất lượng đối với nhãn hiệu thông qua việc thiết lập hệ thống xử lý đơn có các yếu tố: (i) tiến hành thẩm định hình thức và nội dung đơn; (ii) thông báo cho người nộp đơn lý do từ chối đơn và dành cơ hội cho người nộp đơn phản hồi việc từ chối đó; (iii) công bố đơn trước và sau khi được chấp nhận bảo hộ; (iv) cơ hội cho người liên quan yêu cầu hủy bỏ nhãn hiệu được đăng ký và (v) duy trì hệ thống nộp đơn và cơ sở dữ liệu điện tử.

Thủ tục xử lý đơn đăng ký nhãn hiệu của Việt Nam được quy định tại các Điều từ 108 đến 119 của Luật SHTT đã tích hợp đầy đủ các yếu tố như cam kết. Cụ thể là theo quy định của Luật SHTT thì đơn đăng ký nhãn hiệu sau khi được tiếp nhận sẽ được thẩm định hình thức và công bố trên công báo trong thời hạn hai tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Từ thời điểm đơn được công bố, việc thẩm định nội dung đơn có thể được bắt đầu và trong thời gian này người thứ ba bất kỳ có thể phản đối hoặc có ý kiến về việc cấp hoặc không cấp văn bằng bảo hộ đối với đơn đó.

Đối với những đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng điều kiện bảo hộ thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối. Đối với văn bằng bảo hộ nhãn hiệu đã được cấp, các tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ trong các trường hợp nhãn hiệu không đáp ứng điều kiện bảo hộ tại thời điểm cấp (Điều 96 Luật SHTT).

Việc duy trì cơ sở dữ liệu điện tử về đơn và văn bằng bảo hộ đã được Việt Nam thực hiện trong một thời gian dài với sự hỗ trợ của Nhật Bản. Việc duy trì hệ thống nộp đơn trực tuyến cũng đã được thực hiện trên cơ sở Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Về phạm vi độc quyền của chủ sở hữu: Tại các FTA, Việt Nam cam kết dành độc quyền ngăn chặn bên thứ ba sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho sản phẩm trùng hoặc tương tự trong thương mại nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho chủ sở hữu; và trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng cho sản phẩm trùng thì bị coi là gây nhầm lẫn.

Các Điều 123, 124 và 125 Luật SHTT đã thể hiện đầy đủ các khía cạnh của cam kết này. Điều 123 quy định chủ sở hữu nhãn hiệu có các quyền: sử dụng, cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu (gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hoá, bao bì hàng hoá, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, giấy tờ giao dịch trong hoạt động kinh doanh; lưu thông, chào bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán hàng hóa mang nhãn hiệu được bảo hộ; và nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ) và ngăn cấm người khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trừ một số trường hợp nhất định.

Về phân loại hàng hóa và dịch vụ trong đăng ký nhãn hiệu: Khoản 3 Điều 105 của Luật SHTT quy định hàng hóa, dịch vụ nêu trong đơn đăng ký nhãn hiệu phải được xếp vào các nhóm phù hợp với bảng phân loại theo Thỏa ước Nice, do cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố. Điều này có nghĩa là pháp luật Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu về phân loại hàng hóa và dịch vụ quốc tế theo bảng phân loại được xây dựng theo Thỏa ước Nice trong Hiệp định VJEPA, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP.

Về thời hạn bảo hộ nhãn hiệu: Trong Hiệp định VKFTA, Hiệp định CPTPP, ta cam kết thời hạn bảo hộ nhãn hiệu ban đầu không ít hơn 10 năm và có thể được gia hạn nhiều lần mỗi lần không ít hơn 10 năm. Điều này tương ứng với quy định của Điều 93 Luật SHTT: Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm.

Về các tiêu chí đánh giá nhãn hiệu nổi tiếng: Trong Hiệp định VKFTA, Hiệp định CPTPP, Hiệp định RCEP, Việt Nam đã cam kết không đặt đăng ký làm một điều kiện khi xác định một nhãn hiệu có nổi tiếng hay không. Điều này đã được quy định tại Điều 6 Luật SHTT: quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào việc đăng ký và Điều 75 của Luật SHTT không quy định đăng ký là một trong các tiêu chí để xác định liệu một nhãn hiệu có phải là nhãn nổi tiếng không.

Về phạm vi quyền của chủ nhãn hiệu nổi tiếng: Các quy định tại Điều 74.2.i và Điều 129.1.d của Luật SHTT đã đáp ứng yêu cầu về nghĩa vụ quy định các biện pháp phù hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự nếu việc sử dụng đó có khả năng (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng trong Hiệp định VKFTA, Hiệp định CPTPP.

Điều này có nghĩa là cơ quan có thẩm quyền có thể từ chối bảo hộ các yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu đối với dấu hiệu rơi vào các trường hợp có khả năng: (i) gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng; (ii) lừa dối hoặc lừa gạt người tiêu dùng về mối liên hệ giữa nhãn hiệu với chủ sở hữu của nhãn hiệu nổi tiếng; hoặc (iii) gây tổn hại đến danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đó cũng có thể là cơ sở cho chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng yêu cầu hủy các văn bằng bảo hộ được cấp cho các nhãn hiệu khác hoặc yêu cầu xử lý xâm phạm quyền.

Cam kết bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý: Yêu cầu về bảo hộ nhãn hiệu được bảo hộ trước chỉ dẫn địa lý được đặt ra tại Hiệp định AANZFTA và Hiệp định RCEP. Pháp luật Việt Nam hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu này. Trong trường hợp nhãn hiệu đã được đăng ký trùng hoặc tương tự với các chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu đó vẫn tiếp tục được bảo hộ trong khi đó chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu được đăng ký trước thì không được bảo hộ với danh nghĩa chỉ dẫn địa lý nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm (các Điều 80 và 92 Luật SHTT).

Bên cạnh các yêu cầu nêu trên, Hiệp định EVFTA còn yêu cầu phải có quy định *cấm sử dụng hoặc chấm dứt hiệu lực của đăng ký nhãn hiệu nếu việc sử dụng nhãn hiệu gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ*” (Điều 7). Pháp luật Việt Nam mới chỉ có quy định về việc chủ sở hữu quyền đối với nhãn hiệu khi thực hiện quyền của mình phải bảo đảm sự tôn trọng đối với các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân khác tại Điều 7 và các hành vi sử dụng nhãn hiệu theo cách thức xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác. Mặc dù, có thể hiểu rằng hành vi sử dụng nhãn hiệu đã được bảo hộ mà gây nhầm lẫn cho công chúng về *bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ là hành vi bị cấm* quy định tại Điều 7 (vì không bảo đảm lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng) nhưng để thuận lợi cho việc thi hành cam kết, Nghị quyết gia nhập EVFTA cũng đã đưa ra hướng dẫn thi hành nghĩa vụ này theo hướng rõ ràng hơn. Đồng thời với việc đó, Điều 95 Luật SHTT cũng được đề xuất sửa đổi theo hướng hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị chấm dứt, nếu việc sử dụng nhãn hiệu có khả năng gây nhầm lẫn về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ.

Hiệp định EVFTA còn quy định mỗi bên có thể chấm dứt hiệu lực nhãn hiệu nếu sau ngày đăng ký mà nhãn hiệu, vì một lý do nhất định lại trở thành tên gọi chung của hàng hoá, dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký. Đây là nghĩa vụ tùy nghi, Việt Nam có thể lựa chọn thực hiện. Tuy nhiên, trên cơ sở đánh giá tính hợp lý và thực tiễn, nội dung này cũng đang được cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp của Việt Nam đề xuất đưa vào Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT.

Ngoài ra, vấn đề mối quan hệ giữa nhãn hiệu và tên miền cũng được Hiệp định CPTPP và Hiệp định RCEP đặt ra. Theo đó, các Bên tham gia Hiệp định phải duy trì cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhãn hiệu và tên miền tương theo hoặc mô phỏng những nguyên tắc được quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền của ICANN và phải có các chế tài thích hợp²⁸, ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến

²⁸ Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu nhằm mục đích thu lợi với ý đồ xấu. Điều 130 Luật SHTT cùng các quy định của Nghị định số 99/2013/NĐ-CP đã bảo đảm để thi hành nghĩa vụ này. Tuy nhiên, để tạo thuận lợi hơn cho việc thi hành, Nghị định số 72/2013/NĐ-CP về quản lý, cung cấp; sử dụng dịch vụ Internet và thông tin mạng cũng đã được đề xuất sửa đổi.

(ii) *Chỉ dẫn địa lý*

Nghĩa vụ về bảo hộ chỉ dẫn địa lý được quy định chi tiết nhất trong Hiệp định VN-EAEU FTA, Hiệp định EVFTA, Hiệp định CPTPP và Hiệp định RCEP. Theo các FTA này, về cơ bản, Việt Nam phải đảm bảo các biện pháp bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả, trong phạm vi lãnh thổ của mình, các chỉ dẫn địa lý theo pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà ta là thành viên. Bên cạnh đó, mỗi FTA lại đặt ra một số yêu cầu khá đặc thù về bảo hộ chỉ dẫn địa lý khác. Hiệp định EAEU FTA yêu cầu phải quy định các biện pháp pháp lý khác trong hệ thống pháp luật tương ứng để bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không phải là tên gọi xuất xứ hàng hóa, chẳng hạn như nhãn hiệu tập thể và (hoặc) nhãn hiệu chứng nhận. Hiệp định CPTPP yêu cầu minh bạch thủ tục đăng ký, xác lập quyền đối với chỉ dẫn địa lý, kể cả thông qua các điều ước quốc tế.

Hiệp định EVFTA có cách tiếp cận khá khác biệt so với các FTA khác khi yêu cầu Việt Nam công nhận, bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm có nguồn gốc từ EU được đề cập trong Phụ lục 12A ở mức độ bảo hộ cao (mức độ bảo hộ mà pháp luật Việt Nam hiện hành chỉ dành cho các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang và rượu mạnh). Đồng thời quy định một số ngoại lệ liên quan đến pho-mát và rượu.

Pháp luật về bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Việt Nam tương đối đầy đủ và hoàn thiện. Ta đã có một hệ thống bảo hộ riêng cho chỉ dẫn địa lý, đồng thời cho phép đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới dạng nhãn hiệu chứng nhận hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Điều 74.2.d Luật SHTT quy định “*dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận*”.

Pháp luật Việt Nam cũng đã quy định các biện pháp pháp lý để ngăn ngừa: (i) việc sử dụng bất kỳ phương tiện nào để gọi tên hoặc giới thiệu hàng hóa nhằm chỉ dẫn hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó bắt nguồn từ một khu vực địa lý khác với xuất xứ thực, với cách thức lừa dối công chúng về xuất xứ địa lý; và (ii) các hành vi sử dụng nào cấu thành một hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo ý nghĩa của Điều 10bis Công ước Paris tại các Điều 123 và 124 Luật SHTT.

Đối với nghĩa vụ, *mặc nhiên* hoặc theo yêu cầu, từ chối hoặc hủy bỏ hiệu lực đăng ký nhãn hiệu hàng hóa có chứa hoặc được cấu thành bằng một chỉ dẫn địa lý dùng cho hàng hóa không bắt nguồn từ lãnh thổ tương ứng, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó trên nhãn hiệu hàng hóa cho những hàng hóa như vậy tại Việt Nam khiến công chúng hiểu sai về xuất xứ thực, pháp luật Việt Nam cũng đã đáp ứng bằng những quy định tại Điều 74.2.1 và Điều 96.1.b Luật SHTT.

Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam còn chưa phù hợp với cam kết trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVFTA ở một số điểm liên quan đến căn cứ từ chối bảo hộ chỉ dẫn địa lý (trường hợp xung đột với nhãn hiệu trong đơn đăng ký có ngày nộp đơn sớm hơn); trình tự, thủ tục xử lý yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế; và mức độ và ngoại lệ trong bảo hộ một số chỉ dẫn địa lý cụ thể. Chính vì vậy, năm 2019, Luật SHTT đã được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thực thi các cam kết trong Hiệp định CPTPP; năm 2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định EVFTA, trong có nội dung về áp dụng trực tiếp một số cam kết về chỉ dẫn địa lý.

(iii) Sáng chế

Các cam kết về sáng chế được quy định chi tiết ở các hiệp định VKFTA, VJEPA, CPTPP, EVFTA và RCEP.

Về đối tượng được bảo hộ sáng chế: Việt Nam phải dành sự bảo hộ cho mọi sáng chế, dù là sản phẩm hay quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ với điều kiện sáng chế đó phải có tính mới, có trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp.

Điều 4.12 Luật SHTT quy định sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình và được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện về tính mới, trình độ sáng tạo và khả năng áp dụng công nghiệp, không phân biệt lĩnh vực kỹ thuật.

Đơn đăng ký sáng chế liên quan đến chương trình máy tính: Việt Nam không được từ chối một đơn đăng ký sáng chế không chỉ với lý do đối tượng yêu cầu bảo hộ trong đơn liên quan đến chương trình máy tính.

Mặc dù pháp luật Việt Nam đưa chương trình máy tính vào danh sách các đối tượng loại trừ không được bảo hộ sáng chế (Điều 59.2), nhưng theo quy định của Quy chế hướng dẫn thẩm định đơn đăng ký sáng chế và trên thực tế trong quá trình xử lý đơn, nếu chương trình máy tính nhằm thực hiện một giải pháp kỹ thuật thì vẫn có thể được bảo hộ sáng chế.

Quyền được sửa đơn đăng ký sáng chế: Một số FTA yêu cầu phải cho phép chủ sở hữu sáng chế có thể nộp yêu cầu sửa lỗi bản mô tả, phạm vi yêu cầu bảo hộ, hoặc các bản vẽ được kèm theo đơn tới cơ quan quản lý hành chính về sáng chế nhằm thu hẹp phạm vi các yêu cầu bảo hộ.

Quy định của Điều 115 Luật SHTT về việc trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sửa đổi, bổ sung đơn, tách đơn,... đã đáp ứng được yêu cầu này.

Phân loại sáng chế: Đơn đăng ký và bằng độc quyền sáng chế và công bố đơn và bằng đó phải được phân loại theo hệ thống phân loại sáng chế quốc tế được xây dựng theo Thỏa ước Strasbourg.

Từ quy định của điểm 23.5 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc người nộp đơn cần nêu chỉ số phân loại giải pháp kỹ thuật cần bảo hộ theo Bảng phân loại quốc tế về sáng chế theo Thỏa ước Strasbourg mới nhất được Cục SHTT công bố trên Công báo sở hữu công nghiệp, có thể khẳng định pháp luật của ta đã phù hợp với cam kết tại các FTA.

Ngoại lệ của tính mới hoặc tính sáng tạo: Điều 18.38 Hiệp định CPTPP yêu cầu trong quá trình đánh giá tính mới hoặc trình độ sáng tạo của sáng chế, các thẩm định viên sáng chế của mỗi Bên sẽ không tính đến các thông tin do (i) chủ đơn hoặc (ii) người được chủ đơn cho phép bộc lộ công khai hoặc (iii) do người bất kỳ bộc lộ mà không được sự cho phép của chủ đơn, phù hợp với quy định của pháp luật quốc gia mỗi Bên và với điều kiện việc bộc lộ đó phải xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn tại lãnh thổ Bên đó. Điều này có nghĩa là Việt Nam

phải quy định trong pháp luật của mình các trường hợp ngoại lệ nêu trên nhưng có thể đặt ra các điều kiện giới hạn hình thức bộc lộ.

Luật SHTT (Điều 60) quy định như sau: sáng chế không bị coi là mất tính mới nếu được công bố trong các trường hợp sau đây với điều kiện đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày công bố: (i) sáng chế bị người khác công bố nhưng không được phép của người có quyền đăng ký; (ii) sáng chế được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật SHTT công bố dưới dạng báo cáo khoa học; và (iii) sáng chế được người có quyền đăng ký trưng bày tại cuộc triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc tại cuộc triển lãm quốc tế chính thức hoặc được thừa nhận là chính thức. Quy định này chưa đáp ứng được yêu cầu của Hiệp định CPTPP; vì vậy, năm 2019, Luật SHTT đã được sửa đổi để thi hành nghĩa vụ này.

Đền bù cho chủ sở hữu sáng chế: Hiệp định EVFTA yêu cầu phải có cơ chế đền bù cho việc thời hạn bảo hộ hữu hiệu của sáng chế liên quan đến được phạm bị giảm do sự chậm trễ bất hợp lý trong thủ tục cấp phép lưu hành thị trường đối với được phẩm đó. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian vượt quá thời hạn phải thực hiện trong quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành thị trường, tuy nhiên, tối đa không quá 2 năm.

Cơ chế này là một nghĩa vụ TRIPS+, theo đó đặt ra mối liên kết giữa bảo hộ sáng chế với việc cấp phép lưu hành thị trường, vốn là các cơ chế vận hành độc lập với nhau. Pháp luật liên quan của Việt Nam chưa có quy định về vấn đề này. Vì vậy, hiện nay, Luật SHTT đang được đề xuất sửa đổi theo hướng bổ sung quy định về việc đền bù cho chủ sở hữu sáng chế. Trong thời gian chờ sửa Luật, Việt Nam đang thi hành nghĩa vụ này trên cơ sở hướng dẫn tại Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định EVFTA.

(iv) Kiểu dáng công nghiệp

Đối với vấn đề bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, các hiệp định được đề cập chủ yếu chỉ dừng ở lại việc tái khẳng định nghĩa vụ liên quan đến bảo hộ kiểu dáng công nghiệp trong Hiệp định TRIPS. Chi hiệp định VN-EAEU FTA, EVFTA, CPTPP và RCEP là đặt ra thêm yêu cầu về đối tượng này.

Liên quan đến việc áp dụng phân loại kiểu dáng công nghiệp theo Thỏa ước Locarno trong thủ tục xử lý đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, mặc dù Việt Nam chưa là thành viên của Thỏa ước Locarno nhưng đã áp dụng Bảng phân loại theo Thỏa ước này trong phân loại kiểu dáng công nghiệp. Điểm 33.4 Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định người nộp đơn phải nêu chỉ số phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp yêu cầu bảo hộ phù hợp với Bảng phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp (theo Thỏa ước Locarno).

Liên quan đến việc bảo hộ kiểu dáng của sản phẩm là bộ phận của sản phẩm phức hợp, Hiệp định EVFTA quy định cơ sở đánh giá tính mới và tính độc đáo đối với KDCN của linh kiện/bộ phận tháo rời được của sản phẩm hoàn chỉnh theo các tiêu chí sau: (i) linh kiện phải nhìn thấy được khi sản phẩm ở trong quá trình sử dụng thông thường; và (ii) các đặc điểm tạo dáng nhìn thấy được đó đáp ứng yêu cầu về tính mới và tính độc đáo; (iii) trong đó, nhìn thấy được là nhìn thấy bởi người sử dụng (tiêu dùng) sản phẩm.

Pháp luật hiện hành của Việt Nam không có quy định riêng về đánh giá tiêu chuẩn bảo hộ sản phẩm là bộ phận của sản phẩm phức hợp. Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN mới chỉ có quy định gián tiếp về “yếu tố nhìn thấy được” (Điểm 35.3.b(iii)); một số yêu cầu thêm đối với kiểu dáng công nghiệp của bộ phận của sản phẩm hoàn chỉnh (Điểm 33.6(i)) (phải có thêm ảnh chụp, bản vẽ minh họa vị trí lắp đặt, sử dụng bộ phận trên sản phẩm hoàn chỉnh); quy định về đối tượng không thích hợp với việc đăng ký kiểu dáng công nghiệp là: Hình dáng bên trong (phần không nhìn thấy được) trong quá trình sử dụng sản phẩm (khai thác công dụng của sản phẩm theo cách thức thông thường, được thực hiện bởi bất kỳ người sử dụng nào, không kể các công việc bảo trì, bảo dưỡng hoặc sửa chữa sản phẩm) (Điểm 35.3.(iii)). Chính vì vậy, hiện nay, Luật SHTT đang được đề xuất sửa đổi để tạo thuận lợi cho việc thi hành nghĩa vụ này. Các hướng dẫn liên quan đến vấn đề này tại Nghị quyết số 102/2020/QH14 phê chuẩn Hiệp định EVFTA được áp dụng cho đến khi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT có hiệu lực.

(v) Bí mật thương mại/quyền chống cạnh tranh không lành mạnh

Hiệp định VKFTA và VJEPJA đặt ra yêu cầu chi tiết và tương tự nhau về bảo hộ bí mật thương mại/quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

Theo các hiệp định này, Việt Nam phải quy định các hành vi cạnh tranh không lành mạnh ít nhất bao gồm: (i) hành vi có bản chất nhằm tạo sự nhầm lẫn bằng mọi cách về cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp, của đối thủ cạnh tranh; (ii) những cáo buộc sai lệch trong hoạt động thương mại có bản chất nhằm làm mất uy tín cơ sở kinh doanh, hàng hóa hoặc các hoạt động thương mại hoặc công nghiệp của đối thủ cạnh tranh; (iii) sử dụng các chỉ dẫn hoặc cáo buộc trong hoạt động thương mại có khả năng lừa dối công chúng về bản chất, quy trình sản xuất, đặc điểm, tính phù hợp với mục đích hoặc số lượng của hàng hóa; và (iv) các hành vi sử dụng hoặc chiếm đoạt hoặc nắm giữ quyền sử dụng, tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam nhằm các mục đích được quy định trong pháp luật của Việt Nam, như cố ý thu lợi không lành mạnh hoặc gây thiệt hại cho người khác.

Nghĩa vụ này đã được Việt Nam thi hành đầy đủ bằng quy định tại Điều 130 Luật SHTT.

Điều 130 Luật SHTT quy định các hành vi bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh gồm: (i) sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ; (ii) sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ; (iii) sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà nước Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng; (iv) đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý tương ứng.

Về bí mật thương mại, Hiệp định CPTPP có yêu cầu cao nhất liên quan đến việc bảo hộ đối tượng này. Theo Điều 18.47 Hiệp định CPTPP, nếu yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc bằng chứng về việc cấp

phép lưu hành của một nông hóa phẩm như là điều kiện của việc cấp phép thì Nhà nước không được cho phép người khác lưu hành nông hóa phẩm trùng hoặc tương tự với nông hóa phẩm đó, nếu không được phép của người nộp dữ liệu hoặc bằng chứng về việc cấp phép, trên cơ sở dựa vào: (i) dữ liệu đó hoặc chính việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu đó (Điều 18.47.1); hoặc (ii) bằng chứng về việc cấp phép lưu hành nông hóa phẩm đó ở nước khác nếu việc cấp phép ở nước khác dựa vào dữ liệu của người được cấp phép (Điều 18.47.2) trong vòng 10 năm tính từ ngày cấp phép lưu hành. Bên cạnh đó, Điều 18.53 Hiệp định này còn yêu cầu phải có cơ chế bảo đảm thông tin cho chủ sở hữu sáng chế trong trường hợp Nhà nước dựa vào việc dược phẩm đã được cấp phép để cấp phép cho các sản phẩm trùng hoặc tương tự với dược phẩm đó mà không cần sự cho phép của người nộp dữ liệu.

Luật SHTT chỉ quy định về “nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thử nghiệm” (Điều 128). Theo đó, trong trường hợp pháp luật có quy định người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành dược phẩm, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thử nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh thu được do đầu tư công sức đáng kể và người nộp đơn có yêu cầu giữ bí mật các thông tin đó thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu đó không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ, trừ trường hợp việc bộc lộ là cần thiết nhằm bảo vệ công chúng. Trong thời gian từ khi sản phẩm được lưu hành đến hết 05 năm (kể từ ngày người nộp đơn được cấp phép), cơ quan có thẩm quyền sẽ không cấp phép cho bất kỳ người nào mà không có sự đồng ý của người nộp dữ liệu đó, trừ một số trường hợp ngoại lệ được quy định tại Điều 125 của Luật SHTT.

Việc thi hành quy định này của Luật SHTT trong lĩnh vực nông hóa phẩm đã được hướng dẫn cụ thể trong Quyết định số 69/2006/QĐ-BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Theo đó, cơ quan có thẩm quyền có nghĩa vụ bảo mật thông tin được nộp trong thời hạn là 05 năm.

Đối với lĩnh vực dược phẩm, việc thi hành các nghĩa vụ liên quan đến dữ liệu thử nghiệm được quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BYT và Thông tư số 08/2010/TT-BYT của Bộ Y tế. Trong đó, cho phép người nộp đơn xin cấp phép lưu hành dược phẩm được chứng minh

dược phẩm trong đơn tương đương sinh học với một dược phẩm được đã được cấp phép. Tuy nhiên, các văn bản này chưa có quy định liên quan đến cơ chế bảo đảm thông tin cho chủ sở hữu sáng chế liên quan.

Có thể thấy rằng pháp luật hiện hành có điểm chưa đáp ứng yêu cầu của Điều 18.47.2 và Điều 18.53 Hiệp định CPTPP. Vì vậy, Luật SHTT đang được đề xuất sửa đổi, bổ sung để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ nêu trên.

c) Quyền đối với giống cây trồng

Theo Hiệp định VJEPA, Việt Nam sẽ cố gắng bảo hộ tất cả giống và loài cây trồng trong thời gian sớm nhất có thể phù hợp với Công ước UPOV. Hiệp định EVFTA yêu cầu phải bảo hộ giống cây trồng phù hợp với quy định của Công ước UPOV.

Năm 2006, Việt Nam đã gia nhập Công ước UPOV. Các quy định về bảo hộ giống cây trồng của Luật SHTT (từ Điều 185 đến Điều 191) đã hoàn toàn phù hợp với các quy định mà Công ước này đặt ra.

4.2.2.3. *Thực thi quyền SHTT*

a) Biện pháp dân sự

Liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại: Hầu như các Hiệp định đều yêu cầu Việt Nam phải bảo đảm rằng chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu người xâm phạm bồi thường đầy đủ cho những thiệt hại mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT của người đó nếu người xâm phạm biết rõ, hoặc có các căn cứ hợp lý để biết, đó là hành vi vi phạm; phải trao cho cơ quan tư pháp phải có quyền ấn định một số tiền bồi thường thiệt hại hợp lý dựa trên toàn bộ các chứng cứ được cung cấp trong trường hợp do bản chất của các sự kiện liên quan, chủ thể quyền SHTT khó chứng minh sự tổn hại về kinh tế thực tế. Hiệp định CPTPP còn đặt ra yêu cầu cơ quan tư pháp có thẩm quyền phải xem xét cách tính thiệt hại hợp pháp do chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đưa ra.

Theo quy định của Điều 202 và Điều 205 Luật SHTT, chủ thể quyền có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo các căn cứ (i) tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT, nếu khoản lợi nhuận bị

giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất; (ii) giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng SHTT trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện.

Đồng thời, Điều 205 của Luật SHTT cũng quy định trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo các căn cứ đã nêu thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Tòa án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá 500 triệu đồng.

Các quy định hiện hành của các Điều 202 và 205 Luật SHTT chưa đáp ứng yêu cầu cam kết trong Hiệp định CPTPP ở khía cạnh chưa quy định về việc Tòa án phải xem xét cách tính khoản bồi thường thiệt hại do chủ thể quyền đưa ra. Vì vậy, Luật SHTT đã được đề xuất sửa đổi, bổ sung năm 2019 để bảo đảm thi hành nghĩa vụ này.

Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Yêu cầu của các FTA về việc quy định các biện pháp này tương tự như yêu cầu của Hiệp định TRIPS, nhưng có bổ sung thêm yêu cầu chi tiết hơn Hiệp định TRIPS ở vấn đề bảo lãnh khi yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo đó, Hiệp định VKFTA, CPTPP, RCEP yêu cầu Việt Nam phải quy định khoản bảo lãnh nộp khi yêu cầu áp dụng các biện pháp này *không được quá cao* nhằm bảo đảm khoản bảo lãnh này không tạo ra rào cản cho người đi yêu cầu thực hiện chúng, đồng thời cũng phải đủ để bảo vệ bị đơn và tránh lạm dụng biện pháp này.

Điều 208 Luật SHTT quy định để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ này, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức: (i) một khoản tiền bằng 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị hàng hóa đó; hoặc (ii) chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

Có thể nhận định quy định mức nộp là 20% giá trị hàng hóa cần áp dụng là tương đối phù hợp vì từ khi quy định được ban hành, thực tế chưa có ý kiến liên quan đến việc mức quy định này gây khó khăn cho việc yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

b) Kiểm soát tại biên giới

Các yêu cầu chi tiết về biện pháp kiểm soát tại biên giới chủ yếu là trong Hiệp định VN-EAEU FTA, CPTPP, EVFTA và RCEP. Pháp luật Việt Nam hiện nay đã tương thích phần lớn những cam kết này.

Liên quan đến việc phải ban hành các thủ tục cho phép chủ thể quyền, khi có những căn cứ hợp lý để nghi ngờ rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ, hàng sao lậu bản quyền đang được tiến hành, được đề đơn tới cơ quan hải quan yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo hộ quyền SHTT, với quy định rằng việc nhập khẩu hay xuất khẩu này xâm phạm quyền SHTT theo pháp luật quốc gia nơi hàng hóa được phát hiện, các quy định về quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát quyền tại biên giới của các chủ thể quyền được quy định tại các Điều 73 và 74 Luật Hải quan và các Điều từ 216 đến 219 Luật SHTT đã bảo đảm thi hành nghĩa vụ đó.

Về nghĩa vụ dành cơ hội cho chủ thể quyền và người nhập khẩu (chủ lô hàng) quyền yêu cầu tiến hành kiểm tra hàng bị dừng thông quan, khoản 2 Điều 4 Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính đã quy định *chủ thể quyền SHTT, chủ sở hữu của hàng hóa bị giả mạo quyền SHTT hoặc người đại diện theo ủy quyền hợp pháp được tham gia cùng với cơ quan hải quan vào các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm soát, xác minh, thu thập chứng cứ xác định hàng hóa xâm phạm quyền SHTT, hàng giả, quá trình xử lý hàng hóa, tang vật vi phạm, trừ trường hợp cần thiết bảo vệ bí mật thương mại, bí mật Nhà nước theo quy định của pháp luật.*

Đối với cam kết quy định nghĩa vụ của cơ quan hải quan về việc thông báo cho chủ thể quyền biết về tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu và người nhập khẩu theo ủy thác và về số lượng của hàng hóa đó và thông báo cho chủ hàng bị tạm giữ thông tin về người nắm quyền, ít nhất là tên và địa chỉ, Điều 37 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 đã quy định trong trường hợp phát hiện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT

hoặc để thực hiện thẩm quyền xử phạt hành chính, cơ quan hải quan ra quyết định tạm dừng làm thủ tục hải quan, thông báo cho chủ thể quyền SHTT và chủ lô hàng về việc tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với lô hàng; trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số fax, điện thoại liên lạc của các bên; lý do và thời hạn tạm dừng làm thủ tục hải quan. Điều 10 Thông tư số 13/2015/TT-BTC ngày 30/01/2015 của Bộ Tài chính cũng quy định nghĩa vụ thông báo cho các tổ chức, cá nhân có liên quan, trong đó có chủ hàng về việc tạm dừng thông quan hàng hóa.

Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam lại chưa phù hợp với cam kết tại Điều 18.76.5 Hiệp định CPTPP, trong đó yêu cầu các nước thành viên quy định thẩm quyền mặc nhiên tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa xuất khẩu, tập kết để xuất khẩu, hoặc nhập khẩu bị nghi ngờ là giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả khi hàng hóa chịu sự kiểm soát của hải quan. Để đảm bảo thi hành cam kết này, hiện nay, Điều 216 Luật SHTT và Điều 73 Luật Hải quan đang được đề xuất sửa đổi để bổ sung quy định về thẩm quyền chủ động dừng thông quan hàng hóa xuất, nhập khẩu khi cơ quan này có bằng chứng rõ ràng để nghi ngờ hàng hóa xuất, nhập khẩu là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa sao chép lậu.

c) Biện pháp hành chính

Trong các FTA mà Việt Nam tham gia, duy nhất Hiệp định EVFTA yêu cầu phải bảo đảm thực thi quyền bằng biện pháp hành chính và cũng chỉ giới hạn ở việc thực thi quyền đối chỉ dẫn địa lý. Theo Điều 12.31 Hiệp định này, cơ quan thực thi hành chính của Việt Nam phải thực hiện các biện pháp trong phạm vi mà pháp luật cho phép để ngăn chặn hành vi sản xuất, đóng gói, chuẩn bị, bán,... thực phẩm theo cách thức gây hiểu sai, hiểu lầm hoặc lừa dối hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của thực phẩm đó.

d) Biện pháp hình sự

Hầu hết các FTA chỉ yêu cầu về thực thi quyền bằng biện pháp hình sự ở mức tương đương với Hiệp định TRIPS. Chỉ có Hiệp định CPTPP là đặt ra thêm các yêu cầu về việc bảo đảm thực thi quyền bằng biện pháp hình sự ở một số khía cạnh như sau: (i) mở rộng khái niệm về quy mô thương mại; (ii) áp dụng biện pháp hình sự đối với hành vi xuất khẩu hoặc hành vi bán (bao gồm hành vi bán cho các đối tác ở

nước ngoài) hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan và hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hành vi tiếp cận bí mật kinh doanh và hành vi quay phim trong rạp gây thiệt hại cho chủ thể quyền và (iii) khởi tố vụ án hình sự mà không cần yêu cầu của bị hại.

Để bảo đảm thi hành các nghĩa vụ liên quan đến thực thi quyền bằng biện pháp hình sự, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 08/2021/NQ-UBTVQH15 ngày 26/11/2021 giải thích khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14. Cũng trong năm 2021, Bộ luật Tố tụng hình sự cũng đã được sửa đổi, bổ sung theo hướng trao thẩm quyền khởi tố vụ án liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý mà không cần có yêu cầu của bị hại hoặc người đại diện.

Như đã nhận định ở trên, trong quá trình hoàn thiện pháp luật để gia nhập WTO, các quy định liên quan đến SHTT của Việt Nam đã được xây dựng một cách đồng bộ và tiên tiến, không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn tối thiểu của TRIPS/WTO mà còn có nhiều điểm tiến bộ so với pháp luật trong lĩnh vực này của các nước trong khu vực.

Bên cạnh đó, việc liên tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực SHTT để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập, các quy định liên quan đến SHTT của Việt Nam về cơ bản đều đã phù hợp với các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

CHƯƠNG 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

5.1. VẤN ĐỀ NGHĨA VỤ TRONG CÁC CAM KẾT SHTT TRONG CÁC FTA

Như đã phân tích ở phần trên, phần lớn các nghĩa vụ về SHTT mà Việt Nam cam kết trong các FTA đều tương đương với các nghĩa vụ trong Hiệp định TRIPS. Mặc dù trong các FTA này có một số nghĩa vụ không được đặt ra hoặc cao hơn so với Hiệp định TRIPS nhưng các nghĩa vụ có mức độ cao hơn này chủ yếu ở dạng không bắt buộc, chỉ đòi hỏi các bên phải nỗ lực để thực hiện.

Tuy nhiên, theo quy định của việc áp dụng các điều ước quốc tế tại Việt Nam (Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 trước đây và Luật Điều ước quốc tế năm 2016 hiện nay), các quy định, nghĩa vụ tại điều ước quốc tế về cơ bản phải được nội luật hóa thông qua việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Vì vậy, có thể nói, nếu doanh nghiệp tuân thủ các quy định về SHTT trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, thì về cơ bản cũng đáp ứng việc tuân thủ các cam kết SHTT trong các FTA mà Việt Nam tham gia.

Tuy nhiên, để đảm bảo không gặp phải những trở ngại trong hoạt động kinh doanh, bên cạnh việc tuân thủ pháp luật SHTT trong nước, các doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng nội dung của các cam kết về SHTT trong các FTA mà Việt Nam tham gia, nhất là khi hoạt động kinh doanh liên quan đến các thị trường này.

Việc tìm hiểu nội dung của các cam kết về SHTT trong các FTA còn giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được xu thế về bảo hộ và thực thi quyền SHTT đang diễn ra trên thế giới, từ đó dự đoán được những thay đổi về chính sách có thể tác động đến lĩnh vực SHTT nói chung và hoạt động kinh doanh của mình nói riêng.

Ngoài ra, khi dự định tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc dự định xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ vào thị trường nào, doanh nghiệp

cũng cần tìm hiểu pháp luật về SHTT của thị trường đó vì ngoài các nghĩa vụ quy định tại các FTA với Việt Nam, mỗi nước sẽ có những cam kết quốc tế về SHTT trong các khuôn khổ khác và triển khai, thi hành các cam kết này theo cách thức khác nhau phù hợp với hệ thống pháp luật nước mình.

5.2. VẤN ĐỀ ÁP DỤNG CÁC CHẾ TÀI TRONG VIỆC XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP XÂM PHẠM QUYỀN SHTT

Khi doanh nghiệp phát hiện quyền SHTT của mình đang bị xâm phạm, một trong các thủ tục nên làm trước tiên là gửi văn bản cảnh báo cho bên xâm phạm, trong đó thông báo cho bên xâm phạm về hành vi của bên đó đang xâm phạm các quyền SHTT đã được bảo hộ của mình (có thể đưa ra các chứng cứ về phạm vi, địa điểm, thời gian, người thực hiện hành vi...), yêu cầu chấm dứt các hành vi xâm phạm và nếu có thể, đề xuất phương án giải quyết phù hợp.

Đây là một trong những biện pháp tự bảo vệ của chủ sở hữu quyền SHTT. Với tính chất nhanh gọn, không phụ thuộc thủ tục, trong nhiều trường hợp, biện pháp này lại trở thành biện pháp mang lại hiệu quả cao, nhất là trong các trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT do vô ý.

Bên cạnh biện pháp tự bảo vệ, doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm sự bảo vệ từ các cơ quan thực thi pháp luật trong các trường hợp cố ý xâm phạm để ngăn chặn hành vi này. Tuy nhiên, trước khi áp dụng bất kỳ biện pháp nào, doanh nghiệp cũng nên tham vấn ý kiến từ các luật sư hoặc chuyên gia về thực thi quyền SHTT để đánh giá chính xác các biện pháp xử lý có thể, thuận lợi cũng như khó khăn của từng biện pháp xử lý, cơ hội thắng, số tiền bồi thường thiệt hại cũng như các chi phí phát sinh khi áp dụng các biện pháp khác nhau.

Dưới đây là một số biện pháp doanh nghiệp có thể áp dụng trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT:

5.2.1. Biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT

Biện pháp tự bảo vệ xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của pháp luật nhiều nước cũng như các điều ước quốc tế.

Biện pháp tự bảo vệ cho phép doanh nghiệp, với tư cách chủ thể bị xâm phạm quyền SHTT, được áp dụng những biện pháp nhất định

để bảo vệ quyền của mình. Tùy theo quy định trong pháp luật của mỗi nước, các biện pháp mà chủ thể bị xâm phạm quyền SHTT có thể lựa chọn để áp dụng là: yêu cầu bên xâm phạm phải chấm dứt hành vi xâm phạm; yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình,...

Trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan, với sự tiến bộ của khoa học và công nghệ, một số loại hình tác phẩm như bản ghi âm, sản phẩm phần mềm và các tác phẩm nghe nhìn có thể được chủ thể quyền áp dụng các biện pháp tự bảo vệ bằng công nghệ (ví dụ: mã hóa, hệ thống truy cập có điều kiện,...) và theo pháp luật của nhiều nước, nhất là các nước phát triển như Hoa Kỳ, EU, việc dỡ bỏ các biện pháp bảo vệ quyền cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền, dù bản thân các tác phẩm mà các biện pháp này bảo vệ còn chưa bị xâm phạm.

Biện pháp tự bảo vệ quyền SHTT, mặc dù không có sự can thiệp của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng trong chừng mực nhất định cũng giúp nhanh chóng ngăn chặn, chấm dứt hành vi xâm phạm.

5.2.2. Biện pháp trọng tài và/hoặc hòa giải

Trong nhiều trường hợp, theo đuổi các biện pháp xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT thông qua các thủ tục tố tụng tại tòa án có thẩm quyền trở nên vô cùng tốn kém, đặc biệt là khi các quyền SHTT của doanh nghiệp bị xâm phạm bởi các đối thủ cạnh tranh tại các quốc gia khác nhau, doanh nghiệp sẽ phải thực hiện các thủ tục tố tụng trước các tòa án khác nhau. Vì vậy, cơ chế giải quyết tranh chấp thông qua trọng tài hoặc hòa giải lại trở thành cơ chế ít tốn kém về tiền bạc và thời gian hơn cho doanh nghiệp.

Thủ tục giải quyết tranh chấp theo cơ chế trọng tài có lợi thế là thủ tục đơn giản và nhanh gọn hơn, các bên vẫn giữ được quyền kiểm soát quá trình giải quyết tranh chấp, do đó, thủ tục này có thể giúp bảo vệ các mối quan hệ kinh doanh giữa các doanh nghiệp với nhau khi các doanh nghiệp này có thể lại là đối tác trong tương lai.

Các thủ tục này thông thường được áp dụng đối với tranh chấp về quyền SHTT giữa các bên tham gia hợp đồng, nhất là các hợp đồng chuyển giao công nghệ, ví dụ như giữa bên chuyển giao quyền sử dụng và bên được chuyển giao quyền sử dụng, hoặc giữa các bên đối tác

trong liên doanh với điều kiện các bên đều đồng ý sử dụng cơ chế hòa giải và/hoặc trọng tài để giải quyết các tranh chấp phát sinh mà không lựa chọn tòa án.

Do đó, tại thời điểm soạn thảo các hợp đồng chuyển giao công nghệ, nhượng quyền thương mại hoặc hợp đồng liên doanh, liên kết, doanh nghiệp cần cân nhắc khả năng tranh chấp, từ đó lựa chọn cơ chế và cách thức giải quyết tranh chấp. Là thủ tục thay thế rất tốt để giải quyết tranh chấp, hoặc ít nhất là trong trường hợp hòa giải, ít tốn kém hơn so với một vụ kiện chính thức tại Tòa án, doanh nghiệp có thể cân nhắc các điều khoản phù hợp trong hợp đồng để có thể đưa ra quyết định về việc chỉ sử dụng hòa giải hoặc trọng tài.

Bên cạnh các trung tâm trọng tài tại mỗi nước, ở cấp độ quốc tế, Trung tâm trọng tài của WIPO là một trong các tổ chức cung cấp nhiều dịch vụ để giải quyết tranh chấp thương mại giữa các doanh nghiệp. Trung tâm cung cấp các dịch vụ liên quan đến trọng tài, hoà giải, các tranh chấp liên quan đến tên miền và các dịch vụ chuyên nghiệp khác để giải quyết tranh chấp liên quan đến SHTT.

5.2.3. Biện pháp hành chính bảo vệ SHTT

Về cơ bản, có thể hiểu xử lý vi phạm hành chính đối với quyền SHTT là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp nhất định xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT của cá nhân, tổ chức mà hành vi này chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một điều cần lưu ý là do quyền SHTT có bản chất là một quyền dân sự, vì thế khi xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT, phần lớn các nước đều áp dụng các chế tài dân sự. Tuy nhiên, với đặc thù về chính sách, một số nước²⁹, trong đó có Việt Nam quy định các chế tài hành chính để xử lý hành vi xâm phạm quyền SHTT, hoặc chỉ giới hạn việc áp dụng chế tài hành chính đối với một số hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Một trong những ưu điểm của biện pháp hành chính là nhanh, gọn và ít tốn kém nếu so sánh với việc khởi kiện tại tòa án. Tuy nhiên, biện pháp hành chính không giải quyết được vấn đề bồi thường thiệt hại

²⁹ Ngoài Việt Nam, một số nước như Trung Quốc, Chile... cũng áp dụng các biện pháp hành chính trong việc xử lý các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

và trong thực tiễn, cũng bộc lộ nhiều hạn chế về tính hiệu quả khi giải quyết các vụ việc xâm phạm quyền SHTT phức tạp, đặc biệt là các vụ tranh chấp liên quan đến sáng chế.

Tại Việt Nam, biện pháp hành chính vẫn là biện pháp được áp dụng nhiều nhất cho đến nay bởi tính chất nhanh gọn và ít tốn kém của nó.

5.2.4. Biện pháp dân sự bảo vệ quyền SHTT

Khi sử dụng biện pháp dân sự để bảo vệ quyền SHTT, một trong những ưu điểm lớn nhất của biện pháp này đó là khả năng được bồi thường thiệt hại cả về vật chất và về tinh thần cho các chủ thể quyền SHTT. Tuy nhiên, cần lưu ý là khoản bù đắp tổn thất tinh thần chỉ dành cho *tác giả* các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, người biểu diễn; tác giả của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mà không dành cho chủ sở hữu các đối tượng này.

Đối với khoản bồi thường vật chất, việc xác định mức bồi thường thiệt hại sẽ được dựa trên nhiều căn cứ, trên cơ sở phải thỏa đáng cho những mất mát mà chủ thể quyền phải gánh chịu. Nếu việc xác định mức độ thiệt hại trở nên quá phức tạp và khó khăn, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương án yêu cầu tòa án buộc bên xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo mức ấn định trước. Quy định này nhằm giảm bớt cho gánh nặng chứng minh về mức độ thiệt hại cho doanh nghiệp và cũng được quy định trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Trong biện pháp dân sự, một biện pháp khác có thể được doanh nghiệp áp dụng, đó là yêu cầu tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, để áp dụng, chủ thể quyền SHTT phải chứng minh rằng việc áp dụng biện pháp này là cần thiết và nếu không áp dụng biện pháp đó thì sẽ gây ra thiệt hại không thể khắc phục được hoặc có nguy cơ chứng cứ về việc xâm phạm sẽ bị tiêu hủy.

Để tránh lạm dụng, người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải cung cấp các thông tin cần thiết để tòa nhận biết về hành vi xâm phạm quyền SHTT và phải nộp một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm để bồi thường thiệt hại có thể gây ra cho người bị áp dụng nếu việc áp dụng biện pháp đó là không đúng hoặc không cần thiết.

Tại hầu hết các nước, các biện pháp khẩn cấp tạm thời được áp dụng chủ yếu đối với các vụ xâm phạm nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và quyền tác giả mà ít khi được áp dụng đối với các vụ xâm phạm sáng chế vì việc xác định xâm phạm quyền đối với sáng chế thường phức tạp, đòi hỏi nhiều thời gian và cả trình độ về kiến thức, kỹ thuật.

Cần lưu ý rằng, quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp (sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý) phần lớn phát sinh trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký (trừ nhãn hiệu nổi tiếng), do đó, quyền sở hữu này mang tính lãnh thổ, nghĩa là hành vi xâm phạm quyền chỉ phát sinh tại các quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà các đối tượng này được bảo hộ.

Trong khi đó, quyền tác giả quyền liên quan tự động được xác lập mà không phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Chính về thế, hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan có thể xảy ra tại bất kỳ quốc gia nào.

5.2.5. Biện pháp hình sự bảo vệ quyền SHTT

Biện pháp hình sự nói chung sẽ được áp dụng khi các hành vi xâm phạm quyền SHTT có tính chất gây nguy hiểm cho xã hội hoặc gây hậu quả nghiêm trọng cho xã hội.

Hiện nay, các cam kết quốc tế trong các FTA mà Việt Nam tham gia chỉ yêu cầu xử lý hình sự đối với các hành vi cố ý xâm phạm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, với điều kiện các hành vi này phải ở mức “*quy mô thương mại*”, nghĩa là vừa có tính “*thương mại*” (theo nghĩa liên quan đến thương mại), vừa có tính “*quy mô*” (theo nghĩa phải ở một mức độ, phạm vi nhất định).

Tuy nhiên, doanh nghiệp cần lưu ý là hiện nay, các nước phát triển, mà dẫn đầu là Hoa Kỳ thường diễn giải khái niệm “*quy mô thương mại*” ở mức độ khá thấp, ví dụ: chỉ cần hành vi xâm phạm nhằm đạt được lợi thế thương mại, hoặc nhằm thu lợi tài chính là đã đủ đáp ứng điều kiện này. Bên cạnh đó, các nước này cũng đang theo đuổi chính sách mở rộng các hành vi xâm phạm bị xử lý hình sự, bao gồm cả việc xử lý đối với hành vi xâm phạm quyền đối với sáng chế, hành vi xuất khẩu, hay thậm chí quay phim trong rạp.

5.2.6. Biện pháp kiểm soát tại biên giới liên quan đến SHTT

Trong Hiệp định TRIPS và các FTA mà Việt Nam tham gia, các biện pháp kiểm soát tại biên giới về SHTT chủ yếu được giới hạn ở việc kiểm soát hoạt động *nhập khẩu* đối với *hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và hàng sao chép lậu quyền tác giả*, chứ không phải hàng hóa xâm phạm quyền SHTT nói chung. Mặc dù vậy, doanh nghiệp cần lưu ý đây chỉ là các cam kết ở mức tối thiểu. Pháp luật của hầu hết các nước phát triển đều quy định áp dụng các biện pháp kiểm soát tại biên giới về SHTT cho cả hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu, thậm chí là quá cảnh. Bên cạnh đó, đối tượng bị kiểm soát được mở rộng ra mọi hàng hóa xâm phạm quyền SHTT nói chung.

Để sử dụng biện pháp này, doanh nghiệp có thể yêu cầu cơ quan hải quan kiểm soát tại biên giới đối với một loại hàng hóa xác định, hoặc hàng nhập từ một thị trường nhất định, hoặc chuyển hàng cụ thể, từ đó có thể áp dụng việc tạm dừng thông quan. Tương tự như đối với biện pháp khẩn cấp tạm thời, để tránh việc làm dụng quyền hạn yêu cầu tạm dừng thông quan, chủ thể yêu cầu phải nộp cho cơ quan hải quan một khoản bảo chứng hoặc bảo đảm với mức tương đương với mức thiệt hại có thể gây ra cho người bị áp dụng.

5.3. BẢO HỘ CHỈ DẪN ĐỊA LÝ QUA HIỆP ĐỊNH EVFTA

5.3.1. Về công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý theo Hiệp định

Về số lượng: Các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định gồm 169 chỉ dẫn địa lý của EU, chủ yếu tập trung vào các sản phẩm rượu vang, rượu mạnh, pho-mát,..., trong đó có những chỉ dẫn địa lý đã được biết đến một cách rộng rãi tại Việt Nam như: rượu vang Bordeaux, pho-mát Gouda, Mozzarella, rượu Irish whiskey,... Bên cạnh đó là 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam, chủ yếu là nông sản, thực phẩm như nước mắm Phú Quốc, cà phê Buôn Ma Thuột, vải thiều Lục Ngạn, thanh long Bình Thuận,...

Về mức độ: Mức độ bảo hộ cao vốn dành cho rượu vang, rượu mạnh sẽ được áp dụng chung cho toàn bộ các chỉ dẫn địa lý trong Danh mục. Điều đó có nghĩa là, 169 chỉ dẫn địa lý của EU sẽ được bảo hộ ở mức độ cao ở Việt Nam và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được bảo hộ ở mức cao tại EU.

5.3.2. Ngoại lệ

Hiệp định EVFTA đưa ra một số ngoại lệ liên quan đến 04 chỉ dẫn địa lý cho pho-mát là Asiago, Gorgonzola, Fontina và Feta và 01 chỉ dẫn địa lý cho rượu vang là Champagne.

Thứ nhất, ngoại lệ đối với 04 chỉ dẫn địa lý Asiago, Gorgonzola, Fontina và Feta.

Các chỉ dẫn địa lý này từ lâu đã được sử dụng như là tên gọi chung của các loại pho-mát nhất định tại một số thị trường như Mỹ, Australia, New Zealand, vì vậy, nhằm cân đối lợi ích giữa các đối tác đồng thời bảo đảm quyền được tiếp cận sản phẩm từ nhiều nguồn khác nhau của người tiêu dùng, Hiệp định EVFTA đã quy định ngoại lệ quyền đối với 04 chỉ dẫn địa lý, cụ thể:

Việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý không cản trở các doanh nghiệp bất kỳ đã sử dụng thực thụ trong thương mại một cách lành mạnh các chỉ dẫn này (“Asiago”, “Fontina”, “Gorgonzola” và “Feta”) cho sản phẩm trong nhóm “pho-mát” trước ngày 01/01/2017 tại Việt Nam tiếp tục sử dụng các tên gọi này trên thị trường Việt Nam.

Thứ hai, ngoại lệ đối với chỉ dẫn địa lý Champagne.

Từ trước tới nay, tên Champagne (hay bản phiên âm “sâm panh”) được một số nhà sản xuất, kinh doanh dùng tại thị trường Việt Nam như một tên gọi chung để chỉ các loại rượu vang nổ, hoặc vang sủi. Tuy nhiên, thực chất Champagne là chỉ dẫn địa lý của rượu vang làm tại vùng Champagne (Pháp). Vì vậy, để cân đối lợi ích, Hiệp định EVFTA đã quy định ngoại lệ theo hướng trong vòng 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý Champagne không cản trở các doanh nghiệp bất kỳ đã sử dụng thực thụ trong thương mại một cách lành mạnh chỉ dẫn này, bao gồm cả bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm cho sản phẩm trong nhóm “rượu vang”.

Như vậy, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý ở mức cao qua Hiệp định EVFTA giúp các doanh nghiệp giảm được thời gian và chi phí đăng ký; tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý của Việt Nam vào được thị trường rộng lớn, tiêu chuẩn chặt chẽ như EU; các sản phẩm nông sản được hưởng mức độ bảo hộ cao; vì vậy có khả năng bán được

với giá thỏa đáng hơn, đồng thời cũng mở ra cơ hội cho các sản phẩm khác của Việt Nam thâm nhập thị trường này.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng cần lưu ý một số vấn đề, đặc biệt là các ngoại lệ, cụ thể:

- Đối với các nhà nhập khẩu pho-mát thuộc 04 trường hợp ngoại lệ được quy định tại Hiệp định EVFTA, cần đặc biệt lưu tâm đến điều kiện hưởng ngoại lệ để có kế hoạch kinh doanh, nhập khẩu phù hợp với ngoại lệ để tránh xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý.

- Đối với các nhà sản xuất, kinh doanh hoặc nhập khẩu rượu vang nõ, vang sủi cần lưu ý chuẩn bị phương án kinh doanh để hết thời gian chuyển tiếp theo ngoại lệ sử dụng, có thể thích ứng được ngay mà không bị rơi vào tình trạng xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý Champagne.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 *Cẩm nang Sở hữu trí tuệ*, WIPO, 2005, ISBN 92-805-1432-6.
- 2 Carsten Fink (2004), *Intellectual Property and the WTO*, World Bank.
- 3 Carlos A. Primo Braga, Carsten Fink, Claudia Paz Sepulveda (1998), *Intellectual Property Rights and Economic Development*.
- 4 Carlos Correa (2002), *Intellectual Property Rights and the Use of Compulsory Licenses: Options for Developing Countries*, UNCTAD.
- 5 Carlos Correa (2015), *Guidelines for Pharmaceutical Patent Examination: Examining Pharmaceutical Patents from a Public Health Perspective*.
- 6 Beatrice Lindstrom (2010), *Scaling Back TRIPS-Plus: An Analysis of Intellectual Property Provisions in Trade Agreements and Implications for Asia and the Pacific*.
- 7 *Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong thời kỳ hội nhập*, Chương trình Hợp tác đặc biệt Việt Nam – Thụy Sĩ, 2002.
- 8 Frederick M. Abbott (2005), *Intellectual Property Provisions of Bilateral and Regional Trade Agreements in Light of U.S. Federal Law*. UNCTAD.
- 9 John M. Curtis (2012), *Intellectual Property Rights and International Trade: An Overview*
- 10 Mayne Ruth (2005), *Regionalism, Bilateralism, and “TRIPS Plus” Agreements: The Threat to Developing Countries*, Human Development Report, UNDP.
- 11 *Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ*, UNCTAD-WTO, 2004, ISBN 978-92-805-1873-3.
- 12 Peter Drahos, *The Universality of Intellectual Property Rights: Origins and Development*.

- 13 Peter Drahos (2003), *Expanding Intellectual Property's Empire: The Role of FTAs*.
- 14 Raymundo Valdés and Maegan McCann (2014), *Intellectual Property Provisions in Regional Free Trade Agreements: Revision and Update*, WTO.
- 15 Rafael Pastor (2006), *The Impact of Free Trade Agreements on Intellectual Property Standards in a Post-TRIPS World*, 2006, có thể xem tại: <http://www.bilaterals.org/?the-impact-of-free-trade>
- 16 Sanya Reid Smith (2007), *Intellectual Property in Free Trade Agreements*. UNDP.
- 17 *Resource Book on TRIPS and Development*, Cambridge University Press, 2005.

PHỤ LỤC

CHƯƠNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH CPTPP, EVFTA VÀ RCEP

A. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

HIỆP ĐỊNH

ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

LỜI MỞ ĐẦU

Các Bên tham gia Hiệp định này, quyết tâm:

KHẲNG ĐỊNH LẠI các vấn đề đã được thể hiện trong lời mở đầu Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, được ký tại Auckland ngày 4 tháng 02 năm 2016 (sau đây gọi là “Hiệp định TPP”);

HIỆN THỰC HÓA nhanh chóng các lợi ích của Hiệp định TPP thông qua Hiệp định này và tầm quan trọng về kinh tế và chiến lược của các lợi ích đó;

ĐÓNG GÓP nhằm duy trì mở cửa thị trường, thúc đẩy thương mại thế giới và tạo ra những cơ hội kinh tế mới cho người dân thuộc mọi mức thu nhập và hoàn cảnh kinh tế;

THÚC ĐẨY hơn nữa hội nhập và hợp tác kinh tế khu vực giữa các Bên;

TĂNG CƯỜNG cơ hội thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư khu vực;

KHẲNG ĐỊNH LẠI tầm quan trọng của việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bản sắc và sự đa dạng văn hóa, bảo vệ và bảo tồn môi trường, bình đẳng giới, quyền lợi của người bản địa, quyền lao động, thương mại, phát triển bền vững, tri thức truyền thống, cũng như

tầm quan trọng của việc bảo lưu quyền quản lý của mình vì các lợi ích công cộng;

HOAN NGHÊNH các quốc gia hoặc các lãnh thổ hải quan riêng biệt tham gia Hiệp định này;

ĐÃ NHẤT TRÍ như sau:

Điều 1: Tích hợp Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương

1. Các Bên theo đây nhất trí rằng, theo các điều khoản của Hiệp định này, các điều khoản của Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, được ký tại Auckland ngày 04 tháng 02 năm 2016 (“Hiệp định TPP”) được tích hợp, bằng cách tham chiếu, vào thành một phần của Hiệp định này với *những sửa đổi phù hợp*, ngoại trừ Điều 30.4 (Gia nhập), Điều 30.5 (Hiệu lực), Điều 30.6 (Rút khỏi) và Điều 30.8 (Lời văn xác thực).¹

2. Vì mục đích của Hiệp định này, các dẫn chiếu tới ngày ký trong Hiệp định TPP được hiểu là ngày ký Hiệp định này.

3. Trong trường hợp có bất kỳ sự khác biệt nào giữa Hiệp định này với Hiệp định TPP thì khi Hiệp định TPP có hiệu lực, Hiệp định này sẽ được ưu tiên áp dụng ở mức độ khác biệt đó.

Điều 2: Tạm đình chỉ thực hiện một số điều khoản

Tại thời điểm Hiệp định này có hiệu lực, các Bên sẽ tạm đình chỉ thực hiện các điều khoản quy định tại Phụ lục của Hiệp định, cho đến khi các Bên đồng ý kết thúc việc tạm đình chỉ thực hiện một hay nhiều hơn các điều khoản đó².

Điều 3: Hiệu lực

1. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ít nhất sáu nước ký kết hoặc ít nhất 50 phần trăm số nước ký kết của Hiệp định, tùy trường hợp nào cho giá trị nhỏ hơn, thông báo cho Cơ quan lưu trữ bằng văn bản rằng họ đã hoàn thành các thủ tục pháp lý hiện hành của mình.

¹ Để chắc chắn hơn, không điều khoản nào trong Hiệp định này sẽ dành bất kỳ quyền nào cho một Bên không phải là Thành viên của Hiệp định.

² Để chắc chắn hơn, bất kỳ thỏa thuận nào của các Bên trong việc kết thúc tạm đình chỉ thực hiện sẽ chỉ áp dụng đối với một Bên khi Bên đó đã hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết.

2. Đối với bất kỳ nước ký kết nào của Hiệp định này mà với nước đó Hiệp định chưa có hiệu lực theo khoản 1, Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày nước ký kết đó thông báo bằng văn bản cho Cơ quan lưu chiểu rằng họ đã hoàn thành các thủ tục pháp lý hiện hành của mình.

Điều 4: Rút khỏi Hiệp định

1. Bất kỳ Bên nào đều có thể rút khỏi Hiệp định này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản tới Cơ quan lưu chiểu. Bên rút khỏi Hiệp định sẽ đồng thời thông báo cho các Bên khác về việc rút khỏi Hiệp định thông qua các đầu mối chung được chỉ định tại Điều 27.5 (Đầu mối liên lạc) của Hiệp định TPP.

2. Việc rút khỏi Hiệp định sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ khi một Bên gửi thông báo bằng văn bản cho Cơ quan lưu chiểu theo khoản 1, trừ khi các Bên đồng ý về một khoảng thời gian khác. Nếu một Bên rút khỏi Hiệp định, Hiệp định này vẫn có hiệu lực với các Bên còn lại.

Điều 5: Gia nhập

Kể từ ngày có hiệu lực của Hiệp định này, bất kỳ một quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan riêng biệt nào đều có thể gia nhập vào Hiệp định này, theo các điều khoản và điều kiện được thống nhất giữa các Bên của Hiệp định với quốc gia hoặc lãnh thổ hải quan riêng biệt đó.

Điều 6: Rà soát Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

Bên cạnh Điều 27.2 của Hiệp định TPP (Các chức năng của Ủy ban), nếu việc có hiệu lực của Hiệp định TPP sắp xảy ra hoặc nếu Hiệp định TPP có xu hướng không thể có hiệu lực, các Bên, theo yêu cầu của một Bên, sẽ rà soát việc vận hành của Hiệp định này nhằm xem xét bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Hiệp định này và các vấn đề có liên quan.

Điều 7: Các lời văn xác thực

Các lời văn bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp của Hiệp định này có giá trị xác thực như nhau. Trong trường hợp xảy ra bất

kỳ sự không thống nhất nào giữa các lời văn này, lời văn tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

Để làm chứng những người ký tên dưới đây, được ủy quyền chính thức bởi Chính phủ tương ứng của mình, đã ký Hiệp định này.

ĐƯỢC LÀM tại Santiago, ngày 08 tháng 3 năm 2018, bằng tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha.

PHỤ LỤC³

[...]

7. Chương 18 (Sở hữu trí tuệ)

(a) Điều 18.8 (Đối xử Quốc gia): hai câu cuối của chú thích 4;

(b) Điều 18.37 (Đối tượng có thể được Cấp bằng Độc quyền Sáng chế):

(i) Khoản 2: toàn bộ khoản này;

(ii) Khoản 4: câu cuối cùng;

(c) Điều 18.46 (Điều chỉnh Thời hạn Bằng sáng chế do sự chậm trễ không lý do của Cơ quan cấp Bằng sáng chế): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 36 đến 39;

(d) Điều 18.48 (Điều chỉnh Thời hạn Bảo hộ Sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 45 đến 48;

(e) Điều 18.50 (Bảo hộ Dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc Dữ liệu bí mật khác): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 50 đến 57;

(f) Điều 18.51 (Sinh phẩm): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 58 đến 60;

(g) Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 74 đến 77;

(h) Điều 18.68 (Các biện pháp Công nghệ Bảo vệ Quyền (TPMs)): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 82 đến 95;

(i) Điều 18.69 (Thông tin Quản lý Quyền (RMI)): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 96 đến 99;

(j) Điều 18.79 (Bảo hộ Tín hiệu cáp và Tín hiệu vệ tinh mang chương trình được Mã hóa): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích 139 đến 146;

³ Để dễ hiểu Phụ lục này, các Bên đã sử dụng dấu hai chấm để diễn tả một hoặc các phần nội dung cụ thể của một điều khoản được tạm đình chỉ.

(k) Điều 18.82 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn): toàn bộ Điều này bao gồm các chú thích từ 149 đến 159;

(l) Phụ lục 18-E (Phụ lục của Mục J): toàn bộ Phụ lục này;

(m) Phụ lục 18-F (Phụ lục của Mục J): toàn bộ Phụ lục này.

CHƯƠNG 18

SỞ HỮU TRÍ TUỆ

MỤC A: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 18.1: Định nghĩa

1. Với mục đích của Chương này:

Công ước Berne nghĩa là *Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật*, được sửa đổi tại Paris ngày 24/7/1971;

Hiệp ước Budapest nghĩa là *Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các mục đích trong thủ tục về sáng chế* (1977), được sửa đổi ngày 26/9/1980;

Tuyên bố về TRIPS và sức khỏe cộng đồng nghĩa là *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng* (WT/MIN(01)/DEC/2), được thông qua ngày 14/11/2001;

Chỉ dẫn địa lý là chỉ dẫn xác định một hàng hóa bắt nguồn từ lãnh thổ của một Bên, hoặc từ khu vực hay địa phương thuộc lãnh thổ đó, có chất lượng, uy tín hoặc đặc tính nhất định chủ yếu do xuất xứ địa lý quyết định;

Sở hữu trí tuệ bao gồm các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 tới 7 Phần II của Hiệp định TRIPS;

Nghị định thư Madrid nghĩa là *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu*, thông qua tại Madrid ngày 27/6/1989;

Công ước Paris nghĩa là *Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp*, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967;

Buổi biểu diễn nghĩa là buổi biểu diễn được định hình trong một bản ghi âm trừ khi quy định khác;

Liên quan tới quyền tác giả và quyền liên quan, thuật ngữ **quyền cho phép hoặc ngăn cấm** đề cập đến các quyền độc quyền;

Hiệp ước Singapore nghĩa là *Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu*, thông qua tại Singapore ngày 27/3/2006;

UPOV 1991 nghĩa là *Công ước quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới*, được sửa đổi tại Geneva ngày 19/3/1991;

WCT nghĩa là *Hiệp ước của WIPO về Quyền tác giả*, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996;

WIPO nghĩa là Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới;

Để rõ ràng hơn, **tác phẩm** bao gồm cả tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh và chương trình máy tính; và

WPPT nghĩa là *Hiệp ước của WIPO về Cuộc biểu diễn và bản ghi âm*, thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996.

2. Với mục đích của Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), Điều 18.31(a) (Các thủ tục hành chính để bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý), và Điều 18.62.1 (Quyền liên quan):

Công dân có nghĩa là, đối với quyền tương ứng, người của một Bên đáp ứng các tiêu chí phù hợp để được bảo hộ theo quy định trong các điều ước liệt kê tại Điều 18.7 (Các Điều ước quốc tế) hoặc Hiệp định TRIPS.

Điều 18.2: Mục tiêu

Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, vào lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng tri thức công nghệ theo cách thức có lợi cho phúc lợi kinh tế và xã hội, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 18.3: Nguyên tắc

1. Một Bên có thể, trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, và để thúc đẩy lợi ích công cộng trong các lĩnh vực có tầm quan trọng sống còn đối với sự phát triển kinh tế-xã hội và công nghệ của mình, với điều kiện các biện pháp này không trái với các quy định tại Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp, với điều kiện chúng không trái với các quy định tại Chương này, có thể cần thiết để ngăn chặn sự lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cản trở

thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.

Điều 18.4: Thỏa thuận đối với Chương này

Xét các mục tiêu chính sách công cộng cơ bản của các hệ thống quốc gia, các Bên thừa nhận sự cần thiết phải:

- a) thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;
- b) tạo điều kiện thuận lợi cho việc quảng bá thông tin, tri thức, công nghệ, văn hóa và nghệ thuật; và
- c) thúc đẩy cạnh tranh và thị trường mở cửa và có hiệu quả, thông qua hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, đồng thời vẫn coi trọng các nguyên tắc của quy trình hợp lý và minh bạch, và có tính đến lợi ích của các bên liên quan, bao gồm chủ thể quyền, nhà cung cấp dịch vụ, người sử dụng và công chúng.

Điều 18.5: Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không bắt buộc phải, quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ rộng hơn so với những yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ và thực thi đó không trái với các quy định của Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thực tiễn của mình.

Điều 18.6: Thỏa thuận liên quan đến các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên khẳng định cam kết của mình đối với *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng*. Cụ thể, trong Chương này các Bên đã đạt được thỏa thuận sau đây:

- a) Các nghĩa vụ trong Chương này không và không được ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Theo đó, trong khi nhắc lại các cam kết của mình theo Chương này, các Bên khẳng định rằng Chương này có thể và cần phải được giải thích và thi hành theo cách có lợi cho quyền bảo vệ sức khỏe cộng đồng của mỗi Bên và,

đặc biệt là, thúc đẩy tiếp cận thuốc cho mọi người. Mỗi Bên có quyền quyết định các yếu tố tạo nên tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác, theo đó có thể hiểu rằng các khủng hoảng liên quan tới sức khỏe cộng đồng, bao gồm cả những cuộc khủng hoảng liên quan đến HIV/AIDS, lao, sốt rét và các bệnh dịch khác, có thể coi là tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc các trường hợp đặc biệt khẩn cấp khác.

b) Thừa nhận các cam kết về tiếp cận thuốc được đưa ra theo Quyết định của Đại hội đồng WTO ngày 30/8/2003 về *Thực hiện Đoạn 6 của Tuyên bố Doha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng* (WT/L/540) và Tuyên bố của Chủ tịch Đại hội đồng WTO kèm theo Quyết định (JOB(03)/177, WT/GC/M/82), cũng như Quyết định của Đại hội đồng WTO ngày 6/12/2005 về *Sửa đổi Hiệp định TRIPS* (WT/L/641) và tuyên bố của Chủ tịch Đại hội đồng WTO đi kèm (JOB(05)319 và Corr. 1WT/GC/M/100) (gọi chung là “giải pháp về sức khỏe/của TRIPS”), Chương này không và không được cản trở việc sử dụng một cách có hiệu quả giải pháp về sức khỏe/của TRIPS.

c) Đối với các vấn đề đề cập ở trên, nếu bất kỳ sự miễn trừ bất kỳ quy định nào của Hiệp định TRIPS, hoặc bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS, mà có hiệu lực đối với các Bên, và việc áp dụng một biện pháp của một Bên theo sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó trái với các nghĩa vụ của Chương này, thì các Bên phải tham vấn ngay lập tức để sửa lại Chương này cho phù hợp với tinh thần của sự miễn trừ hoặc sửa đổi đó.

2. Mỗi Bên phải thông báo cho WTO, nếu Bên đó chưa thực hiện, về việc chấp thuận *Nghị định thư sửa đổi Hiệp định TRIPS*, được thông qua tại Geneva ngày 06/12/2005.

Điều 18.7: Điều ước quốc tế

1. Mỗi Bên khẳng định rằng mình đã phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây:

- a) Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế, được sửa đổi ngày 28/9/1979;
- b) Công ước Paris; và
- c) Công ước Berne.

2. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước dưới đây, nếu vẫn chưa là Thành viên của các Điều ước đó, không muộn hơn ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

- a) Nghị định thư Madrid;
- b) Hiệp ước Budapest;
- c) Hiệp ước Singapore;¹
- d) Công ước UPOV 1991;²
- e) Hiệp ước WCT; và
- f) Hiệp ước WPPT.

Điều 18.8: Đối xử quốc gia

1. Đối với tất cả các loại hình sở hữu trí tuệ thuộc Chương này,³ mỗi Bên phải dành cho công dân của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của mình liên quan đến việc bảo hộ⁴ các quyền sở hữu trí tuệ.

2. Tuy nhiên, liên quan đến việc sử dụng thứ cấp bản ghi âm bằng các phương tiện truyền thông kỹ thuật tương tự (analog) và phát sóng qua không trung miễn phí, một Bên có thể giới hạn quyền của người

¹ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo khoản 2(a) và 2(c) bằng cách phê chuẩn hoặc gia nhập Nghị định thư Madrid hoặc Hiệp ước Singapore.

² Áp dụng Phụ lục 18-A cho điểm này.

³ Để rõ ràng hơn, liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan không thuộc phạm vi Mục H (Quyền tác giả và quyền liên quan), không quy định nào trong Hiệp định này hạn chế một Bên áp dụng các biện pháp hạn chế hợp pháp khác trong đối xử quốc gia liên quan đến các quyền này.

⁴ Với mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề ảnh hưởng tới sự sẵn có, xác lập, phạm vi, duy trì, và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này. Thêm vào đó, với mục đích của khoản này, “bảo hộ” còn bao gồm việc ngăn cấm sự phá hoại các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 18.68 (TPMs) và các quy định liên quan đến thông tin quản lý quyền tại Điều 18.69 (RMI). Để rõ ràng hơn, “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ quy định cụ thể bởi Chương này” liên quan đến tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm, bao gồm bất kỳ hình thức trả tiền nào, như phí li-xăng, phí kỹ vụ, thù lao hợp lý, hoặc thuế, đối với việc sử dụng thuộc quyền tác giả và quyền liên quan của Chương này. Câu trên không phương hại tới việc một Bên giải thích khái niệm “các yếu tố ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ” tại chú thích 3 của Hiệp định TRIPS.

biểu diễn và nhà sản xuất của một Bên khác ở những quyền mà người của bên mình được hưởng trong phạm vi thẩm quyền của Bên khác đó.

3. Một Bên có thể hạn chế khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và tư pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác phải chỉ định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại diện trong lãnh thổ của mình, với điều kiện việc hạn chế này:

a) là cần thiết nhằm bảo đảm sự tương thích với những quy định của pháp luật không mâu thuẫn với Chương này; và

b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trá hình đối với thương mại.

4. Khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục được quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc xác lập và duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 18.9: Sự minh bạch

1. Ngoài các quy định tại Điều 26.2 (Công bố) và Điều 18.73.1 (Thực tiễn thực thi liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực đăng tải trên Internet các luật, quy định, thủ tục và quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung của mình liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật của mình, nỗ lực đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến đơn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và quyền đối với giống cây trồng.^{5,6}

3. Mỗi Bên phải, tùy theo pháp luật quốc gia của mình, đăng tải trên Internet những thông tin mà bên đó công khai liên quan đến nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng, sáng chế và giống cây trồng đã đăng ký hoặc đã cấp, đủ để cho công chúng có thể làm quen với các quyền đã đăng ký và đã cấp đó.⁷

⁵ Để rõ ràng hơn, khoản 2 và khoản 3 không phương hại tới nghĩa vụ của bất kỳ Bên nào theo Điều 18.24 (Hệ thống nhãn hiệu điện tử).

⁶ Để rõ ràng hơn, khoản 2 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của đơn tương ứng.

⁷ Để rõ ràng hơn, khoản 3 không yêu cầu bất kỳ Bên nào đăng tải trên Internet toàn bộ hồ sơ của quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký hoặc đã cấp tương ứng.

Điều 18.10: Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước

1. Trừ phi có quy định khác trong Chương này, kể cả trong Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), Chương này làm phát sinh nghĩa vụ đối với tất cả những đối tượng đang tồn tại vào ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với một Bên và đang được bảo hộ vào ngày đó, trong lãnh thổ của một Bên nơi có yêu cầu bảo hộ, hoặc đáp ứng hoặc sau đó trở nên đáp ứng các tiêu chí bảo hộ theo Chương này.

2. Trừ phi có quy định tại Điều 18.64 (Áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS), không Bên nào bị buộc phải khôi phục lại sự bảo hộ cho những đối tượng mà vào ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, đã trở thành tài sản cộng đồng trong lãnh thổ Bên đó.

3. Chương này không làm phát sinh nghĩa vụ đối với các hành vi xảy ra trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với một Bên.

Điều 18.11: Cạnh quyền sở hữu trí tuệ

Không quy định nào của Hiệp định này cản trở một Bên trong việc quyết định sự cạnh quyền sở hữu trí tuệ có hay không hoặc trong điều kiện nào được áp dụng theo hệ thống pháp luật của mình.⁸

MỤC B: HỢP TÁC

Điều 18.12: Đầu mối liên lạc về hợp tác

Ngoài các quy định tại Điều 21.3 (Đầu mối liên lạc về hợp tác và xây dựng năng lực), mỗi Bên có thể chỉ định và thông báo theo quy định tại Điều 27.5.2 (Đầu mối liên lạc) một hoặc nhiều đầu mối liên lạc cho mục đích hợp tác theo quy định tại Mục này.

Điều 18.13: Sáng kiến và hoạt động hợp tác

Các Bên phải nỗ lực hợp tác về các đối tượng thuộc Chương này, chẳng hạn như thông qua các hoạt động phối hợp, đào tạo và trao đổi thông tin thích hợp giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ tương ứng của

⁸ Để rõ ràng hơn, Điều này không phương hại tới bất kỳ quy định nào về sự cạnh quyền sở hữu trí tuệ trong các điều ước quốc tế mà một Bên là thành viên.

các Bên, hoặc các thể chế khác do mỗi Bên quyết định. Hợp tác có thể bao gồm các lĩnh vực như:

- a) phát triển chính sách quốc gia và quốc tế về sở hữu trí tuệ;
- b) hệ thống đăng ký và quản lý hành chính về sở hữu trí tuệ;
- c) đào tạo và nâng cao nhận thức liên quan đến sở hữu trí tuệ;
- d) các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến:
 - i) các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
 - ii) các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới; và
 - iii) tạo ra, chuyển giao và phổ biến công nghệ;
- e) các chính sách liên quan đến việc sử dụng sở hữu trí tuệ phục vụ nghiên cứu, đổi mới và tăng trưởng kinh tế;
- f) thi hành các điều ước đa phương về sở hữu trí tuệ, chẳng hạn như các điều ước được ký kết hoặc được quản lý dưới sự bảo trợ của WIPO; và
- g) hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển.

Điều 18.14: Hợp tác về sáng chế và chia sẻ công việc

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hệ thống đăng ký sáng chế của mình và của việc đơn giản hóa và hợp lý hóa thủ tục và quy trình của cơ quan sáng chế của mình vì lợi ích của tất cả những người sử dụng hệ thống cũng như cho toàn bộ công chúng nói chung.

2. Ngoài khoản 1, các Bên phải nỗ lực hợp tác giữa các cơ quan sáng chế của mình nhằm tạo thuận lợi cho việc chia sẻ và sử dụng các kết quả tra cứu và thẩm định của các Bên khác. Việc hợp tác này có thể bao gồm:

- a) sẵn sàng cho các cơ quan sáng chế của các Bên khác tiếp cận các kết quả tra cứu và thẩm định;⁹ và
- b) trao đổi thông tin về hệ thống bảo đảm chất lượng và tiêu chuẩn chất lượng liên quan đến thẩm định sáng chế.

⁹ Các Bên nhận thức tầm quan trọng của các nỗ lực đa phương trong việc thúc đẩy sự chia sẻ nhận thức.

3. Nhằm mục đích giảm thiểu sự phức tạp và chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế, các Bên phải nỗ lực hợp tác nhằm giảm thiểu sự khác biệt về thủ tục và quy trình của các cơ quan sáng chế tương ứng của mình.

4. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng trong việc cân nhắc một cách đúng mực việc phê chuẩn hoặc gia nhập *Hiệp ước Luật sáng chế* được thông qua tại Geneva ngày 01/6/2000; hoặc thay vào đó, ban hành hoặc duy trì các tiêu chuẩn thủ tục phù hợp với mục tiêu của *Hiệp ước Luật sáng chế*.

Điều 18.15: Tài sản cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng về tài sản công cộng có tính phong phú và có khả năng tiếp cận.

2. Các Bên cũng nhận thức tầm quan trọng của tài liệu hàm chứa thông tin, ví dụ như những cơ sở dữ liệu có thể truy cập công cộng về các quyền sở hữu trí tuệ đã đăng ký có hỗ trợ xác định các đối tượng đã trở thành tài sản công cộng.

Điều 18.16: Hợp tác trong lĩnh vực tri thức truyền thống

1. Các Bên thừa nhận sự tương hợp với nhau giữa các hệ thống sở hữu trí tuệ và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu tri thức truyền thống đó có liên quan đến các hệ thống sở hữu trí tuệ này.

2. Các Bên phải nỗ lực hợp tác thông qua các cơ quan có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ, hoặc các cơ quan thích hợp khác, của mình nhằm tăng cường hiểu biết các vấn đề liên quan tới tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, và các nguồn gen.

3. Các Bên phải nỗ lực theo đuổi chất lượng thẩm định sáng chế, trong đó có thể bao gồm:

a) khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét;

b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền

sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen;

c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số về tri thức truyền thống gắn với nguồn gen, nếu có thể và phù hợp; và

d) hợp tác đào tạo thẩm định viên sáng chế trong việc thẩm định đơn sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen.

Điều 18.17: Hợp tác theo yêu cầu

Các sáng kiến và hoạt động hợp tác theo quy định tại Chương này được thực hiện tùy thuộc vào sự sẵn có về nguồn lực, theo yêu cầu và theo điều khoản và điều kiện được đồng thuận giữa các Bên tham gia.

MỤC C: NHÃN HIỆU

Điều 18.18: Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu

Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để được đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như không Bên nào được từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh. Thêm vào đó, mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để đăng ký nhãn hiệu mùi. Một Bên có thể yêu cầu phải có bản mô tả ngắn gọn và chính xác, hoặc bản thể hiện dưới dạng đồ họa, hoặc cả hai nếu phù hợp, của nhãn hiệu.

Điều 18.19: Nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận

Mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Không Bên nào có nghĩa vụ coi nhãn hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhãn hiệu này được bảo hộ. Mỗi Bên cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể dùng làm chỉ dẫn địa lý cũng có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhãn hiệu của mình.¹⁰

¹⁰ Phù hợp với định nghĩa về chỉ dẫn địa lý tại Điều 18.1 (Định nghĩa), bất kỳ dấu hiệu hoặc sự kết hợp của các dấu hiệu nào đều phải có khả năng bảo hộ theo một hoặc nhiều công cụ pháp lý để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, hoặc sự kết hợp của các công cụ đó.

Điều 18.20: Sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự

Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba mà không được sự đồng ý của mình sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý có sau,^{11,12} cho những hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan đến hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu của chủ sở hữu đó đã được đăng ký, nếu việc sử dụng sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng dấu hiệu trùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng phải được giả định là có khả năng gây nhầm lẫn.

Điều 18.21: Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhãn hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.

Điều 18.22: Nhãn hiệu nổi tiếng

1. Không Bên nào được quy định rằng điều kiện để xác định một nhãn hiệu là nổi tiếng là nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại Bên đó hoặc trong một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhãn hiệu nổi tiếng.

2. Điều 6bis Công ước Paris phải được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với những hàng hóa hoặc dịch vụ không trùng hoặc tương tự với những hàng hóa hoặc dịch vụ được xác định bởi nhãn hiệu nổi tiếng,¹³ dù được đăng ký hay không, với điều kiện rằng việc sử dụng nhãn hiệu đó liên quan đến những hàng hóa và dịch vụ đó có thể biểu thị mối liên hệ giữa hàng hóa và dịch vụ đó với chủ sở hữu nhãn hiệu,

¹¹ Để rõ ràng hơn, độc quyền tại Điều này áp dụng trong các trường hợp sử dụng không xin phép một chỉ dẫn địa lý cho hàng hóa mà nhãn hiệu đã được đăng ký, trong trường hợp việc sử dụng chỉ dẫn địa lý này trong thương mại sẽ dẫn tới khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc của hàng hóa.

¹² Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng Điều này không được giải thích để làm ảnh hưởng tới các quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 22 và 23 của Hiệp định TRIPS.

¹³ Trong việc xác định một nhãn hiệu là nổi tiếng tại một Bên, Bên đó không cần yêu cầu danh tiếng của nhãn hiệu phải vượt ra ngoài bộ phận công chúng thường giao dịch với các hàng hóa hoặc dịch vụ tương ứng.

và với điều kiện rằng lợi ích của chủ sở hữu nhãn hiệu có khả năng bị tổn hại bởi việc sử dụng như vậy.

3. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Khuyến nghị chung liên quan tới các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* được Hội đồng Liên hiệp Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng WIPO thông qua tại Phiên thứ ba mươi tư Hội nghị các Hội đồng thành viên WIPO diễn ra từ ngày 20 đến ngày 29/9/1999.

4. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối đơn hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng,¹⁴ cho những hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng có trước. Một Bên cũng có thể quy định các biện pháp như vậy trong trường hợp mà nhãn hiệu có sau có khả năng lừa dối.

Điều 18.23: Khía cạnh thủ tục về thẩm định, phản đối và hủy bỏ

Mỗi Bên phải quy định một hệ thống thẩm định và đăng ký nhãn hiệu trong đó bao gồm các yếu tố sau:

a) thông báo cho người nộp đơn bằng văn bản, có thể bằng phương tiện điện tử, trong đó nêu lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu đối với bất kỳ sự từ chối nào;

b) dành cho người nộp đơn cơ hội phản hồi thông báo của các cơ quan có thẩm quyền, để khiếu nại bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu lần đầu nào, và kiện ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu cuối cùng nào;

c) có cơ hội phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu hoặc yêu cầu hủy bỏ¹⁵ một nhãn hiệu; và

d) yêu cầu các quyết định hành chính trong thủ tục phản đối và hủy bỏ phải nêu lý do và phải bằng văn bản, có thể được cung cấp bằng phương tiện điện tử.

¹⁴ Các Bên hiểu rằng nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đã nổi tiếng trước thời điểm, theo quyết định của một Bên, nộp đơn, hoặc đăng ký, hoặc sử dụng của nhãn hiệu được đề cập đầu tiên.

¹⁵ Để rõ ràng hơn, hủy bỏ theo mục đích của Mục này có thể được thực hiện thông qua thủ tục vô hiệu hoặc thu hồi.

Điều 18.24: Hệ thống nhãn hiệu điện tử

Mỗi Bên phải quy định:

- a) một hệ thống dành cho đơn đăng ký và duy trì hiệu lực nhãn hiệu, bằng điện tử; và
- b) một hệ thống thông tin điện tử có thể truy cập công cộng, bao gồm cơ sở dữ liệu trực tuyến gồm các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký.

Điều 18.25: Phân loại hàng hóa và dịch vụ

Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với *Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhãn hiệu*, thông qua tại Nice ngày 15/6/1957, và đã được sửa đổi (Bảng phân loại Nice). Mỗi Bên phải quy định rằng:

- a) các đăng ký và công bố đơn phải nêu hàng hóa và dịch vụ theo tên, xếp thành nhóm theo phân loại tại Bảng phân loại Nice;¹⁶ và
- b) hàng hóa hoặc dịch vụ không thể bị coi là tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại trong cùng một nhóm của Bảng phân loại Nice. Ngược lại, mỗi Bên phải quy định rằng hàng hóa và dịch vụ không thể bị coi là không tương tự với nhau với lý do là trong bất kỳ các bản đăng ký hay công bố nào, chúng được phân loại vào các nhóm khác nhau theo Bảng phân loại Nice.

Điều 18.26: Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu

Mỗi Bên phải quy định rằng lần đăng ký đầu tiên và mỗi lần gia hạn đăng ký nhãn hiệu phải có thời hạn không ít hơn 10 năm.

Điều 18.27: Không ghi nhận chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng)

Không Bên nào được yêu cầu ghi nhận chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu:

¹⁶ Bên nào dựa vào bản dịch của Bảng phân loại Nice thì phải áp dụng các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice khi bản dịch chính thức được phát hành và công bố.

- a) nhằm thiết lập hiệu lực của chuyển giao quyền sử dụng; hoặc
- b) như điều kiện để việc sử dụng nhãn hiệu bởi người nhận chuyển giao quyền sử dụng được xem như là sử dụng bởi người nắm quyền trong thủ tục liên quan tới việc xác lập, duy trì và thực thi nhãn hiệu.

Điều 18.28: Tên miền

1. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia của mỗi Bên (ccTLD), phải có các yếu tố sau đây:

a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, căn cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong *Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền*, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:

- i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí thấp;
- ii) công bằng và hợp lý;
- iii) không tạo gánh nặng quá mức; và
- iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại toà; và

b) truy cập công cộng trực tuyến tới cơ sở dữ liệu chính xác và đáng tin cậy về thông tin liên hệ liên quan đến người đăng ký tên miền;

theo pháp luật của mỗi Bên và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân.

2. Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao ccTLD của mỗi Bên, phải có các chế tài thích hợp,¹⁷ ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi.

MỤC D: TÊN QUỐC GIA

Điều 18.29: Tên quốc gia

Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của

¹⁷ Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.

MỤC E: CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 18.30: Công nhận chỉ dẫn địa lý

Các Bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu hoặc một hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác.

Điều 18.31: Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý

Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý, dù qua hệ thống nhãn hiệu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu bảo hộ hoặc các đề nghị công nhận này, Bên đó phải:

a) chấp nhận các đơn hoặc các đề nghị này mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình;¹⁸

b) xử lý các đơn hoặc các đề nghị này mà không được đặt ra các thể thức nặng nề quá mức;

c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh việc nộp đơn hay đề nghị này phải sẵn có cho công chúng và quy định rõ thủ tục cho những việc đó;

d) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục nộp đơn hoặc đề nghị cũng như việc xử lý các đơn hoặc đề nghị này nói chung; và cho phép người nộp đơn, người đề nghị, hoặc đại diện của những người này có thể xác định được tình trạng của các đơn hay các đề nghị cụ thể;

e) bảo đảm rằng các đơn hoặc các đề nghị này được công bố phục vụ việc phản đối và quy định các thủ tục cho việc phản đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn hoặc các đề nghị này; và

f) quy định việc hủy bỏ¹⁹ bảo hộ hoặc hủy bỏ công nhận đối với chỉ dẫn địa lý.

¹⁸ Quy định tại điểm này cũng áp dụng cho các thủ tục tư pháp về bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý.

¹⁹ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, hủy bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục tuyên vô hiệu hoặc thu hồi.

Điều 18.32: Cơ sở phản đối và hủy bỏ²⁰

1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục được đề cập ở Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc việc công nhận một chỉ dẫn địa lý, và cho phép bất kỳ việc bảo hộ hoặc việc công nhận nào đều có thể bị từ chối hoặc không chấp nhận, ít nhất trên các cơ sở dưới đây:

a) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu là đối tượng của đơn đang được xem xét hoặc của đăng ký trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;

b) chỉ dẫn địa lý đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu có trước mà quyền đối với đối tượng đó đã đạt được theo pháp luật của Bên đó; và

c) chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung²¹ cho hàng hóa tương ứng trong lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải quy định các thủ tục cho phép những người có lợi ích liên quan có thể yêu cầu hủy bỏ một chỉ dẫn địa lý, và cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận có thể bị hủy bỏ, ít nhất trên các cơ sở liệt kê tại khoản 1. Một Bên có thể quy định rằng các cơ sở liệt kê

²⁰ Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó.

²¹ Để rõ ràng hơn, nếu một Bên quy định các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và tại Điều này để áp dụng cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký hoặc đề nghị công nhận các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng không Bên nào phải bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác cho các sản phẩm từ nho mà chỉ dẫn tương ứng trùng với tên gọi thông thường của giống nho đang tồn tại trong lãnh thổ của Bên đó.

tại khoản 1 phải được áp dụng vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.²²

3. Không Bên nào được loại trừ khả năng mà việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị hủy bỏ, hoặc chấm dứt theo cách khác, trên cơ sở rằng tên gọi được bảo hộ hoặc được công nhận không còn đáp ứng các điều kiện mà dựa vào đó việc bảo hộ hoặc công nhận đã được chấp nhận tại Bên đó.

4. Nếu một Bên đã có một hệ thống riêng cho việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý không đăng ký thông qua các thủ tục tư pháp, Bên đó phải quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý nếu xảy ra bất kỳ trường hợp nào nêu tại khoản 1.²³ Bên đó cũng phải quy định một quy trình cho phép những người có lợi ích liên quan khởi kiện dựa trên các cơ sở được liệt kê tại khoản 1.

5. Nếu một Bên quy định việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục đề cập tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, thì Bên đó phải có các thủ tục tương đương với, và các cơ sở trùng với, những thủ tục và cơ sở được quy định tại các khoản 1 và 2 đối với dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự này.

Điều 18.33: Hướng dẫn xác định một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông

Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), trong việc xác định liệu một thuật ngữ có phải là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung của

²² Để rõ ràng hơn, nếu các cơ sở liệt kê tại khoản 1 đã không có trong pháp luật của một Bên vào thời điểm nộp yêu cầu bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), thì Bên đó không phải áp dụng các cơ sở đó cho mục đích tại khoản 2 hoặc khoản 4 (Cơ sở cho việc phản đối và hủy bỏ) liên quan đến chỉ dẫn địa lý đó.

²³ Để thay thế cho khoản này, nếu một Bên có sẵn một hệ thống riêng theo dạng đề cập tại khoản này vào ngày áp dụng quy định tại Điều 18.36.6 (Điều ước quốc tế), Bên đó ít nhất phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền từ chối việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý trong trường hợp xảy ra bất kỳ tình huống nào nêu tại khoản 1(c).

hàng hóa tương ứng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên hay không, cơ quan có thẩm quyền của Bên đó phải có thẩm quyền xem xét xem người tiêu dùng hiểu thuật ngữ đó trong lãnh thổ của Bên đó như thế nào. Các yếu tố được coi là liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

a) thuật ngữ có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nêu trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và

b) sản phẩm được đề cập bởi thuật ngữ đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bên đó.²⁴

Điều 18.34: Thuật ngữ đa thành phần

Đối với các thủ tục tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), một thành phần riêng biệt của một thuật ngữ đa thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý tại lãnh thổ của một Bên sẽ không được bảo hộ tại Bên đó nếu thành phần riêng biệt đó là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hóa có liên quan.

Điều 18.35: Ngày bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Nếu một Bên chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo các thủ tục nêu tại Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý), việc bảo hộ hoặc công nhận đó không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn²⁵ tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp.

Điều 18.36: Điều ước quốc tế

1. Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo một điều ước quốc tế, vào ngày áp dụng quy định tại khoản 6, với một Bên khác hoặc với một Bên không phải thành viên, và chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ theo thủ tục quy định tại Điều 18.31 (Thủ tục hành

²⁴ Với mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thuật ngữ đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bên thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

²⁵ Để rõ ràng hơn, ngày nộp đơn đề cập ở khoản này bao gồm cả ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris, nếu phù hợp.

chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý)²⁶ hoặc Điều 18.32.4 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), thì Bên đó phải áp dụng ít nhất là các thủ tục và cơ sở tương đương với các thủ tục và cơ sở được quy định tại Điều 18.31(e) (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) và Điều 18.32.1 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), cũng như:

a) sẵn sàng thông tin đủ để cho phép công chúng nói chung tiếp cận được hướng dẫn liên quan tới các thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý và cho phép những người có lợi ích liên quan có thể xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;

b) đăng tải trên Internet cho công chúng tiếp cận, thông tin chi tiết liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với một Bên khác hoặc đối tác không phải là một Bên, bao gồm cả việc chỉ rõ liệu việc bảo hộ hoặc công nhận này có đang được xem xét cho cả dạng dịch nghĩa và phiên tự của các thuật ngữ đó hay không, và đối với các thuật ngữ đa thành phần, việc chỉ rõ những thành phần, nếu có, mà việc bảo hộ hoặc công nhận đang được xem xét, hoặc những thành phần loại trừ;

c) đối với thủ tục phản đối, dành khoảng thời gian hợp lý cho những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ hoặc công nhận các thuật ngữ đề cập tại điểm (b). Khoảng thời gian này phải tạo cơ hội hợp lý cho những người có lợi ích liên quan được tham gia vào quy trình phản đối; và

d) thông tin cho các Bên khác về cơ hội phản đối, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục phản đối.

2. Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải:^{27,28}

²⁶ Mỗi Bên áp dụng Điều 18.33 (Hướng dẫn xác định liệu một thuật ngữ là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông) và Điều 18.34 (Thuật ngữ đa thành phần) trong việc xác định có hay không bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo khoản này.

²⁷ Đối với những điều ước quốc tế nào thuộc phạm vi khoản 6 mà có các chỉ dẫn địa lý đã được xác định, nhưng chưa được bảo hộ hoặc công nhận trong phạm vi lãnh thổ của một Bên là thành viên của điều ước đó, Bên đó có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản 2 bằng việc tuân thủ các nghĩa vụ quy định tại khoản 1.

²⁸ Một Bên có thể tuân thủ các quy định tại Điều này bằng việc áp dụng Điều 18.31 (Thủ tục hành chính về bảo hộ và công nhận chỉ dẫn địa lý) hoặc Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ).

a) áp dụng khoản 1(b);

b) dành cơ hội cho những người có lợi ích liên quan có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thuật ngữ đó được bảo hộ hoặc công nhận; và

c) thông tin cho các Bên về cơ hội có ý kiến này, không muộn hơn thời điểm bắt đầu thủ tục lấy ý kiến.

3. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý có thể bị chấm dứt.

4. Với mục tiêu của Điều này, không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 18.32 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), hoặc các nghĩa vụ tương đương với Điều 18.32, cho những chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh hoặc các đơn của các chỉ dẫn địa lý đó.

5. Việc bảo hộ hoặc công nhận thực hiện theo khoản 1 này phải được bắt đầu không sớm hơn ngày điều ước có hiệu lực hoặc, nếu Bên đó chấp nhận bảo hộ hoặc công nhận vào ngày muộn hơn ngày điều ước có hiệu lực, thì vào ngày muộn hơn đó.

6. Không Bên nào bị buộc phải áp dụng Điều này đối với những chỉ dẫn địa lý đã được xác định cụ thể trong, và được bảo hộ hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên hoặc với một Bên không phải là thành viên, với điều kiện rằng điều ước này:

a) đã được ký kết, hoặc đã thỏa thuận về nguyên tắc,²⁹ trước ngày hoàn thành, hoặc thỏa thuận về nguyên tắc của Hiệp định này;

b) được một Bên phê chuẩn trước ngày Bên đó phê chuẩn Hiệp định này; hoặc

c) bắt đầu có hiệu lực đối với một Bên trước ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực đối với Bên đó.

²⁹ Với mục tiêu của Điều này, điều ước “thỏa thuận về nguyên tắc” nghĩa là một điều ước với một chính phủ, cơ quan chính phủ hoặc tổ chức quốc tế khác đã đạt được thỏa thuận về mặt chính trị và kết quả đàm phán hiệp định đã được công bố công khai.

MỤC F: SÁNG CHẾ VÀ DỮ LIỆU BÍ MẬT HOẶC CÁC DỮ LIỆU KHÁC

Tiêu mục A: Sáng chế nói chung

Điều 18.37: Đối tượng có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế

1. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4, mỗi Bên phải quy định bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.³⁰

2. Tùy thuộc vào khoản 3 và khoản 4 và phù hợp với khoản 1, các Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho các sáng chế có yêu cầu bảo hộ cho ít nhất một trong các đối tượng sau: các công dụng mới của một sản phẩm đã biết, các phương pháp sử dụng mới của một sản phẩm đã biết, hoặc các quy trình sử dụng mới của một sản phẩm đã biết. Một Bên có thể giới hạn các quy trình mới này ở những quy trình không yêu cầu bảo hộ đơn thuần việc sử dụng sản phẩm.

3. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:

a) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc động vật;

³⁰ Với mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ “có trình độ sáng tạo” và “có khả năng áp dụng công nghiệp” là tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiển nhiên” và “hữu ích”. Trong việc quyết định trình độ sáng tạo, hoặc không hiển nhiên, mỗi Bên phải xem xét liệu sáng chế được đề nghị bảo hộ có là hiển nhiên với chuyên gia, hoặc người có hiểu biết thông thường trong lĩnh vực tương ứng hay không, có tính đến tình trạng kỹ thuật đã biết.

b) động vật mà không phải là các chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh.

4. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho thực vật mà không phải là các chủng vi sinh. Tuy nhiên, phù hợp với khoản 1 và tùy thuộc vào khoản 3, mỗi Bên khẳng định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp ít nhất cho các sáng chế có nguồn gốc từ thực vật.

Điều 18.38: Ân hạn

Trong việc xác định sáng chế có mới hoặc có trình độ sáng tạo hay không, mỗi Bên phải bỏ qua ít nhất là các thông tin đã được bộc lộ công khai nếu việc bộc lộ công khai này:^{31,32}

a) do người nộp đơn sáng chế hoặc người có được thông tin trực tiếp hoặc gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế; và

b) xảy ra trong vòng 12 tháng trước ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó.

Điều 18.39: Tước bỏ bằng độc quyền sáng chế

1. Mỗi Bên phải quy định rằng sáng chế có thể bị hủy bỏ, tước bỏ, hoặc vô hiệu chỉ trên những cơ sở mà đáng lẽ đã là căn cứ để từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế. Một Bên cũng có thể quy định rằng các hành vi gian lận, không trung thực hoặc không công bằng có thể là cơ sở cho việc hủy bỏ, tước bỏ hoặc vô hiệu bằng độc quyền sáng chế hoặc đình chỉ để bằng độc quyền sáng chế không thể thực thi được.

³¹ Không Bên nào phải bỏ qua thông tin trong các đơn hoặc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đã được công bố cho công chúng tiếp cận hoặc được cơ quan sáng chế công bố, trừ khi việc công bố này do sai sót hoặc trừ khi đơn được người thứ ba có được thông tin trực tiếp hay gián tiếp từ tác giả sáng chế nộp nhưng không được sự đồng ý của tác giả sáng chế hoặc người thừa kế của họ.

³² Để rõ ràng hơn, một Bên có thể hạn chế việc áp dụng Điều này cho việc bộc lộ do, hoặc có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ, tác giả sáng chế hoặc đồng tác giả sáng chế. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định rằng, với mục đích của Điều này, thông tin có được một cách trực tiếp hay gián tiếp từ người nộp đơn sáng chế có thể là thông tin được bộc lộ cho công chúng dưới sự cho phép bởi, hoặc xuất phát từ, người nộp đơn sáng chế.

2. Không kể khoản 1, một Bên có thể quy định rằng bằng độc quyền sáng chế có thể bị tước bỏ, với điều kiện việc tước bỏ này phải được thực hiện phù hợp với Điều 5A Công ước Paris và với Hiệp định TRIPS.

Điều 18.40: Ngoại lệ

Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện rằng các ngoại lệ này không xung đột một cách bất hợp lý tới sự khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới quyền lợi hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

Điều 18.41: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền

Các Bên hiểu rằng không quy định nào trong Chương này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 Hiệp định TRIPS, bất kỳ sự miễn trừ hay bất kỳ sự sửa đổi nào đối với Điều đó mà các Bên chấp nhận.

Điều 18.42: Nộp đơn sáng chế

Mỗi Bên phải quy định rằng nếu một sáng chế được tạo ra một cách độc lập bởi nhiều tác giả sáng chế, và có các đơn riêng rẽ yêu cầu bảo hộ sáng chế đó được nộp tới, hoặc cho, cơ quan có thẩm quyền tương ứng của một Bên, thì Bên đó phải cấp bằng độc quyền sáng chế cho đơn nào đáp ứng điều kiện cấp bằng và có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên,³³ nếu có, sớm nhất, trừ khi đơn đó, trước ngày công bố,³⁴ đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối.

Điều 18.43: Sửa đổi, sửa chữa và nêu ý kiến

Mỗi Bên phải dành cho người nộp đơn sáng chế ít nhất một cơ hội để sửa đổi, sửa chữa, và nêu ý kiến đối với đơn của mình.³⁵

³³ Không Bên nào phải áp dụng Điều này trong trường hợp ngay từ đầu hoặc trong trường hợp bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có ít nhất một yêu cầu bảo hộ có ngày nộp đơn trước ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó hoặc bất kỳ đơn nào, vào bất kỳ thời gian nào, có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên cho đơn có yêu cầu bảo hộ đó.

³⁴ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể cấp bằng sáng chế cho đơn nộp sau nào đáp ứng điều kiện cấp bằng, nếu đơn nộp trước đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối, hoặc không phải là tình trạng kỹ thuật đã biết đối với đơn nộp sau.

³⁵ Một Bên có thể quy định rằng các sửa đổi này không vượt quá phạm vi bộc lộ của sáng chế tại thời điểm nộp đơn.

Điều 18.44: Công bố đơn sáng chế

1. Thừa nhận lợi ích của tính minh bạch trong hệ thống sáng chế, mỗi Bên phải nỗ lực công bố các đơn sáng chế đang xử lý mà chưa công bố ngay sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày ưu tiên, kể từ ngày ưu tiên sớm nhất.

2. Nếu một đơn đang thẩm định không được công bố ngay theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngay khi có thể thực hiện được.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu công bố đơn sớm trước khi hết thời hạn đề cập tại khoản 1.

Điều 18.45: Thông tin liên quan tới đơn sáng chế đã công bố và bằng độc quyền sáng chế đã cấp

Đối với đơn sáng chế đã công bố và bằng sáng chế đã cấp, và phù hợp với các yêu cầu của một Bên trong việc theo đuổi các đơn và các bằng sáng chế này, mỗi Bên phải đưa ra cho công chúng tiếp cận ít nhất những thông tin sau, trong phạm vi mà những thông tin này vẫn thuộc quyền của cơ quan có thẩm quyền và được tạo ra vào, hoặc sau, ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó:

a) kết quả tra cứu và thẩm định, bao gồm các chi tiết của, hoặc thông tin liên quan tới, các tra cứu tình trạng kỹ thuật tương ứng;

b) các tài liệu giao dịch không bí mật của người nộp đơn, nếu phù hợp; và

c) các tài liệu dẫn chiếu có liên quan dưới dạng bằng sáng chế hoặc dạng khác mà người nộp đơn hoặc bên thứ ba cung cấp.

Điều 18.46: Điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan cấp bằng sáng chế

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn sáng chế một cách có hiệu quả và kịp thời, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết và bất hợp lý.

2. Một Bên có thể quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn sáng chế đề nghị thẩm định nhanh đơn sáng chế của mình.

3. Nếu có sự chậm trễ bất hợp lý trong việc cấp bằng sáng chế của một Bên, Bên đó phải quy định các biện pháp để, và theo đề nghị của chủ sở hữu bằng sáng chế phải, điều chỉnh thời hạn bằng sáng chế nhằm bù đắp cho những chậm trễ như vậy.³⁶

4. Với mục đích của Điều này, sự chậm trễ bất hợp lý ít nhất phải bao gồm sự chậm trễ trong việc cấp bằng sáng chế kéo dài hơn năm năm kể từ ngày nộp đơn trong lãnh thổ của Bên đó, hoặc ba năm sau khi có đề nghị thẩm định đơn, tùy thời điểm nào muộn hơn. Một Bên, trong việc xác định sự chậm trễ, có thể loại trừ những khoảng thời gian không xảy ra trong quy trình xử lý³⁷ hoặc thẩm định đơn sáng chế của cơ quan cấp bằng; khoảng thời gian không trực tiếp do³⁸ cơ quan cấp bằng; cũng như những khoảng thời gian do người nộp đơn.³⁹

Tiểu mục B: Các biện pháp liên quan tới nông hóa phẩm

Điều 18.47: Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm

1. Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành⁴⁰ đối với một nông hóa phẩm mới, việc nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm,⁴¹ thì Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu, đưa ra thị trường sản

³⁶ Áp dụng Phụ lục 18-D cho khoản này.

³⁷ Với mục đích của khoản này, một Bên có thể giải thích quy trình xử lý nghĩa là quy trình xử lý hành chính ban đầu và quy trình xử lý hành chính tại thời điểm cấp bằng.

³⁸ Một Bên có thể coi “sự chậm trễ không trực tiếp do cơ quan cấp bằng” là sự chậm trễ nằm ngoài chủ định hoặc phạm vi kiểm soát của cơ quan cấp bằng.

³⁹ Bất kể Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước), Điều này áp dụng cho tất cả các đơn sáng chế nộp sau ngày Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực với Bên đó hoặc 02 năm sau ngày ký kết Hiệp định này, tùy thời điểm nào muộn hơn với Bên đó.

⁴⁰ Theo mục đích của Chương này, thuật ngữ “cấp phép lưu hành” đồng nghĩa với thuật ngữ “cấp phép an toàn vệ sinh” theo pháp luật của một Bên.

⁴¹ Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến: (a) chỉ tính an toàn của sản phẩm, (b) chỉ tính hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.

phẩm trùng hoặc tương tự⁴² dựa trên các thông tin đó hoặc dựa trên việc cấp phép lưu hành cho người nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc dữ liệu khác đó, trong thời hạn ít nhất là mười năm⁴³ kể từ ngày cấp phép lưu hành nông hóa phẩm mới trong lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành một nông hóa phẩm mới, việc nộp bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó cho sản phẩm này tại một lãnh thổ khác, thì Bên đó không được cho phép người thứ ba, lưu hành sản phẩm trùng hoặc tương tự dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác đó, hoặc dựa trên bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác, trong thời hạn ít nhất là mười năm kể từ ngày cấp phép lưu hành nông hóa phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó nếu không được sự đồng ý của người mà trước đó đã nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và tính hiệu quả của sản phẩm để được cấp phép lưu hành trước đó

3. Với mục đích của Điều này, nông hóa phẩm mới là sản phẩm có chứa⁴⁴ một thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên để sử dụng trong nông hóa phẩm.

Tiểu mục C: Các biện pháp liên quan tới dược phẩm

Điều 18.48: Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý

1. Mỗi Bên phải nỗ lực hết sức để xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành đối với dược phẩm một cách có hiệu quả và đúng hạn, với mục tiêu tránh những chậm trễ không cần thiết hoặc bất hợp lý.

⁴² Để rõ ràng hơn, theo mục đích của Mục này, một nông hóa phẩm là “tương tự” với nông hóa phẩm đã được cấp phép lưu hành thị trường trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, đề nghị cấp phép của người nộp đơn, cho nông hóa phẩm tương tự này dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến độ an toàn và hiệu quả của nông hóa phẩm đã được cấp phép trước đó, hoặc giấy phép đã được cấp của sản phẩm được cấp phép trước đó.

⁴³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời gian bảo hộ theo quy định tại Điều này là 10 năm.

⁴⁴ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sử dụng. Để rõ ràng hơn, một Bên có thể xem “sử dụng” nghĩa là phải có chất hóa học mới đóng vai trò chủ yếu trong việc tạo nên hiệu quả mong muốn của sản phẩm.

2. Đối với dược phẩm⁴⁵ là đối tượng của một sáng chế, mỗi Bên phải có các quy định điều chỉnh⁴⁶ thời hạn bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì sự rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành.^{47,48}

3. Để rõ ràng hơn, trong việc thi hành các nghĩa vụ tại Điều này, mỗi Bên có thể quy định các điều kiện và giới hạn, với điều kiện Bên đó vẫn bảo đảm tính hiệu lực của Điều này.

4. Với mục tiêu tránh những rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế, một Bên có thể ban hành hoặc duy trì các thủ tục nhằm đẩy nhanh quá trình xử lý đơn yêu cầu cấp phép lưu hành.

Điều 18.49: Ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc

Không phương hại tới phạm vi của, và không trái với, Điều 18.40 (Ngoại lệ), mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc⁴⁹ đối với dược phẩm.

Điều 18.50: Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác⁵⁰

1. a) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành thị trường đối với dược phẩm mới, việc nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của

⁴⁵ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ quy định tại khoản này đối với dược phẩm hoặc, thay vào đó, đối với dược chất.

⁴⁶ Để rõ ràng hơn, một Bên thay vào đó có thể quy định thời hạn bảo hộ bổ sung riêng nhằm đền bù sự rút ngắn bất hợp lý thời hạn bảo hộ hiệu quả của sáng chế do quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành. Cơ chế bảo hộ bổ sung riêng phải bao gồm các quyền được trao của bằng sáng chế, tùy thuộc vào các điều kiện và giới hạn theo quy định tại khoản 3.

⁴⁷ Bất kể Điều 18.10 (áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước), Điều này áp dụng đối với tất cả các đơn xin cấp phép lưu hành nộp sau ngày Điều này có hiệu lực đối với Bên đó.

⁴⁸ Phụ lục 18-D được áp dụng cho khoản này.

⁴⁹ Để rõ ràng hơn, không trái với Điều 18.40 (Ngoại lệ), không quy định nào ngăn cản một Bên trong việc quy định rằng ngoại lệ về thủ tục kiểm soát bắt buộc áp dụng cho mục đích kiểm soát bắt buộc tại Bên đó, tại một quốc gia khác, hoặc tại cả hai.

⁵⁰ Phụ lục 18-B và Phụ lục 18-C được áp dụng cho khoản 1 và khoản 2 Điều này.

sản phẩm,⁵¹ Bên đó không được cho phép người thứ ba nào, nếu không được sự đồng ý của người đã nộp các thông tin đó, đưa ra thị trường sản phẩm trùng hoặc tương tự⁵² trên cơ sở:

i) các thông tin đó; hoặc

ii) giấy phép lưu hành đã cấp cho người nộp những thông tin đó, trong thời hạn ít nhất năm năm⁵³ kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

b) Nếu một Bên yêu cầu, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với được phẩm mới, việc nộp các bằng chứng về việc cấp phép lưu hành của sản phẩm này trước đó tại một lãnh thổ khác, Bên đó không được cho phép người thứ ba, nếu không được sự đồng ý của người trước đó đã nộp các thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm, đưa ra thị trường sản phẩm trùng hoặc tương tự dựa trên các bằng chứng liên quan đến việc cấp phép lưu hành trước đó tại một lãnh thổ khác trong thời hạn ít nhất là năm năm kể từ ngày cấp phép lưu hành cho được phẩm mới trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.⁵⁴

2. Mỗi Bên phải:⁵⁵

a) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là ba năm đối với các thông tin lâm sàng mới được nộp theo yêu cầu để xin cấp phép lưu hành đối với được phẩm đã được cấp phép trước đó mà có chỉ định mới, công thức mới hoặc đường dùng mới; hoặc, thay vào đó,

⁵¹ Mỗi Bên khẳng định rằng các nghĩa vụ quy định tại Điều này, và Điều 18.51 (Sinh phẩm) áp dụng trong trường hợp một Bên yêu cầu phải nộp dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến: (a) chỉ tính an toàn của sản phẩm, (b) chỉ tính hiệu quả của sản phẩm hoặc (c) cả hai.

⁵² Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Mục này, một được phẩm là “tương tự” với được phẩm đã được cấp phép lưu hành trước đó nếu việc cấp phép, hoặc, thay vào đó, việc người nộp đơn đề nghị cấp phép, cho được phẩm tương tự này dựa trên dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của được phẩm đã được cấp phép trước đó, hoặc dựa trên giấy phép đã được cấp cho sản phẩm được cấp phép trước đó.

⁵³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giới hạn thời hạn bảo hộ theo quy định tại khoản 1 là năm năm, và thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều 18.51.1(a) (Sinh phẩm) là 8 năm.

⁵⁴ Phụ lục 18-D được áp dụng cho điểm này.

⁵⁵ Một Bên đã quy định thời hạn bảo hộ ít nhất 8 năm theo khoản 1 không bị buộc phải áp dụng khoản 2.

b) áp dụng khoản 1, với những sửa đổi thích hợp, trong thời hạn ít nhất là năm năm đối với dược phẩm mới có chứa⁵⁶ thành phần hóa học chưa từng được cấp phép lưu hành trước đây tại Bên đó.⁵⁷

3. Bất kể khoản 1, 2 và Điều 18.51 (Sinh phẩm), một Bên có thể quy định các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng phù hợp với:

a) tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng;

b) bất kỳ sự miễn trừ điều khoản nào của Hiệp định TRIPS được các Thành viên WTO cho phép phù hợp với Hiệp định WTO nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng, đang có hiệu lực giữa các Bên; hoặc

c) bất kỳ sự sửa đổi nào của Hiệp định TRIPS nhằm thi hành Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng mà có hiệu lực đối với các Bên.

Điều 18.51: Sinh phẩm⁵⁸

1. Đối với việc bảo hộ sinh phẩm mới, một Bên phải:

a) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm,^{59,60} quy định biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) và

⁵⁶ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “có chứa” có nghĩa là sử dụng.

⁵⁷ Nhằm mục đích của Điều 18.50.2(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác), một Bên có thể chọn chỉ bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu bí mật khác liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của thành phần hóa học chưa từng được cấp phép trước đây.

⁵⁸ Phụ lục 18-B, Phụ lục 18-C và Phụ lục 18-D được áp dụng cho Điều này.

⁵⁹ Các Bên không bị buộc phải mở rộng bảo hộ quy định tại khoản này cho:

a) bất kỳ cấp phép lưu hành lần thứ hai hoặc tiếp sau nào của dược phẩm đó; hoặc

b) một dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa một sinh phẩm đã được cấp phép trước đây.

⁶⁰ Mỗi Bên có thể quy định rằng người nộp đơn có thể đề nghị cấp phép lưu hành dược phẩm là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó, với điều kiện rằng các dược phẩm khác trong cùng nhóm sản phẩm đã được Bên đó cấp phép theo thủ tục quy định tại Điều 18.50.1(a) và Điều 18.50.1(b) trước ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.

Điều 18.50.3, *với những sửa đổi thích hợp*, trong thời hạn ít nhất 8 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó; hoặc, thay vào đó,

b) đối với việc cấp phép lưu hành lần đầu tiên tại một Bên cho một dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, quy định các biện pháp bảo hộ thị trường có hiệu quả:

i) thông qua việc thi hành Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác) và Điều 18.50.3, *với những sửa đổi thích hợp*, trong thời hạn ít nhất 5 năm kể từ ngày cấp phép lưu hành lần đầu tiên của sản phẩm đó tại Bên đó,

ii) thông qua các biện pháp khác, và

iii) thừa nhận rằng tình trạng thị trường cũng đóng góp vào việc bảo hộ thị trường hiệu quả nhằm mang lại kết quả tương tự trên thị trường.

2. Với mục đích của Mục này, mỗi Bên phải áp dụng Điều này ít nhất là đối với sản phẩm là protein, hoặc, thay vào đó, có chứa protein được sản xuất bằng cách sử dụng các quá trình sinh học, để sử dụng cho người nhằm phòng, điều trị, hoặc chữa trị một bệnh hoặc một tình trạng.

3. Nhận thức rằng các quy định nội địa và quốc tế về dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm đang trong giai đoạn hình thành và các điều kiện thị trường có thể biến đổi theo thời gian, các Bên phải tiến hành tham vấn sau 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực hoặc tùy theo quyết định khác của Ủy ban, để tiến hành xem xét lại thời hạn độc quyền quy định tại khoản 1 và phạm vi áp dụng quy định tại khoản 2, nhằm mục tiêu đưa ra các biện pháp khuyến khích có hiệu quả đối với việc phát triển dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm, cũng như nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các sản phẩm tương đương sinh học tiếp theo được có mặt kịp thời, và nhằm bảo đảm rằng phạm vi áp dụng vẫn phù hợp với sự phát triển quốc tế trong việc cấp phép lưu hành các hạng mục bổ sung của dược phẩm mới là sinh phẩm hoặc có chứa sinh phẩm.

Điều 18.52: Định nghĩa dược phẩm mới

Nhằm mục đích của Điều 18.50.1 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác), **dược phẩm mới** có nghĩa là dược phẩm

không chứa⁶¹ thành phần hóa học đã từng được cấp phép trước đây tại Bên đó.

Điều 18.53: Các biện pháp liên quan tới việc lưu hành một số dược phẩm nhất định

1. Nếu một Bên cho phép, như một điều kiện để cấp phép lưu hành đối với dược phẩm, người khác, không phải là người đầu tiên nộp các thông tin liên quan đến tính an toàn và hiệu quả của sản phẩm, được dựa vào các bằng chứng hoặc thông tin liên quan đến tính an toàn hoặc hiệu quả của sản phẩm đã được cấp phép trước đó, ví dụ như bằng chứng về việc cấp phép lưu hành trước đó của Bên đó hoặc tại một lãnh thổ khác, thì Bên đó phải quy định:

a) một hệ thống cung cấp thông tin cho chủ bằng sáng chế⁶² hoặc cho phép chủ bằng sáng chế được thông báo trước khi dược phẩm đó được lưu hành, về việc người khác đang theo đuổi việc lưu hành sản phẩm trong thời hạn hiệu lực của một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ sản phẩm được cấp phép đó hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của sản phẩm đó;

b) thời gian thỏa đáng và cơ hội cho chủ bằng sáng chế tìm kiếm các biện pháp sẵn có theo điểm (c) trước khi sản phẩm bị nghi ngờ xâm phạm được lưu hành⁶³; và

c) các thủ tục, chẳng hạn như: các thủ tục hành chính hoặc tư pháp, biện pháp khẩn cấp, chẳng hạn như lệnh tạm thời của tòa hay các biện pháp khẩn cấp tạm thời hữu hiệu tương đương, nhằm kịp thời giải quyết tranh chấp liên quan đến hiệu lực hoặc sự xâm phạm một bằng sáng chế liên quan có yêu cầu bảo hộ dược phẩm được cấp phép hoặc phương pháp sử dụng được cấp phép của dược phẩm đó.

⁶¹ Với mục đích của Điều này, một Bên có thể coi “có chứa” nghĩa là sử dụng.

⁶² Để rõ ràng hơn, nhằm mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “chủ bằng” bao gồm cả người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế hoặc chủ thể quyền hợp pháp của giấy phép lưu hành.

⁶³ Nhằm mục đích của khoản 1(b), một Bên có thể coi việc “lưu hành” bắt đầu từ thời điểm dược phẩm được đưa vào danh mục dược phẩm được thanh toán theo chương trình chăm sóc sức khỏe quốc gia do một Bên vận hành và được ghi trong Danh mục của Phụ lục 26-A (Sự công bằng trong thủ tục và minh bạch đối với dược phẩm và thiết bị y tế).

2. Để thay thế cho khoản 1, một Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống ngoài các thủ tục tư pháp nhằm ngăn chặn việc cấp phép lưu hành cho bất kỳ người thứ ba nào nộp đơn xin cấp phép lưu hành được phẩm là đối tượng được yêu cầu bảo hộ của bằng sáng chế, trên cơ sở các thông tin liên quan đến bằng sáng chế do chủ bằng sáng chế hoặc người nộp đơn yêu cầu cấp phép lưu hành nộp cho cơ quan cấp phép lưu hành, hoặc dựa trên sự hợp tác trực tiếp giữa cơ quan cấp phép lưu hành và cơ quan sáng chế, trừ khi được sự đồng ý hoặc chấp thuận của chủ bằng.

Điều 18.54: Thay đổi thời hạn bảo hộ

Theo Điều 18.50.3 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác), nếu một sản phẩm là đối tượng của hệ thống cấp phép lưu hành trong phạm vi lãnh thổ của một Bên theo Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc các dữ liệu bí mật khác đối với nông hóa phẩm), Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 (Sinh phẩm) và cũng là đối tượng của một bằng sáng chế trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó, Bên đó không được thay đổi thời hạn bảo hộ mà Bên đó đã quy định theo Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51 trong trường hợp thời hạn bảo hộ sáng chế kết thúc trước ngày kết thúc thời hạn bảo hộ quy định tại Điều 18.47, Điều 18.50 hoặc Điều 18.51.

MỤC G: KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 18.55: Bảo hộ

1. Mỗi Bên phải bảo đảm sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả đối với kiểu dáng công nghiệp và cũng khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu dáng nào:

- a) được thể hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc, thay vào đó,
- b) [liên quan đặc biệt đến]/[có điểm nhấn vào], nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm.

2. Điều này phụ thuộc vào các Điều 25 và 26 của Hiệp định TRIPS.

Điều 18.56: Cải thiện hệ thống kiểu dáng công nghiệp

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc cải thiện chất lượng và hiệu quả của hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, cũng

như việc tạo điều kiện thuận lợi cho các thủ tục xác lập quyền xuyên biên giới trong hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp của mình, bao gồm cả việc dành sự cân nhắc đúng mực cho việc phê chuẩn hoặc gia nhập *Thỏa ước La Hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, được thông qua tại Geneva ngày 02/7/1999.

MỤC H: QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 18.57: Định nghĩa

Với mục đích của Điều 18.58 (Quyền sao chép) và từ Điều 18.60 (Quyền phân phối) đến Điều 18.70 (Quản lý tập thể), các định nghĩa sau đây áp dụng đối với người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm:

phát sóng là việc truyền tới công chúng bằng phương tiện vô tuyến các âm thanh hoặc hình ảnh và âm thanh, hoặc sự tái hiện của âm thanh, hình ảnh đó; việc truyền qua vệ tinh cũng là “phát sóng”; truyền các tín hiệu đã được mã hóa cũng là “phát sóng” trong trường hợp các phương tiện giải mã được các tổ chức phát sóng cung cấp tới công chúng hoặc được cung cấp với sự đồng ý của họ;

truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là việc truyền tới công chúng âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh hay sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm bằng bất kỳ phương tiện nào ngoài phát sóng;

định hình là sự thể hiện của âm thanh, hoặc sự tái hiện lại thể hiện này, từ đó các âm thanh có thể được nhận, sao chép hoặc truyền đạt qua một thiết bị nào đó;

người biểu diễn là các diễn viên, ca sĩ, nhạc sĩ, vũ công, và những người khác nhập vai, hát, đọc, ngâm, thể hiện, diễn xuất, hoặc sử dụng các hình thức biểu diễn khác các tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật hoặc thể hiện văn hóa dân gian;

bản ghi âm là bản định hình âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh, mà không phải dưới hình thức bản định hình các tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác;

nhà sản xuất bản ghi âm là cá nhân khởi xướng và có trách nhiệm đối với việc định hình lần đầu tiên âm thanh của cuộc biểu diễn hoặc những âm thanh khác, hoặc sự tái hiện của âm thanh đó; và

công bố cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm là cung cấp các bản sao của cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng, với sự đồng ý của chủ thể quyền, và với điều kiện là bản sao được đưa đến công chúng với số lượng hợp lý.

Điều 18.58: Quyền sao chép

Mỗi Bên phải quy định⁶⁴ rằng tác giả, người biểu diễn, và nhà sản xuất bản ghi âm⁶⁵ được độc quyền cho phép hoặc cấm tất cả việc sao chép tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của mình theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào, bao gồm cả hình thức điện tử.

Điều 18.59: Quyền truyền đạt tới công chúng

Không phương hại đến các Điều 11(1)(ii), Điều 11*bis*(1)(i) và (ii), Điều 11*ter*(1)(ii), Điều 14(1)(ii), và Điều 14*bis*(1) của Công ước Berne, mỗi Bên phải quy định cho tác giả độc quyền cho phép hoặc cấm truyền đạt tới công chúng tác phẩm của mình, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận các tác phẩm này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.⁶⁶

Điều 18.60: Quyền phân phối

Mỗi Bên phải quy định cho tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm độc quyền cho phép hoặc cấm phổ biến đến công chúng bản gốc và bản sao⁶⁷ tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm của mình thông qua việc bán hoặc các hình thức chuyển giao quyền sở hữu khác.

⁶⁴ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng pháp luật mỗi bên có quyền quy định rằng tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm nói chung hoặc bất kỳ loại tác phẩm, cuộc biểu diễn và bản ghi âm cụ thể nào chỉ được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan khi được định hình dưới một hình thức vật chất nào đó.

⁶⁵ Cụm từ “tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm” bao gồm cả những người thừa kế quyền của họ có liên quan.

⁶⁶ Các Bên hiểu rằng bản thân hành vi chỉ cung cấp các trang thiết bị vật chất để tạo điều kiện hoặc để truyền đạt không được coi là hành vi truyền đạt đến công chúng theo cách hiểu tại Chương này hay tại Công ước Berne. Các Bên cũng hiểu rằng Điều này không ngăn cản việc một Bên áp dụng Điều 11*bis*(2) của Công ước Berne.

⁶⁷ Cách diễn đạt “bản sao” và “bản gốc và bản sao” trong phạm vi quyền phân phối của Điều này chỉ liên quan đến những bản sao đã được định hình và có thể đưa vào lưu thông dưới dạng vật thể hữu hình.

Điều 18.61: Không thứ bậc

Mỗi Bên phải quy định rằng trong trường hợp cần sự cho phép từ cả phía tác giả của tác phẩm có trong bản ghi âm và người biểu diễn hoặc nhà sản xuất có quyền sở hữu đối với bản ghi âm đó:

a) sự cho phép của tác giả chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất; và

b) sự cho phép của người biểu diễn hoặc nhà sản xuất chưa đủ mà cần có cả sự cho phép của tác giả.

Điều 18.62: Quyền liên quan

1. Mỗi Bên phải dành các quyền của người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm quy định tại Chương này: cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm là công dân⁶⁸ của Bên khác; cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu tiên hoặc định hình lần đầu tiên⁶⁹ trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác.⁷⁰ Cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được coi là công bố lần đầu tiên trong phạm vi lãnh thổ của một Bên khi nó được công bố trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó trong vòng 30 ngày kể từ ngày công bố lần đầu.

2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) phát sóng và truyền đạt đến công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ, trừ trường hợp cuộc biểu diễn đó là cuộc biểu diễn để phát sóng; và

⁶⁸ Với mục đích đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều này, liên quan đến người biểu diễn, một Bên có thể coi “công dân” là những người đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 3 Hiệp ước WPPT.

⁶⁹ Với mục đích của Điều này, định hình được hiểu là việc hoàn chỉnh bằng gốc hoặc tương tự.

⁷⁰ Để rõ ràng hơn, tại khoản này, liên quan đến cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm được công bố lần đầu hoặc được định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của một Bên, một Bên có thể áp dụng các tiêu chuẩn công bố, hoặc thay vào đó, các tiêu chuẩn định hình, hoặc cả hai. Để rõ ràng hơn, phù hợp với quy định tại Điều 18.8 (Đối xử quốc gia), mỗi Bên phải dành cho cuộc biểu diễn và bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm công bố lần đầu hoặc định hình lần đầu trong phạm vi lãnh thổ của mình.

b) định hình cuộc biểu diễn chưa được định hình của họ.

3. a) Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm được độc quyền cho phép hoặc cấm phát sóng hoặc bất kỳ việc truyền đạt nào tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến,^{71,72} và phổ biến tới công chúng cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm theo cách mà công chúng có thể tiếp cận từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.

b) Bất kể các quy định tại điểm (a) và Điều 18.65 (Hạn chế và ngoại lệ), việc áp dụng quyền tại điểm (a) đối với việc truyền dẫn tương tự (analog) và phát sóng miễn phí không tương tác, các hạn chế và ngoại lệ của quyền này đối với các hoạt động như vậy, sẽ do pháp luật của mỗi Bên quy định.⁷³

Điều 18.63: Thời hạn bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan

Mỗi Bên phải quy định rằng, thời hạn bảo hộ tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được tính⁷⁴ như sau:

⁷¹ Đối với việc phát sóng và truyền đạt đến công chúng, một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ bằng cách áp dụng Điều 15(1) và Điều 15(4) của Hiệp ước WPPT và cũng có thể áp dụng Điều 15(2) của Hiệp ước WPPT, với điều kiện việc áp dụng này được thực hiện theo cách thức phù hợp với các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều 18.8 (Đối xử quốc gia).

⁷² Để rõ ràng hơn, nghĩa vụ quy định tại khoản này không bao gồm phát sóng hoặc truyền đạt đến công chúng, bằng phương tiện hữu tuyến hay vô tuyến, âm thanh hoặc sự tái hiện của âm thanh được định hình trong bản ghi âm chứa trong tác phẩm điện ảnh hoặc tác phẩm nghe nhìn khác.

⁷³ Với mục đích của điểm này, các Bên hiểu rằng một Bên có thể quy định về tái truyền dẫn việc phát sóng miễn phí không tương tác, với điều kiện việc tái truyền dẫn này được cơ quan có thẩm quyền về truyền thông của Bên đó cấp phép hợp pháp; bất kỳ chủ thể nào liên quan đến việc tái truyền dẫn phải tuân thủ các quy tắc, quyết định, quy định của cơ quan có thẩm quyền đó; và việc tái truyền dẫn không bao gồm việc truyền và truy cập qua Internet. Để chắc chắn hơn, chú thích này không hạn chế khả năng tận dụng các quy định tại điểm này của một Bên.

⁷⁴ Để rõ ràng hơn, để thực thi Điều này, một Bên không bị ngăn cản thực hiện các hoạt động quảng bá cho việc sử dụng và khai thác hợp pháp tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm ở mức độ nhất định trong suốt thời gian bảo hộ, phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ) và các nghĩa vụ quốc tế của Bên đó.

a) trên cơ sở đời người, thì thời hạn được bảo hộ không ít hơn cuộc đời tác giả và 70 năm sau khi tác giả chết;⁷⁵ và

b) không trên cơ sở đời người, thì thời hạn bảo hộ là:

i) không ít hơn 70 năm, kể từ khi kết thúc năm dương lịch của lần công bố hợp pháp đầu tiên⁷⁶ tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc

ii) trường hợp không công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, thì thời hạn bảo hộ không ít hơn 70 năm kể từ khi kết thúc năm dương lịch mà tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó được tạo ra.⁷⁷

Điều 18.64: Áp dụng Điều 18 Công ước Berne và Điều 14.6 Hiệp định TRIPS

Mỗi Bên phải áp dụng Điều 18 của Công ước Berne và Điều 14.6 của Hiệp định TRIPS, với những sửa đổi thích hợp, đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, và bản ghi âm, và các quyền và sự bảo hộ đối với các đối tượng đó theo quy định tại Mục này.

Điều 18.65: Giới hạn và ngoại lệ

1. Theo quy định tại Mục này, mỗi Bên phải xác định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong những trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.

⁷⁵ Các Bên hiểu rằng nếu một Bên quy định cho công dân của họ thời hạn bảo hộ quyền tác giả vượt quá 70 năm sau khi tác giả chết, không quy định nào tại Điều này hoặc Điều 18.8 (Đối xử quốc gia) loại trừ Bên đó áp dụng Điều 7.8 của Công ước Berne liên quan đến thời hạn vượt quá thời hạn bảo hộ quy định tại điểm này về bảo hộ tác phẩm của Bên khác.

⁷⁶ Để rõ ràng hơn, với mục đích của điểm (b), nếu pháp luật của một Bên quy định thời hạn bảo hộ bắt đầu từ ngày định hình chứ không phải từ ngày công bố hợp pháp đầu tiên, thì Bên đó có thể tiếp tục tính thời hạn bảo hộ từ ngày định hình.

⁷⁷ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tính thời hạn bảo hộ cho bất kỳ tác phẩm khuyết danh hoặc tác phẩm sử dụng bút danh hoặc tác phẩm có đồng tác giả nào theo quy định tại Điều 7(3) hoặc Điều 7bis của Công ước Berne, với điều kiện là Bên đó tiến hành bảo hộ số năm tương ứng như quy định tại điều này.

2. Điều này không thu hẹp cũng không mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ được phép của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Hiệp ước WCT, hoặc Hiệp ước WPPT.

Điều 18.66: Sự cân bằng trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan

Mỗi Bên phải nỗ lực để đạt được sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả và quyền liên quan của mình, kể cả bằng cách giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp với Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ), bao gồm cả những giới hạn và ngoại lệ trong môi trường số, xem xét cân trọng các mục đích hợp pháp chẳng hạn như: phê bình; bình luận; đưa tin; giảng dạy, học tập, nghiên cứu, và các mục đích tương tự khác; và tạo điều kiện tiếp cận với tác phẩm được công bố cho người mù, người khiếm thị, hay người có các khuyết tật khác không thể đọc được tài liệu in.^{78,79}

Điều 18.67: Chuyển giao thông qua hợp đồng

Mỗi Bên quy định rằng đối với quyền tác giả và quyền liên quan, bất kỳ người nào có được hoặc nắm giữ bất kỳ quyền kinh tế nào⁸⁰ đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm:

a) có thể chuyển giao một cách tự do và riêng rẽ quyền đó thông qua hợp đồng; và

b) có thể thực hiện quyền đó dưới tên mình và được hưởng đầy đủ các lợi ích phát sinh từ quyền đó thông qua hợp đồng, bao gồm cả hợp đồng lao động là cơ sở tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm.⁸¹

⁷⁸ Như được ghi nhận trong *Hiệp ước Marrakesh về tạo điều kiện tiếp cận tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khiếm thị và người không đọc được tài liệu in*, thông qua ngày 27/6/2013 tại Marrakesh (Hiệp ước Marrakesh). Các bên thừa nhận rằng một số Bên tạo thuận lợi cho các tác phẩm dưới các dạng thức có thể tiếp cận được cho những đối tượng thụ hưởng ngoài các yêu cầu của Hiệp ước Marrakesh.

⁷⁹ Để rõ ràng hơn, việc sử dụng có yếu tố thương mại, trong những trường hợp thích hợp, có thể được coi là mục đích hợp pháp theo quy định của Điều 18.65 (Giới hạn và ngoại lệ).

⁸⁰ Để rõ ràng hơn, quy định này không ảnh hưởng đến việc thực thi các quyền nhân thân.

⁸¹ Điều này không ảnh hưởng đến khả năng một Bên quy định: (i) những hợp đồng cụ thể trong việc tạo ra tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, không cần có thỏa thuận bằng văn bản, vẫn dẫn đến việc chuyển giao các quyền kinh tế theo quy định của pháp luật, và (ii) những giới hạn hợp lý để bảo hộ lợi ích của chủ thể quyền đầu tiên, có tính đến lợi ích hợp pháp của người nhận chuyển giao quyền.

Điều 18.68: Các biện pháp công nghệ bảo vệ quyền (TPMs)⁸²

1. Nhằm quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng trong việc thực hiện quyền của mình và hạn chế hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm của mình, mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào:

a) biết, hoặc có lý do để biết,⁸³ mà vẫn vô hiệu hóa không được phép bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào dùng để kiểm soát việc truy cập tới tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm⁸⁴ được bảo hộ; hoặc

b) sản xuất, nhập khẩu, phân phối,⁸⁵ chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc các hình thức cung cấp thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện, hoặc chào hàng tới công chúng hoặc cung cấp các dịch vụ, mà:

i) được quảng bá, quảng cáo, hoặc tiếp thị bởi người đó⁸⁶ nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào;

⁸² Hiệp định này không yêu cầu một Bên hạn chế nhập khẩu hoặc bán trên thị trường nội địa một thiết bị khiến cho biện pháp công nghệ trở nên vô hiệu mà mục đích duy nhất của biện pháp này chỉ nhằm kiểm soát phân khúc thị trường đối với những bản sao hữu hình hợp pháp của phim điện ảnh, miễn là các thiết bị này không vi phạm pháp luật của Bên đó.

⁸³ Với mục đích của điểm này, một Bên có thể quy định rằng có căn cứ để biết có thể thể hiện thông qua những bằng chứng hợp lý, có tính đến những thực tế và những trường hợp liên quan đến những hành vi bị coi là bất hợp pháp.

⁸⁴ Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu áp dụng trách nhiệm dân sự hoặc hình sự quy định tại điểm này đối với người vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu được sử dụng để bảo hộ quyền độc quyền đối với quyền tác giả và quyền liên quan trong tác phẩm, cuộc biểu diễn hay bản ghi âm được bảo hộ, nhưng các biện pháp này không kiểm soát việc truy cập tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm này.

⁸⁵ Một Bên có thể quy định rằng những nghĩa vụ tại điểm này liên quan đến việc sản xuất, nhập khẩu và phân phối chỉ áp dụng trong những trường hợp mà hành vi được thực hiện với mục đích để bán, cho thuê hoặc những hành vi gây tổn hại đến lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan.

⁸⁶ Các Bên hiểu rằng điều này vẫn được áp dụng đối với người xúc tiến, quảng cáo hoặc tiếp thị thông qua dịch vụ của người thứ ba.

ii) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài việc vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu;⁸⁷ hoặc

iii) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, hoặc thực hiện nhằm mục đích vô hiệu hóa các biện pháp công nghệ hữu hiệu, phải chịu trách nhiệm và các chế tài quy định tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự áp dụng đối với bất kỳ người nào bị cho là cố ý⁸⁸ và nhằm mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính⁸⁹ trong bất kỳ hoạt động nào nói trên.⁹⁰

Một Bên có thể quy định các thủ tục và hình phạt hình sự không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận, hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại. Một Bên cũng có thể quy định rằng các chế tài tại Điều 18.74 (Các thủ tục và chế tài hành chính và dân sự) không áp dụng đối với các tổ chức đó với điều kiện rằng các hoạt động nói trên được thực hiện với ý định tốt mà không biết đó là hành vi bị cấm.

2. Khi thi hành khoản 1, không Bên nào có nghĩa vụ yêu cầu rằng thiết kế của, hoặc thiết kế và lựa chọn các bộ phận và các linh kiện cho, một sản phẩm điện tử, viễn thông, hoặc máy tính dân dụng có tác động tới bất kỳ biện pháp công nghệ cụ thể nào, với điều kiện sản phẩm đó không vi phạm bất kỳ biện pháp nhằm thi hành khoản 1.

⁸⁷ Một Bên có thể tuân thủ quy định tại khoản này nếu hành vi tại điểm này không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại nào khác ngoài việc làm vô hiệu các biện pháp công nghệ hữu hiệu.

⁸⁸ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này và Điều 18.69 (RMI), cố ý bao gồm yếu tố về sự hiểu biết.

⁸⁹ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Điều này, Điều 18.69 (RMI), và Điều 18.77.1 (Thủ tục và hình phạt hình sự), các Bên hiểu rằng một Bên có thể coi “thu lợi tài chính” là “có mục đích thương mại”.

⁹⁰ Để rõ ràng hơn, không Bên nào bị yêu cầu phải áp dụng trách nhiệm theo quy định tại Điều này và Điều 18.69 (RMI) đối với những hành vi của Bên đó hoặc của người thứ ba được thực hiện dưới sự ủy quyền hoặc đồng ý của Bên đó.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng hành vi vi phạm biện pháp thi hành Điều này là độc lập với bất kỳ hành vi vi phạm nào có thể xảy ra theo luật về quyền tác giả và quyền liên quan của Bên đó.⁹¹

4. Liên quan đến các biện pháp thi hành khoản 1:

a) Một Bên có thể quy định một số trường hợp ngoại lệ và giới hạn đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (a) hoặc khoản 1(b) nhằm cho phép việc sử dụng không vi phạm nếu các biện pháp này có thể hoặc thực tế là có tác động tiêu cực đến việc sử dụng không vi phạm này, như được quy định thông qua quy trình lập pháp, lập quy, hoặc hành chính theo pháp luật của Bên đó, có cân nhắc hợp lý tới chứng cứ được trình bày trong quy trình trên, bao gồm việc liệu các biện pháp hiệu quả và phù hợp đã được chủ thể quyền thực hiện hay chưa nhằm cho phép các đối tượng thụ hưởng được hưởng những giới hạn và ngoại lệ đối với quyền tác giả và quyền liên quan theo luật pháp của Bên đó;⁹²

b) Bất kỳ các giới hạn và ngoại lệ đối với các biện pháp thi hành khoản 1 (b) chỉ được quy định nhằm cho phép đối tượng thụ hưởng dự kiến sử dụng hợp pháp các giới hạn hoặc ngoại lệ được phép theo quy định tại Điều này⁹³ và không cho phép việc cung cấp các thiết bị, sản phẩm, linh kiện, hoặc dịch vụ cho các đối tượng ngoài đối tượng thụ hưởng dự kiến đó;⁹⁴ và

c) Thông qua việc quy định các giới hạn và ngoại lệ theo khoản 4 (a) và khoản 4 (b), một Bên không được làm giảm tính đầy đủ của

⁹¹ Để rõ ràng hơn, không Bên nào phải coi hành vi hình sự về vô hiệu hóa quy định tại khoản 1(a) là một hành vi vi phạm độc lập nếu Bên đó phạt hình sự hành vi này bằng các phương tiện khác.

⁹² Để rõ ràng hơn, quy định này không yêu cầu các Bên đưa ra một quyết định mới thông qua quá trình lập pháp, lập quy hay hành chính đối với các giới hạn và ngoại lệ trong việc bảo vệ hợp pháp các biện pháp công nghệ hữu hiệu: (i) mà đã được thiết lập trước đây theo các hiệp định thương mại đã có hiệu lực giữa hai hoặc nhiều Bên; hoặc (ii) đã được các Bên thi hành trước đây, với điều kiện những giới hạn và ngoại lệ đó phù hợp với quy định tại khoản này.

⁹³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể quy định ngoại lệ cho điểm 1(b) mà không cần quy định ngoại lệ tương ứng cho điểm 1(a), với điều kiện ngoại lệ của khoản 1(b) được giới hạn nhằm cho phép việc sử dụng hợp pháp trong phạm vi các giới hạn và ngoại lệ của khoản 1(a) như quy định tại điểm này.

⁹⁴ Với mục đích chỉ giải thích điểm 4(b), điểm 1(a) cần được hiểu là áp dụng cho tất cả các biện pháp công nghệ hữu hiệu được định nghĩa tại khoản 5, với những sửa đổi thích hợp.

hệ thống pháp luật của Bên đó trong việc bảo hộ các biện pháp công nghệ hữu hiệu, hoặc làm giảm tính hiệu quả của các chế tài pháp lý chống lại việc vô hiệu hóa các biện pháp mà tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm sử dụng để thực hiện quyền của họ, hoặc để hạn chế các hành vi không được phép đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm của họ, như quy định tại Chương này.

5. **Biện pháp công nghệ hữu hiệu** có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc thành phần hiệu quả⁹⁵ nào mà, trong quá trình hoạt động bình thường, được dùng để kiểm soát việc tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm được bảo hộ, hoặc để bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan liên quan đến tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm.

Điều 18.69: Thông tin quản lý quyền (RMI)⁹⁶

1. Nhằm quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả để bảo hộ thông tin quản lý quyền:

a) Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào, không được phép, và biết, hoặc có căn cứ hợp lý để biết, mà xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm:

i) cố ý⁹⁷ gỡ bỏ hoặc làm thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền nào;

ii) cố ý phân phối hoặc nhập khẩu để phân phối thông tin quản lý quyền dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã bị thay đổi trái phép;⁹⁸ hoặc

⁹⁵ Để rõ ràng hơn, một biện pháp công nghệ, trong trường hợp thông thường, có thể vô tình bị vô hiệu hóa thì không được coi là biện pháp công nghệ “hữu hiệu”.

⁹⁶ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ của Điều này bằng cách quy định những biện pháp bảo hộ pháp lý chỉ áp dụng đối với thông tin quản lý quyền điện tử.

⁹⁷ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể mở rộng việc bảo hộ theo quy định tại khoản này đến cả những trường hợp mà người thực hiện những hành vi được quy định tại tiết (i), (ii) và (iii) không cố ý, và cả đối với các chủ thể quyền liên quan khác.

⁹⁸ Một Bên có thể đáp ứng nghĩa vụ theo tiết này bằng cách quy định những thủ tục tư pháp dân sự liên quan đến việc thực thi quyền nhân thân theo pháp luật về quyền tác giả của Bên đó. Một Bên cũng có thể đáp ứng các nghĩa vụ quy định tại tiết này, nếu Bên đó quy định việc bảo hộ hiệu quả việc biên soạn bản gốc, với điều kiện là những hành vi được mô tả tại tiết này bị xử lý như là hành vi xâm phạm quyền tác giả đối với việc biên soạn tài liệu gốc.

iii) Cố ý phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ cập bản sao tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm đến công chúng, dù biết rằng thông tin quản lý quyền đã được xóa bỏ hoặc bị thay đổi trái phép, phải chịu trách nhiệm và chịu các chế tài theo quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài hành chính và dân sự).

Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với bất kỳ người nào bị coi là đã thực hiện bất kỳ hành vi nào được miêu tả tại điểm (a) một cách cố ý và vì mục đích lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính.

Một Bên có thể quy định rằng các thủ tục và hình phạt hình sự đề cập ở khoản 1(b) không áp dụng đối với thư viện, bảo tàng, cơ sở lưu trữ, cơ sở giáo dục phi lợi nhuận hoặc tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.⁹⁹

2. Để rõ ràng hơn, không quy định nào ngăn cản một Bên loại trừ ra khỏi những biện pháp thi hành khoản 1 các hành vi được phép hợp pháp được thực hiện nhằm mục đích thực thi pháp luật, vì lợi ích an ninh thiết yếu, hoặc các mục đích khác của chính phủ, chẳng hạn như việc thực hiện các chức năng theo luật định.

3. Để rõ ràng hơn, Điều này không bắt buộc một Bên yêu cầu chủ thể quyền đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm phải đính kèm thông tin quản lý quyền vào các bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc đưa ra thông tin quản lý quyền khi truyền đạt tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

4. Thông tin quản lý quyền có nghĩa là:

a) thông tin xác định một tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn của cuộc biểu diễn, hoặc nhà sản xuất bản ghi âm; hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào đối với tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm;

b) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, hoặc bản ghi âm; hoặc

⁹⁹ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi một tổ chức phát sóng được thành lập theo pháp luật của Bên đó không nhằm mục đích thu lợi là một tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại.

c) bất kỳ số hoặc mã thể hiện những thông tin tại điểm (a) và (b), nếu bất kỳ mục nào ở trên được gắn vào bản sao của tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tới công chúng hoặc phổ biến tác phẩm, cuộc biểu diễn hoặc bản ghi âm tới công chúng.

Điều 18.70: Quản lý tập thể

Các Bên nhận thức vai trò quan trọng của các tổ chức quản lý tập thể quyền tác giả và quyền liên quan trong việc thu và phân phối tiền quyền tác giả¹⁰⁰ trên cơ sở thực tiễn hoạt động công bằng, hiệu quả, minh bạch, có trách nhiệm, có thể bao gồm cơ chế lưu giữ hồ sơ và báo cáo phù hợp.

MỤC I: THỰC THI

Điều 18.71: Nghĩa vụ chung

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định tại Mục này phải sẵn có trong pháp luật¹⁰¹ của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài tạo ra sự răn đe đối với các hành vi xâm phạm trong tương lai.¹⁰² Các thủ tục này phải được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra các rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.

2. Mỗi Bên khẳng định rằng các thủ tục thực thi quy định tại Điều 18.74 (Thủ tục và chế tài dân sự và hành chính), Điều 18.75 (Biện pháp tạm thời) và Điều 18.77 (Thủ tục và chế tài hình sự) phải có cùng phạm vi áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, cũng như xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan trong môi trường kỹ thuật số.

¹⁰⁰ Để rõ ràng hơn, tiền quyền tác giả có thể bao gồm cả tiền bồi hoàn hợp lý.

¹⁰¹ Để rõ ràng hơn, “pháp luật” không giới hạn ở hệ thống văn bản pháp lý.

¹⁰² Để rõ ràng hơn, và để phù hợp với Điều 44 Hiệp định TRIPS và các quy định của Hiệp định này, mỗi Bên khẳng định rằng các chế tài này phải sẵn có đối với doanh nghiệp, bất kể doanh nghiệp thuộc tư nhân hay nhà nước.

3. Mỗi Bên bảo đảm rằng các thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải công bằng và hợp lý. Các thủ tục này không được tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết, hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng.

4. Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào:

a) về thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống thực thi luật pháp nói chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mỗi Bên trong việc thực thi luật pháp nói chung; hoặc

b) đối với việc phân bổ nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nói chung.

5. Khi thi hành các quy định của Mục này trong hệ thống sở hữu trí tuệ của mình, mỗi Bên phải lưu ý tới yêu cầu về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như lợi ích của bên thứ ba.

Điều 18.72: Giả định

1. Trong các thủ tục tố tụng dân sự, hình sự, và nếu phù hợp, thủ tục hành chính liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định về sự giả định¹⁰³ rằng, nếu không có bằng chứng ngược lại thì:

a) người được nêu tên theo cách thông thường¹⁰⁴ là tác giả, người biểu diễn, hoặc nhà sản xuất của tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm, hoặc nhà xuất bản nếu thích hợp, được coi là chủ thể quyền đã nêu đối với tác phẩm, buổi biểu diễn, hoặc bản ghi âm đó; và

b) tồn tại quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với đối tượng này.

2. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự, hành chính hoặc hình sự về một nhãn hiệu đã đăng ký và đã được thẩm định nội dung bởi cơ quan có thẩm quyền, mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu này thoạt đầu được coi như là đang có hiệu lực.

¹⁰³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Điều này trên cơ sở bản cam kết hoặc tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tuyên thệ hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngược lại.

¹⁰⁴ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập các biện pháp để xác định như thế nào là cách thông thường đối với một bằng chứng cụ thể.

3. Liên quan đến việc bắt đầu tiến hành thủ tục thực thi dân sự hoặc hành chính về một sáng chế đã được thẩm định nội dung và được cấp bằng sáng chế¹⁰⁵ bởi cơ quan có thẩm quyền của một Bên, thì Bên đó phải quy định rằng mỗi yêu cầu bảo hộ trong bằng sáng chế thoạt đầu phải được coi là đã đáp ứng các điều kiện cấp bằng sáng chế trong lãnh thổ của Bên đó.^{106,107}

Điều 18.73: Hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các quyết định tư pháp cuối cùng và các quyết định hành chính có hiệu lực áp dụng chung liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ:

a) tốt hơn là làm bằng văn bản và nêu rõ bất kỳ kết luận nào liên quan hoặc lý do hoặc cơ sở pháp lý nào mà các phán quyết và quyết định này căn cứ vào; và

b) được công bố¹⁰⁸ hoặc nếu việc công bố không khả thi, phải sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận bằng ngôn ngữ quốc gia theo cách thức cho phép những người có lợi ích liên quan và các Bên có thể hiểu rõ.

2. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thu thập và phân tích dữ liệu thống kê và các thông tin thích hợp khác liên quan đến sự xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ cũng như thu thập thông tin về hoạt động thực tiễn tốt nhất về ngăn chặn và chống sự xâm phạm.

¹⁰⁵ Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Chương này ngăn cấm một Bên dành cho các bên thứ ba các thủ tục liên quan đến thực hiện các nghĩa vụ theo các khoản 2 và 3.

¹⁰⁶ Để rõ ràng hơn, nếu một Bên dành cho cơ quan hành chính độc quyền quyết định về hiệu lực của một nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế, không quy định nào trong các khoản 2 và 3 ngăn cấm cơ quan có thẩm quyền của Bên đó dừng các thủ tục thực thi cho đến khi hiệu lực của nhãn hiệu hoặc bằng sáng chế được cơ quan hành chính xác định. Trong thủ tục xác định hiệu lực đó, bên không thừa nhận hiệu lực của nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế phải bị yêu cầu chứng minh rằng nhãn hiệu đã đăng ký hoặc bằng sáng chế là không có hiệu lực. Bất kể với yêu cầu này, một Bên có thể yêu cầu chủ nhãn hiệu cung cấp bằng chứng về việc sử dụng đầu tiên.

¹⁰⁷ Một Bên có thể quy định rằng khoản này chỉ được áp dụng đối với những sáng chế đã được yêu cầu cấp, thẩm định và cấp sau ngày Hiệp định này có hiệu lực của đối với Bên đó.

¹⁰⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể đáp ứng yêu cầu về công bố bằng việc đăng tải để công chúng có thể tiếp cận được quyết định hoặc kết luận trên Internet.

3. Mỗi Bên phải công bố hoặc sẵn sàng dưới hình thức khác để công chúng có thể tiếp cận các thông tin về những nỗ lực của mình trong việc thực hiện việc thực thi có hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ trong hệ thống dân sự, hành chính và hình sự của mình, chẳng hạn như các thông tin thống kê mà Bên đó đã thu thập cho mục đích này.

Điều 18.74: Các thủ tục và chế tài dân sự và hành chính

1. Mỗi Bên phải có sẵn cho chủ thể quyền các thủ tục tố tụng dân sự liên quan tới hoạt động thực thi bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ nào đề cập trong Chương này.¹⁰⁹

2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có quyền ban hành lệnh cấm phù hợp với quy định tại Điều 44 Hiệp định TRIPS, bao gồm lệnh ngăn chặn hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật của Bên quy định về biện pháp đó vào các kênh thương mại.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng¹¹⁰ trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ít nhất là buộc cho người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thỏa đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.

4. Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 3, cơ quan tư pháp của mỗi Bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra, trong đó có thể bao gồm lợi nhuận bị mất, giá trị của hàng hóa bị hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường, hoặc theo giá bán lẻ được đề xuất.

¹⁰⁹ Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm những người được cấp phép, các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý và thẩm quyền thụ hưởng quyền đó. Thuật ngữ “người được cấp phép” bao gồm người được chuyển giao độc quyền một hoặc nhiều quyền sở hữu trí tuệ trong một tài sản trí tuệ xác định.

¹¹⁰ Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 3, 5 và 7 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhãn hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 3, 5, 6 và 7 được yêu cầu thực hiện song song.

5. Ít nhất là trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng trong các thủ tục tố tụng dân sự, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền buộc cho người xâm phạm, ít nhất trong trường hợp được mô tả tại khoản 3, trả cho chủ thể quyền lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.¹¹¹

6. Trong thủ tục tố tụng dân sự, đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan đối với tác phẩm, bản ghi âm hoặc buổi biểu diễn, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

a) các khoản bồi thường thiệt hại định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc

b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹²

7. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải thiết lập hoặc duy trì một hệ thống có một hoặc nhiều quy định dưới đây:

a) các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước để chủ thể quyền có thể lựa chọn; hoặc

b) các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung.¹¹³

8. Các khoản bồi thường thiệt hại quy định trước theo khoản 6 và 7 phải được quy định với mức có thể đủ để bù đắp cho chủ thể quyền do những thiệt hại gây ra bởi hành vi xâm phạm, và với mục tiêu răn đe những hành vi xâm phạm trong tương lai.

9. Trong việc quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung tại khoản 6 và 7, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền quyết định các khoản bồi thường thiệt hại bổ sung mà cơ quan này cho là phù hợp, có tính đến mọi vấn đề liên quan, bao gồm cả bản chất của hành vi xâm phạm và sự cần thiết phải răn đe các hành vi xâm phạm tương tự trong tương lai.

¹¹¹ Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giả định rằng những khoản lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 3.

¹¹² Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

¹¹³ Để rõ ràng hơn, khoản bồi thường bổ sung có thể bao gồm khoản tiền phạt để cảnh cáo hoặc trừng phạt.

10. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, phải có thẩm quyền, khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan, sáng chế, và nhãn hiệu, buộc bên thua phải trả cho bên thắng chi phí hoặc phí tòa án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định theo luật pháp của Bên đó.

11. Nếu cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của một Bên chỉ định chuyên gia kỹ thuật hoặc các chuyên gia khác trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ và yêu cầu các bên tham gia tố tụng phải chịu chi phí cho những chuyên gia này, Bên đó cần cố gắng bảo đảm rằng các chi phí này là hợp lý và tương xứng với khối lượng và bản chất của công việc được thực hiện và không cản trở một cách bất hợp lý tới việc thực hiện các thủ tục này.

12. Mỗi Bên phải quy định trong thủ tục tố tụng dân sự:

a) ít nhất đối với hàng sao lậu quyền tác giả và hàng giả mạo nhãn hiệu, cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng hóa xâm phạm phải bị tiêu hủy, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào;

b) cơ quan tư pháp có thẩm quyền buộc vật liệu và phương tiện được sử dụng để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hóa xâm phạm này phải bị, không được chậm trễ quá mức và không được đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu hủy hoặc phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này; và

c) đối với các hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trái pháp luật trên hàng hóa không đủ để cho phép hàng hóa này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

13. Không phương hại tới luật pháp của mình quy định về đặc quyền, bảo vệ thông tin bí mật hoặc xử lý dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải quy định rằng, trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, các cơ quan tư pháp có thẩm quyền, trên cơ sở đề nghị hợp lý của chủ thể quyền, buộc bên xâm phạm, hoặc bị cáo buộc xâm phạm, cung cấp cho chủ thể quyền hoặc cơ quan tư pháp, ít nhất với mục đích thu thập bằng chứng, các thông tin liên quan theo quy

định trong luật pháp của Bên đó mà bên xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm đang nắm giữ hoặc kiểm soát. Các thông tin này có thể bao gồm thông tin về bất kỳ người nào liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của hành vi xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, và phương tiện sản xuất hoặc kênh phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm hoặc bị cáo buộc xâm phạm, bao gồm cả danh tính của người thứ ba bị cáo buộc có tham gia vào việc sản xuất và phân phối những hàng hóa hoặc dịch vụ này và các kênh phân phối của họ.

14. Mỗi Bên phải quy định rằng liên quan tới thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan khác của mình có thẩm quyền áp dụng chế tài cho bên tham gia, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phán quyết của tòa, do vi phạm lệnh của tòa liên quan đến việc bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng đó.

15. Mỗi Bên bảo đảm rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu một bên, mà theo yêu cầu của bên này các biện pháp được thực hiện và đã làm dụng thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, quyền tác giả và quyền liên quan và kiểu dáng công nghiệp, phải đền bù thỏa đáng cho bên bị áp dụng hoặc bị cản trở một cách sai trái cho những thiệt hại đã phải chịu do việc lạm dụng đó. Cơ quan tư pháp cũng phải có thẩm quyền quyết định buộc nguyên đơn trả cho bị đơn các chi phí, bao gồm cả phí luật sư hợp lý.

16. Trong phạm vi một chế tài dân sự có thể được ban hành theo của các thủ tục xử hành chính, mỗi Bên phải quy định rằng các thủ tục này phải phù hợp với các nguyên tắc về cơ bản tương đương với những nguyên tắc quy định tại Điều này.

17. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến các hành vi đề cập tại Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI):

a) mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền, ít nhất là:¹¹⁴

¹¹⁴ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể, nhưng không bị buộc phải, quy định các chế tài riêng cho Điều 18.66 (TPMs) và Điều 18.69 (RMI), nếu những chế tài đó đã có sẵn trong pháp luật về quyền tác giả.

i) quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời, bao gồm cả việc thu giữ hoặc giữ dưới hình thức khác đối với các thiết bị và sản phẩm bị nghi ngờ là liên quan đến các hành vi bị cấm;

ii) buộc bồi thường thiệt hại theo mức áp dụng cho các hành vi xâm phạm quyền tác giả, như quy định trong pháp luật của Bên đó phù hợp với Điều này;¹¹⁵

iii) buộc trả chi phí, lệ phí tòa án, hoặc các chi phí khác như quy định tại khoản 10; và

iv) buộc tiêu hủy thiết bị và sản phẩm bị cho là có liên quan trong hành vi bị cấm;

b) Một Bên có thể quy định rằng bồi thường thiệt hại không được áp dụng đối với các thư viện, kho lưu trữ, tổ chức giáo dục, bảo tàng hoặc các tổ chức phát sóng công cộng phi thương mại, nếu các tổ chức này chấp nhận chứng minh rằng họ không nhận biết hoặc không có lý do để tin rằng hành vi của họ cấu thành hành vi bị cấm.

Điều 18.75: Các biện pháp tạm thời

1. Cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên phải hành động theo đề nghị áp dụng biện pháp liên quan đến bất kỳ quyền sở hữu trí tuệ trước khi nghe ý kiến của bên kia, phù hợp với các quy tắc tư pháp của Bên đó.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền yêu cầu người đề nghị áp dụng biện pháp tạm thời liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ cung cấp bất kỳ bằng chứng hợp lý sẵn có nào, với độ chắc chắn đủ để thuyết phục cơ quan tư pháp, rằng quyền của người nộp đơn đang bị xâm phạm hoặc việc xâm phạm là sắp xảy ra, và yêu cầu người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương, được ấn định ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

3. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan và hàng giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải

¹¹⁵ Nếu pháp luật về quyền tác giả của một Bên quy định cả bồi thường thiệt hại quy định trước và bồi thường thiệt hại bổ sung, thì Bên đó có thể tuân thủ quy định của điểm này bằng việc chỉ quy định một trong các dạng bồi thường thiệt hại này.

quy định rằng cơ quan xét xử của mình có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc giữ dưới các hình thức khác đối với hàng hóa bị nghi ngờ là xâm phạm, vật liệu và phương tiện liên quan đến hành vi xâm phạm, và, ít nhất đối với hàng giả mạo nhãn hiệu, các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm.

Điều 18.76: Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới

1. Mỗi Bên phải quy định về đơn yêu cầu đình chỉ thông quan, hoặc giữ, bất kỳ hàng hóa nào bị nghi ngờ là giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả, được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.¹¹⁶

2. Mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ chủ thể quyền nào tiến hành các thủ tục để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền¹¹⁷ của mình đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn, hoặc sao lậu quyền tác giả vào lưu thông tự do, đều phải cung cấp bằng chứng thích hợp để chứng minh với cơ quan có thẩm quyền rằng theo luật của Bên có thủ tục đó, rằng có biểu hiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền, và cung cấp đầy đủ các thông tin mà chủ thể quyền được cho là phải biết để giúp cơ quan có thẩm quyền có thể nhận ra hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm. Yêu cầu cung cấp thông tin này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

¹¹⁶ Với mục đích của Điều này:

a) hàng hóa giả mạo nhãn hiệu là hàng hóa bất kỳ, bao gồm bao gói mang một nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhãn hiệu đó và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quy định về thủ tục trong mục này; và

b) hàng sao lậu quyền tác giả là hàng hóa được sao chép không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bản sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục theo mục này.

¹¹⁷ Với mục đích của Điều này, trừ trường hợp được quy định khác, cơ quan có thẩm quyền có thể bao gồm cơ quan tư pháp, hành chính hoặc thực thi pháp luật theo pháp luật của một Bên.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục để đình chỉ thông quan hàng hóa nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu hoặc mang nhãn hiệu tương tự gây nhầm lẫn hoặc sao lậu quyền tác giả, phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này. Một Bên có thể quy định rằng các khoản bảo đảm này có thể dưới dạng một giao kèo có điều kiện giữ cho bị đơn không bị bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào nảy sinh từ bất kỳ việc đình chỉ thông quan hàng hóa nào trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền xác định rằng hàng hóa không phải là hàng xâm phạm.

4. Không phung hại tới luật pháp một Bên về quyền riêng tư hoặc bí mật thông tin:

a) nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã thu giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ là hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả, thì Bên đó có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền thông báo cho chủ thể quyền, không được chậm trễ quá mức, về tên và địa chỉ của người gửi hàng, nhà xuất khẩu, người nhận hàng, hoặc nhà nhập khẩu; bản mô tả hàng hóa, số lượng hàng hóa, và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hoá;¹¹⁸ hoặc

b) nếu một Bên không quy định cho cơ quan có thẩm quyền của mình thẩm quyền nêu tại điểm (a) khi hàng hóa bị nghi ngờ bị thu giữ hoặc đình chỉ thông quan, thì Bên đó phải dành cho cơ quan có thẩm quyền của mình, ít nhất trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu, quyền cung cấp các thông tin được nêu tại điểm (a) cho chủ thể quyền thông thường là trong vòng 30 ngày từ ngày thu giữ hoặc từ ngày xác định rằng hàng hóa là giả mạo nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả.

5. Mỗi Bên phải quy định rằng các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể mặc nhiên¹¹⁹ tiến hành các thủ tục biên giới đối với hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan¹²⁰ là hàng hóa:

¹¹⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thiết lập quy trình hợp lý để tiếp nhận hoặc tiếp cận thông tin đó.

¹¹⁹ Để rõ ràng hơn, hành động mặc nhiên không yêu cầu đơn chính thức từ bên thứ ba hay chủ thể quyền.

¹²⁰ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể xem “hàng hóa dưới sự kiểm soát của hải quan” là hàng hóa đang phải làm thủ tục hải quan của một Bên.

- a) nhập khẩu;
- b) tập kết để xuất khẩu;¹²¹ hoặc
- c) quá cảnh,^{122,123}

và bị nghi ngờ là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, hoặc sao lậu quyền tác giả.

6. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến hành thủ tục mô tả tại các khoản 1, 5(a), 5(b) và nếu có thể, cả 5(c), liệu hàng hóa bị nghi ngờ có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không.¹²⁴ Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính để xác định một hành vi xâm phạm, Bên đó cũng phải dành cho cơ quan của mình thẩm quyền áp dụng các biện pháp hoặc chế tài hành chính, có thể bao gồm phạt tiền hoặc thu giữ hàng hóa xâm phạm, trong trường hợp hàng hóa đó bị xác định là xâm phạm.

7. Mỗi Bên có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền buộc tiêu hủy hàng hóa nếu hàng hóa đó đã được xác định là xâm phạm. Trong trường hợp hàng hóa đó không bị tiêu hủy, mỗi Bên phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hóa này phải được xử lý ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu gắn trên hàng hóa một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hóa này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

¹²¹ Theo mục đích của Điều này, một Bên có thể coi hàng hóa “tập kết để xuất khẩu” là hàng hóa xuất khẩu.

¹²² Điểm này áp dụng đối với hàng bị nghi ngờ xâm phạm khi vận chuyển từ cơ quan hải quan này đến cơ quan hải quan khác trên lãnh thổ của Bên mà từ đó hàng hóa được xuất đi.

¹²³ Để thay thế cho điểm này, một Bên phải nỗ lực cung cấp, nếu thích hợp và với mục đích trừ bỏ hoạt động thương mại quốc tế về hàng giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu quyền tác giả, thông tin sẵn có cho một Bên khác liên quan đến hàng hóa đã được kiểm tra vắng mặt người nhận ở địa phương và được vận chuyển qua lãnh thổ của mình và được tập kết để chuyển đến lãnh thổ Bên kia để hỗ trợ về thông tin cho nỗ lực của Bên kia nhằm nhận diện hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm khi hàng hóa đến lãnh thổ Bên đó.

¹²⁴ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại Điều này trong việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ thuộc khoản 5 là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ có gắn mô tả thương mại sai lệch.

8. Nếu một Bên thiết lập hoặc ấn định, liên quan tới các thủ tục đề cập tại Điều này, phí nộp đơn, phí lưu kho, hoặc phí tiêu hủy, thì các khoản phí này phải được quy định ở mức không cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

9. Điều này cũng áp dụng đối với hàng hóa thương mại gửi với số lượng nhỏ. Một Bên có thể loại trừ không áp dụng các quy định của Điều này đối với những hàng hóa phi thương mại với số lượng nhỏ trong hành lý cá nhân.¹²⁵

Điều 18.77: Thủ tục và hình phạt hình sự

1. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý làm giả nhãn hiệu hoặc sao lậu quyền tác giả và quyền liên quan ở quy mô thương mại. Đối với việc cố ý sao lậu quyền tác giả hoặc quyền liên quan, “quy mô thương mại” ít nhất bao gồm:

a) các hành vi thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính; và

b) các hành vi, không phải thực hiện để đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính, nhưng có gây hại một cách đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan có liên quan đến thị trường.^{126, 127}

2. Mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự.¹²⁸

¹²⁵ Để rõ ràng hơn, một Bên cũng có thể không áp dụng Điều này đối với hàng hóa phi thương mại có số lượng nhỏ được gửi với số lượng nhỏ.

¹²⁶ Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ điểm (b) bằng việc quy định các hành vi này trong thủ tục và hình phạt hình sự đối với việc sử dụng trái phép tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm trong pháp luật của mình.

¹²⁷ Một Bên có thể quy định khối lượng và giá trị của bất kỳ vật xâm phạm nào cũng có thể được tính đến khi xác định liệu hành vi đó có gây tổn hại đáng kể tới lợi ích của chủ thể quyền tác giả và quyền liên quan đến thị trường hay không.

¹²⁸ Các Bên hiểu rằng một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ tại khoản này bằng việc quy định rằng việc phân phối hoặc bán hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng sao chép lậu ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật phải bị xử lý hình sự. Ngoài ra, thủ tục và hình phạt hình sự được quy định cụ thể tại các khoản 1, 2 và 3 được áp dụng ở bất kỳ khu thương mại tự do nào của một Bên.

3. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng trong trường hợp cố ý nhập khẩu¹²⁹ và sử dụng trong nội địa, trong hoạt động thương mại và ở quy mô thương mại, nhãn mác hoặc bao gói:¹³⁰

a) trên đó có một nhãn hiệu được gắn mà không được phép, trùng hoặc không thể phân biệt được với nhãn hiệu đã đăng ký trong lãnh thổ Bên đó; và

b) được nhằm để sử dụng trong thương mại trên hàng hóa hoặc liên quan đến dịch vụ mà trùng với hàng hóa và dịch vụ của nhãn hiệu đã đăng ký.

4. Thừa nhận sự cần thiết phải xử lý việc sao chép trái phép¹³¹ các tác phẩm điện ảnh từ buổi chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường. Và với sự thừa nhận sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm nhưng không giới hạn ở, quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.

5. Đối với các hành vi phạm tội mà Điều này yêu cầu các Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự, các Bên bảo đảm rằng trách nhiệm hình sự đối với hành vi giúp sức hoặc xúi giục phải được quy định trong pháp luật của Bên đó.

6. Đối với các hành vi phạm tội mô tả tại khoản từ 1 đến 5, mỗi Bên phải quy định:

a) Các hình phạt bao gồm cả phạt tù cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn các hành vi xâm phạm trong tương lai, và phải tương ứng với mức hình phạt áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự.¹³²

¹²⁹ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến việc nhập khẩu nhãn mác hoặc bao gói thông qua biện pháp liên quan đến phân phối.

¹³⁰ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ theo quy định của khoản này bằng việc quy định thủ tục và hình phạt hình sự được áp dụng đối với việc thực hiện ý định phạm tội về nhãn hiệu.

¹³¹ Với mục đích của Điều này, một Bên có thể coi thuật ngữ “sao chép” đồng nghĩa với sao.

¹³² Các Bên hiểu rằng không Bên nào có nghĩa vụ quy định khả năng áp dụng song song cả phạt tù và phạt tiền.

b) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền khi xác định hình phạt áp dụng, tính tới tính nghiêm trọng của tình huống, trong đó có thể bao gồm các tình huống có mối đe dọa tới, hoặc ảnh hưởng tới sức khỏe hoặc sự an toàn.¹³³

c) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hàng hóa bị nghi ngờ giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả, bất kỳ vật liệu và phương tiện nào liên quan tới hành vi bị cáo buộc phạm tội, các bằng chứng tài liệu liên quan tới tội phạm và các tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được do các hành vi bị cáo buộc xâm phạm. Nếu một Bên yêu cầu việc xác định các đối tượng phải bị thu giữ là điều kiện tiên quyết để ban hành lệnh nêu tại điểm này, thì Bên đó không được yêu cầu mô tả chi tiết hơn mức cần thiết cho mục đích thu giữ.

d) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu, ít nhất trong các hành vi phạm tội nghiêm trọng, bất kỳ tài sản nào bắt nguồn từ, hoặc đạt được do hành vi xâm phạm.

e) Cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh tịch thu hoặc tiêu hủy:

i) tất cả hàng hóa giả mạo nhãn hiệu hoặc hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả;

ii) các vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu trong việc tạo ra hàng sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng giả mạo nhãn hiệu; và

iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao gói nào có gắn nhãn hiệu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.

Trong trường hợp hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả không được tiêu hủy, cơ quan tư pháp hoặc cơ quan có thẩm quyền khác phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, các hàng hóa này phải được phân phối ngoài các kênh thương mại theo cách thức để tránh bất kỳ thiệt hại nào tới chủ thể quyền. Mỗi Bên cũng phải quy định thêm rằng việc tịch thu hoặc tiêu hủy theo điểm này và điểm (c) phải được thực hiện mà không có bất kỳ sự bồi thường nào cho bị đơn.

¹³³ Một Bên có thể xét những tình huống này bằng một tội hình sự riêng biệt.

f) Cơ quan tư pháp hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của mình phải có thẩm quyền mở, hoặc nói cách khác, cho phép chủ thể quyền tiếp cận hàng hóa, vật liệu, phương tiện và các bằng chứng khác được cơ quan có thẩm quyền kiểm soát để thực hiện các thủ tục tố tụng dân sự¹³⁴ đối với hành vi xâm phạm.

g) Các cơ quan có thẩm quyền của mình có thể chủ động thực hiện hành động pháp lý mà không cần có khởi kiện chính thức từ người thứ ba hay chủ thể quyền.¹³⁵

7. Đối với các tội phạm đề cập tại khoản từ 1 đến 5, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ hoặc tịch thu tài sản, hoặc thay vào đó, một khoản tiền phạt, tương đương với giá trị của tài sản bắt nguồn từ, hoặc có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi xâm phạm.

Điều 18.78: Bí mật thương mại¹³⁶

1. Nhằm bảo đảm sự bảo hộ hữu hiệu chống cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10bis Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo đảm rằng mọi người có các biện pháp pháp lý để ngăn chặn các bí mật thương mại mà mình kiểm soát một cách hợp pháp không bị người khác (kể cả các doanh nghiệp nhà nước) bộc lộ, chiếm đoạt, hoặc sử dụng mà không được sự đồng ý của mình, theo cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực.¹³⁷ Như được sử dụng tại Chương này, bí mật thương mại bao gồm, ít nhất là các thông tin bí mật như quy định tại Điều 39.2 Hiệp định TRIPS.

¹³⁴ Một Bên cũng có thể quy định thẩm quyền này trong thủ tục tố tụng hành chính áp dụng cho hành vi xâm phạm.

¹³⁵ Liên quan đến việc sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan quy định tại khoản 1, một Bên có thể giới hạn việc áp dụng khoản này ở các trường hợp gây hậu quả đối với khả năng khai thác tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm của chủ thể quyền trên thị trường.

¹³⁶ Để rõ ràng hơn, Điều này không ảnh hưởng đến các biện pháp của một Bên bảo vệ việc bộc lộ một cách trung thực hợp pháp để cung cấp chứng cứ về việc vi phạm pháp luật của Bên đó.

¹³⁷ Theo mục đích của khoản này, “cách thức trái với thực tiễn thương mại trung thực” nghĩa là ít nhất các thực tiễn như phá hợp đồng, tiết lộ bí mật và xui người khác thực hiện và bao gồm việc chiếm đoạt thông tin bí mật của các bên thứ ba, mà biết rằng, hoặc quá cầu thả để không biết rằng, những thực tiễn đó liên quan đến việc chiếm đoạt thông tin bí mật.

2. Phù hợp với khoản 3, mỗi Bên phải quy định thủ tục và hình phạt hình sự cho một hoặc nhiều hành vi dưới đây:

a) tiếp cận một cách cố ý và trái phép tới bí mật thương mại được lưu giữ trong một hệ thống máy tính;

b) chiếm đoạt một cách cố ý¹³⁸ và trái phép bí mật thương mại, kể cả việc thông qua một hệ thống máy tính; hoặc

c) bộc lộ một cách gian lận, hoặc thay vào đó, bộc lộ một cách cố ý và trái phép bí mật thương mại, kể cả thông qua một hệ thống máy tính.

3. Đối với các hành vi liên quan đề cập ở khoản 2, một Bên có thể, nếu thích hợp, giới hạn thủ tục hình sự có thể áp dụng, hoặc giới hạn mức phạt có thể áp dụng, ở một hoặc nhiều trường hợp dưới đây:

a) những hành vi đó nhằm mục đích đạt được lợi thế thương mại hoặc thu lợi tài chính;

b) những hành vi đó liên quan tới sản phẩm hoặc dịch vụ trong thương mại quốc gia hoặc quốc tế;

c) những hành vi đó nhằm mục đích gây tổn hại tới chủ sở hữu của những bí mật thương mại đó;

d) những hành vi đó bị chi phối bởi, hoặc vì lợi nhuận của, hoặc có liên quan tới một tổ chức kinh tế nước ngoài; hoặc

e) những hành vi đó gây thiệt hại cho lợi ích kinh tế, quan hệ quốc tế, hoặc an ninh quốc gia, quốc phòng của một Bên.

Điều 18.79: Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa

1. Mỗi Bên phải quy định tội phạm hình sự đối với:

a) việc sản xuất, lắp ráp, biến đổi,¹³⁹ nhập khẩu, xuất khẩu, bán, cho thuê, hoặc phân phối một thiết bị hoặc hệ thống hữu hình hoặc vô hình,

¹³⁸ Một Bên có thể coi thuật ngữ “chiếm đoạt” đồng nghĩa với “đạt được một cách bất hợp pháp”.

¹³⁹ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể coi “lắp ráp” và “biến đổi” được bao hàm trong “sản xuất”.

khi biết hoặc có lý do để biết¹⁴⁰ rằng các thiết bị hoặc hệ thống này đáp ứng ít nhất một trong những điều kiện dưới đây:

- i) nhằm để sử dụng để hỗ trợ;
- ii) chủ yếu để hỗ trợ, hoặc
- iii) chức năng cơ bản chỉ là để hỗ trợ,

việc giải mã một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp¹⁴¹ tín hiệu này;¹⁴² và

b) đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa, cố ý:

- i) tiếp nhận¹⁴³ tín hiệu này; hoặc
- ii) tiếp tục phân phối¹⁴⁴ tín hiệu này,

khi biết rằng các tín hiệu này đã bị giải mã mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp các tín hiệu này.

2. Mỗi Bên phải quy định các chế tài dân sự cho bất kỳ người nào có lợi ích đối với một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa hoặc nội dung của nó và người này bị thiệt hại bởi bất kỳ hành vi nào đề cập tại khoản 1.

¹⁴⁰ Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “có lý do để biết” có thể được chứng minh thông qua các bằng chứng hợp lý, có tính đến thực tế và trường hợp liên quan đến các hành vi được cho là trái phép, như một phần của điều kiện về việc “có kiến thức” của một Bên. Một Bên có thể coi “có lý do để biết” có nghĩa như “câu trả một cách cố ý”.

¹⁴¹ Liên quan đến tội phạm hình sự nêu tại khoản 1 và khoản 3, một Bên có thể yêu cầu chứng minh ý định tránh trả phí cho nhà phân phối hợp pháp hoặc chứng minh ý định chiếm đoạt khoản lợi mà người nhận không có quyền được nhận.

¹⁴² Nghĩa vụ liên quan đến xuất khẩu có thể được thực hiện thông qua việc quy định việc sở hữu và phân phối thiết bị hoặc hệ thống được mô tả tại khoản này là tội phạm. Với mục đích của Điều này, một Bên có thể quy định rằng “nhà phân phối hợp pháp” là người có quyền hợp pháp trên lãnh thổ Bên đó phân phối tín hiệu mang chương trình được mã hóa và được phép giải mã tín hiệu đó.

¹⁴³ Để rõ ràng hơn và với mục đích của khoản 1(b) và khoản 3(b), một Bên có thể quy định rằng cố ý nhận tín hiệu vệ tinh hoặc tín hiệu cáp mang chương trình được mã hóa nghĩa là nhận và sử dụng tín hiệu hoặc có nghĩa là nhận và giải mã tín hiệu.

¹⁴⁴ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “tiếp tục phân phối” là “tái truyền tải tới công chúng”.

3. Mỗi Bên phải quy định các hình phạt hình sự hoặc chế tài dân sự¹⁴⁵ cho những hành vi cố ý:

a) sản xuất hoặc phân phối thiết bị khi biết rằng các thiết bị này sẽ được sử dụng để tiếp nhận trái phép các tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hoá; và

b) tiếp nhận, hoặc hỗ trợ người khác tiếp nhận,¹⁴⁶ một tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa mà không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Điều 18.80: Việc Chính phủ sử dụng phần mềm

1. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy ban hành các biện pháp nhằm tăng cường nhận thức của Chính phủ đối với quyền sở hữu trí tuệ và đối với những tác hại của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các đạo luật, quy định, chính sách, lệnh, hướng dẫn do chính phủ ban hành, hoặc các chỉ thị hành chính hoặc điều hành thích hợp quy định rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các phần mềm máy tính không xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan được bảo hộ, và nếu thích hợp, chỉ sử dụng những phần mềm máy tính này với cách thức được phép trong giấy phép sử dụng tương ứng. Các biện pháp này phải áp dụng cho cả khâu tiếp nhận và quản lý phần mềm để sử dụng trong chính phủ.¹⁴⁷

¹⁴⁵ Nếu một Bên quy định các biện pháp dân sự, Bên đó có thể yêu cầu chứng minh thiệt hại.

¹⁴⁶ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến “hỗ trợ người khác nhận” bằng việc quy định các chế tài hình sự cho người cố ý công bố thông tin để cho phép hoặc giúp người khác nhận tín hiệu mà không được phép của người phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

¹⁴⁷ Để rõ ràng hơn, khoản 2 không nên được giải thích theo hướng là khuyến khích các cơ quan chính quyền địa phương sử dụng phần mềm xâm phạm hoặc, nếu thích hợp, sử dụng phần mềm theo cách thức không được cho phép trong giấy phép sử dụng tương ứng.

MỤC J: CÁC NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ INTERNET¹⁴⁸

Điều 18.81: Định nghĩa

Trong phạm vi của Mục này:

thuật ngữ **quyền tác giả** bao gồm cả quyền liên quan; và **Nhà cung cấp dịch vụ Internet** nghĩa là:

a) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến cho việc truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối cho truyền thông trực tuyến kỹ thuật số, giữa hai hay nhiều điểm do người dùng xác định, đối với các nội dung do người dùng lựa chọn, thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(a) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn); hoặc

b) nhà cung cấp các dịch vụ trực tuyến thực hiện chức năng nêu ở Điều 18.82.2(c) hoặc Điều 18.82.2(d) (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).

Để rõ ràng hơn, Nhà cung cấp dịch vụ Internet bao gồm nhà cung cấp các dịch vụ liệt kê trên đây, mà tham gia thực hiện việc lưu trữ tạm thời thông qua một quy trình tự động.

Điều 18.82: Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn¹⁴⁹

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc tạo thuận lợi cho sự liên tục phát triển các dịch vụ trực tuyến hợp pháp hoạt động với chức năng trung gian và, theo cách thức phù hợp với Điều 41 của Hiệp định TRIPS, khi quy định các thủ tục thực thi cho phép các chủ thể quyền có hành động hiệu quả chống lại các hành vi xâm phạm quyền tác giả được điều chỉnh trong phạm vi Chương này diễn ra trên môi trường mạng trực tuyến. Theo đó, mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài pháp lý dành cho chủ thể quyền để xử lý hành vi xâm phạm đó, đồng thời thiết lập hoặc duy trì các khu vực an toàn thích hợp đối với các dịch vụ trực tuyến của Nhà cung cấp dịch vụ Internet. Khung chế tài pháp lý và khu vực an toàn này phải bao gồm:

¹⁴⁸ Áp dụng Phụ lục 18-F cho Mục này.

¹⁴⁹ Áp dụng Phụ lục 18-E cho Điều 18.82.3 và Điều 18.82.4 (Chế tài pháp lý và Khu vực an toàn).

a) các động lực pháp lý¹⁵⁰ để các Nhà cung cấp dịch vụ Internet hợp tác với chủ thể quyền tác giả nhằm ngăn chặn các hành vi lưu trữ và truyền đưa các nội dung đã được bảo hộ quyền tác giả mà chưa được sự cho phép của chủ thể quyền, hoặc, thay vào đó, để các Nhà cung cấp dịch vụ Internet có các hành động khác nhằm ngăn chặn các hành vi nêu trên; và

b) các hạn chế được quy định trong luật pháp của Bên đó có tác dụng miễn trừ các hình thức bồi thường tiền mà Nhà cung cấp dịch vụ Internet phải chịu trong các hành vi xâm phạm quyền tác giả diễn ra trên hệ thống hoặc mạng được vận hành bởi hoặc thay mặt họ, nếu họ không phải là người điều khiển, khởi xướng, hay chỉ đạo.¹⁵¹

2. Các hạn chế được nêu ở khoản 1(b) phải bao gồm các hạn chế đối với các chức năng sau:

a) truyền dẫn, định tuyến, hoặc cung cấp kết nối đến các tài liệu mà không làm thay đổi nội dung của tài liệu đó,¹⁵² hoặc lưu trữ trung gian và tạm thời các tài liệu đó một cách tự động trong một quy trình kỹ thuật;

b) lưu trữ tạm thời thực hiện thông qua một quy trình tự động;

c) lưu trữ,¹⁵³ theo chỉ định của người dùng, tài liệu trên hệ thống hoặc mạng được điều khiển hoặc vận hành bởi hoặc cho Nhà cung cấp dịch vụ Internet;¹⁵⁴ và

d) chuyển hoặc kết nối người dùng đến một vị trí trực tuyến bằng việc sử dụng các công cụ định vị thông tin, gồm cả siêu liên kết và thư mục.

¹⁵⁰ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng việc thi hành các nghĩa vụ trong khoản 1(a) về “các khuyến khích pháp lý” có thể theo các hình thức khác nhau.

¹⁵¹ Các Bên hiểu rằng, trong phạm vi quy định của một Bên, trên cơ sở phù hợp với các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, nếu một hành vi cụ thể không cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả, Bên đó sẽ không có nghĩa vụ phải quy định hạn chế miễn trừ liên quan đến hành vi đó.

¹⁵² Các Bên hiểu rằng việc thay đổi này không bao gồm các thay đổi được thực hiện như một thao tác của một quy trình kỹ thuật hoặc được thực hiện chỉ vì các lý do kỹ thuật, ví dụ như chia nhỏ các gói dữ liệu.

¹⁵³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “lưu trữ” là “cho thuê chỗ lưu trữ” (hosting).

¹⁵⁴ Để rõ ràng hơn, việc lưu trữ tài liệu này có thể bao gồm email và các đính kèm được lưu trữ trên máy chủ của Nhà cung cấp dịch vụ Internet và các trang web nằm trên máy chủ của Nhà cung cấp dịch vụ Internet.

3. Để tạo thuận lợi cho hành động hiệu quả nhằm xử lý vi phạm, mỗi Bên phải quy định trong luật của mình các điều kiện mà Nhà cung cấp dịch vụ Internet phải đáp ứng để hưởng các hạn chế miễn trừ được nêu ở khoản 1(b), hoặc, theo cách khác, phải quy định các trường hợp mà Nhà cung cấp dịch vụ Internet không đáp ứng được điều kiện để hưởng các hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b):^{155,156}

a) Đối với các chức năng được nêu ở khoản 2(c) và khoản 2(d), các điều kiện này phải bao gồm việc yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet phải nhanh chóng gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu trên mạng hoặc hệ thống của họ khi thực sự nhận thức được hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi xâm phạm là rõ ràng hiển nhiên, ví dụ như thông qua

¹⁵⁵ Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ quy định ở khoản 3 bằng cách duy trì một khuôn khổ trong đó:

a) có một tổ chức được thành lập với sự tham gia của Chính phủ bao gồm các đại diện của cả Nhà cung cấp dịch vụ Internet và chủ thể quyền;

b) tổ chức này xây dựng và duy trì các quy trình hiệu quả, hiệu lực và kịp thời cho các đơn vị được tổ chức đó chứng nhận để xác thực, không được chậm trễ bất hợp lý, tính hiệu lực của mỗi thông báo về hành vi được coi là xâm phạm quyền tác giả thông qua việc xác nhận rằng thông báo đó không phải là do nhầm lẫn hoặc xác định sai, trước khi chuyển tiếp thông báo đã xác thực đó đến Nhà cung cấp dịch vụ Internet có liên quan;

c) có những hướng dẫn đầy đủ cho Nhà cung cấp dịch vụ Internet để tuân thủ nhằm được hưởng hạn chế miễn trừ nêu ở khoản 1(b), bao gồm việc yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet nhanh chóng loại bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến các tài liệu đã được xác định khi nhận được thông báo xác thực; và được miễn trừ trách nhiệm nếu thực hiện yêu cầu nêu trên một cách có thiện chí và phù hợp với các hướng dẫn đề ra; và

d) có những biện pháp phù hợp quy định trách nhiệm khi Nhà cung cấp dịch vụ Internet thực sự nhận thức được vi phạm hoặc nhận biết được các sự việc hoặc tình huống trong đó hành vi vi phạm là hiển nhiên.

¹⁵⁶ Các Bên hiểu rằng một Bên nếu chưa thi hành các nghĩa vụ quy định tại các khoản 3 và 4 thì sẽ thi hành các nghĩa vụ đó theo cách thức vừa đảm bảo tính hiệu quả vừa phù hợp với các quy định trong hiến pháp hiện hành của Bên đó. Theo đó, một Bên có thể thiết lập vai trò thích hợp của Chính phủ nhưng không làm giảm tính kịp thời của quy trình quy định ở khoản 3 và 4, và không đòi hỏi sự xem xét trước của Chính phủ đối với mỗi thông báo.

việc tiếp nhận một thông báo¹⁵⁷ về hành vi bị cáo buộc xâm phạm từ chủ thể quyền hoặc người được ủy quyền thay mặt chủ thể quyền,

b) Một Nhà cung cấp dịch vụ Internet khi đã gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập đến tài liệu một cách thiện chí phù hợp với điểm (a) sẽ được miễn trừ khỏi bất kỳ trách nhiệm nào cho hành động này, miễn là Nhà cung cấp dịch vụ Internet đó thực hiện các bước hợp lý để thông báo trước hoặc ngay sau đó tới người có thông tin bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập.¹⁵⁸

4. Nếu luật pháp của một Bên có quy định về cơ chế thông báo phản hồi, và trong trường hợp có tài liệu đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập như quy định ở khoản 3, Bên đó phải yêu cầu Nhà cung cấp dịch vụ Internet khôi phục lại tài liệu nếu có thông báo phản hồi, trừ khi người gửi thông báo vi phạm đầu tiên tìm sự can thiệp tư pháp trong một khoảng thời gian hợp lý.

5. Mỗi Bên phải bảo đảm có các chế tài xử phạt tiền trong hệ thống pháp luật của mình đối với bất kỳ người nào cố tình đưa ra thông tin sai trong một thông báo hoặc thông báo phản hồi khiến Nhà cung cấp dịch vụ Internet thực hiện theo thông báo có thông tin sai đó và dẫn đến thiệt hại cho bất kỳ bên liên quan¹⁵⁹ nào.

6. Để đáp ứng được điều kiện miễn trừ trách nhiệm quy định ở khoản 1, Nhà cung cấp dịch vụ Internet không bị buộc phải giám sát dịch vụ của mình hoặc chủ động tìm kiếm bằng chứng để chỉ ra hành vi vi phạm.

¹⁵⁷ Để chắc chắn hơn, một thông báo về hành vi được cho là xâm phạm, có thể được quy định trong luật pháp của một Bên, phải bao gồm những thông tin:

a) đầy đủ hợp lý để cho phép Nhà cung cấp dịch vụ Internet xác định được tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm được cho là bị xâm phạm, tài liệu bị cáo buộc là vi phạm, vị trí trực tuyến của vi phạm bị cáo buộc; và

b) có xác nhận đầy đủ về tính xác thực của thẩm quyền của người gửi thông báo.

¹⁵⁸ Đối với chức năng được nêu ở khoản 2(b), một Bên có thể giới hạn yêu cầu quy định ở khoản 3 về việc Nhà cung cấp dịch vụ Internet gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập tài liệu chỉ với các trường hợp mà Nhà cung cấp dịch vụ Internet biết hoặc nhận được thông báo rằng tài liệu được lưu trữ tạm thời đã được gỡ bỏ hoặc ngăn chặn truy cập ở trang khởi phát.

¹⁵⁹ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng, “bất kỳ bên liên quan nào” có thể giới hạn ở những đối tượng có liên quan về mặt pháp lý được luật pháp của Bên đó thừa nhận.

7. Mỗi Bên sẽ quy định các thủ tục, có thể là tư pháp hoặc hành chính, phù hợp với hệ thống luật pháp của Bên đó và tuân thủ các nguyên tắc về quy trình kịp thời và quyền riêng tư, cho phép chủ thể quyền tác giả sau khi có thông báo đầy đủ tính pháp lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả sẽ nhận được thông tin trong phạm vi quản lý của Nhà cung cấp dịch vụ Internet một cách nhanh chóng nhằm xác định đối tượng bị cáo buộc là vi phạm nếu như các thông tin này được khai thác với mục đích bảo hộ hoặc thực thi quyền tác giả đó.

8. Các Bên hiểu rằng việc một Nhà cung cấp dịch vụ Internet không thể đáp ứng các hạn chế trong khoản 1 không tự thân nó dẫn đến việc Nhà cung cấp dịch vụ Internet sẽ phải chịu trách nhiệm, Ngoài ra, Điều này cũng không ảnh hưởng đến việc một Bên quy định trong hệ thống pháp luật của mình các hạn chế và ngoại lệ về quyền tác giả, hay bất cứ hình thức bảo vệ nào khác.

9. Trong quá trình thi hành các nghĩa vụ của Điều này, các Bên ghi nhận tầm quan trọng của việc cân nhắc đánh giá các tác động đối với chủ thể quyền và Nhà cung cấp dịch vụ Internet.

MỤC K: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 18.83: Điều khoản cuối cùng

1. Trừ trường hợp quy định khác tại Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra từ trước) và các khoản 2, 3 và 4, mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này vào ngày Hiệp định này có hiệu lực với Bên đó.¹⁶⁰

2. Trong khoảng thời gian tương ứng quy định dưới đây, không Bên nào được sửa đổi biện pháp hiện hành hoặc ban hành một biện pháp mới kém phù hợp với các nghĩa vụ quy định trong các điều được đề cập dưới đây so với các biện pháp đang có hiệu lực tại thời điểm ký kết Hiệp định này. Mục này không làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên theo điều ước quốc tế mà Bên đó và một Bên khác là thành viên.

¹⁶⁰ Chỉ những Bên sau đây xác định rằng, để thi hành và tuân thủ Điều 18.51.1 (Sinh phẩm), các Bên này cần thay đổi luật pháp, vì thế cần phải có giai đoạn chuyển đổi: Brunei Darussalam, Malaysia, Mexico, Peru và Việt Nam.

3. Đối với tác phẩm của bất kỳ Bên nào thụ hưởng thời kỳ quá độ cho phép trong việc thực thi Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan) liên quan đến thời hạn bảo hộ quyền tác giả (Bên quá độ), Nhật Bản và Mexico sẽ áp dụng ít nhất là thời hạn bảo hộ đang có theo nội luật của Bên quá độ cho các tác phẩm tương ứng trong suốt thời kỳ quá độ đó và chỉ áp dụng Điều 18.8.1 (Đối xử quốc gia) cho thời hạn bảo hộ quyền tác giả khi Bên đó thực thi đầy đủ Điều 18.63.

4. Đối với nghĩa vụ thuộc thời kỳ quá độ, một Bên phải thi hành đầy đủ các nghĩa vụ này của mình theo quy định tại Chương này không muộn hơn ngày kết thúc khoảng thời hạn cụ thể dưới đây, tính từ ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

a) Trường hợp Brunei Darussalam, đối với:

i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), Công ước UPOV1991, ba năm;

ii) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;

iii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), 18 tháng;

iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), bốn năm;⁺⁺

v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), bốn năm;⁺⁺

vi) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường dược phẩm nhất định), hai năm; và

vii) Đối với Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (a)(iv) và (a) (vi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Brunei Darussalam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Brunei Darussalam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Brunei Darussalam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban

và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thỏa đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển được phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Brunei Darussalam.

b) Trong trường hợp Malaysia, đối với:

i) Điều 18.7.2(a) (Điều ước quốc tế), Nghị định thư Madrid, bốn năm;

ii) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, bốn năm;

iii) Điều 18.7.2(c) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Singapore, bốn năm;

iv) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;

v) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký là nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;

vi) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;

vii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), năm năm;

viii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được phẩm đã biết), 4,5 năm;

ix) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đời người, hai năm;

x) Điều 18.76, đối với việc áp dụng “tương tự gây nhầm lẫn”, bốn năm;

xi) Điều 18.76.5(b) và (c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh và hàng xuất khẩu, bốn năm; và

xii) Điều 18.79.2 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), bốn năm.

c) Trường hợp của Mexico, đối với:

i) Điều 18.7.2(d) (Điều ước quốc tế), UPOV 1991, bốn năm;

ii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;

iii) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), 4,5 năm;

iv) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm;⁺⁺

v) Điều 18.51 (Sinh phẩm), năm năm;⁺⁺ và

vi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (c)(iv) và (c) (v), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Mexico trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Mexico có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Mexico phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thỏa đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển dược phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Mexico.

d) Trường hợp của New Zealand, đối với Điều 18.63 (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), tám năm. Ngoại trừ rằng kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực với New Zealand, New Zealand sẽ quy định thời hạn bảo hộ cho tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm mà, trong vòng tám năm này, lẽ ra đã hết thời hạn bảo hộ theo quy định luật pháp của New Zealand trước khi Hiệp định này có hiệu lực, sẽ hết

thời hạn bảo hộ trong vòng sáu mươi năm kể từ ngày quy định tại Điều 18.63 và lấy làm cơ sở tính toán thời hạn bảo hộ theo Hiệp định này. Các Bên hiểu rằng, trong việc áp dụng Điều 18.10 (Áp dụng Chương này với các đối tượng đã tồn tại và hành vi xảy ra trước), New Zealand không bị buộc phải khôi phục hay mở rộng thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm theo thời hạn quy định tại câu trên, khi các tác phẩm, buổi biểu diễn và bản ghi âm này đã thuộc về tài sản cộng đồng trong phạm vi lãnh thổ của mình.

e) Trường hợp của Peru, đối với:

i) Điều 18.50.2 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), năm năm;

ii) Điều 18.51 (Sinh phẩm), mười năm.

f) Trường hợp của Việt Nam, đối với:

i) Điều 18.7.2(b) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước Budapest, hai năm;

ii) Điều 18.7.2(e) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước WCT, ba năm;

iii) Điều 18.7.2(f) (Điều ước quốc tế), Hiệp ước WPPT, ba năm;

iv) Điều 18.18 (Loại dấu hiệu có thể đăng ký làm nhãn hiệu), đối với nhãn hiệu âm thanh, ba năm;

v) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ dược phẩm, năm năm;^

vi) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan sáng chế), đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ nông hóa phẩm, năm năm.^

vii) Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan sáng chế), ba năm;

viii) Điều 18.47 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác đối với nông hóa phẩm), năm năm;

ix) Điều 18.48.2 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do bị rút ngắn bất hợp lý), năm năm;

x) Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác), mười năm;*/++

xi) Điều 18.51 (Sinh phẩm), mười năm;*/++

xii) Điều 18.53 (Các biện pháp liên quan tới việc đưa ra thị trường được phẩm đã biết), ba năm;

xiii) Điều 18.63(a) (Thời hạn bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan), đối với tác phẩm dựa theo đời người, năm năm;

xiv) Điều 18.68 (TPMs), ba năm;

xv) Điều 18.69 (RMI), ba năm;

xvi) Điều 18.76.5(b) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng xuất khẩu, ba năm;

xvii) Điều 18.76.5(c) (Các yêu cầu đặc biệt liên quan tới các biện pháp tại biên giới), đối với hành động mặc nhiên các biện pháp tại biên giới đối với hàng quá cảnh, hai năm;

xviii) Điều 18.77.1(b) (Thủ tục và chế tài hình sự), ba năm;

xix) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với nhập khẩu hàng xâm phạm quyền tác giả, ba năm;

xx) Điều 18.77.2 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với xuất khẩu, ba năm;

xxi) Điều 18.77.4 (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc ghi hình, ba năm;

xxii) Điều 18.77.6(g) (Thủ tục và chế tài hình sự), đối với việc thực thi không cần đề nghị của chủ thể quyền đối với các quyền ngoài quyền tác giả, ba năm;

xxiii) Điều 18.78.2 và Điều 18.78.3 (Bí mật thương mại), ba năm;

xxiv) Điều 18.79.1 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với chế tài hình sự, ba năm;

xxv) Điều 18.79.3 (Bảo hộ tín hiệu cấp và tín hiệu vệ tinh mang chương trình mã hóa), đối với tín hiệu cấp, ba năm;

xxvi) Mục J (Nhà cung cấp dịch vụ Internet), ba năm.

* Đối với thời gian chuyển đổi của Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4 (Điều chỉnh thời hạn bảo hộ sáng chế do sự chậm trễ của cơ quan sáng chế) đối với sáng chế yêu cầu bảo hộ dược phẩm và nông hóa phẩm, các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm một năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn một lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn một lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.46.3 và Điều 18.46.4.

* Đối với thời kỳ quá độ của Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cho dược phẩm:

(A) Các Bên sẽ xem xét đề nghị điều chỉnh của Việt Nam về việc ân hạn thời kỳ quá độ lên tối đa thêm hai năm. Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Việt Nam có thể thụ hưởng việc ân hạn một lần này trên cơ sở đưa ra đề nghị như quy định tại đoạn này trừ khi Ủy ban có quyết định khác trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị. Ngay khi kết thúc thời hạn ân hạn thêm một lần này, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện trong việc đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm).

(B) Việt Nam có thể đề nghị thêm một lần ân hạn theo Chương 27 (Các quy định thể chế và hành chính). Đề nghị của Việt Nam phải nêu rõ lý do cho việc điều chỉnh này. Ủy ban sẽ quyết định dựa trên các thủ tục quy định tại Điều 27.3 (Quy trình ra quyết định) liệu có chấp thuận đề nghị trên cơ sở các yếu tố thích hợp hay không, trong đó có thể tính đến năng lực cũng như điều kiện thích hợp khác. Đề nghị của Việt Nam không được muộn hơn một năm trước khi hết thời gian ân hạn hai năm

đề cập trong câu đầu tiên của khoản (A). Các Bên phải cân nhắc một cách hợp lý đề nghị này. Nếu Ủy ban chấp thuận đề nghị của Việt Nam, Việt Nam phải cung cấp cho Ủy ban một báo cáo bằng văn bản về các biện pháp đã thực hiện để đáp ứng nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) không muộn hơn ngày kết thúc thời gian ân hạn.

(C) Việc thi hành Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) của Việt Nam trong vòng ba năm sau khi kết thúc thời gian ân hạn đề cập tại khoản (A) sẽ không thuộc đối tượng giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp).

⁺⁺ Sau khi thi hành nghĩa vụ quy định tại Điều 18.50 (Bảo hộ dữ liệu thử nghiệm bí mật hoặc dữ liệu khác) và Điều 18.51 (Sinh phẩm) cùng với điểm (f)(x) và (f) (xi), nếu có bất kỳ sự chậm trễ bất hợp lý nào của Việt Nam trong việc khởi đầu quá trình nộp đơn cấp phép lưu hành thị trường dược phẩm mới, Việt Nam có thể cân nhắc ban hành các biện pháp khuyến khích việc khởi đầu đúng hạn quy trình nộp đơn này nhằm mục tiêu đưa dược phẩm mới ra thị trường. Theo đó, Việt Nam phải thông báo cho các Bên khác thông qua Ủy ban và tham vấn họ về các biện pháp đề xuất này. Việc tham vấn này phải bắt đầu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ một Bên liên quan, và phải quy định cơ hội và thời gian thỏa đáng để giải quyết mọi vấn đề cần quan tâm. Thêm vào đó, các biện pháp này phải tính đến yếu tố thương mại hợp pháp và tính đến nhu cầu khuyến khích phát triển dược phẩm mới cũng như khuyến khích quá trình cấp phép lưu hành thị trường sản phẩm đó một cách nhanh chóng tại Việt Nam.

B. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)

**CHƯƠNG 12
SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

MỤC A

ĐIỀU KHOẢN CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC

Điều 12.1: Mục đích

1. Mục đích của Chương này là:

a) tạo thuận lợi cho việc tạo ra, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm đổi mới và sáng tạo giữa các Bên nhằm đóng góp cho nền kinh tế bền vững và toàn diện hơn của mỗi Bên; và

b) đạt được mức độ bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đầy đủ và hiệu quả.

2. Việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải đóng góp vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, chuyên giao và phổ biến công nghệ, vì lợi ích chung của các nhà sản xuất và người sử dụng kiến thức công nghệ và theo cách thức có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế và bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 12.2: Bản chất và phạm vi của nghĩa vụ

1. Các Bên khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ theo các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ mà các Bên là thành viên, bao gồm Hiệp định TRIPS. Các Bên phải bảo đảm thi hành đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó. Các quy định của Chương này bổ sung và quy định cụ thể hơn quyền và nghĩa vụ giữa các Bên nhằm bảo đảm thi hành đầy đủ và hiệu quả các điều ước quốc tế đó, cũng như sự cân bằng giữa quyền của chủ thể quyền sở hữu trí tuệ và lợi ích của công chúng.

2. Theo mục đích của Hiệp định này, sở hữu trí tuệ đề cập đến ít nhất là các loại hình sở hữu trí tuệ là đối tượng của các Mục từ 1 đến 7 thuộc phần II Hiệp định TRIPS, gồm:

- a) quyền tác giả và quyền liên quan;
- b) nhãn hiệu;
- c) chỉ dẫn địa lý;
- d) kiểu dáng công nghiệp;
- e) quyền đối với sáng chế;
- f) thiết kế bố trí mạch tích hợp;
- g) bảo hộ thông tin bí mật; và
- h) giống cây trồng.

3. Việc bảo hộ sở hữu trí tuệ bao gồm cả bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh như được đề cập tại Điều 10bis Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp ngày 20/3/1883, sửa đổi lần cuối tại Stockholm ngày 14/7/1967 (sau đây gọi là “Công ước Paris”).

Điều 12.3: Đối xử tối huệ quốc

Liên quan đến việc bảo hộ sở hữu trí tuệ, bất kỳ lợi thế, ưu đãi, đặc quyền hoặc miễn trừ nào mà một Bên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác sẽ được dành cho công dân của Bên kia ngay lập tức và vô điều kiện, với những ngoại lệ được quy định tại Điều 4 và 5 của Hiệp định TRIPS.

Điều 12.4: Cạnh quyền

Mỗi Bên tự do thiết lập cơ chế về cạnh quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định liên quan của Hiệp định TRIPS.

MỤC B

CÁC TIÊU CHUẨN LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Tiểu Mục 1

Quyền tác giả, Quyền liên quan

Điều 12.5: Quy định bảo hộ

1. Các Bên phải tuân thủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế sau đây:

a) Công ước Berne về Bảo hộ tác phẩm văn học, nghệ thuật ngày 09 tháng 9 năm 1886, được sửa đổi lần cuối tại Paris ngày 24 tháng 7 năm 1971 (sau đây gọi là Công ước Berne);

b) Công ước quốc tế về Bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng, được thông qua tại Rome ngày 26 tháng 10 năm 1961; và

c) Hiệp định TRIPS.

2. Các Bên phải gia nhập các điều ước quốc tế sau đây trong thời hạn 03 năm kể từ khi Hiệp định này có hiệu lực:

a) Hiệp ước của WIPO về Quyền tác giả, được thông qua tại Geneva ngày 20 tháng 12 năm 1996; và

b) Hiệp ước của WIPO về Cuộc biểu diễn và bản ghi âm, được thông qua tại Geneva ngày 20 tháng 12 năm 1996.

Điều 12.6: Tác giả

Mỗi Bên phải quy định cho tác giả có độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ tác phẩm của mình;

b) bất kỳ hình thức phân phối nào đến công chúng thông qua việc bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao tác phẩm của mình; và

c) bất kỳ việc truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc phổ biến đến công chúng tác phẩm của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận tác phẩm này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.

Điều 12.7: Người biểu diễn

Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn có độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) định hình cuộc biểu diễn của mình;

b) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

c) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản định hình cuộc biểu diễn của mình;

d) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản định hình cuộc biểu diễn của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận bản định hình cuộc biểu diễn này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn; và

e) phát sóng vô tuyến và truyền đạt tới công chúng cuộc biểu diễn chưa được định hình của mình, ngoại trừ trường hợp bản thân cuộc biểu diễn này được biểu diễn để phát sóng.

Điều 12.8: Nhà sản xuất bản ghi âm

Mỗi Bên phải quy định cho nhà sản xuất bản ghi âm có độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào một phần hoặc toàn bộ bản ghi âm của mình;

b) phân phối đến công chúng thông qua hình thức bán hoặc chuyển giao quyền sở hữu khác đối với bản gốc hoặc bản sao bản ghi âm của mình; và

c) phổ biến đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến bản ghi âm của mình theo cách mà công chúng có thể tiếp cận bản ghi âm này từ địa điểm và tại thời điểm do chính họ lựa chọn.

Điều 12.9: Tổ chức phát sóng

Mỗi Bên phải quy định cho tổ chức phát sóng có độc quyền cho phép hoặc cấm:

a) định hình chương trình phát sóng của mình;

b) sao chép bản định hình chương trình phát sóng của mình;

c) phân phối đến công chúng bản định hình chương trình phát sóng của mình; và

d) tái phát sóng chương trình phát sóng của mình bằng phương tiện vô tuyến.

Điều 12.10: Phát sóng và truyền đạt tới công chúng

Mỗi Bên phải quy định cho người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm được hưởng một khoản tiền thù lao hợp lý được trả bởi bên sử dụng

khi bản ghi âm đã được công bố nhằm mục đích thương mại hoặc bản sao của bản ghi âm đó được sử dụng để phát sóng bằng phương tiện vô tuyến hoặc để truyền đạt tới công chúng. Mỗi Bên phải đảm bảo rằng khoản thù lao này được phân chia giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm có liên quan. Mỗi Bên có thể quy định những điều kiện để họ phân chia khoản tiền thù lao này trong trường hợp không có thỏa thuận giữa những người biểu diễn và những nhà sản xuất bản ghi âm.

Điều 12.11: Thời hạn bảo hộ

1. Quyền của tác giả đối với tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật theo nghĩa của Điều 2 Công ước Berne phải được tính suốt cuộc đời tác giả và không ít hơn 50 năm sau khi tác giả chết, không phụ thuộc vào ngày tác phẩm được phổ biến đến công chúng một cách hợp pháp.

2. Trong trường hợp tác phẩm đồng tác giả thì thời hạn quy định ở khoản 1 được tính từ khi đồng tác giả cuối cùng chết.

3. Quyền của người biểu diễn phải được tính không ít hơn 50 năm sau khi cuộc biểu diễn được thực hiện. Nếu bản định hình cuộc biểu diễn được công bố hợp pháp hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của người biểu diễn phải được tính không ít hơn 50 năm kể từ khi công bố hợp pháp lần đầu hoặc truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu, tùy thuộc việc nào xảy ra sớm hơn.

4. Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính không ít hơn 50 năm kể từ khi bản ghi âm được định hình. Nếu bản ghi âm được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính không ít hơn 50 năm kể từ khi công bố hợp pháp lần đầu. Nếu bản ghi âm không được công bố hợp pháp trong khoảng thời gian này, và nếu bản ghi âm được truyền đạt tới công chúng hợp pháp trong khoảng thời gian này, quyền của nhà sản xuất bản ghi âm phải được tính không ít hơn 50 năm kể từ khi truyền đạt tới công chúng hợp pháp lần đầu.

5. Quyền của tổ chức phát sóng phải được tính không ít hơn 50 năm kể từ khi truyền phát lần đầu chương trình phát sóng, cho dù chương trình phát sóng này được truyền phát bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền phát bằng cáp hoặc vệ tinh.

6. Thời hạn được quy định trong Điều này được tính từ ngày 01 tháng 01 của năm tiếp theo năm sự việc diễn ra.

Điều 12.12: Bảo hộ các biện pháp công nghệ

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào mà chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan sử dụng để ngăn ngừa người có liên quan tiến hành với hiểu biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết rằng họ đang cố ý thực hiện hành vi vô hiệu hóa biện pháp công nghệ.

2. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại việc sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán, cho thuê, chào bán hoặc cho thuê tới công chúng, hoặc tàng trữ nhằm mục đích thương mại các thiết bị, sản phẩm hoặc linh kiện hoặc cung cấp các dịch vụ:

a) được quảng bá, quảng cáo hoặc tiếp thị nhằm mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào, hoặc

b) không có mục đích hay sử dụng chủ yếu trong thương mại đáng kể nào khác ngoài mục đích vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào, hoặc

c) chủ yếu được thiết kế, sản xuất, điều chỉnh hoặc thực hiện nhằm mục đích tạo khả năng hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc vô hiệu hóa bất kỳ biện pháp công nghệ hữu hiệu nào.

3. Để bảo hộ pháp lý đầy đủ theo quy định của khoản 1 và 2, mỗi Bên có thể quy định hoặc duy trì một số giới hạn hoặc ngoại lệ phù hợp để thực hiện các biện pháp quy định ở các khoản này. Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và 2 không được ảnh hưởng tới các quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp ngăn chặn vi phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo luật pháp quốc gia của mỗi Bên.

4. Với mục đích của Điều này, thuật ngữ “biện pháp công nghệ” có nghĩa là bất kỳ công nghệ, thiết bị hoặc linh kiện nào mà trong quá trình hoạt động bình thường của nó, được thiết kế nhằm ngăn ngừa hoặc hạn chế các hành vi không được phép của chủ thể quyền tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác theo quy định của luật pháp quốc gia. Biện pháp công nghệ được coi là “hữu hiệu” khi việc sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác

được kiểm soát bởi các chủ thể quyền thông qua ứng dụng kiểm soát truy cập hoặc quy trình bảo vệ, như mã hóa, xáo trộn dữ liệu, hoặc các hình thức biến đổi khác đối với tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác hoặc cơ chế kiểm soát sao chép nhằm đáp ứng mục tiêu bảo hộ.

Điều 12.13: Bảo hộ thông tin quản lý quyền

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ chống lại bất kỳ người nào cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà không được phép:

a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ thông tin quản lý quyền điện tử nào; hoặc

b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền đạt hoặc phổ biến tới công chúng các tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm hoặc đối tượng khác được bảo hộ theo phần này mà thông tin quản lý quyền điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi mà không được phép,

nếu người đó biết hoặc có căn cứ hợp lý để biết, bằng cách này người đó thực hiện việc xúi giục, tạo khả năng, tạo điều kiện thuận lợi hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả hay bất kỳ quyền liên quan nào theo quy định của luật pháp quốc gia.

2. Với mục đích của Điều này, thuật ngữ “thông tin quản lý quyền” có nghĩa là bất kỳ thông tin nào được cung cấp bởi các chủ thể quyền để xác định tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác được đề cập trong phần này, tác giả hoặc các chủ thể quyền khác, hoặc thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác, và bất kỳ con số hoặc mã nào thể hiện các thông tin đó.

3. Khoản 2 áp dụng khi bất kỳ loại thông tin nào được gắn vào bản sao hoặc xuất hiện cùng với việc truyền đạt tác phẩm hoặc các đối tượng bảo hộ khác đến công chúng được đề cập trong phần này.

Điều 12.14: Giới hạn và ngoại lệ

1. Mỗi Bên có thể quy định giới hạn và ngoại lệ đối với các quyền quy định tại các Điều từ Điều 12.6 (Tác giả) đến Điều 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng) chỉ trong những trường hợp đặc biệt cụ thể mà không mâu thuẫn với việc khai thác bình thường của các đối tượng bảo hộ và không gây phương hại bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền, phù hợp với các điều ước quốc tế mà họ là thành viên.

2. Mỗi Bên phải quy định rằng các hành vi sao chép nêu tại các Điều từ Điều 12.6 (Tác giả) đến Điều 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng), nếu diễn ra thoảng qua hoặc ngẫu nhiên, là một phần thiết yếu không thể tách rời của một quy trình công nghệ và mục đích duy nhất của nó là để tạo khả năng cho:

a) việc truyền phát trong một mạng lưới giữa các bên thứ ba thông qua một trung gian; hoặc

b) việc sử dụng hợp pháp,

đôi với tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ khác và hành vi đó không có mục đích kinh tế độc lập, phải được miễn trừ quyền sao chép quy định tại các Điều từ Điều 12.6 (Tác giả) đến Điều 12.10 (Phát sóng và truyền đạt tới công chúng).

Điều 12.15: Quyền bán lại của nghệ sĩ đối với tác phẩm nghệ thuật

1. Mỗi Bên có thể quy định quyền bán lại cho tác giả bản gốc tác phẩm nghệ thuật được xác định như là một quyền bất khả nhượng, được nhận một khoản tiền bản quyền dựa trên giá bán cho bất kỳ lần bán lại nào của tác phẩm, sau khi tác giả chuyển giao tác phẩm lần đầu tiên.

2. Quyền quy định tại khoản 1 áp dụng đối với tất cả các hành vi bán lại có liên quan như người bán, người mua hoặc các thị trường nghệ thuật chuyên nghiệp trung gian như các phòng tranh, các phòng trưng bày, và bất kỳ người buôn bán tác phẩm nghệ thuật chuyên nghiệp nào.

3. Mỗi Bên có thể quy định rằng quyền được quy định tại khoản 1 không áp dụng đối với trường hợp người bán đã có được tác phẩm trực tiếp từ tác giả trong thời gian dưới ba năm trước khi bán lại và giá bán lại dưới tiền tối thiểu nhất định.

4. Quyền quy định tại khoản 1 có thể được yêu cầu bảo hộ ở một Bên chỉ khi pháp luật của Bên mà tác giả là công dân thừa nhận sự bảo hộ đó và ở mức độ của pháp luật của Bên được yêu cầu bảo hộ. Thủ tục thu và khoản tiền bản quyền do pháp luật quốc gia quy định.

Điều 12.16: Hợp tác về quản lý tập thể quyền

Các Bên phải nỗ lực để thúc đẩy đối thoại và hợp tác giữa các tổ chức quản lý tập thể tương ứng của mình nhằm mục đích thúc đẩy việc

phổ biến tác phẩm và các đối tượng được bảo hộ khác trong lãnh thổ của các Bên và việc chuyển giao tiền bản quyền cho việc sử dụng các tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ khác.

Tiểu Mục 2

Nhãn hiệu

Điều 12.17: Điều ước quốc tế

1. Các Bên khẳng định lại các nghĩa vụ theo Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế nhãn hiệu, thông qua tại Madrid ngày 27 tháng 6 năm 1989, sửa đổi lần cuối ngày 12 tháng 12 năm 2007;

2. Mỗi Bên phải sử dụng bảng phân loại theo quy định của Thỏa ước Nice về Phân loại hàng hóa và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu, thông qua tại Nice ngày 15 tháng 6 năm 1957, sửa đổi ngày 28 tháng 9 năm 1979 (sau đây gọi là “Bảng phân loại Nice”)¹.

3. Mỗi Bên phải đơn giản hóa và thiết lập thủ tục đăng ký nhãn hiệu trong đó có tham khảo Hiệp ước Luật Nhãn hiệu thông qua tại Geneva ngày 27 tháng 10 năm 1994, và Hiệp ước Singapore về Luật Nhãn hiệu thông qua tại Singapore ngày 27 tháng 3 năm 2006.

Điều 12.18: Quyền đối với nhãn hiệu

Nhãn hiệu được đăng ký sẽ mang lại cho chủ sở hữu độc quyền đối với nhãn hiệu đó. Chủ sở hữu phải được quyền ngăn cấm bên thứ ba, khi không được sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại:

a) bất kỳ dấu hiệu nào trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký cho nhãn hiệu².

b) bất kỳ dấu hiệu nào trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký cho nhãn hiệu nếu việc sử dụng đó có khả năng gây nhầm lẫn cho một bộ phận công chúng.

¹ Để rõ ràng hơn, một Bên phải sử dụng phiên bản cập nhật của bảng phân loại Nice trong trường hợp bản cập nhật đã được WIPO công bố và đối với Việt Nam, là bản dịch chính thức được cơ quan có thẩm quyền công bố.

² Không ảnh hưởng đến quy định tại Điều 12.21 (Ngoại lệ của quyền đối với Nhãn hiệu)

Điều 12.19: Thủ tục đăng ký

1. Mỗi Bên phải quy định hệ thống đăng ký nhãn hiệu trong đó quyết định từ chối cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về nhãn hiệu phải được gửi bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do.

2. Mỗi Bên phải quy định khả năng phản đối đơn đăng ký nhãn hiệu và cơ hội cho người nộp đơn nhãn hiệu phản hồi phản đối đó.

3. Mỗi Bên bảo đảm phải có cơ sở dữ liệu điện tử về đơn nhãn hiệu đã được công bố và nhãn hiệu đã được đăng ký để công chúng tiếp cận.

Điều 12.20: Nhãn hiệu nổi tiếng

Nhằm bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng một cách có hiệu quả, như được đề cập tại Điều 6bis Công ước Paris và đoạn 2 và 3 Điều 16 của Hiệp định TRIPS, các Bên phải lưu tâm đến Khuyến nghị chung về các quy định bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng được Hội đồng Liên hiệp Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) thông qua tại Cuộc họp lần thứ 34 Đại hội đồng các nước thành viên WIPO từ 20 đến 29 tháng 9 năm 1999.

Điều 12.21: Ngoại lệ của quyền đối với Nhãn hiệu

Mỗi Bên:

a) phải quy định rằng việc sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả³ là một ngoại lệ giới hạn của quyền đối với nhãn hiệu; và

b) có thể quy định các ngoại lệ giới hạn khác,

với điều kiện các ngoại lệ đó có tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và bên thứ ba.

Điều 12.22: Đình chỉ hiệu lực nhãn hiệu đã đăng ký⁴

1. Mỗi Bên phải quy định rằng một nhãn hiệu đã đăng ký có thể bị đình chỉ hiệu lực nếu trong vòng 5 năm liên tục trước khi có yêu cầu đình chỉ hiệu lực, nhãn hiệu đó không được chủ sở hữu hoặc bên nhận

³ Sử dụng trung thực các thuật ngữ mang tính mô tả bao gồm việc sử dụng dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ, nếu việc sử dụng đó phù hợp với thực tiễn trung thực trong thương mại và công nghiệp.

⁴ Đối với Việt Nam, “đình chỉ” tương đương với “chấm dứt”.

chuyên giao quyền đưa vào sử dụng một cách thực sự⁵ tại lãnh thổ tương ứng cho hàng hóa hoặc dịch vụ nhãn hiệu đã được đăng ký mà không có lý do chính đáng, trừ trường hợp việc sử dụng được bắt đầu hoặc bắt đầu lại trước ít nhất 3 tháng tính đến ngày có yêu cầu đình chỉ hiệu lực. Một Bên có thể quy định rằng, trường hợp loại trừ này sẽ không được xem xét nếu việc chuẩn bị để bắt đầu sử dụng hoặc sử dụng lại chỉ xảy ra sau khi chủ sở hữu biết được là yêu cầu đình chỉ hiệu lực của nhãn hiệu có thể được nộp.

2. Một Bên có thể quy định rằng nhãn hiệu có thể bị đình chỉ nếu, sau ngày đăng ký, do hậu quả của các hành động hoặc không hành động của chủ sở hữu, nhãn hiệu trở thành tên gọi chung của sản phẩm hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký.

3. Bất kỳ việc sử dụng nào đối với nhãn hiệu đã đăng ký của chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc với sự đồng ý của chủ sở hữu cho hàng hóa hoặc dịch vụ mà nhãn hiệu đó đã đăng ký có thể gây nhầm lẫn cho công chúng, đặc biệt là về bản chất, chất lượng hoặc nguồn gốc địa lý của hàng hóa hoặc dịch vụ sẽ làm cho nhãn hiệu có khả năng bị đình chỉ dứt hiệu lực hoặc bị cấm bởi luật quốc gia liên quan.

Tiểu Mục 3

Chỉ dẫn địa lý

Điều 12.23: Phạm vi áp dụng

1. Tiểu Mục này áp dụng cho việc công nhận và bảo hộ các chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ các Bên.

2. Chỉ dẫn địa lý của một Bên được bảo hộ bởi Bên kia, chỉ được coi là đối tượng của Tiểu Mục này nếu được bảo hộ dưới danh nghĩa chỉ dẫn địa lý theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý) tại lãnh thổ Bên xuất xứ.

⁵ Sử dụng thực sự là việc sử dụng trên thực tế vì mục đích kinh doanh sản phẩm phẩm hoặc dịch vụ liên quan để đạt được lợi thế thương mại. Một cách tổng quát, sử dụng thực sự là việc bán trên thực tế và phải có hành động bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trong thời gian theo quy định. Việc sử dụng trong quảng cáo có thể được coi là sử dụng thực sự. Tuy nhiên, các bước chuẩn bị đơn thuần không được coi là đã sử dụng thực sự. Sử dụng thực sự trái ngược với việc sử dụng trên danh nghĩa hay giả vờ sử dụng chỉ để duy trì nhãn hiệu trong đăng bạ.

Điều 12.24: Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải duy trì hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm ít nhất những yếu tố sau:

a) đăng bạ các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại lãnh thổ của Bên đó;

b) quy trình hành chính xác định các chỉ dẫn địa lý được đưa vào hoặc có trong đăng bạ được đề cập tại tiểu đoạn 1(a) xác định một hàng hóa xuất xứ từ một lãnh thổ, vùng hoặc địa phương của một Bên, khi chất lượng, danh tiếng hoặc các đặc điểm khác của hàng hóa chủ yếu do nguồn gốc địa lý của hàng hóa đó tạo nên;

c) một thủ tục phản đối cho phép cân nhắc lợi ích hợp pháp của bất kỳ cá nhân hoặc pháp nhân nào; và

d) các thủ tục sửa đổi và loại bỏ hoặc chấm dứt hiệu lực của các chỉ dẫn địa lý trong đăng bạ nêu tại tiểu đoạn 1(a), có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba và chủ thể quyền đối với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký có liên quan⁶.

2. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia sự bảo hộ cao hơn yêu cầu của Tiểu Mục này, với điều kiện là sự bảo hộ đó không trái với sự bảo hộ quy định trong Hiệp định này.

Điều 12.25: Các chỉ dẫn địa lý được xác lập

1. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Liên minh châu Âu được liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý), Việt Nam công nhận rằng các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo đoạn 1 của Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Liên minh châu Âu bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Việt Nam phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

2. Sau khi hoàn tất thủ tục phản đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được liệt kê trong Phần B của Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý), Liên minh châu Âu công nhận rằng các chỉ dẫn này là chỉ dẫn địa lý theo đoạn 1 của Điều 22 Hiệp định TRIPS và đã được Việt Nam bảo hộ theo hệ thống được đề cập tại Điều 12.24 (Hệ thống đăng

⁶ Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về hệ thống đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý, mỗi Bên phải quy định biện pháp pháp lý cho việc hủy bỏ các đăng ký chỉ dẫn địa lý.

ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý). Liên minh châu Âu phải bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này theo mức độ bảo hộ được quy định trong Hiệp định này.

Điều 12.26: Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý

1. Các Bên có thể sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý tại Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) theo thủ tục quy định tại tiểu đoạn 3(a) của Điều 12.63 (Nhóm làm việc về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý) và với đoạn 1 của Điều 17.5 (Sửa đổi), cụ thể:

a) xóa bỏ các chỉ dẫn địa lý không còn được bảo hộ tại nước xuất xứ; hoặc

b) bổ sung các chỉ dẫn địa lý, sau khi đã hoàn tất thủ tục phân đối và đã thẩm định các chỉ dẫn địa lý như đề cập tại Điều 12.25 (Các chỉ dẫn địa lý được xác lập) với sự đồng ý của cả hai Bên.

2. Một chỉ dẫn địa lý dùng cho rượu vang, rượu mạnh, sản phẩm nông nghiệp hoặc thực phẩm, về mặt nguyên tắc, sẽ không được bổ sung vào Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý), nếu, vào ngày ký kết hiệp định này được liệt kê trong đăng bạ của một Bên dưới tình trạng “Đã được đăng ký”.

Điều 12.27: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp pháp lý để bên có lợi ích liên quan ngăn chặn:

a) việc sử dụng chỉ dẫn địa lý của Bên kia được liệt kê trong Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) cho bất kỳ sản phẩm nào thuộc nhóm sản phẩm được chỉ rõ trong Phụ lục 12-B (Nhóm sản phẩm) và nêu cụ thể trong Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) cho chỉ dẫn địa lý đó và thuộc các trường hợp:

i) không bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó; hoặc

ii) bắt nguồn từ nước xuất xứ được nêu tại Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) của chỉ dẫn địa lý đó nhưng không được sản xuất hoặc gia công phù hợp với quy định pháp luật liên quan của Bên kia trong trường hợp sản phẩm là để tiêu dùng tại lãnh thổ Bên đó;

b) việc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào trên nhãn mác hoặc phần giới thiệu hàng hóa chỉ rõ hoặc gợi ý rằng hàng hóa đó xuất xứ từ khu vực địa lý không phải là nơi xuất xứ thật sự của hàng hóa theo cách thức lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc hoặc bản chất của hàng hóa; và

c) bất kỳ hành vi sử dụng nào khác cấu thành hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Điều 10bis của Công ước Paris.

2. Sự bảo hộ nêu tại tiêu đoạn 1(a) phải được dành cho cả trường hợp nguồn gốc thực của hàng hóa được nêu rõ hoặc chỉ dẫn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch nghĩa hoặc sử dụng kèm với những cụm từ như “loại”, “kiểu”, “dạng”, “phong theo” hoặc những từ tương tự như vậy.

3. Không ảnh hưởng đến quy định của Điều 23 của Hiệp định TRIPS, các Bên cùng nhau quyết định điều kiện thực tế cho việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý đồng âm để các chỉ dẫn địa lý này có thể phân biệt được với nhau, có tính đến sự cần thiết phải bảo đảm sự đối xử công bằng giữa các nhà sản xuất liên quan và rằng người tiêu dùng không bị nhầm lẫn. Một tên gọi đồng âm làm cho người tiêu dùng bị nhầm lẫn rằng một sản phẩm đến từ một lãnh thổ khác sẽ không được đăng ký cho dù tên gọi đó chính là tên của một lãnh thổ, khu vực hoặc địa điểm xuất xứ có thật của hàng hóa liên quan.

4. Nếu một Bên, trong đàm phán với một nước thứ ba, đề xuất bảo hộ một chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba đó đồng âm với một chỉ dẫn địa lý của Bên kia được bảo hộ theo Tiêu Mục này thì phải thông báo cho Bên kia và dành cho Bên kia cơ hội để có ý kiến trước khi chỉ dẫn địa lý của nước thứ ba được bảo hộ.

5. Không quy định nào trong Tiêu Mục này buộc một Bên phải bảo hộ chỉ dẫn địa lý của Bên kia khi chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ hoặc đã bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia nếu một chỉ dẫn địa lý bị chấm dứt bảo hộ tại nước xuất xứ. Việc thông báo đó phải được thực hiện theo quy định tại đoạn 3 Điều 12.63 (Nhóm làm việc về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý).

6. Một Bên không có nghĩa vụ bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho một tên gọi có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thực sự của hàng hóa trong trường hợp chỉ dẫn địa lý đó xung đột với tên của giống cây hoặc giống vật nuôi.

Điều 12.28: Ngoại lệ

1. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Asiago”, “Fontina” and “Gorgonzola” liệt kê trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng các chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho-mát” trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), sự bảo hộ dành cho các chỉ dẫn địa lý “Feta” trong Phần A của Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) không ngăn cấm việc sử dụng chỉ dẫn này trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả những người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh những chỉ dẫn đó cho sản phẩm trong nhóm “pho-mát” làm từ sữa cừu hoặc sữa cừu và sữa dê trước ngày 01 tháng 01 năm 2017.

3. Bất kể quy định của Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý), trong khoảng thời gian chuyển tiếp 10 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực, việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý “Champagne” không ngăn cấm việc sử dụng chỉ dẫn này, hay bản dịch, phiên tự hoặc phiên âm của chỉ dẫn trên lãnh thổ Việt Nam của bất kỳ người nào, kể cả người kế nghiệp, đã sử dụng thực sự trong thương mại một cách lành mạnh chỉ dẫn này cho sản phẩm trong nhóm “rượu vang”.

4. Một Bên có thể quy định rằng bất kỳ yêu cầu nào theo Tiểu Mục này liên quan đến việc sử dụng hoặc đăng ký một nhãn hiệu phải được thực hiện trong vòng 5 năm sau khi việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn được bảo hộ đã được biết đến rộng rãi ở Bên đó hoặc sau ngày nhãn hiệu được đăng ký ở Bên đó, với điều kiện là nhãn hiệu đã được công bố vào ngày đăng ký, nếu ngày đó sớm hơn ngày mà việc sử dụng đối nghịch chỉ dẫn đó trở nên phổ biến ở Bên đó, với điều kiện là chỉ dẫn địa lý này không được sử dụng hoặc đăng ký với ý đồ xấu.

5. Các quy định của Tiểu Mục này không ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ người nào đối với việc sử dụng trong thương mại tên của người đó hoặc tên của người kế nghiệp người đó trong kinh doanh, trừ trường hợp tên đó được sử dụng theo cách thức lừa dối công chúng.

Điều 12.29: Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý

Khi một chỉ dẫn địa lý được bảo hộ theo Hiệp định này, việc sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý đó không phụ thuộc vào việc đăng ký người sử dụng hoặc nộp thêm bất kỳ khoản phí nào.

Điều 12.30: Mối quan hệ với nhãn hiệu

1. Nếu một nhãn hiệu đã được nộp đơn hoặc được đăng ký một cách trung thực, hoặc nếu quyền đối với nhãn hiệu đã đạt được thông qua sử dụng một cách trung thực tại một Bên trước ngày thích hợp quy định tại đoạn 2, thì các biện pháp được thông qua để thi hành Tiểu Mục này tại Bên đó không ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng điều kiện bảo hộ hoặc hiệu lực của nhãn hiệu hoặc quyền sử dụng nhãn hiệu, với lý do nhãn hiệu đó trùng hoặc tương tự với một chỉ dẫn địa lý.

2. Theo mục đích của đoạn 1, ngày thích hợp là:

a) ngày có hiệu lực của Hiệp định này liên quan đến các chỉ dẫn địa lý được đề cập tại Điều 12.25 (Các chỉ dẫn địa lý được xác lập); hoặc

b) ngày cơ quan có thẩm quyền của một Bên nhận được hồ sơ đầy đủ về yêu cầu bảo hộ thêm chỉ dẫn địa lý của Bên kia như được đề cập tại Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách chỉ dẫn địa lý).

3. Nhãn hiệu đề cập tại đoạn 1 có thể tiếp tục được bảo hộ, sử dụng và gia hạn bất kể việc chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, với điều kiện là không tồn tại cơ sở để đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực của nhãn hiệu trong pháp luật về nhãn hiệu của Bên liên quan.

Điều 12.31: Thực thi sự bảo hộ

1. Mỗi Bên phải quy định thực thi việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bằng biện pháp hành chính thích hợp, trong phạm vi mà pháp luật quốc gia quy định, để ngăn chặn việc sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, dán nhãn, bán hoặc nhập khẩu hoặc quảng cáo một loại hàng thực phẩm theo cách thức sai trái, lừa dối hoặc đánh lừa hoặc có khả năng tạo ấn tượng sai lệch về nguồn gốc của hàng hóa đó.

2. Ít nhất mỗi Bên phải thực thi việc bảo hộ quy định tại Điều 12.27 (Bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và 12.30 (Mối quan hệ với nhãn hiệu) theo đề nghị của bên liên quan.

Điều 12.32: Quy tắc chung

1. Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ bản mô tả sản phẩm, bao gồm cả các sửa đổi của bản mô tả, được cơ quan có thẩm quyền của mỗi Bên thông qua tại lãnh thổ nơi sản phẩm có xuất xứ.

2. Bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ bản mô tả của sản phẩm đã được đăng ký phải được giải quyết trong Nhóm làm việc về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm làm việc về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý).

Điều 12.33: Hợp tác và minh bạch

1. Các Bên phải, trực tiếp hoặc thông qua Nhóm làm việc về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý, như đề cập tại Điều 12.63 (Nhóm làm việc về Quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm Chỉ dẫn địa lý), duy trì liên lạc về tất cả các vấn đề liên quan đến việc thi hành và thực hiện Tiêu Mục này. Cụ thể, một Bên có thể yêu cầu Bên kia cung cấp thông tin liên quan đến bản mô tả sản phẩm, những sửa chữa đối với bản mô tả, và đầu mối liên lạc phù hợp để kiểm soát hoặc quản lý chỉ dẫn địa lý.

2. Mỗi Bên có thể công bố bản mô tả, hoặc bản tóm tắt của bản mô tả, và các đầu mối liên lạc để kiểm soát hoặc quản lý của các chỉ dẫn địa lý của Bên kia được bảo hộ theo quy định của Tiêu Mục này.

Tiểu Mục 4

Kiểu dáng công nghiệp

Điều 12.34: Điều ước quốc tế

Các Bên phải gia nhập Văn kiện Geneva (1999) của Thỏa ước La Hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp, thông qua tại Geneva ngày 02 tháng 7 năm 1999 trong vòng 2 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Điều 12.35: Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp được đăng ký

1. Các Bên phải dành sự bảo hộ cho các kiểu dáng⁷ được tạo ra độc lập nếu các kiểu dáng đó có tính mới hoặc nguyên gốc⁸. Sự bảo hộ này đạt được thông qua đăng ký và phải dành độc quyền cho người nắm giữ phù hợp với quy định của Tiêu Mục này⁹.

2. Một kiểu dáng áp dụng cho hoặc chứa đựng trong một sản phẩm là bộ phận của một sản phẩm phức hợp chỉ được xem là mới và có tính nguyên gốc:

a) nếu bộ phận đó, khi được lắp vào sản phẩm phức hợp, vẫn nhìn thấy được trong quá trình sử dụng thông thường sản phẩm phức hợp đó, và

b) khi chính những đặc điểm nhìn thấy được của bộ phận đó đáp ứng điều kiện về tính mới và tính nguyên gốc.

3. Thuật ngữ “Sử dụng thông thường” đề cập tại đoạn 2(a) có nghĩa là sử dụng bởi người sử dụng cuối cùng, không bao gồm việc duy trì, cung cấp dịch vụ hoặc sửa chữa.

4. Chủ sở hữu kiểu dáng đã được đăng ký có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của chủ sở hữu ít nhất là sản xuất, chào bán, bán, nhập khẩu, tàng trữ để bán sản phẩm mang hoặc chứa kiểu dáng được bảo hộ nếu các hành vi đó được thực hiện vì mục đích thương mại.

⁷ Các Bên đồng ý rằng nếu pháp luật quốc gia quy định như vậy thì kiểu dáng là hình dáng của toàn bộ sản phẩm hoặc của một phần có thể tách rời và/hoặc không thể tách rời của bộ phận của một sản phẩm.

⁸ Các Bên đồng ý rằng khi pháp luật quốc gia quy định như vậy, đặc điểm riêng biệt của kiểu dáng cũng có thể được yêu cầu. Điều này đề cập đến kiểu dáng khác biệt đáng kể với những kiểu dáng đã biết hoặc là sự kết hợp của những đặc điểm tạo dáng của các kiểu dáng đã biết. Liên minh châu Âu cho rằng các kiểu dáng được coi là có đặc điểm riêng biệt nếu ấn tượng tổng thể mà nó tạo ra cho người sử dụng biết đến (kiểu dáng đó) khác với ấn tượng tổng thể do bất kỳ kiểu dáng nào đã được công bố tạo ra cho người sử dụng đó.

⁹ Kiểu dáng được hiểu rằng sẽ không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ chỉ vì kiểu dáng đó là bộ phận của một sản phẩm, với điều kiện kiểu dáng đó nhìn thấy được và đáp ứng các điều kiện theo quy định của đoạn này, và:

- a) đáp ứng các điều kiện bảo hộ kiểu dáng khác; và
- b) không bị loại trừ khỏi việc bảo hộ kiểu dáng theo quy định của pháp luật quốc gia tương ứng của các Bên.

5. Thời hạn bảo hộ dành cho kiểu dáng kéo dài ít nhất là 15 năm.

Điều 12.36: Ngoại lệ và loại trừ

1. Một Bên có thể quy định ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng được bảo hộ và không ảnh hưởng một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

2. Sự bảo hộ kiểu dáng công nghiệp không dành cho các kiểu dáng do đặc tính kỹ thuật hoặc chức năng bắt buộc phải có.

Điều 12.37: Mối quan hệ với quyền tác giả

Một kiểu dáng phải có khả năng được bảo hộ theo quy định của pháp luật về quyền tác giả của một Bên kể từ ngày kiểu dáng được tạo ra hoặc được định hình ở bất kỳ dạng nào. Khả năng bảo hộ, phạm vi và điều kiện bảo hộ nào để một kiểu dáng công nghiệp được hưởng sự bảo hộ quyền tác giả đó, bao gồm cả yêu cầu về mức độ nguyên gốc, do Bên đó xác định.

Tiểu Mục 5

Sáng chế

Điều 12.38: Điều ước quốc tế

Các Bên khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Hiệp ước Hợp tác Bằng sáng chế, thông qua tại Washington ngày 19/6/1970, sửa đổi ngày 28/9/1979 và sửa đổi lần cuối ngày 03/10/2001. Các Bên phải đơn giản hóa và xây dựng quy trình đăng ký sáng chế trong đó có tham khảo các quy định của Hiệp ước Luật Sáng chế thông qua tại Geneva ngày 01/6/2000.

Điều 12.39: Sáng chế và sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Tuyên bố về Hiệp định TRIPS và sức khỏe cộng đồng*, được thông qua ngày 14/11/2001 bởi Hội nghị Bộ trưởng của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) tại Đôha. Khi giải thích và thi hành quyền và nghĩa vụ theo Chương này, các Bên có quyền dựa vào Tuyên bố đó.

2. Các Bên tôn trọng Quyết định của Đại hội đồng WTO vào ngày 30/8/2003 về *Thi hành Đoạn 6 của Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng*.

Điều 12.40: Thủ tục cấp phép

1. Các Bên thừa nhận rằng được phẩm được bảo hộ sáng chế tại lãnh thổ mỗi Bên thường phải qua thủ tục hành chính để xin cấp phép trước khi được đưa ra thị trường, sau đây gọi là “thủ tục cấp phép lưu hành thị trường”.

2. Mỗi Bên phải quy định cơ chế đầy đủ và hiệu quả để đền bù cho chủ sở hữu sáng chế vì việc giảm thời hạn bảo hộ hữu hiệu của bằng sáng chế do sự chậm trễ bất hợp lý¹⁰ trong việc cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại lãnh thổ của mình. Việc đền bù đó có thể dưới hình thức gia hạn thời hạn quyền có được từ bảo hộ sáng chế, tương ứng với thời gian mà thời hạn được nêu tại chú thích của đoạn này vượt quá. Thời gian gia hạn tối đa không quá 2 năm.

3. Thay cho phương án tại đoạn 2, một Bên có thể cho phép gia hạn, nhưng không quá 5 năm¹¹, thời hạn tồn tại quyền có được từ sự bảo hộ sáng chế để bù đắp cho chủ sở hữu sáng chế vì việc đã làm giảm thời gian hiệu lực hữu hiệu của bằng sáng chế do thủ tục cấp phép lưu hành thị trường. Hiệu lực của thời gian gia hạn này sẽ phát sinh từ khi kết thúc thời hạn bảo hộ sáng chế theo pháp luật và kéo dài tương ứng với khoảng thời gian kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế đến ngày được cấp phép lưu hành thị trường đầu tiên tại Bên đó, nhưng không quá 5 năm.

¹⁰ Vì mục đích của Điều này, sự trì hoãn bất hợp lý ít nhất bao gồm trì hoãn trong trả lời lần đầu tiên cho người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường về tình trạng đơn quá 24 tháng kể từ ngày nộp đơn. Bất kỳ sự trì hoãn nào trong quá trình cấp phép lưu hành thị trường do người nộp đơn hoặc bất kỳ khoảng thời gian nào ngoài sự kiểm soát của cơ quan có thẩm quyền đều không được tính khi xác định thời gian trì hoãn này.

¹¹ Thời hạn này có thể được gia hạn thêm 6 tháng trong trường hợp được phẩm mà việc nghiên cứu về tác động đối với trẻ em đã được tiến hành và kết quả của các nghiên cứu đó được thể hiện trên thông tin về sản phẩm.

Tiểu Mục 6

Bảo hộ thông tin bí mật

Điều 12.41: Bảo hộ thông tin bí mật

1. Nhằm thi hành Điều 39 của Hiệp định TRIPS và để bảo đảm sự bảo hộ hiệu quả trước sự cạnh tranh không lành mạnh theo quy định tại Điều 10bis Công ước Paris, mỗi Bên phải bảo hộ thông tin và dữ liệu bí mật được nộp cho chính phủ hoặc cơ quan chính phủ phù hợp với Điều này.

2. Nếu một Bên yêu cầu, như là điều kiện lưu hành thị trường đối với dược phẩm hoặc nông hóa phẩm, là phải nộp dữ liệu thử nghiệm hoặc các dữ liệu bí mật khác, mà việc tạo ra dữ liệu đó đòi hỏi nỗ lực đáng kể, thì Bên đó phải bảo hộ dữ liệu đó trước việc sử dụng không lành mạnh trong thương mại. Thêm vào đó, mỗi Bên bảo vệ để dữ liệu đó không bị bộc lộ, trừ trường hợp cần thiết để bảo hộ công chúng.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng đối với các dữ liệu đề cập ở đoạn 2 được nộp cho một Bên sau ngày Hiệp định này có hiệu lực, không người nộp đơn xin cấp phép lưu hành thị trường nào khác có thể, khi không được sự đồng ý của người nộp dữ liệu, dựa vào dữ liệu đó để hỗ trợ cho đơn xin cấp phép lưu hành sản phẩm trong một khoảng thời gian hợp lý, thông thường là không ít hơn 5 năm kể từ ngày Bên đó cấp phép lưu hành sản phẩm cho người tạo ra dữ liệu thử nghiệm để xin cấp phép lưu hành sản phẩm của người đó.

Tiểu Mục 7

Quyền đối với Giống cây trồng

Điều 12.42: Quyền đối với giống cây trồng

Các Bên phải bảo hộ quyền đối với giống cây trồng phù hợp với Công ước quốc tế về Bảo hộ giống cây trồng mới, thông qua tại Paris ngày 02 tháng 12 năm 1961, sửa đổi lần cuối tại Geneva ngày 19 tháng 3 năm 1991, bao gồm các ngoại lệ đối với người nhân giống như được đề cập tại Điều 15 của Công ước này, và hợp tác để thúc đẩy và thi hành các quyền này.

MỤC C

THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Tiểu Mục 1

Các quy định chung về thực thi

Điều 12.43: Nghĩa vụ chung

1. Các Bên khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định TRIPS, đặc biệt là Phần III của Hiệp định này. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp, thủ tục và chế tài bổ sung cần thiết theo Mục này để bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ¹². Các biện pháp, thủ tục và chế tài đó phải hợp lý và công bằng, và không được tốn kém hoặc phức tạp một cách không cần thiết, hoặc đòi hỏi thời hạn bất hợp lý hoặc có những trì hoãn không có cơ sở.

2. Các biện pháp, thủ tục và chế tài đề cập tại đoạn 1 phải hữu hiệu và cân xứng và phải được áp dụng theo cách thức nhằm tránh tạo ra các rào cản đối với thương mại hợp pháp và nhằm tạo ra các biện pháp an toàn chống lại việc lạm dụng.

Điều 12.44: Người có quyền nộp đơn

Mỗi Bên thừa nhận người có quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài được đề cập tại Mục này và tại Phần III của Hiệp định TRIPS là:

a) chủ thể quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với các quy định của luật được áp dụng;

b) tất cả những người được phép sử dụng những quyền sở hữu trí tuệ đó, cụ thể là người được chuyển giao quyền sử dụng, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với, các quy định của luật được áp dụng;

c) tổ chức quản lý tập thể quyền sở hữu trí tuệ được thừa nhận là có quyền đại diện cho người nắm giữ quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với quy định của luật được áp dụng;

¹² Theo mục đích của Tiểu Mục 1 của Mục C (Thực thi quyền sở hữu trí tuệ), khái niệm “quyền sở hữu trí tuệ” cần bao gồm ít nhất những quyền sau: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả; quyền của người tạo ra thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; quyền đối với nhãn hiệu; quyền đối với kiểu dáng, quyền đối với sáng chế, chỉ dẫn địa lý, quyền đối với mẫu hữu ích; quyền đối với giống cây trồng; tên thương mại trong phạm vi được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo luật quốc gia liên quan.

d) tổ chức nghề nghiệp được thừa nhận là có quyền đại diện cho chủ thể quyền sở hữu trí tuệ, trong phạm vi được cho phép bởi và phù hợp với, quy định của pháp luật được áp dụng.

Tiểu Mục 2

Thực thi dân sự

Điều 12.45: Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo yêu cầu của một bên đã đưa ra được bằng chứng sẵn có hợp lý hỗ trợ cho tuyên bố rằng quyền sở hữu trí tuệ của mình đã bị xâm phạm hoặc sẽ bị xâm phạm, áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời nhanh chóng và hiệu quả:

a) để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ xảy ra, và cụ thể là, để ngăn chặn việc đưa vào và lưu thông trong kênh thương mại trên lãnh thổ nước mình hàng hóa, bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu ngay sau khi được phép thông quan:

i) lệnh khẩn cấp tạm thời có thể được ban hành đối với một bên mà dịch vụ do bên này cung cấp có thể được dùng để xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và đối với người mà cơ quan có thẩm quyền liên quan thực hiện việc xét xử; và

ii) trong trường hợp hành vi bị nghi ngờ là xâm phạm được thực hiện với quy mô thương mại, các Bên phải bảo đảm rằng, nếu người nộp đơn đề cập ở Điều 12.44 (Người có quyền nộp đơn) chứng minh được các tình huống có nguy hại đến việc khắc phục thiệt hại, cơ quan tư pháp có thể yêu cầu bắt giữ để phòng ngừa hoặc phong tỏa động sản và bất động sản của người bị nghi ngờ có hành vi xâm phạm, bao gồm phong tỏa tài khoản ngân hàng và các tài sản khác;

b) để bảo vệ chứng cứ liên quan đến các hành vi bị nghi ngờ xâm phạm, có tính đến việc bảo vệ thông tin bí mật, có thể bao gồm mô tả chi tiết, có hoặc không lấy mẫu, hoặc thu giữ thực sự hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm, và, trong trường hợp thích hợp, nguyên liệu và máy móc sử dụng để sản xuất và/hoặc phân phối những hàng hóa này, cũng như các tài liệu liên quan.

2. Nếu thích hợp, đặc biệt khi bất kỳ sự trì hoãn nào đều có thể gây ra thiệt hại không thể bù đắp được đối với chủ thể quyền hoặc nếu có nguy cơ rõ ràng về việc chứng cứ có thể bị tiêu hủy, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời mà không cần thông báo cho bên kia.

3. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến Điều 50 của Hiệp định TRIPS.

Điều 12.46: Chứng cứ

1. Các Bên phải bảo đảm rằng, đối với những đơn mà một Bên đã đưa ra đầy đủ bằng chứng hợp lý sẵn có để hỗ trợ cho yêu cầu của mình, và khi chứng minh các yêu cầu đó đã chỉ ra cụ thể bằng chứng đang do Bên bị đơn kiểm soát thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu bên bị đơn phải nộp bằng chứng đó, với điều kiện thông tin bí mật phải được bảo vệ. Theo mục đích của đoạn này, các Bên có thể quy định rằng một số lượng nhỏ của số bản sao thực sự của tác phẩm hoặc của đối tượng được bảo hộ phải được cơ quan tư pháp có thẩm quyền xem là bằng chứng hợp lý.

2. Trong trường hợp hành vi xâm phạm đạt mức quy mô thương mại, mỗi Bên phải thực hiện các biện pháp cần thiết để giúp cho cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nếu thích hợp, theo yêu cầu của một Bên, giao dịch ngân hàng, tài liệu tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia, với điều kiện thông tin bí mật được bảo vệ.

Điều 12.47: Quyền thông tin

1. Không ảnh hưởng đến luật pháp quốc gia về bảo vệ thông tin bí mật hoặc xử lý thông tin cá nhân, mỗi Bên phải đảm bảo rằng, trong thủ tục dân sự liên quan đến xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và để đáp lại yêu cầu hợp lý và cân bằng của nguyên đơn, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát, như được quy định trong pháp luật quốc gia.

Với mục đích của đoạn này, khái niệm “Bất kỳ người nào khác” có thể bao gồm người mà:

a) bị phát hiện là đang nắm giữ hàng hóa xâm phạm ở quy mô thương mại;

- b) bị phát hiện đang sử dụng dịch vụ xâm phạm ở quy mô thương mại;
- c) bị phát hiện đang cung cấp dịch vụ ở quy mô thương mại được sử dụng trong các hoạt động xâm phạm quyền; hoặc
- d) bị người được đề cập tại đoạn này chỉ ra là có liên quan đến việc chế tạo, sản xuất, hoặc phân phối hàng hóa xâm phạm quyền hoặc cung cấp dịch vụ xâm phạm quyền.

2. Thông tin liên quan được đề cập ở đoạn 1 có thể bao gồm thông tin liên quan đến việc bất kỳ người nào tham gia vào việc xâm phạm hoặc nghi ngờ xâm phạm ở quy mô thương mại và liên quan đến phương tiện sản xuất và hệ thống phân phối hàng hóa hoặc dịch vụ xâm phạm quyền.

Điều 12.48: Các biện pháp khác

1. Các Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thẩm quyền yêu cầu, theo yêu cầu của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến các khoản bồi thường thiệt hại cho thể quyền do hành vi xâm phạm, và không phải đền bù dưới bất kỳ hình thức nào, theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm:

- a) triệu hồi từ kênh thương mại;¹³
- b) phân phối ngoài kênh thương mại; hoặc
- c) tiêu hủy hàng hóa mà các cơ quan này cho là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền cũng có thể yêu cầu tiêu hủy nguyên liệu và thiết bị chủ yếu được sử dụng để tạo ra hoặc sản xuất hàng hóa xâm phạm, hoặc phân phối chúng ngoài kênh thương mại theo cách thức giảm thiểu nguy cơ tái xâm phạm.

2. Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu các biện pháp đề cập tại đoạn 1, ít nhất là tiêu hủy, bao gồm cả loại bỏ khỏi kênh thương mại để tiêu hủy, được thực hiện trên cơ sở chi phí do người xâm phạm chịu, trừ khi có những lý do cụ thể được viện dẫn để không làm như vậy.

¹³ Các Bên bảo đảm rằng điều khoản này áp dụng cho hàng hóa xâm phạm được phát hiện trong kênh thương mại và người xâm phạm cần bị yêu cầu triệu hồi sản phẩm ít nhất là từ khách hàng của người đó, ví dụ như nhà bán buôn, người phân phối hoặc bán lẻ.

Điều 12.49: Lệnh của tòa án

Mỗi Bên phải bảo đảm rằng, nếu phán quyết xác định có hành vi xâm phạm thì cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể ban hành một lệnh của tòa đối với người xâm phạm, và nếu thích hợp, bên cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm và đối với người mà cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền xét xử, nhằm ngăn chặn việc tiếp tục xâm phạm.

Điều 12.50: Các biện pháp thay thế

Một Bên có thể quy định rằng, trong trường hợp thích đáng và theo yêu cầu của người có thể là đối tượng của các biện pháp theo quy định của Điều 12.48 (Các biện pháp khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu đền bù bằng tiền cho bên bị thiệt hại thay vì áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 12.48 (Các biện pháp khác) và Điều 12.49 (Lệnh của tòa án), nếu người đó hành động không cố ý và do sơ xuất, nếu việc thực hiện các biện pháp trên sẽ gây thiệt hại không tương xứng cho người đó và nếu khoản bồi thường bằng tiền cho bên bị thiệt hại là thỏa đáng.

Điều 12.51: Bồi thường thiệt hại

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền yêu cầu người xâm phạm, nếu người đó biết và có cơ sở hợp lý để biết rằng đang thực hiện hành vi xâm phạm, phải đền bù thiệt hại cho chủ thể quyền vì những thiệt hại thực tế mà chủ thể quyền phải chịu do hành vi xâm phạm quyền.

Khi xác định số lượng thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền:

a) tính tới mọi khía cạnh phù hợp, ví dụ hậu quả tiêu cực về kinh tế, bao gồm sự suy giảm lợi nhuận, mà bên bị thiệt hại phải chịu, bất kỳ lợi nhuận không chính đáng nào mà bên xâm phạm có được¹⁴, và trong trường hợp phù hợp, các yếu tố phi kinh tế khác¹⁵; và

b) trong trường hợp thích hợp, ấn định khoản bồi thường cố định trên cơ sở các yếu tố như, ít nhất là phí bản quyền hoặc các mức phí hợp

¹⁴ Việc tính lợi nhuận không chính đáng do người xâm phạm thu được không được tính trùng với lợi nhuận bị mất đi.

¹⁵ Thuật ngữ “Các yếu tố phi kinh tế khác” bao gồm ảnh hưởng về mặt tinh thần do việc xâm phạm quyền tinh thần của nhà sáng chế hoặc tác giả.

lý lẽ ra người bị xâm phạm có được nêu người xâm phạm yêu cầu cho phép sử dụng quyền sở hữu trí tuệ liên quan.

2. Nếu người xâm phạm không biết hoặc có cơ sở hợp lý để không biết là dính líu đến hành vi xâm phạm, một Bên có thể quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền có thể yêu cầu, nhằm hỗ trợ cho bên bị thiệt hại, một khoản bù lại lợi nhuận hoặc khoản bồi thường thiệt hại, có thể là theo mức ấn định.

Điều 12.52: Chi phí pháp lý

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp có thẩm quyền, theo một nguyên tắc chung, và nếu thích hợp, có quyền yêu cầu bên thua phải trả cho bên thắng chi phí tòa án và phí thuê luật sư hợp lý, hoặc các chi phí khác theo quy định của pháp luật trong nước của Bên đó.

Điều 12.53: Công bố phán quyết của tòa

Cơ quan tư pháp có thẩm quyền có quyền yêu cầu, theo pháp luật và chính sách quốc gia, công bố hoặc phổ biến tới công chúng, bằng chi phí của người xâm phạm, các thông tin thích hợp liên quan đến phán quyết cuối cùng.

Điều 12.54: Giả định về tác giả hoặc chủ sở hữu quyền

Các Bên ghi nhận rằng, nhằm mục đích áp dụng các biện pháp, thủ tục và chế tài quy định tại Chương này, khi tên tác giả của tác phẩm văn học hoặc nghệ thuật, và khi tên các chủ thể quyền của các đối tượng được bảo hộ khác xuất hiện trên tác phẩm hoặc đối tượng được bảo hộ theo cách thông thường thì họ được coi là tác giả hoặc chủ thể quyền, trừ trường hợp có bằng chứng ngược lại, và có thể thực hiện các thủ tục chống lại hành vi xâm phạm quyền.

Tiểu Mục 3

Nhà cung cấp dịch vụ trung gian

Điều 12.55: Trách nhiệm của nhà cung cấp dịch vụ trung gian

1. Mỗi Bên phải, phù hợp với Điều này, quy định giới hạn hoặc miễn trừ trong pháp luật quốc gia liên quan đến trách nhiệm pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ đối với việc xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan xảy ra trên mạng viễn thông¹⁶ liên quan đến việc cung cấp hoặc sử dụng dịch vụ của các nhà cung cấp dịch vụ trung gian.

¹⁶ Để rõ ràng hơn, mạng này bao gồm cả Internet.

2. Giới hạn và miễn trừ được đề cập tại đoạn 1 ít nhất phải bao gồm những hoạt động sau:

a) truyền dẫn trong mạng viễn thông thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp hoặc cung cấp truy cập mạng viễn thông (“*chỉ truyền dẫn*”);

b) truyền dẫn trong mạng viễn thông thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp liên quan đến việc lưu tự động, trung gian và tạm thời thông tin, được thực hiện chỉ nhằm mục đích làm cho việc truyền tải thông tin hiệu quả đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ (“*lưu trữ tạm thời*”), với điều kiện là:

i) nhà cung cấp không thay đổi thông tin trừ khi vì lý do kỹ thuật;

ii) nhà cung cấp tuân thủ các điều kiện về tiếp cận thông tin;

iii) nhà cung cấp dịch vụ tuân thủ các quy định liên quan đến cập nhật thông tin, được quy định cụ thể theo cách thức được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi;

iv) nhà cung cấp dịch vụ không can thiệp để có được dữ liệu khi sử dụng thông tin bằng việc sử dụng hợp pháp công nghệ đã được ngành công nghiệp thừa nhận và sử dụng rộng rãi;

v) nhà cung cấp gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy cập tới thông tin đã được lưu trữ khi biết rằng¹⁷ thực tế là thông tin tại nguồn truyền dẫn đã được gỡ bỏ khỏi mạng hoặc truy cập đã bị chặn.

c) việc lưu trữ thông tin do người sử dụng dịch vụ cung cấp theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ (“*cho thuê chỗ lưu trữ*”) với điều kiện là nhà cung cấp dịch vụ:

i) không biết về thông tin bất hợp pháp; và

ii) khi biết được¹⁸ thông tin đó, hành động nhanh chóng để gỡ bỏ hoặc ngăn chặn các truy cập tới thông tin đó.

3. Mỗi Bên có thể quy định trong pháp luật quốc gia các trường hợp, trong đó nhà cung cấp dịch vụ trung gian không đáp ứng các điều kiện áp dụng các giới hạn hoặc miễn trừ nêu tại đoạn 2.

¹⁷ Không điều nào trong Chương này cấm một Bên được xác định trong luật quốc gia điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

¹⁸ Không điều nào trong Chương này cấm một Bên được xác định trong luật quốc gia điều kiện để xác định cách thức biết được thông tin bất hợp pháp được lưu trữ.

4. Các điều kiện để nhà cung cấp dịch vụ được áp dụng các giới hạn và miễn trừ tại đoạn 2 không thể bao gồm nhà cung cấp dịch vụ trung gian quản lý dịch vụ của mình, hoặc tìm kiếm các bằng chứng chỉ ra hành vi xâm phạm.

5. Mỗi Bên có thể quy định thủ tục thông báo về việc xâm phạm cũng như thông báo phản hồi một cách có hiệu quả.

6. Điều này không ảnh hưởng đến khả năng tòa án hoặc cơ quan hành chính, phù hợp với hệ thống pháp luật mỗi Bên, yêu cầu nhà cung cấp dịch vụ chấm dứt hoặc ngăn chặn hành vi xâm phạm.

Tiểu Mục 4

Thực thi tại biên giới

Điều 12.56: Phù hợp với GATT 1994 và Hiệp định TRIPS

Khi thi hành các biện pháp tại biên giới nhằm thực thi quyền sở hữu trí tuệ do hải quan thực hiện theo quy định của Tiểu Mục này, các Bên phải bảo đảm sự phù hợp với các nghĩa vụ theo Hiệp định GATT 1994 và Hiệp định TRIPS, cụ thể là Điều V của Hiệp định GATT 1994, Điều 41 và Mục 4 của Phần III Hiệp định TRIPS.

Điều 12.57: Định nghĩa

Theo mục đích của Tiểu Mục này:

a) “hàng hóa giả mạo” là hàng hóa giả mạo nhãn hiệu và hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý.

b) “hàng hóa giả mạo chỉ dẫn địa lý”, gồm hàng hóa, bao gồm cả bao gói có chứa một cách bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý trùng với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa cùng loại hoặc không thể phân biệt yếu tố chính của chỉ dẫn địa lý đó với chỉ dẫn địa lý đã được đăng ký, và việc nhập khẩu hàng hóa sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu hàng hóa sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý liên quan theo pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện.

c) “hàng hóa giả mạo nhãn hiệu” là hàng hóa, bao gồm cả bao gói mà bao gồm một cách bất hợp pháp nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký hợp lệ cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt các yếu tố chính của nhãn hiệu đó với nhãn hiệu đã được đăng ký, và việc

nhập khẩu sẽ xâm phạm hoặc xuất khẩu sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện.

d) “hàng hóa xuất khẩu” là hàng hóa được mang từ lãnh thổ một Bên đến địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, trong khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan.

e) “hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ” là hàng hóa giả mạo và sao chép lậu quyền tác giả mà việc nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa đó, theo luật của Bên nơi hàng hóa bị phát hiện, là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

f) “hàng hóa nhập khẩu” là hàng hóa được mang vào lãnh thổ một Bên từ một địa điểm bên ngoài lãnh thổ đó, khi hàng hóa vẫn trong phạm vi kiểm soát của hải quan; và

g) “hàng sao chép lậu quyền tác giả” là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép khi không có sự đồng ý của thể quyền hoặc người được chủ thể quyền cho phép ở nước sao chép và được sao chép trực tiếp hoặc gián tiếp từ tác phẩm mà việc tạo ra bản sao cũng như nhập khẩu hoặc xuất khẩu sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan theo quy định của pháp luật của Bên nhập khẩu hoặc xuất khẩu tương ứng.

Điều 12.58: Phạm vi của các biện pháp tại biên giới

1. Liên quan đến hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục cho phép chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cơ quan hải quan đình chỉ hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

2. Cơ quan hải quan phải, phù hợp với thủ tục quốc gia, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 12.59: Hành động chủ động của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan phải, trên cơ sở các kỹ thuật phân tích rủi ro, chủ động trong việc phát hiện và xác định các chuyến hàng có hàng nhập khẩu hoặc xuất khẩu nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Các cơ quan này hợp tác với chủ thể quyền, bao gồm việc cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro.

Điều 12.60: Hợp tác cụ thể trong lĩnh vực các biện pháp tại biên giới

1. Không ảnh hưởng đến đoạn 2(a) Điều 4.2 (Hợp tác Hải quan và hỗ trợ hành chính lẫn nhau), các Bên phải, nếu thích hợp, thúc đẩy hợp tác và trao đổi thông tin và kinh nghiệm giữa các cơ quan hải quan nhằm kiểm soát biên giới một cách có hiệu quả để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cụ thể là để thi hành hiệu quả Điều 69 của Hiệp định TRIPS.

2. Liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan hải quan thực hiện, các cơ quan hải quan của mỗi Bên phải cung cấp cho nhau những hỗ trợ hành chính phù hợp với Nghị định thư 2 (Hỗ trợ hành chính lẫn nhau trong các vấn đề về hải quan).

3. Không ảnh hưởng đến Điều 17.1 (Ủy ban Thương mại), Ủy ban Hải quan nêu tại Điều 17.2 (Các Ủy ban đặc biệt) phải có trách nhiệm bảo đảm hoạt động cũng như thi hành một cách đúng đắn Điều này. Ủy ban Hải quan sẽ xác định các ưu tiên và quy định các thủ tục thỏa đáng trong việc hợp tác giữa các cơ quan có thẩm quyền.

Tiêu Mục 5

Các quy định khác liên quan đến thực thi

Điều 12.61: Bộ hướng dẫn thực hiện

1. Các Bên khuyến khích:

a) việc xây dựng bộ hướng dẫn thực hiện do các hiệp hội hoặc tổ chức nghề nghiệp thực hiện nhằm đóng góp vào việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ; và

b) việc nộp cho cơ quan có thẩm quyền của các Bên dự thảo bộ hướng dẫn thực hiện và bất kỳ đánh giá nào về việc áp dụng bộ hướng dẫn thực hiện này.

MỤC D

HỢP TÁC VÀ CÁC QUY ĐỊNH THỂ CHẾ

Điều 12.62: Hợp tác

1. Các Bên đồng ý hợp tác với mục đích hỗ trợ thi hành Chương này.

2. Tùy thuộc vào Chương 16 (Hợp tác và Nâng cao năng lực), lĩnh vực hợp tác bao gồm, nhưng không giới hạn ở các hoạt động sau:

a) trao đổi thông tin về khung pháp lý liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và các quy định liên quan đến bảo hộ và thực thi cũng như trao đổi kinh nghiệm giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam về sự phát triển của pháp luật;

b) trao đổi kinh nghiệm và thông tin về thực thi quyền sở hữu trí tuệ ở Liên minh châu Âu và Việt Nam;

c) trao đổi kinh nghiệm ở Liên minh châu Âu và Việt Nam về thực thi ở cấp trung ương và địa phương do hải quan, công an, cơ quan hành chính và tư pháp thực hiện cũng như sự phối hợp của các cơ quan này nhằm ngăn chặn việc xuất khẩu hàng hóa giả mạo, bao gồm cả với nước khác;

d) nâng cao năng lực, trao đổi và đào tạo nhân sự;

e) thúc đẩy và phổ biến thông tin về quyền sở hữu trí tuệ trong, các cộng đồng kinh doanh, tổ chức nghề nghiệp xã hội, tổ chức xã hội bên cạnh các lĩnh vực khác, cũng như tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và chủ thể quyền

f) tăng cường hợp tác liên chính phủ giữa các cơ quan sở hữu trí tuệ bên cạnh các cơ quan khác;

g) chủ động tăng cường nhận thức và giáo dục công chúng nói chung về chính sách sở hữu trí tuệ bằng việc xây dựng các chiến lược hiệu quả để xác định các đối tượng chủ yếu và xây dựng chương trình truyền thông để tăng cường nhận thức của người tiêu dùng và báo chí về tác động của việc xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm nguy cơ đối với sức khỏe và sự an toàn và mối liên hệ với tội phạm có tổ chức.

3. Không ảnh hưởng đến đoạn 1 và 2, nếu cần, các Bên có thể đồng ý tổ chức đối thoại liên quan đến việc bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong khuôn khổ của chương này và cả các vấn đề liên quan khác trong Nhóm làm việc về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả Chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Nhóm làm việc).

Điều 12.63: Nhóm làm việc về sở hữu trí tuệ, bao gồm chỉ dẫn địa lý

1. Nhóm làm việc về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả Chỉ dẫn địa lý được thành lập theo Điều 17.3 (Nhóm làm việc), gồm đại diện của Liên minh

châu Âu và Việt Nam nhằm mục đích theo dõi việc thi hành Chương này và tăng cường hợp tác và đối thoại về sở hữu trí tuệ, bao gồm cả chỉ dẫn địa lý.

2. Nhóm làm việc về Sở hữu trí tuệ, bao gồm cả Chỉ dẫn địa lý có thể xem xét bất kỳ vấn đề gì liên quan đến việc thi hành và triển khai Chương này. Đặc biệt là, Nhóm sẽ chịu trách nhiệm:

a) chuẩn bị kiến nghị các Bên sửa đổi Phụ lục 12-A (Danh sách Chỉ dẫn địa lý) liên quan đến các chỉ dẫn địa lý phù hợp với Điều 12.26 (Sửa đổi Danh sách Chỉ dẫn địa lý);

b) trao đổi thông tin về sự phát triển về pháp luật và chính sách về chỉ dẫn địa lý và các vấn đề cùng quan tâm khác trong lĩnh vực chỉ dẫn địa lý; và

c) trao đổi thông tin về chỉ dẫn địa lý nhằm xem xét việc bảo hộ các chỉ dẫn địa lý này phù hợp với Tiêu Mục 3 (Chỉ dẫn địa lý) của Mục B (Tiêu chuẩn bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ).

C. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)

CHƯƠNG 11 SỞ HỮU TRÍ TUỆ MỤC A

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ NGUYÊN TẮC CƠ BẢN

Điều 11.1: Mục tiêu

1. Mục tiêu của Chương này là giảm thiểu ảnh hưởng và trở ngại đối với thương mại và đầu tư bằng cách tăng cường hơn nữa hội nhập và hợp tác kinh tế thông qua xác lập, sử dụng, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách hiệu quả và đầy đủ, đồng thời thừa nhận:

a) mức độ phát triển và khả năng kinh tế khác nhau của các Bên cũng như sự khác biệt trong hệ thống luật pháp quốc gia;

b) nhu cầu thúc đẩy đổi mới và sáng tạo;

c) nhu cầu duy trì một sự cân bằng thích hợp giữa quyền của các chủ sở hữu trí tuệ với lợi ích hợp pháp của người sử dụng và lợi ích công cộng;

d) tầm quan trọng của việc tạo điều kiện cho việc truyền bá thông tin, kiến thức, nội dung, văn hóa và nghệ thuật; và

e) rằng việc thiết lập và duy trì một hệ thống sở hữu trí tuệ minh bạch cũng như thúc đẩy và duy trì việc bảo vệ và thực thi đầy đủ và hiệu quả các quyền sở hữu trí tuệ mang lại sự đảm bảo cho chủ sở hữu quyền và người sử dụng.

2. Việc bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cần góp phần vào việc thúc đẩy đổi mới công nghệ, vào việc chuyển giao và phổ biến công nghệ, mang lại lợi ích chung giữa nhà sản xuất và người sử dụng tri thức công nghệ và theo cách có lợi cho phúc lợi xã hội và kinh tế, và cho sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Điều 11.2: Phạm vi về sở hữu trí tuệ

Theo mục đích của Chương này, “sở hữu trí tuệ” có nghĩa là quyền tác giả và các quyền liên quan, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, bằng sáng chế, thiết kế (bố trí) của mạch tích hợp, bảo hộ giống

cây trồng và quyền đối với thông tin bí mật, như đã đề cập trong Mục 1 đến Mục 7 của Phần II Hiệp định TRIPS.

Điều 11.3: Mọi liên quan đến các Điều ước quốc tế khác¹

Liên quan đến sở hữu trí tuệ, trong trường hợp có bất kỳ sự không tương thích nào giữa quy định của Chương này và quy định của Hiệp định TRIPS, quy định của Hiệp định TRIPS sẽ được ưu tiên áp dụng trong phạm vi của sự không tương thích đó.

Điều 11.4: Nguyên tắc

1. Trong việc xây dựng và sửa đổi pháp luật của mình, một Bên có thể ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ sức khỏe và dinh dưỡng cộng đồng, và để thúc đẩy lợi ích cộng đồng trong các lĩnh vực có vai trò tối quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công nghệ của nước mình, với điều kiện các biện pháp đó phù hợp với các quy định tại Chương này.

2. Các biện pháp thích hợp cần thiết, với điều kiện chúng phù hợp với Chương này, nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền hoặc các hành vi gây cản trở thương mại một cách bất hợp lý hoặc gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc chuyển giao công nghệ quốc tế.²

3. Ngoài quy định tại khoản 2, các Bên thừa nhận sự cần thiết phải thúc đẩy cạnh tranh.

Điều 11.5: Nghĩa vụ

Mỗi Bên phải thi hành các quy định của Chương này. Một Bên có thể, nhưng không có nghĩa vụ quy định trong luật pháp của mình sự bảo hộ rộng hơn so với yêu cầu của Chương này, với điều kiện sự bảo hộ đó không trái với Chương này. Mỗi Bên được tự do quyết định cách thức thích hợp để thi hành các quy định của Chương này trong phạm vi hệ thống pháp luật và thông lệ của mình.

¹ Với mục đích áp dụng Điều này, các Bên đồng ý rằng việc Chương này quy định việc bảo hộ sở hữu trí tuệ rộng hơn so với yêu cầu của Hiệp định TRIPS không có nghĩa là có sự không tương thích trong ý nghĩa của Điều này và khoản 2 của Điều 20.2 (Mọi liên hệ đến các Điều ước quốc tế khác).

² Các Bên thừa nhận rằng bản thân quyền sở hữu trí tuệ không nhất thiết phải bao gồm việc chiếm lĩnh thị trường.

Điều 11.6: Cạnh quyền sở hữu trí tuệ

Mỗi Bên được tự do thiết lập cơ chế về sở quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 11.7: Đối xử quốc gia

1. Mỗi Bên phải dành cho công dân³ của các Bên khác sự đối xử không kém thuận lợi hơn sự đối xử dành cho công dân của nước mình liên quan đến việc bảo hộ⁴ sở hữu trí tuệ, phù hợp với các ngoại lệ được quy định trong Hiệp định TRIPS và trong các điều ước đa phương do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới quản lý (sau đây được gọi là “WIPO” trong Chương này), mà Bên đó là thành viên.

2. Một Bên chỉ có thể sử dụng các ngoại lệ nêu tại khoản 1 liên quan đến các thủ tục hành chính và tư pháp, bao gồm việc yêu cầu công dân của Bên khác chỉ định địa chỉ giao dịch trong lãnh thổ của mình, hoặc chỉ định một đại diện trong lãnh thổ của mình, khi những trường hợp ngoại lệ đó:

a) là cần thiết để đảm bảo sự tương thích với những quy định của pháp luật mà không mâu thuẫn với Chương này; và

b) không được áp dụng theo cách thức có thể tạo ra sự hạn chế trả hình đối với thương mại.

3. Các nghĩa vụ theo khoản 1 không áp dụng cho các thủ tục quy định trong các điều ước đa phương được ký kết dưới sự bảo trợ của WIPO liên quan đến việc mua lại hoặc duy trì các quyền sở hữu trí tuệ.

³ Theo mục đích của khoản này, “công dân” của một Bên phải bao gồm, đối với các quyền liên quan, bất kỳ người nào theo như được định nghĩa tại điểm (t) của Điều 1.2 (Định nghĩa chung) của Bên đó đáp ứng các tiêu chí để đủ điều kiện bảo hộ được quy định trong các điều ước được liệt kê tại Điều 11.9 (Điều ước đa phương) và Hiệp định TRIPS.

⁴ Theo mục đích của khoản này, “bảo hộ” bao gồm các vấn đề ảnh hưởng tới sự sẵn có, xác lập, phạm vi, duy trì và thực thi quyền sở hữu trí tuệ cũng như các vấn đề ảnh hưởng tới việc sử dụng quyền sở hữu trí tuệ được quy định cụ thể bởi Chương này. Thêm vào đó, theo mục đích của khoản này, “bảo hộ” cũng bao gồm các điều khoản liên quan đến:

a) các biện pháp kỹ thuật hữu hiệu quy định tại Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu); và

b) thông tin quản lý quyền quy định tại Điều 11.15 (Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền).

Điều 11.8: Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng

1. Các Bên tái khẳng định Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng được thông qua ngày 14/11/2001. Cụ thể, các Bên đã đạt được thỏa thuận sau về Chương này:

a) các Bên khẳng định quyền sử dụng đầy đủ các linh hoạt được công nhận hợp lệ trong Tuyên bố Đôha về Hiệp định TRIPS và Sức khỏe cộng đồng;

b) các Bên đồng ý rằng Chương này không và không nên ngăn cản một Bên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng; và

c) các Bên khẳng định rằng Chương này có thể và nên được giải thích và thi hành theo cách thức ủng hộ quyền của mỗi Bên trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đặc biệt là thúc đẩy việc tiếp cận thuốc chữa bệnh cho mọi người.

2. Thừa nhận cam kết của các Bên về tiếp cận thuốc và sức khỏe cộng đồng, Chương này không và không nên ngăn cản việc sử dụng một cách có hiệu quả Điều 31bis của Hiệp định TRIPS cũng như Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS.

3. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc đóng góp vào các nỗ lực quốc tế để thực hiện Điều 31bis của Hiệp định TRIPS, Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS.

Điều 11.9: Điều ước đa phương

1. Mỗi Bên phải phê chuẩn hoặc gia nhập các Điều ước đa phương sau, nếu chưa phải là thành viên:

a) *Công ước Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp* được ký kết tại Paris ngày 20/3/1883, được sửa đổi tại Stockholm ngày 14/7/1967 và sửa đổi vào ngày 28/9/1979 (sau đây được gọi là “Công ước Paris” trong Chương này);

b) *Công ước Berne về Bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật* được ký kết tại Berne vào ngày 09/9/1886, được sửa đổi tại Paris vào ngày 24/7/1971 và được sửa đổi vào ngày 28/9/1979 (sau đây được gọi là “Công ước Berne” trong Chương này);

c) *Hiệp ước Hợp tác bằng sáng chế* được ký kết tại Washington vào ngày 19/6/1970, được sửa đổi vào ngày 28/9/1979 và được sửa đổi vào ngày 03/02/1984 và ngày 03/10/2001 (sau đây được gọi là “PCT” trong Chương này);

d) *Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về Đăng ký quốc tế về nhãn hiệu* được thông qua tại Madrid vào ngày 27/6/1989, được sửa đổi vào ngày 03/10/2006 và ngày 12/11/2007 (sau đây được gọi là “Nghị định thư Madrid” trong Chương này);

e) *Hiệp ước của WIPO về Quyền tác giả* được thông qua tại Geneva ngày 20/12/1996 (sau đây được gọi là “Hiệp ước WCT” trong Chương này);

f) *Hiệp ước của WIPO về Cuộc biểu diễn và bản ghi âm* được thông qua tại Geneva vào ngày 20/12/1996 (sau đây được gọi là “Hiệp ước WPPT” trong Chương này); và

g) *Hiệp ước Marrakesh về Tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho những người mù, người khiếm thị, và người không đọc được tài liệu in* được thông qua tại Marrakesh vào ngày 27/6/2013 (sau đây được gọi là “Hiệp ước Marrakesh” trong Chương này).

2. Mỗi Bên phải nỗ lực phê chuẩn hoặc gia nhập các điều ước đa phương sau, nếu chưa phải là thành viên: *Hiệp ước Budapest về Công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm các mục đích cho thủ tục về sáng chế* được ký kết tại Budapest ngày 28/4/1977, được sửa đổi vào ngày 26/9/1980.

3. Nếu bất kỳ Bên nào có dự định phê chuẩn hoặc gia nhập bất kỳ điều ước đa phương nào sau đây, thì Bên đó có thể nỗ lực hợp tác với các Bên khác để hỗ trợ việc phê chuẩn hoặc gia nhập và thi hành điều ước đa phương đó:

a) *Văn kiện năm 1991 của Công ước quốc tế về Bảo hộ các giống cây trồng mới* được sửa đổi tại Geneva ngày 19/3/1991;

b) *Văn kiện Geneva về Hiệp định La Hay về Đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp* được ký kết tại Geneva vào ngày 02/7/1999;

c) *Công ước quốc tế về Bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng* được ký kết tại Rome ngày 26/10/1961 (sau đây được gọi là “Công ước Rome” trong Chương này); và

d) *Hiệp ước Singapore về Luật nhãn hiệu* được ký kết tại Singapore vào ngày 27/3/2006.

MỤC B

QUYỀN TÁC GIẢ VÀ QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 11.10: Quyền độc quyền của tác giả, người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm

1. Mỗi Bên phải quy định tác giả của tác phẩm có quyền độc quyền cho phép mọi truyền đạt, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, tới công chúng về các tác phẩm của họ, bao gồm cả việc phổ biến tác phẩm đến công chúng theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được từ địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

2. Mỗi Bên phải quy định người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm⁵ có quyền độc quyền cho phép phổ biến, bằng phương tiện hữu tuyến hoặc vô tuyến, tới công chúng các cuộc biểu diễn của họ đã được định hình trên bản ghi âm và bản ghi âm của họ, theo cách mà công chúng có thể tiếp cận được từ địa điểm và thời gian do họ lựa chọn.

3. Mỗi Bên phải quy định tác giả, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm có quyền độc quyền cho phép hoặc ngăn cấm việc sao chép các tác phẩm, cuộc biểu diễn đã được định hình trên bản ghi âm và bản ghi âm của họ dưới bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào.

Điều 11.11: Quyền hưởng thù lao từ việc phát sóng⁶

Người biểu diễn và nhà sản xuất bản ghi âm phải được hưởng quyền nhận một khoản thù lao một lần một cách hợp lý, hoặc được hưởng quyền nhận tiền bản quyền, từ việc sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp các bản ghi âm đã được công bố để phát sóng vì mục đích thương mại.

⁵ Với mục đích của Chương này, một Bên có thể giải thích “nhà sản xuất bản ghi âm” có nghĩa giống như “tác giả của bản ghi âm”.

⁶ Khi một Bên là thành viên hoặc trở thành thành viên của WPPT, thì các nghĩa vụ của Bên đó theo Điều này sẽ phụ thuộc vào tất cả các cam kết và bảo lưu mà Bên đó đã hoặc sẽ thực hiện theo WPPT.

Điều 11.12: Bảo hộ các tổ chức phát sóng và tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa

1. Mỗi Bên phải quy định các tổ chức phát sóng có quyền độc quyền ngăn chặn việc phát lại chương trình phát sóng của họ, tối thiểu là bằng phương tiện vô tuyến, việc định hình cũng như việc sao chép bản định hình các chương trình phát sóng của họ^{7, 8}.

2. Mỗi Bên, căn cứ vào pháp luật của mình, phải nỗ lực trong việc qui định các biện pháp ngăn chặn ít nhất một trong các hành vi sau:

- a) cố ý tiếp nhận⁹;
- b) cố ý phân phối¹⁰; hoặc
- c) cố ý tiếp nhận và mở rộng phân phối¹¹,

tín hiệu mang chương trình có nguồn gốc từ tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa, biết rằng việc giải mã tín hiệu không được phép của nhà phân phối hợp pháp tín hiệu đó.

Điều 11.13: Tổ chức đại diện tập thể

1. Mỗi Bên phải nỗ lực thúc đẩy việc thành lập các tổ chức thích hợp để quản lý tập thể quyền tác giả, quyền liên quan. Mỗi Bên phải khuyến khích các tổ chức đó hoạt động theo hướng công bằng, hiệu quả, công khai, minh bạch và chịu trách nhiệm trước các thành viên của mình; có thể bao gồm cả việc mở hồ sơ, ghi chép rõ ràng, đầy đủ việc thu và phân phối tiền bản quyền¹².

⁷ Trường hợp một Bên không trao các quyền này cho các tổ chức phát sóng, thì Bên đó sẽ phải quy định chủ sở hữu quyền tác giả của đối tượng được phát sóng có thể ngăn chặn các hành vi nêu trên, phù hợp với các quy định của Công ước Berne.

⁸ Liên quan đến các quyền được quy định tại khoản này, bất kỳ Bên nào cũng có thể quy định các điều kiện, giới hạn, ngoại lệ và bảo lưu trong phạm vi Công ước Rome cho phép.

⁹ Vì mục đích của các điểm 2 (a) và (c) và để làm rõ hơn, một Bên có thể quy định việc cố ý tiếp nhận tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa đồng nghĩa với việc tiếp nhận và sử dụng tín hiệu, hoặc tiếp nhận và giải mã tín hiệu.

¹⁰ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “phân phối” là “phát lại đến công chúng”.

¹¹ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể giải thích “phân phối” là “phát lại đến công chúng”.

¹² Để rõ ràng hơn, “tiền bản quyền” có thể bao gồm cả tiền thù lao hợp lý.

2. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức đại diện tập thể tương ứng nhằm cùng nhau đảm bảo việc cấp phép nội dung được dễ dàng hơn giữa các Bên, cũng như khuyến khích¹³ chuyển giao giữa các tổ chức tiền bản quyền khi công dân của một Bên sử dụng tác phẩm hoặc các đối tượng được bảo hộ quyền tác giả của một Bên khác.

Điều 11.14: Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu

Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ pháp lý đầy đủ và các chế tài pháp lý hiệu quả chống lại việc can thiệp vào các biện pháp công nghệ hữu hiệu mà tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm đã sử dụng nhằm thực thi các quyền của họ được quy định trong Chương này, cũng như ngăn chặn các hành vi không được phép của tác giả, người biểu diễn hoặc nhà sản xuất bản ghi âm hoặc không được pháp luật của Bên đó cho phép, đối với các tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm có liên quan.

Điều 11.15: Bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền

Để bảo hộ thông tin điện tử quản lý quyền (dưới đây, trong Chương này, gọi tắt là “RMI”)¹⁴, mỗi Bên phải quy định các chế tài pháp lý đầy đủ và hiệu quả ngăn chặn những người không được phép, hoặc có căn cứ hợp lý để biết về các chế tài dân sự nhưng cố ý thực hiện các hành vi sau đây mà sẽ gây ra, có khả năng gây ra hoặc che giấu hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan được đề cập trong Chương này:

¹³ Để rõ ràng hơn, việc “khuyến khích” không đòi hỏi một Bên phải can thiệp vào tất cả các thỏa thuận hợp đồng giữa các tổ chức quản lý tập thể.

¹⁴ Với mục đích của Điều này, khi bất kỳ mục thông tin nào được đính kèm với bản sao của một tác phẩm, buổi biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, hoặc bản ghi âm, hay xuất hiện cùng với việc cung cấp, truyền đạt tác phẩm, buổi biểu diễn được định hình trên bản ghi âm, hoặc bản ghi âm tới công chúng, “RMI” có nghĩa là:

a) thông tin nhận dạng tác phẩm, buổi biểu diễn, bản ghi âm, tác giả của tác phẩm, người biểu diễn buổi biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, hoặc chủ sở hữu bất kỳ quyền nào của tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm;

b) thông tin về các điều khoản và điều kiện sử dụng tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm; hoặc;

c) bất kỳ con số hoặc mã số nào đại diện cho thông tin mô tả tại các mục (a) và (b) của chú thích này.

a) gỡ bỏ hoặc thay đổi bất kỳ RMI điện tử nào; hoặc

b) phân phối, nhập khẩu để phân phối, phát sóng, truyền thông hoặc truyền đạt tới công chúng các bản sao của tác phẩm, buổi biểu diễn đã được định hình trong bản ghi âm, hoặc bản ghi âm mà biết rằng RMI điện tử đã bị gỡ bỏ hoặc thay đổi không được phép.

Điều 11.16: Giới hạn và ngoại lệ của việc quy định bảo hộ và chế tài đối với các biện pháp công nghệ và RMI

1. Mỗi Bên, phù hợp với pháp luật của mình, có thể quy định các giới hạn và ngoại lệ thích hợp đối với các biện pháp thực hiện Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu) và Điều 11.15 (Bảo vệ thông tin điện tử quản lý quyền).

2. Các nghĩa vụ quy định tại Điều 11.14 (Can thiệp vào các biện pháp bảo vệ công nghệ hữu hiệu) và Điều 11.15 (Bảo vệ thông tin điện tử quản lý quyền) không làm phương hại đến quyền, giới hạn, ngoại lệ hoặc các biện pháp phòng vệ chống lại bất kỳ sự xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Điều 11.17: Sử dụng phần mềm của Chính phủ

Mỗi Bên khẳng định cam kết của mình về việc:

a) duy trì luật pháp hoặc chính sách phù hợp quy định cơ quan chính phủ trung ương chỉ được sử dụng các phần mềm máy tính không vi phạm theo cách thức phù hợp với quy định của Chương này; và

b) khuyến khích các cơ quan chính phủ địa phương áp dụng hoặc duy trì các biện pháp tương tự như đề cập trong khoản (a) trên đây.

Điều 11.18: Giới hạn và ngoại lệ

1. Mỗi Bên phải quy định rõ các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền độc quyền trong một số trường hợp đặc biệt cụ thể mà không ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường của tác phẩm, buổi biểu diễn hoặc bản ghi âm, và không gây phương hại một cách bất hợp lý đến lợi ích hợp pháp của chủ thể quyền.¹⁵

¹⁵ Để làm rõ hơn, quy định của khoản này không ngăn cấm một Bên quy định các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các chương trình phát sóng để phù hợp với các thỏa thuận đa phương về sở hữu trí tuệ mà Bên đó là thành viên hoặc sẽ trở thành thành viên.

2. Quy định tại khoản 1 nói trên không thu hẹp hoặc mở rộng phạm vi áp dụng các giới hạn và ngoại lệ dành cho một Bên là thành viên của Hiệp định TRIPS, Công ước Berne, Công ước Rome, Hiệp định WCT hoặc Hiệp định WPPT.

3. Mỗi Bên, khi quy định các giới hạn và ngoại lệ phù hợp với khoản 1 nói trên, phải nỗ lực quy định sự cân bằng thích hợp trong hệ thống quyền tác giả, quyền liên quan của mình vì các mục đích được pháp luật cho phép như giáo dục, nghiên cứu, phê bình, bình luận, viết tin tức, và tạo điều kiện tiếp cận các tác phẩm đã xuất bản cho người mù, người khiếm thị hoặc người khuyết tật về thị giác.

4. Để rõ ràng hơn, miễn là các giới hạn hoặc ngoại lệ được quy định như nêu tại khoản 1 nói trên, một Bên có thể áp dụng hoặc duy trì các giới hạn hoặc ngoại lệ đối với các quyền nêu tại khoản 1 nhằm mục đích sử dụng hợp lý.

MỤC C

NHÃN HIỆU

Điều 11.19: Bảo hộ nhãn hiệu

Mỗi Bên phải đảm bảo rằng bất kỳ dấu hiệu nào hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa và dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hóa và dịch vụ của doanh nghiệp khác sẽ có khả năng cấu thành một nhãn hiệu. Các dấu hiệu này, cụ thể là các từ bao gồm tên riêng, chữ cái, số, các yếu tố tượng hình, hình dạng ba chiều và các sự kết hợp màu sắc, cũng như bất kỳ sự kết hợp nào của các dấu hiệu đó, sẽ đủ điều kiện để đăng ký nhãn hiệu. Nếu các dấu hiệu không có khả năng phân biệt vốn có cho hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan, thì một Bên có thể quy định khả năng đăng ký phụ thuộc vào tính phân biệt có được thông qua việc sử dụng. Không Bên nào được yêu cầu, như một điều kiện để đăng ký, là dấu hiệu phải nhìn thấy được, cũng như từ chối đăng ký một nhãn hiệu chỉ với lý do rằng dấu hiệu cấu thành nhãn hiệu đó là âm thanh.¹⁶

¹⁶ Một Bên có thể yêu cầu có bản mô tả đầy đủ, có thể thể hiện dưới dạng đồ họa, của nhãn hiệu.

Điều 11.20: Bảo hộ nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận

1. Mỗi Bên phải quy định rằng nhãn hiệu bao gồm nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận. Không Bên nào có nghĩa vụ coi nhãn hiệu chứng nhận như một loại hình riêng biệt trong pháp luật của mình, miễn là các nhãn hiệu này được bảo hộ.

2. Mỗi Bên cũng phải quy định rằng các dấu hiệu có thể dùng làm chỉ dẫn địa lý có khả năng được bảo hộ theo hệ thống nhãn hiệu theo pháp luật của mình.

Điều 11.21: Hệ thống phân loại nhãn hiệu

1. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì một hệ thống phân loại nhãn hiệu phù hợp với Hiệp định Nice về Bảng phân loại hàng hóa và dịch vụ dùng cho đăng ký nhãn hiệu được thông qua tại Nice ngày 15/6/1957, được sửa đổi liên tục (sau đây gọi là như “Hiệp định Nice” trong Chương này).

2. Bên dựa vào các bản dịch của hệ thống phân loại được thiết lập bởi Hiệp định Nice (sau đây được gọi là “Bảng phân loại Nice” trong Chương này) sẽ tuân theo các phiên bản cập nhật của Bảng phân loại Nice trong phạm vi các bản dịch chính thức đã được phát hành và xuất bản.

Điều 11.22: Việc đăng ký và đơn đăng ký nhãn hiệu

1. Mỗi Bên phải quy định một hệ thống đăng ký nhãn hiệu, bao gồm:

a) yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn thông báo bằng văn bản, có thể được cung cấp dưới dạng điện tử, về lý do từ chối đăng ký một nhãn hiệu;

b) cơ hội để người nộp đơn phản hồi các thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền, để khiếu nại bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu lần đầu nào, và kiện ra tòa bất kỳ quyết định từ chối đăng ký nhãn hiệu cuối cùng nào;

c) cơ hội để thực hiện ít nhất một trong những điều sau đây liên quan đến nhãn hiệu trước khi đăng ký:

i) phản đối việc đăng ký một nhãn hiệu; hoặc

ii) cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc đơn đăng ký nhãn hiệu không đáp ứng yêu cầu đăng ký;

d) cơ hội để thực hiện ít nhất một trong những điều sau đây liên quan đến nhãn hiệu sau khi đăng ký:

- i) phản đối việc đăng ký;
- ii) yêu cầu thu hồi đăng ký;
- iii) yêu cầu hủy bỏ đăng ký; hoặc
- iv) yêu cầu vô hiệu đăng ký; hoặc

e) yêu cầu các quyết định hành chính¹⁷ trong thủ tục phản đối, thu hồi, hủy bỏ hoặc vô hiệu phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định này có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

* Ghi chú: Các thành viên RCEP chia sẻ cách hiểu rằng “A hoặc B hoặc C...” có cùng nghĩa với “A, B, hoặc C...”.

2. Mỗi Bên phải cung cấp:

a) một hệ thống dành cho để xử lý, đăng ký và duy trì nhãn hiệu, bằng điện tử; và

b) cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến có thể truy cập công khai về các đơn đăng ký nhãn hiệu và nhãn hiệu đã được đăng ký.

Điều 11.23: Quyền đối với nhãn hiệu

Mỗi Bên quy định rằng chủ sở hữu nhãn hiệu đã đăng ký có độc quyền ngăn cản những bên thứ ba, khi không có sự đồng ý của chủ sở hữu, sử dụng trong thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa hoặc dịch vụ đã đăng ký nhãn hiệu, nếu việc sử dụng đó dẫn đến khả năng gây nhầm lẫn. Việc sử dụng một dấu hiệu trùng cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng phải được giả định là có khả năng gây nhầm lẫn. Các quyền được mô tả trong Điều này sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền nào đang tồn tại từ trước đó, cũng như không ảnh hưởng đến khả năng một Bên cung cấp các quyền trên cơ sở sử dụng.

Điều 11.24: Ngoại lệ

Mỗi Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với các quyền đối với một nhãn hiệu, ví dụ như sử dụng một cách lành mạnh

¹⁷ Theo mục đích của khoản này, “quyết định hành chính” bao gồm các quyết định bán tự pháp.

các thuật ngữ mang tính mô tả, với điều kiện là các ngoại lệ đó phải tính đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu nhãn hiệu và của các bên thứ ba.

Điều 11.25: Bảo hộ nhãn hiệu có trước chỉ dẫn địa lý

Mỗi Bên phải bảo hộ các nhãn hiệu có trước các chỉ dẫn địa lý, trong lãnh thổ tài phán của mình, theo quy định của Hiệp định TRIPS.

Điều 11.26: Bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng

1. Mỗi Bên phải quy định các biện pháp thích hợp để từ chối hoặc hủy bỏ đăng ký và cấm việc sử dụng¹⁸ một nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng^{19, 20} cho hàng hóa hoặc dịch vụ trùng hoặc tương tự, nếu việc sử dụng nhãn hiệu đó có khả năng gây nhầm lẫn với nhãn hiệu nổi tiếng có trước.

2. Mỗi Bên thừa nhận tầm quan trọng của *Khuyến nghị chung liên quan đến các quy định về bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng* đã được Hội đồng Liên hiệp Paris về Bảo hộ sở hữu công nghiệp và Đại hội đồng WIPO thông qua tại Phiên thứ ba mươi tư của Hội đồng thành viên WIPO, từ ngày 20 đến ngày 29/9/1999.

3. Không Bên nào được quy định rằng, điều kiện để xác định một nhãn hiệu là nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đó đã được đăng ký tại Bên đó hoặc ở một lãnh thổ tài phán khác, hoặc được liệt kê trong một danh sách các nhãn hiệu nổi tiếng, hoặc đã được công nhận là một nhãn hiệu nổi tiếng.

Điều 11.27: Đăng ký nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh²¹

Mỗi Bên quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình có thẩm quyền từ chối đơn đăng ký hoặc hủy bỏ nhãn hiệu đã đăng ký mà đăng ký nhãn hiệu đó có mục đích không lành mạnh theo pháp luật của mình.

¹⁸ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ cung cấp các biện pháp thích hợp để ngăn cấm việc sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo khoản này bằng cách cung cấp cho các cơ quan tư pháp của mình quyền cấm sử dụng một nhãn hiệu như vậy.

¹⁹ Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể coi việc “sao chép, bắt chước hoặc bản dịch của một nhãn hiệu nổi tiếng” là “trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng”.

²⁰ Các Bên hiểu rằng một nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu đã nổi tiếng trước đó, như được xác định bởi một Bên, đơn cho, việc đăng ký của, hoặc việc sử dụng của nhãn hiệu được đề cập đầu tiên.

²¹ Theo mục đích của Điều này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể xem xét liệu nhãn hiệu đó có trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng của người khác hay không.

Điều 11.28: Một và cùng một đơn liên quan đến một số hàng hóa hoặc dịch vụ

Mỗi Bên phải quy định rằng một và cùng một đơn đăng ký nhãn hiệu có thể có liên quan đến một số hàng hóa hoặc dịch vụ, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào của chúng, bất kể chúng thuộc một nhóm hay nhiều nhóm trong Bảng phân loại Nice.

MỤC D

CHỈ DẪN ĐỊA LÝ

Điều 11.29: Bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Mỗi Bên phải đảm bảo pháp luật của mình đầy đủ và hiệu quả trong việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Mỗi Bên thừa nhận rằng chỉ dẫn địa lý có thể được bảo hộ thông qua hệ thống nhãn hiệu, hệ thống riêng hoặc các biện pháp pháp lý khác, với điều kiện các điều kiện theo Hiệp định TRIPS được đáp ứng.

Điều 11.30: Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

1. Nếu một Bên quy định các thủ tục hành chính trong nước²² để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, dù qua hệ thống nhãn hiệu hay hệ thống riêng, đối với các đơn yêu cầu bảo hộ này, Bên đó phải:

a) chấp nhận các đơn bảo hộ chỉ dẫn địa lý mà không cần có sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình²³;

b) xử lý các đơn này dựa trên các thủ tục và thể thức hợp lý²⁴;

c) bảo đảm rằng pháp luật điều chỉnh về việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý sẵn có cho công chúng và quy định rõ thủ tục liên quan đến việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý bao gồm thủ tục liên quan đến việc nộp đơn;

d) sẵn sàng thông tin cho phép công chúng tiếp cận được hướng dẫn liên quan đến thủ tục nộp đơn bảo hộ chỉ dẫn địa lý, và cho phép người

²² Theo mục đích của Điều này, thủ tục hành chính được hiểu bao gồm thủ tục bán tư pháp.

²³ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể yêu cầu đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc từ một Bên khác phải bao gồm bằng chứng chỉ ra sự đồng ý của Bên đó rằng chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Bên đó.

²⁴ Các Bên cần hiểu rằng, với mục đích của điểm này, các thủ tục và thể thức hợp lý có thể được xem là các thủ tục và thể thức không nặng nề quá mức.

nộp đơn hoặc người đại diện của những người này xác định được tình trạng của các đơn cụ thể; và

e) bảo đảm rằng các đơn này được công bố phục vụ việc phản đối và quy định các thủ tục phản đối những chỉ dẫn địa lý là đối tượng của các đơn này. Việc phản đối phải được tiếp nhận mà không yêu cầu sự can dự của một Bên với tư cách đại diện cho công dân của mình.

2. Đối với việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý quy định tại khoản 1, một Bên phải quy định các thủ tục hủy bỏ²⁵ bảo hộ đối với chỉ dẫn địa lý.

Điều 11.31: Cơ sở phản đối và hủy bỏ

1. Đối với thủ tục phản đối đề cập tại điểm 1(e) Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), mỗi bên phải quy định các thủ tục cho phép ít nhất là những người có lợi ích liên quan phản đối việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý, và cho phép bất kỳ việc bảo hộ nào đều có thể bị từ chối, ít nhất dựa trên cơ sở rằng chỉ dẫn địa lý là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng là tên gọi chung²⁶ cho hàng hóa tương ứng trong lãnh thổ của Bên đó.

2. Nếu một Bên quy định bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự của chỉ dẫn địa lý đó, Bên đó phải có sẵn tối thiểu các cơ sở tương tự với các cơ sở được quy định tại khoản 1 về việc phản đối bảo hộ cho dạng dịch nghĩa hoặc phiên tự.²⁷

3. Đối với các thủ tục tại đề cập khoản 1, trong việc xác định liệu một thuật ngữ có phải là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ thông dụng có nghĩa là tên gọi chung của hàng hóa tương ứng trong phạm vi lãnh thổ của một Bên hay không, mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan có thẩm quyền của mình có thẩm quyền xem xét người tiêu dùng

²⁵ Để rõ ràng hơn, với mục đích của Mục này, việc hủy bỏ có thể được thực hiện thông qua các thủ tục vô hiệu hoặc thu hồi.

²⁶ Trường hợp một Bên áp dụng điều này cho các chỉ dẫn địa lý về rượu vang và rượu mạnh hoặc cho các đơn đăng ký các chỉ dẫn địa lý đó, các Bên hiểu rằng không nội dung nào tại Mục này yêu cầu một Bên bảo hộ chỉ dẫn địa lý của bất kỳ Bên nào khác cho các sản phẩm từ nho mà chỉ dẫn địa lý tương ứng trùng với tên gọi thông thường của giống nho đang tồn tại trong lãnh thổ của Bên đó.

²⁷ Một Bên không được yêu cầu áp dụng khoản này cho đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho rượu vang và rượu mạnh.

hiểu thuật ngữ đó trong lãnh thổ của Bên đó như thế nào. Các yếu tố liên quan tới cách hiểu của người tiêu dùng có thể bao gồm:

a) thuật ngữ có hay không được sử dụng để đề cập đến loại hàng hóa đang được xem xét, như được nêu trong các nguồn thích hợp chẳng hạn như từ điển, báo chí, và các website liên quan; và

b) sản phẩm được đề cập bởi thuật ngữ đó được đưa ra thị trường và sử dụng trong thương mại như thế nào tại lãnh thổ của Bên đó.²⁸

4. Đối với thủ tục hủy bỏ đề cập tại khoản 2 Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), không Bên nào được loại trừ khả năng việc bảo hộ một chỉ dẫn địa lý có thể bị hủy bỏ, hoặc chấm dứt theo cách khác, trên cơ sở rằng tên gọi được bảo hộ đã không còn đáp ứng các điều kiện mà dựa vào đó việc bảo hộ đã được cấp tại Bên đó.

Điều 11.32: Thuật ngữ đa thành phần

Đối với các thủ tục đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và Điều 11.31 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), một thành phần riêng biệt của một thuật ngữ đa thành phần đã được bảo hộ dưới dạng chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ tại một Bên nếu thành phần riêng biệt đó là thuật ngữ thông thường trong ngôn ngữ phổ thông có nghĩa là tên gọi chung cho hàng hóa có liên quan tại lãnh thổ của Bên đó.

Điều 11.33: Ngày bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Việc bảo hộ một chỉ dẫn địa lý thông qua các thủ tục hành chính trong nước²⁹ của một Bên đề cập tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) không được bắt đầu sớm hơn ngày nộp đơn³⁰ tại Bên đó hoặc ngày đăng ký tại Bên đó, nếu phù hợp.

²⁸ Theo mục đích của điểm này, cơ quan có thẩm quyền của một Bên có thể tính đến, nếu phù hợp, liệu thuật ngữ đó có hay không được sử dụng trong tiêu chuẩn quốc tế tương ứng được các Bên thừa nhận để đề cập đến một loại hoặc một nhóm hàng hóa trong phạm vi lãnh thổ của Bên đó.

²⁹ Theo mục đích của điều này, “thủ tục hành chính” được hiểu bao gồm thủ tục bán tư pháp.

³⁰ Để rõ ràng hơn, nếu một Bên bảo hộ chỉ dẫn địa lý thông qua hệ thống nhãn hiệu, ngày nộp đơn theo quy định tại Điều này, nếu phù hợp, là ngày nộp đơn ưu tiên theo Công ước Paris.

Điều 11.34: Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các điều ước quốc tế

Nếu một Bên bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý theo một điều ước quốc tế với một Bên là thành viên hoặc không phải thành viên của Hiệp định này, và điều ước đó được ký kết sau ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó, và chỉ dẫn địa lý đó không được bảo hộ thông qua các thủ tục tại Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý), Bên đó phải:

a) sẵn sàng cho công chúng thông tin liên quan đến thủ tục bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý, và nếu phù hợp, cho phép ít nhất là người có lợi ích liên quan xác định được tình trạng của các đề nghị bảo hộ hoặc công nhận;

b) đảm bảo những chỉ dẫn địa lý đang được xem xét bảo hộ hoặc công nhận phải được công bố cho việc phản đối, quy định các thủ tục ít nhất là cho người có lợi ích liên quan có thể phản đối các chỉ dẫn địa lý đó dựa trên các cơ sở đề cập tại khoản 1 Điều 11.31 (Cơ sở phản đối và hủy bỏ), và áp dụng Điều 11.32 (Thuật ngữ đa thành phần) đối với các thủ tục đó; và

c) sẵn sàng cho công chúng thông tin chi tiết liên quan đến các thuật ngữ mà Bên đó đang xem xét bảo hộ hoặc công nhận thông qua điều ước quốc tế với Bên là thành viên hoặc không phải thành viên.

Điều 11.35: Bảo hộ hoặc công nhận các chỉ dẫn địa lý theo điều ước quốc tế đã được ký kết

1. Không bên nào bị buộc phải áp dụng Điều 11.34 (Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các Điều ước quốc tế) cho các chỉ dẫn địa lý đã được xác định cụ thể trong, và đã được bảo hộ hoặc công nhận theo, điều ước quốc tế với một Bên là thành viên hoặc không phải thành viên, với điều kiện điều ước quốc tế đó đã được ký kết trước ngày Hiệp định này có hiệu lực đối với Bên đó.

2. Đối với những điều ước quốc tế đề cập tại khoản 1 mà cho phép việc bảo hộ hoặc công nhận một chỉ dẫn địa lý mới, một Bên phải³¹:

³¹ Một Bên có thể tuân thủ khoản này thông qua việc đáp ứng các nghĩa vụ theo Điều 11.30 (Thủ tục hành chính trong nước về bảo hộ chỉ dẫn địa lý) và Điều 11.31 (Cơ sở để phản đối và hủy bỏ).

a) áp dụng điểm (c) Điều 11.34 (Bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý theo các Điều ước quốc tế); và

b) đảm bảo cơ hội, tối thiểu là cho những người có lợi ích liên quan có ý kiến về việc bảo hộ hoặc công nhận chỉ dẫn địa lý mới đó trong một khoảng thời gian hợp lý trước khi thuật ngữ đó được bảo hộ và công nhận.

MỤC E

SÁNG CHẾ

Điều 11.36: Đối tượng có thể cấp bằng độc quyền sáng chế

1. Tùy thuộc vào khoản 2 và khoản 3, bằng độc quyền sáng chế có thể được cấp cho bất kỳ một sáng chế nào, dù là sản phẩm hay là quy trình, thuộc mọi lĩnh vực công nghệ, với điều kiện sáng chế đó mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp³². Tùy thuộc vào khoản 3 và Mục M (Thời gian chuyển tiếp và Hỗ trợ kỹ thuật), bằng độc quyền sáng chế phải được cấp và quyền đối với sáng chế được thụ hưởng mà không có sự phân biệt đối xử nào về địa điểm tạo ra sáng chế, lĩnh vực công nghệ, và liệu sản phẩm được nhập khẩu hay được sản xuất nội địa.

2. Một Bên có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho những sáng chế cần phải bị cấm khai thác nhằm mục đích thương mại trong phạm vi lãnh thổ của mình để bảo vệ trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội, kể cả để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe của con người, động vật hoặc thực vật hoặc để tránh gây nguy hại nghiêm trọng tới tự nhiên hoặc môi trường, với điều kiện những ngoại lệ này được quy định không chỉ vì lý do duy nhất là việc khai thác các sáng chế này bị cấm bởi pháp luật của Bên đó.

3. Một Bên cũng có thể loại trừ không cấp bằng độc quyền sáng chế cho:

a) các phương pháp chẩn đoán, các phương pháp nội và phương pháp ngoại khoa để chữa bệnh cho người hoặc động vật;

³² Theo mục đích của Mục này, một Bên có thể coi thuật ngữ “có trình độ sáng tạo và “có khả năng áp dụng công nghiệp” tương đương với thuật ngữ tương ứng là “không hiển nhiên” và “hữu ích”.

b) thực vật và động vật mà không phải là chủng vi sinh, các quy trình sản xuất thực vật và động vật chủ yếu mang tính chất sinh học mà không phải là các quy trình phi sinh học hoặc vi sinh. Tuy nhiên, mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng hoặc bằng hình thức bằng độc quyền sáng chế hoặc một hệ thống khác hiệu quả hoặc bằng bất kỳ sự kết hợp nào của chúng. Các Bên phải xem xét điểm này dựa trên bất kỳ sự sửa đổi nào đối với điểm 3(b) Điều 27 của Hiệp định TRIPS nhằm mục đích quyết định xem có nên ban hành một sự sửa đổi tương tự cho khoản này hay không.

Điều 11.37: Quyền đối với sáng chế

1. Mỗi Bên phải quy định rằng bằng độc quyền sáng chế phải trao các độc quyền sau đây cho chủ sở hữu:

a) nếu đối tượng của bằng độc quyền sáng chế là sản phẩm, ngăn chặn bên thứ ba thực hiện các hành vi sản xuất, sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu³³ sản phẩm đó cho các mục đích này nếu không được phép của chủ sở hữu; và

b) nếu đối tượng của bằng độc quyền sáng chế là quy trình, ngăn chặn bên thứ ba thực hiện các hành vi sử dụng quy trình và các hành vi sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu cho các mục đích này ít nhất đối với sản phẩm đã được tạo ra trực tiếp từ quy trình đó nếu không được phép của chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu Bằng độc quyền sáng chế cũng phải có các quyền chuyển nhượng, chuyển giao theo cách kế thừa, bằng độc quyền sáng chế đó và quyền ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng.

Điều 11.38: Ngoại lệ đối với các quyền được cấp

Một Bên có thể quy định một số giới hạn các ngoại lệ đối với độc quyền theo bằng độc quyền sáng chế, với điều kiện là các ngoại lệ đó không xung đột một cách bất hợp lý tới việc khai thác bình thường của sáng chế và không làm phương hại một cách bất hợp lý tới lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu sáng chế, có tính đến lợi ích hợp pháp của bên thứ ba.

³³ Quyền này, như các quyền khác được trao theo Chương này trong phạm vi sử dụng, bán, nhập khẩu hoặc phân phối hàng hóa khác, phù hợp với quy định tại Điều 11.6 (Cạn quyền quyền sở hữu trí tuệ).

Điều 11.39: Việc sử dụng khác không cần sự cho phép của chủ thể quyền

Đề rõ ràng hơn, không quy định nào của Hiệp định này hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 31 và Điều 31bis của Hiệp định TRIPS, và Phụ lục và Danh mục của Phụ lục của Hiệp định TRIPS.

Điều 11.40: Việc sử dụng thử nghiệm sáng chế

Không hạn chế Điều 11.38 (Ngoại lệ đối với các quyền được cấp), mỗi Bên phải quy định rằng bất kỳ người nào cũng có thể thực hiện hành vi không bị xem là xâm phạm đối với sáng chế nếu hành vi được thực hiện vì mục đích thử nghiệm³⁴ liên quan đến đối tượng thuộc sáng chế đã được cấp bằng độc quyền.

Điều 11.41: Các khía cạnh về thủ tục thẩm định và cấp bằng

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả hệ thống bằng độc quyền sáng chế của mình cũng như việc đơn giản hóa và hợp lý hóa các thủ tục và quy trình xử lý của các cơ quan có thẩm quyền vì lợi ích của tất cả người sử dụng hệ thống bằng độc quyền sáng chế và công chúng nói chung.

2. Mỗi Bên phải quy định hệ thống bằng độc quyền sáng chế, bao gồm:

a) yêu cầu cung cấp cho người nộp đơn thông báo bằng văn bản về lý do từ chối cấp bằng độc quyền sáng chế;

b) cơ hội để người nộp đơn thực hiện việc sửa đổi và nêu ý kiến đối với đơn đăng ký của mình;³⁵

c) cơ hội để thực hiện một trong những điều sau đây trước khi bằng độc quyền sáng chế được cấp:

i) nộp đơn phản đối đơn đăng ký sáng chế; hoặc

³⁴ Đề rõ ràng hơn, mỗi bên có thể xác định, phù hợp với Điều 11.38 (Ngoại lệ đối với quyền được cấp), hành vi nào có thể được hiểu theo nghĩa “mục đích thử nghiệm”.

³⁵ Theo mục đích của điềm này, các Bên hiểu rằng “sửa đổi” có thể bao gồm “sửa chữa” và “nêu ý kiến” có thể bao gồm giải thích hoặc phản hồi đối với ý kiến về đơn đăng ký của cơ quan có thẩm quyền cho dù phản hồi đó có được ra cùng với việc sửa đổi, hoặc sửa chữa đơn đăng ký đó hay không.

ii) cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền các thông tin có thể từ chối tính mới hoặc tính sáng tạo của sáng chế được yêu cầu bảo hộ trong đơn đăng ký sáng chế;

d) cơ hội để thực hiện một trong những điều sau đây sau khi bằng độc quyền sáng chế được cấp:

- i) phản đối việc cấp;
- ii) yêu cầu thu hồi;
- iii) yêu cầu hủy bỏ; hoặc
- iv) yêu cầu vô hiệu; và

e) yêu cầu đối với các quyết định hành chính³⁶ trong thủ tục phản đối, thu hồi, hủy bỏ, hoặc vô hiệu phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định được cung cấp dưới dạng điện tử.

* Ghi chú: các thành viên RCEP chia sẻ cách hiểu rằng “A hoặc B hoặc C...” có cùng nghĩa với “A, B, hoặc C...”.

Điều 11.42: Ân hạn đối với sáng chế

Các Bên thừa nhận lợi ích của việc ân hạn sáng chế trong việc loại bỏ một số bộc lộ công khai về sáng chế khi xem xét tính mới của sáng chế nhằm khuyến khích đổi mới.

Điều 11.43: Hệ thống nộp đơn đăng ký sáng chế điện tử

Mỗi Bên được khuyến khích ban hành một hệ thống nộp đơn đăng ký sáng chế điện tử nhằm tạo điều kiện dễ dàng trong việc nộp đơn bởi người nộp đơn đăng ký sáng chế.

Điều 11.44: Công bố 18 tháng

1. Mỗi Bên phải công bố bất kỳ đơn đăng ký sáng chế nào ngay sau khi hết hạn 18 tháng kể từ ngày nộp đơn, hoặc nếu đơn có ngày ưu tiên, kể từ ngày ưu tiên sớm nhất trừ trường hợp đơn đăng ký đã được công bố trước đó, hoặc đã được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối³⁷.

³⁶ Theo mục đích của điểm này, quyết định hành chính có thể bao gồm quyết định bán tư pháp.

³⁷ Các bên hiểu rằng, với mục đích của Điều này, đơn được rút, từ bỏ hoặc bị từ chối theo pháp luật tương ứng của Bên đó.

2. Nếu một đơn đang thẩm định không được công bố ngay theo quy định tại khoản 1, thì một Bên phải công bố đơn này hoặc bằng sáng chế tương ứng ngay khi có thể thực hiện được.

3. Không có quy định nào tại Điều này được hiểu là yêu cầu một Bên phải công bố bất kỳ thông tin nào mà việc bộc lộ đó được xem là trái với an ninh quốc gia hoặc với trật tự công hoặc đạo đức.

4. Một Bên phải quy định rằng người nộp đơn có thể yêu cầu công bố đơn sớm trước khi hết thời hạn đề cập tại khoản 1.

Điều 11.45: Thông tin là tình trạng kỹ thuật đã biết được đưa ra cho công chúng trên Internet

Các Bên thừa nhận rằng thông tin được đưa ra cho công chúng trên Internet có thể coi là một phần của tình trạng kỹ thuật đã biết.

Điều 11.46: Thẩm định nhanh

Mỗi Bên phải nỗ lực để quy định các thủ tục cho phép người nộp đơn sáng chế đề nghị thẩm định nhanh đơn đăng ký sáng chế của mình theo pháp luật và quy tắc của Bên đó.

Điều 11.47: Hệ thống phân loại sáng chế quốc tế

Mỗi Bên phải nỗ lực để sử dụng hệ thống phân loại sáng chế phù hợp với *Thỏa ước Strasbourg về Phân loại sáng chế quốc tế* được ký kết tại Strasbourg vào ngày 24/3/1971, được sửa đổi liên tục.

Điều 11.48: Bảo hộ giống cây trồng mới³⁸

Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ giống cây trồng mới thông qua một hệ thống bảo hộ giống cây trồng riêng hiệu quả.

MỤC F

KIỂU DÁNG CÔNG NGHIỆP

Điều 11.49: Bảo hộ kiểu dáng công nghiệp

1. Mỗi Bên phải quy định sự bảo hộ cho các kiểu dáng công nghiệp mới hoặc nguyên gốc. Một Bên có thể quy định rằng các kiểu dáng không mới hoặc nguyên gốc nếu các kiểu dáng này không khác biệt

³⁸ Để rõ ràng hơn, liên quan tới việc bảo hộ giống cây trồng, điểm 3(b) của Điều 11.36 (Đối tượng có thể cấp bằng sáng chế) tùy thuộc vào Điều này.

đáng kể với các kiểu dáng đã biết hoặc tập hợp của những đặc điểm tạo dáng đã biết. Một Bên có thể quy định rằng sự bảo hộ trong trường hợp này không mở rộng cho các kiểu dáng bắt buộc do chức năng hoặc do đặc tính kỹ thuật quy định.

2. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các yêu cầu đối với việc đảm bảo bảo hộ kiểu dáng hoa văn, cụ thể với bất kỳ mức phí, việc thẩm định hay công bố nào, không được loại bỏ một cách bất hợp lý cơ hội để yêu cầu và đạt được sự bảo hộ này. Mỗi Bên phải được quyền tự do thực hiện nghĩa vụ này trong luật kiểu dáng công nghiệp hoặc luật bản quyền tác giả.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng chủ sở hữu kiểu dáng công nghiệp đã được bảo hộ có quyền ngăn cấm bên thứ ba không được sự đồng ý của mình trong việc sản xuất, bán hoặc nhập khẩu sản phẩm mang hoặc chứa một kiểu dáng là bản sao toàn bộ hoặc một phần của kiểu dáng được bảo hộ này, khi các hành vi trên được thực hiện vì mục đích thương mại.

4. Mỗi Bên có thể quy định một số hạn chế các ngoại lệ của việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp với điều kiện các ngoại lệ đó không ảnh hưởng một cách bất hợp lý đến việc khai thác thương mại bình thường của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ và không làm phương hại một cách phi lý đến lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu kiểu dáng được bảo hộ, có tính đến lợi ích hợp pháp của các bên thứ ba.

5. Mỗi Bên khẳng định rằng việc bảo hộ kiểu dáng công nghiệp cũng được áp dụng cho những kiểu dáng nào:

- a) được thể hiện ở một phần của một sản phẩm; hoặc thay vào đó,
- b) liên quan đặc biệt đến, nếu phù hợp, một phần của một sản phẩm trong tổng thể của toàn bộ sản phẩm, phù hợp với pháp luật của Bên đó.

Điều 11.50: Thông tin là tình trạng kỹ thuật đã biết được đưa ra cho công chúng trên Internet của kiểu dáng³⁹

Các Bên thừa nhận rằng thông tin được đưa ra cho công chúng trên Internet có thể coi là một phần của tình trạng kỹ thuật đã biết của kiểu dáng.

Điều 11.51: Việc đăng ký và đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp

Mỗi Bên phải quy định một hệ thống đăng ký kiểu dáng công nghiệp, bao gồm:

a) yêu cầu phải cung cấp cho người nộp đơn một thông báo bằng văn bản, có thể được cung cấp dưới dạng điện tử, về lý do từ chối đăng ký một kiểu dáng công nghiệp;

b) cơ hội để người nộp đơn phản hồi các thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền về kiểu dáng công nghiệp của Bên đó, để tranh luận, phản đối hoặc khiếu nại việc từ chối đăng ký hoặc cấp văn bằng bảo hộ cho một kiểu dáng công nghiệp;

* Ghi chú: các thành viên RCEP thống nhất rằng cách diễn đạt “A hoặc B hoặc C...” có nghĩa giống với “A, B, hoặc C...”.

c) cơ hội yêu cầu hủy bỏ, vô hiệu hoặc thu hồi việc đăng ký hoặc cấp văn bằng bảo hộ; và

d) yêu cầu các quyết định hành chính⁴⁰ trong thủ tục hủy, vô hiệu hoặc thu hồi phải nêu lý do và phải bằng văn bản. Các quyết định này có thể được cung cấp dưới dạng điện tử.

Điều 11.52: Hệ thống phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp

Mỗi Bên phải nỗ lực sử dụng hệ thống phân loại về kiểu dáng công nghiệp phù hợp với *Thỏa ước Locarno về Phân loại quốc tế kiểu dáng công nghiệp*, được ký kết tại Locarno ngày 08/10/1968 và được sửa đổi liên tục.

³⁹ Để rõ ràng hơn, không quy định nào trong Điều này yêu cầu một Bên phải đảm bảo rằng cơ quan hành chính của Bên đó phải tiến hành thẩm định nội dung đối với kiểu dáng.

⁴⁰ Theo mục đích của khoản này, “các quyết định hành chính” có thể bao gồm các quyết định bán tư pháp.

MỤC G

NGUỒN GEN, TRI THỨC TRUYỀN THỐNG VÀ
VĂN HÓA DÂN GIAN⁴¹**Điều 11.53: Nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian**

1. Tùy theo các nghĩa vụ quốc tế, mỗi Bên có thể thiết lập các biện pháp thích hợp⁴² để bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian.

2. Khi một Bên có các yêu cầu về bộc lộ liên quan đến nguồn gốc hoặc xuất xứ của nguồn gen⁴³ như một phần trong hệ thống sáng chế của mình, Bên đó phải nỗ lực đăng tải các luật, quy định và thủ tục liên quan đến yêu cầu đó, bao gồm việc công bố trên Internet nếu có thể, theo cách thức đảm bảo cho những người có lợi ích liên quan và các Bên khác có thể làm quen với những điều này.

3. Mỗi Bên phải nỗ lực đảm bảo chất lượng thẩm định sáng chế, bao gồm:

a) khi xác định tình trạng kỹ thuật đã biết, các thông tin tư liệu sẵn có công khai liên quan đến tri thức truyền thống gắn với nguồn gen có thể được xem xét;

b) cơ hội cho các bên thứ ba có thể trích dẫn, bằng văn bản, gửi đến cho cơ quan thẩm định có thẩm quyền thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết mà có thể có ý nghĩa đối với khả năng cấp bằng độc quyền sáng chế, bao gồm cả thông tin bộc lộ trong tình trạng kỹ thuật đã biết liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen; và

c) sử dụng cơ sở dữ liệu hoặc thư viện số chứa các thông tin liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen, nếu có thể và phù hợp.

⁴¹ Để rõ ràng hơn, Mục này không làm phương hại đến quan điểm của bất kỳ Bên nào về nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, trong bất kỳ đàm phán song phương hoặc đa phương ở bất kỳ diễn đàn nào, như Hội đồng Liên chính phủ của WIPO về Sở hữu trí tuệ và Nguồn gen, Tri thức truyền thống và Văn hóa dân gian.

⁴² Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng “phương án phù hợp” là phương án mà mỗi Bên xác định và không nhất thiết phải đưa vào hệ thống sở hữu trí tuệ của bên đó.

⁴³ Các Bên công nhận thực tế rằng một số Bên có thể yêu cầu, nếu phù hợp, trong các hệ thống sáng chế của họ, bằng chứng về sự cho phép và tiếp cận được thông báo từ trước và việc chia sẻ lợi ích về nguồn gen và tri thức truyền thống liên quan.

MỤC H

CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH

Điều 11.54: Bảo hộ hiệu quả nhằm chống cạnh tranh không lành mạnh

Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ hiệu quả nhằm chống lại các hành vi cạnh tranh không lành mạnh theo Công ước Paris⁴⁴.

Điều 11.55: Tên miền

Liên thông với hệ thống quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia của mỗi Bên (ccTLD) và theo pháp luật của mình, và, nếu phù hợp, các chính sách quản lý hành chính thích hợp về bảo hộ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân, mỗi Bên phải cung cấp các thông tin sau:

a) một thủ tục giải quyết tranh chấp thích hợp, căn cứ vào, hoặc mô phỏng theo, các đường lối, nguyên tắc được quy định trong Chính sách thống nhất giải quyết tranh chấp tên miền, được Tổ chức cấp phát số hiệu và tên trên Internet (ICANN) thông qua, hoặc:

- i) được thiết kế để giải quyết tranh chấp tức thời và với chi phí hợp lý;
- ii) công bằng và hợp lý;
- iii) không tạo gánh nặng quá mức; và
- iv) không loại trừ thủ tục tố tụng tại tòa;

b) các chế tài thích hợp⁴⁵, ít nhất trong trường hợp mà một người đăng ký hoặc nắm giữ một tên miền trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với một nhãn hiệu với mục đích không lành mạnh nhằm thu lợi.

Điều 11.56: Bảo hộ thông tin bí mật

1. Mỗi Bên phải quy định việc bảo hộ thông tin bí mật theo khoản 2 của Điều 39 Hiệp định TRIPS.

⁴⁴ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng Điều 10bis của Công ước Paris áp dụng cả với các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến nguồn cung cấp hàng hóa và dịch vụ, nếu có.

⁴⁵ Các Bên hiểu rằng các chế tài này có thể, nhưng không nhất thiết phải, ngoài các biện pháp khác, bao gồm các biện pháp thu hồi, hủy bỏ, chuyển giao, bồi thường thiệt hại hoặc lệnh cấm hoặc cưỡng chế.

2. Các Bên phải công nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ thông tin bí mật liên quan đến các mục tiêu nêu tại cả khoản 1 và khoản 2 của Điều 11.1 (Mục tiêu).

MỤC I TÊN QUỐC GIA

Điều 11.57: Tên quốc gia

Mỗi Bên phải quy định các công cụ pháp lý cho những người có lợi ích liên quan ngăn chặn việc sử dụng trong thương mại tên quốc gia của một Bên liên quan đến hàng hóa theo cách thức gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về xuất xứ của hàng hóa đó.

MỤC J THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ TIÊU MỤC 1 CÁC NGHĨA VỤ CHUNG

Điều 11.58: Nghĩa vụ chung

1. Mỗi Bên phải bảo đảm rằng các thủ tục thực thi được quy định cụ thể tại Mục này phải sẵn có trong quy định pháp luật của mình nhằm cho phép hành động có hiệu quả chống lại bất kỳ hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này, bao gồm cả những biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các hành vi xâm phạm và những chế tài nhằm răn đe các hành vi xâm phạm trong tương lai. Các thủ tục này phải được áp dụng theo cách thức tránh tạo ra rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp cũng như quy định các biện pháp bảo đảm cho các thủ tục đó không bị lạm dụng.

2. Các thủ tục liên quan đến việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ phải công bằng và hợp lý. Các thủ tục này không được tốn kém hoặc phức tạp không cần thiết, hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc chậm trễ không xác đáng.

3. Khi thi hành các quy định của Mục này, mỗi Bên phải lưu ý tới yêu cầu về tính cân xứng giữa mức độ nghiêm trọng của hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ với các chế tài và hình phạt có thể áp dụng, cũng như, nếu phù hợp, những lợi ích của bên thứ ba.

4. Các Bên hiểu rằng Mục này không tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào về việc thiết lập một hệ thống tư pháp để thực thi quyền sở hữu trí tuệ tách biệt với hệ thống thực thi luật pháp nói chung, hay ảnh hưởng tới năng lực của mỗi Bên trong việc thực thi luật pháp nói chung. Không quy định nào trong Mục này tạo ra bất kỳ nghĩa vụ nào đối với việc phân bổ các nguồn lực giữa thực thi quyền sở hữu trí tuệ và thực thi luật pháp nói chung.

5. Trong thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến quyền tác giả, mỗi Bên phải quy định giả định rằng⁴⁶, nếu không có bằng chứng ngược lại, người được nêu tên theo cách thông thường là tác giả của tác phẩm chính là tác giả của tác phẩm. Nghĩa vụ nêu tại câu trên cũng được áp dụng trong các thủ tục tố tụng hình sự và hành chính nếu phù hợp với pháp luật của mỗi Bên.

TIÊU MỤC 2 CÁC CHẾ TÀI DÂN SỰ⁴⁷

Điều 11.59: Thủ tục công bằng và hợp lý

1. Các Bên phải sẵn sàng cho chủ thể quyền⁴⁸ các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến việc thực thi bất kỳ loại quyền sở hữu trí tuệ nào được đề cập trong Chương này. Bị đơn phải có quyền được thông báo bằng văn bản một cách kịp thời và chi tiết, trong đó nêu cả căn cứ của các yêu cầu. Các Bên phải được phép có cố vấn pháp luật độc lập làm đại diện, và các thủ tục không được đòi hỏi quá mức việc đương sự buộc phải có mặt tại toà. Các Bên tham gia tố tụng phải có quyền biện minh cho yêu cầu của mình và có quyền đưa ra mọi chứng cứ thích hợp. Thủ tục đó phải có phương tiện để nhận biết và bảo hộ thông tin bí mật, trừ khi điều này trái với các quy định của hiến pháp hiện hành.

⁴⁶ Để rõ ràng hơn, một Bên có thể thi hành Khoản này trên cơ sở bản cam kết hoặc tài liệu có giá trị chứng cứ, chẳng hạn như tuyên thệ hợp pháp. Một Bên cũng có thể quy định rằng các giả định này là các giả định có thể bị bác bỏ bởi các chứng cứ ngược lại.

⁴⁷ Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ theo Tiêu mục này để quy định các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi chỉ dẫn địa lý theo chú thích 4 Điều 23 của Hiệp định TRIPS.

⁴⁸ Theo mục đích của Điều này, thuật ngữ “chủ thể quyền” bao gồm các liên minh và hiệp hội có tư cách pháp lý để thụ hưởng các quyền đó.

2. Mỗi Bên có thể cho phép sử dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp thay thế để giải quyết các tranh chấp dân sự liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 11.60: Thiệt hại

1. Mỗi Bên phải quy định rằng⁴⁹ trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền buộc người xâm phạm trả cho chủ thể quyền khoản bồi thường thiệt hại thỏa đáng để đền bù cho tổn thất mà chủ thể quyền phải gánh chịu do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người đó đối với người xâm phạm nào đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết hoặc có cơ sở hợp lý để biết điều đó.

2. Khi xác định khoản bồi thường theo khoản 1, cơ quan tư pháp của mỗi Bên phải có thẩm quyền xem xét, ngoài những thứ khác, bất kỳ cách tính giá trị hợp pháp nào mà chủ thể quyền đưa ra.⁵⁰

3. Trong các trường hợp xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và giả mạo nhãn hiệu, các cơ quan tư pháp phải có thẩm quyền buộc người xâm phạm đã thực hiện hành vi xâm phạm khi biết, hoặc có cơ sở hợp lý để biết, trả cho chủ thể quyền lợi nhuận mà người xâm phạm thu được từ việc xâm phạm.⁵¹

Điều 11.61: Chi phí và phí Tòa án

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình, nếu phù hợp, có thẩm quyền⁵², khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm ít nhất là quyền tác giả hoặc quyền liên quan và nhãn hiệu, buộc bên thua kiện phải trả cho bên thắng kiện các chi phí hoặc phí tòa án và các khoản phí luật sư thích đáng, hoặc bất kỳ chi phí nào khác được quy định trong luật của Bên đó.

⁴⁹ Một Bên cũng có thể quy định rằng chủ thể quyền có thể không được yêu cầu các biện pháp quy định tại các khoản 1 và 3 nếu có bằng chứng về việc không sử dụng nhãn hiệu. Để rõ ràng hơn, không Bên nào có nghĩa vụ quy định về khả năng bất kỳ biện pháp nào trong khoản 1 và 3 được yêu cầu thực hiện song song.

⁵⁰ Để rõ ràng hơn, cơ quan tư pháp của một Bên có thể có thẩm quyền xem xét giá trị của hàng hóa hoặc dịch vụ bị xâm phạm tính theo giá thị trường khi xác định giá trị thiệt hại, nếu phù hợp.

⁵¹ Một Bên có thể tuân thủ quy định của khoản này bằng cách giả định rằng những khoản lợi nhuận đó chính là thiệt hại được đề cập tại khoản 1.

⁵² Các cơ quan tư pháp của một Bên có thể có thẩm quyền đưa ra các yêu cầu đó thông qua các thủ tục tố tụng riêng biệt sau khi kết thúc thủ tục tố tụng dân sự.

Điều 11.62: Tiêu hủy hàng hóa xâm phạm và vật liệu và phương tiện

1. Mỗi Bên phải quy định rằng trong thủ tục tố tụng dân sự cơ quan tư pháp có thẩm quyền của mình quyền ít nhất theo đề nghị của chủ thể quyền, buộc hàng sao chép lậu quyền tác giả và hàng giả mạo nhãn hiệu phải bị tiêu hủy, trừ trường hợp ngoại lệ, mà không được bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào.⁵³

2. Mỗi Bên cũng cần phải quy định rằng trong các thủ tục tố tụng dân sự các cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền buộc vật liệu và phương tiện, được sử dụng chủ yếu để sản xuất hoặc tạo ra các hàng hóa xâm phạm này phải bị, mà không được bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, phân phối⁵⁴ ngoài các kênh thương mại theo cách thức để giảm thiểu nguy cơ xâm phạm sau này.

3. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu được gắn trái pháp luật trên hàng hóa không đủ, trừ các trường hợp ngoại lệ, để cho phép hàng hóa này được vào lưu thông trong các kênh thương mại.

Điều 11.63: Thông tin bí mật trong các thủ tục tố tụng dân sự

Mỗi Bên phải quy định trong các thủ tục tố tụng dân sự về thực thi quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền áp dụng hình phạt cho các bên tham gia tố tụng, người tư vấn, chuyên gia, hoặc những người khác thuộc thẩm quyền phán quyết của tòa, do vi phạm lệnh tư pháp⁵⁵ đối với bảo vệ thông tin bí mật phát sinh hoặc được trao đổi trong thủ tục tố tụng đó.

⁵³ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng mặc dù các cơ quan tư pháp có thẩm quyền ra lệnh tiêu hủy hàng hóa, nhưng các cơ quan tư pháp cũng có thể có quyền ra lệnh, mà không phải bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, việc phân phối hàng hóa đó ngoài các kênh thương mại theo cách tránh gây ra bất kỳ thiệt hại nào cho chủ sở hữu quyền, thay vì tiêu hủy.

⁵⁴ Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng mặc dù các cơ quan tư pháp có thẩm quyền ra lệnh phân phối vật liệu và phương tiện, nhưng các cơ quan tư pháp cũng có thể có quyền ra lệnh, mà không phải bồi thường dưới bất kỳ hình thức nào, tiêu hủy các vật liệu và phương tiện này, thay vì phân phối.

⁵⁵ Để rõ ràng hơn, vì mục đích của Điều này, các Bên hiểu rằng luật của một Bên có thể sử dụng thuật ngữ thay thế cho thuật ngữ “lệnh tư pháp”, ví dụ như “lệnh tòa”.

Điều 11.64: Các biện pháp tạm thời

1. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến giả mạo nhãn hiệu, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để thu giữ, hoặc giữ dưới hình thức khác, các hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm và cả hai loại sau đây:

a) các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để thực hiện các hành vi xâm phạm bị cáo buộc; và

b) các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm bị cáo buộc.

2. Trong các thủ tục tố tụng dân sự liên quan đến xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan, mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp tạm thời để thu giữ, hoặc giữ dưới hình thức khác, các hàng hóa bị nghi ngờ xâm phạm và ít nhất một trong hai loại sau đây:

a) các nguyên liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để thực hiện các hành vi xâm phạm bị cáo buộc; hoặc

b) các chứng cứ ở dạng tài liệu liên quan đến hành vi xâm phạm các hành vi xâm phạm bị cáo buộc.

3. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp tạm thời trước khi nghe ý kiến của bên kia nếu phù hợp, đặc biệt, khi bất kỳ sự chậm trễ nào cũng có nguy cơ gây hậu quả không khắc phục được cho chủ thể quyền, hoặc khi thấy rằng chứng cứ đang có nguy cơ bị thủ tiêu.

4. Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan tư pháp của mình có thẩm quyền yêu cầu người nộp đơn, liên quan đến các biện pháp tạm thời, cung cấp bất kỳ chứng cứ hợp lý sẵn có nào, đủ sức thuyết phục cơ quan tư pháp rằng người nộp đơn là chủ thể quyền và quyền của người nộp đơn đang bị hoặc rõ ràng có nguy cơ bị xâm phạm, và buộc người nộp đơn phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương đủ để bảo vệ bị đơn và ngăn chặn sự lạm dụng, và khoản bảo đảm hoặc bảo chứng

tương đương này không được cản trở bất hợp lý việc áp dụng các biện pháp tạm thời này.

5. Để rõ ràng hơn, các Bên hiểu rằng các biện pháp tạm thời sẽ được thực hiện phù hợp với đoạn 4 đến 8 của Điều 50 Hiệp định TRIPS.

TIÊU MỤC 3

CÁC BIỆN PHÁP BIÊN GIỚI

Điều 11.65: Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền

1. Mỗi Bên phải thông qua hoặc duy trì các thủ tục⁵⁶ liên quan đến hàng hóa nhập khẩu mà chủ thể quyền, khi có cơ sở chắc chắn để nghi ngờ việc nhập khẩu hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu có thể xảy ra, có thể nộp đơn cho các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó để đình chỉ thông quan hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu⁵⁷ phù hợp với Điều 51 Hiệp định TRIPS.

2. Với mục đích của Mục này, “các cơ quan có thẩm quyền” có thể bao gồm các cơ quan tư pháp, cơ quan hành chính, hoặc cơ quan thực thi pháp luật phù hợp theo pháp luật của mỗi Bên.

⁵⁶ Các Bên hiểu rằng sẽ không có nghĩa vụ áp dụng các thủ tục này đối với hàng hóa nhập khẩu được đưa vào thị trường của một Bên khác hoặc thị trường của Bên không tham gia Hiệp định hoặc với sự đồng ý của chủ thể quyền, hoặc đối với hàng hóa quá cảnh.

⁵⁷ Với mục đích của Tiêu mục 1 (Các nghĩa vụ chung), Tiêu mục 2 (Các chế tài dân sự), Tiêu mục 3 (Các biện pháp biên giới) và Tiêu mục 4 (Các chế tài hình sự):

(a) “Hàng hóa giả mạo nhãn hiệu” là bất kỳ hàng hóa, bao gồm bao gói, mang một nhãn hiệu trùng với nhãn hiệu đã được đăng ký còn hiệu lực cho hàng hóa đó, hoặc không thể phân biệt được với thành phần chính của nhãn hiệu đó mà không được phép, và do đó xâm phạm quyền của chủ sở hữu nhãn hiệu liên quan theo pháp luật của Bên quy định về thủ tục trong các Tiêu mục này; và

(b) “Hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả” là bất kỳ hàng hóa nào được sao chép mà không được sự đồng ý của chủ thể quyền hoặc người được chủ thể quyền ủy quyền tại nước sản xuất và được tạo ra trực tiếp hoặc gián tiếp từ sản phẩm mà việc tạo ra bản sao của sản phẩm đó sẽ cấu thành hành vi xâm phạm quyền tác giả và quyền liên quan theo luật của Bên quy định thủ tục trong các Tiêu mục này.

Điều 11.66: Đơn đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ

Mỗi Bên phải nỗ lực để quy định rằng đơn⁵⁸ đình chỉ thông quan hoặc tạm giữ được chấp nhận có hiệu lực trong thời hạn hợp lý để giảm tối đa gánh nặng hành chính cho chủ thể quyền.

Điều 11.67: Khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền tiến hành thủ tục quy định tại Điều 11.65 (Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền), phải nộp khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương ở mức đủ để bảo vệ bị đơn và các cơ quan có thẩm quyền và để ngăn chặn sự lạm dụng. Mỗi Bên phải quy định rằng khoản bảo đảm hoặc bảo chứng tương đương này không được cản trở một cách bất hợp lý việc áp dụng các thủ tục này.

Điều 11.68: Thông tin các cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho chủ thể quyền

Không phương hại tới pháp luật của một Bên về bí mật thông tin, nếu cơ quan có thẩm quyền của một Bên đã thu giữ hoặc đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ là hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc giả mạo nhãn hiệu, thì Bên đó có thể quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền thông báo cho chủ thể quyền tên và địa chỉ của người gửi hàng, người nhập khẩu, hoặc người nhận hàng; bản mô tả hàng hóa; số lượng hàng hóa; và nếu biết, nước xuất xứ của hàng hóa.

Điều 11.69: Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo hành động mặc nhiên

1. Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các thủ tục liên quan đến hàng hóa nhập khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền có thể chủ động đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ⁵⁹ sao chép lậu quyền tác giả

⁵⁸ Theo mục đích của Tiểu Mục này, một Bên có thể coi “đơn” có nghĩa là “bản ghi”.

⁵⁹ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ này trên cơ sở các cơ quan có thẩm quyền của mình có lý do hợp lý để tin rằng hàng hóa đó là hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu.

hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu. Mỗi Bên phải quy định rằng khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, người nhập khẩu và chủ thể quyền sẽ được thông báo kịp thời về việc đình chỉ thông quan.

2. Mỗi Bên có thể ban hành hoặc duy trì các thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất khẩu mà các cơ quan có thẩm quyền chủ động đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu. Mỗi Bên phải quy định rằng khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, người xuất khẩu và chủ thể quyền sẽ được thông báo kịp thời về việc đình chỉ thông quan.

3. Mỗi Bên chỉ được miễn trách nhiệm pháp lý cho các cơ quan và các công chức Nhà nước khỏi bị áp dụng các biện pháp chế tài tương ứng nếu những hành vi được thực hiện hoặc được dự định thực hiện một cách có thiện ý.

Điều 11.70: Thông tin chủ thể quyền cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp hành động mặc nhiên

Mỗi Bên phải quy định rằng cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền, khi các cơ quan có thẩm quyền chủ động hành động, yêu cầu chủ thể quyền cung cấp những thông tin liên quan để giúp các cơ quan này thực hiện các biện pháp biên giới quy định tại Tiểu mục này. Một Bên cũng có thể cho phép chủ thể quyền cung cấp thông tin liên quan cho các cơ quan có thẩm quyền của mình.

Điều 11.71: Xác định xâm phạm trong thời hạn hợp lý của các cơ quan có thẩm quyền⁶⁰

Mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì thủ tục mà theo đó cơ quan có thẩm quyền có thể xác định, trong một thời hạn hợp lý sau khi tiến hành thủ tục được đề cập đến tại Điều 11.65 (Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo đơn của chủ thể quyền) và Điều 11.69 (Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn

⁶⁰ Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ theo Điều này liên quan đến việc xác định rằng hàng hóa bị nghi ngờ theo Điều 11.69 (Đình chỉ thông quan hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu theo hành động mặc nhiên) xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua xác định hàng hóa bị nghi ngờ có gắn mô tả thương mại sai lệch.

hiệu theo hành động mặc nhiên), liệu hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu có xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hay không.

Điều 11.72: Lệnh tiêu hủy của các cơ quan có thẩm quyền

Mỗi Bên phải quy định rằng, với điều kiện không làm ảnh hưởng tới các quyền khiếu kiện của chủ thể quyền và phù hợp với quyền của bị đơn được yêu cầu cơ quan tư pháp xem xét lại vụ việc, cơ quan có thẩm quyền của mình phải có thẩm quyền tiêu hủy và thẩm quyền phân phối hàng hóa nếu hàng hóa đó đã được xác định là hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu. Trong trường hợp hàng hóa đó không bị tiêu hủy, mỗi Bên phải bảo đảm rằng, trừ những trường hợp ngoại lệ, những hàng hóa này phải được xử lý ngoài các kênh thương mại theo cách thức tránh bất kỳ thiệt hại nào cho chủ thể quyền. Đối với hàng hóa giả mạo nhãn hiệu, việc đơn thuần gỡ bỏ nhãn hiệu được gắn trên hàng hóa một cách bất hợp pháp phải được coi là không đủ để cho phép hàng hóa này được vào lưu thông trong các kênh thương mại, trừ các trường hợp ngoại lệ.

Điều 11.73: Các khoản phí

Nếu phí nộp đơn, phí lưu kho, hoặc phí tiêu hủy được quy định hoặc ấn định liên quan tới các biện pháp biên giới để thực thi quyền sở hữu trí tuệ, mỗi Bên phải quy định rằng các khoản phí này không được quy định ở mức cản trở một cách bất hợp lý tới việc áp dụng các biện pháp này.

TIÊU MỤC 4

CÁC CHẾ TÀI HÌNH SỰ

Điều 11.74: Thủ tục và hình phạt hình sự

1. Mỗi Bên phải quy định các thủ tục và hình phạt hình sự để áp dụng ít nhất trong các trường hợp cố ý sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan hoặc giả mạo nhãn hiệu ở quy mô thương mại.⁶¹

2. Mỗi Bên phải coi các hành vi cố ý nhập khẩu hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả và quyền liên quan hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu

⁶¹ Với mục đích áp dụng Điều này, khoản 1 sẽ không hạn chế một Bên xác định phạm vi áp dụng các thủ tục và hình phạt hình sự trong trường hợp cố ý sao chép lậu quyền liên quan trên quy mô thương mại, phù hợp với pháp luật của Bên đó.

ở quy mô thương mại là các hành vi trái pháp luật bị xử lý hình sự theo các thủ tục và hình phạt hình sự đề cập tại khoản 1. Một Bên có thể tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến nhập khẩu tại khoản này bằng việc quy định hành vi phân phối hoặc bán ở quy mô thương mại là hành vi trái pháp luật bị xử lý hình sự.

3. Đối với các hành vi phạm tội được mô tả tại khoản 1 và 2, mỗi Bên phải quy định:

a) các hình phạt bao gồm cả phạt tù cũng như phạt tiền đủ cao để ngăn chặn tương ứng với mức hình phạt được áp dụng cho các tội phạm có mức độ nghiêm trọng tương tự;⁶²

b) cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh thu giữ⁶³ hàng hóa bị nghi ngờ sao chép lậu quyền tác giả hoặc giả mạo nhãn hiệu, vật liệu và phương tiện liên quan được sử dụng chủ yếu trong quá trình phạm tội, các bằng chứng dưới dạng tài liệu liên quan tới hành vi phạm tội bị cáo buộc; và

c) cơ quan tư pháp của mình phải có thẩm quyền ra lệnh, mà không có bất kỳ bồi thường thiệt hại nào cho bên bị đơn, tịch thu hoặc tiêu hủy:

i) hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu;

ii) vật liệu và phương tiện được sử dụng chủ yếu để tạo ra hàng hóa sao chép lậu quyền tác giả hoặc hàng hóa giả mạo nhãn hiệu; và

iii) bất kỳ nhãn mác hoặc bao gói nào có gắn nhãn hiệu giả mạo và được sử dụng liên quan tới tội phạm.

4. Thừa nhận sự cần thiết phải xử lý việc sao chép⁶⁴ trái phép các tác phẩm điện ảnh ở quy mô thương mại tại các buổi chiếu phim trong rạp, mà gây ra thiệt hại đáng kể cho chủ thể quyền đối với tác phẩm đó trên thị trường, và thừa nhận sự cần thiết phải ngăn ngừa các thiệt

⁶² Không có quy định nào trong Điều này được hiểu là buộc một Bên quy định khả năng phạt tù và phạt tiền được áp dụng song song.

⁶³ Một Bên có thể tuân thủ các nghĩa vụ của mình theo điểm này, về việc thu giữ trước khi xét xử, bằng cách cung cấp cho các cơ quan thực thi hình sự của mình quyền ra lệnh thu giữ trước khi xét xử.

⁶⁴ Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể coi “sao chép” đồng nghĩa với “sao”.

hại này, mỗi Bên phải ban hành hoặc duy trì các biện pháp, ít nhất bao gồm quy định các thủ tục và hình phạt hình sự thích hợp.⁶⁵

TIÊU MỤC 5

THỰC THI TRONG MÔI TRƯỜNG KỸ THUẬT SỐ

Điều 11.75: Hành động hiệu quả chống lại xâm phạm trong môi trường kỹ thuật số

Mỗi Bên khẳng định rằng các thủ tục thực thi quy định tại Tiểu Mục 2 (Các chế tài Dân sự) và Tiểu Mục 4 (Các chế tài Hình sự) phải được áp dụng với cùng phạm vi như đối với các hành vi xâm phạm quyền tác giả hoặc quyền liên quan và nhãn hiệu, trong môi trường kỹ thuật số.

MỤC K

HỢP TÁC VÀ THAM VẤN

Điều 11.76: Hợp tác và đối thoại

1. Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc sử dụng và bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ nhằm tiếp tục thúc đẩy thương mại và đầu tư giữa các Bên.

2. Các Bên thừa nhận những khác biệt đáng kể về năng lực giữa các Bên trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ.

3. Để thúc đẩy thi hành có hiệu quả Chương này, mỗi Bên sẽ hợp tác với các Bên khác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, và tham gia vào đối thoại và trao đổi thông tin về các vấn đề sở hữu trí tuệ.

4. Các Bên sẽ nỗ lực hợp tác để tăng cường giáo dục và nhận thức về sử dụng hiệu quả và bảo hộ sở hữu trí tuệ và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ.

5. Các Bên sẽ hợp tác về các biện pháp biên giới với mục tiêu nhằm loại bỏ hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong thương mại quốc tế.

6. Các Bên sẽ nỗ lực để, nếu phù hợp, hợp tác giữa các cơ quan sáng chế tương ứng nhằm tăng cường chia sẻ kết quả tra cứu và thẩm định,

⁶⁵ Theo mục đích của khoản này, một Bên có thể xác định các ngưỡng hình sự cụ thể đối với hành vi sao chép trái phép tác phẩm điện ảnh theo quy định pháp luật của mình.

và trao đổi thông tin về hệ thống đảm bảo chất lượng nhằm có thể tăng cường hiểu biết tốt hơn về hệ thống sáng chế của các Bên.⁶⁶

7. Các Bên sẽ nỗ lực để hợp tác thông qua chia sẻ cách thức mà mỗi Bên đang thực hiện để phòng chống xâm phạm quyền tác giả trực tuyến.

8. Các Bên có thể hợp tác về quản trị hệ thống bảo hộ giống cây trồng mới, bao gồm các ngoại lệ quyền của nhà tạo giống, liên quan đến khoản 3 Điều 11.9 (Điều ước đa phương) hoặc Điều 11.48 (Bảo hộ giống cây trồng).

9. Các Bên sẽ nỗ lực để hợp tác về các vấn đề liên quan đến ân hạn sáng chế nhằm hỗ trợ đổi mới.

10. Các Bên có thể hợp tác về các vấn đề liên quan đến thủ tục và quy trình xử lý của các cơ quan sáng chế, với mục tiêu nhằm giảm chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế.

11. Các Bên có thể trao đổi thông tin về bảo hộ chỉ dẫn địa lý của các Bên, bao gồm thông tin về hệ thống, thủ tục và hàng hóa mang chỉ dẫn địa lý.

12. Các Bên có thể hợp tác về đào tạo thẩm định viên sáng chế trong thẩm định các đơn đăng ký sáng chế liên quan đến tri thức truyền thống về nguồn gen.

13. Tất cả các hoạt động hợp tác theo Chương này sẽ theo yêu cầu của một Bên, trên cơ sở đồng thuận, và phù hợp với các quy định pháp luật và nguồn lực sẵn có của các Bên tham gia.

MỤC L

SỰ MINH BẠCH

Điều 11.77: Sự minh bạch

1. Mỗi Bên phải quy định rằng các phán quyết tư pháp cuối cùng và quyết định hành chính áp dụng chung liên quan đến sự sẵn có, phạm vi, xác lập, thực thi và ngăn chặn việc lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ phải được công bố, hoặc nếu việc công bố đó không thể thực hiện được thì sẽ có sẵn cho công chúng, ít nhất bằng ngôn ngữ quốc gia của Bên

⁶⁶ Khoản này có thể áp dụng cho các hệ thống chia sẻ thông tin đa phương nhằm hỗ trợ các sáng kiến chia sẻ công việc.

đó theo cách để các Bên khác và chủ thể quyền làm quen với các quyết định này. Mỗi Bên phải nỗ lực quy định rằng các phán quyết tư pháp cuối cùng được công bố trực tuyến, nếu khả thi.⁶⁷

2. Mỗi Bên phải tiến hành các biện pháp thích hợp, trong phạm vi có thể theo pháp luật của Bên đó, để công bố hoặc sẵn sàng cho công chúng thông tin về đơn và đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, và nếu có thể, thông tin tình trạng pháp lý tương ứng, ví dụ như ngày đăng ký và ngày hết hiệu lực.

MỤC M

THỜI HẠN CHUYỂN TIẾP VÀ HỖ TRỢ KỸ THUẬT

Điều 11.78: Thời hạn chuyển tiếp dành cho các Bên là nước kém phát triển nhất theo Hiệp định TRIPS

Không điều khoản nào trong Chương này làm tổn hại đến quyền lợi của bất kỳ Bên nào trong việc áp dụng thời hạn chuyển tiếp quy định trong Hiệp định TRIPS mà đã hoặc có thể được WTO chấp thuận, cũng như trước, trong hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

Điều 11.79: Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên

1. Lưu ý đến các giai đoạn phát triển khác nhau của mỗi Bên, và không làm phương hại đến Điều 11.78 (Thời hạn chuyển tiếp dành cho các Bên là nước kém phát triển nhất theo Hiệp định TRIPS), một Bên có thể trì hoãn việc thực hiện một số điều khoản nhất định trong Chương này phù hợp với Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên).

2. Trong các giai đoạn liên quan nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên), một Bên không được điều chỉnh biện pháp để làm giảm mức độ phù hợp với các nghĩa vụ theo các điều khoản đề cập tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên) áp dụng với Bên đó, hoặc ban hành biện pháp mới có mức độ phù hợp với các nghĩa vụ giảm đi so với các biện pháp liên quan đã có hiệu lực vào ngày ký Hiệp định này của Bên đó. Quy định này không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của một Bên trong một điều ước quốc tế mà Bên này và một Bên khác là thành viên.

⁶⁷ Để rõ ràng hơn, không có nội dung nào trong khoản này yêu cầu một Bên phải quy định cụ thể về việc xuất bản trực tuyến trong pháp luật của mình.

Điều 11.80: Thông báo về thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên

1. Bất kỳ Bên nào có thời hạn chuyển tiếp cụ thể đối với bất kỳ nghĩa vụ nào trong Chương này được nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên) đều phải thông báo với Ủy ban Môi trường Kinh doanh về kế hoạch và tiến độ của Bên đó trong việc thi hành mỗi nghĩa vụ này, sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó, cụ thể:

a) với bất kỳ giai đoạn chuyển tiếp nào trong vòng 5 năm hoặc ngắn hơn, Bên đó phải đưa ra thông báo 6 tháng trước ngày kết thúc thời hạn chuyển tiếp; và

b) với bất kỳ giai đoạn chuyển tiếp nào dài hơn 5 năm, Bên đó phải đưa ra thông báo hàng năm vào ngày trùng với ngày có hiệu lực của Hiệp định này đối với Bên đó, bắt đầu từ năm thứ năm, và thông báo 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn chuyển tiếp.⁶⁸

2. Bất kỳ Bên nào cũng có thể yêu cầu thông tin bổ sung liên quan đến tiến độ của Bên khác trong việc thi hành nghĩa vụ. Bên được yêu cầu phải đưa ra phản hồi kịp thời với yêu cầu này.

3. Không muộn hơn ngày kết thúc thời hạn chuyển tiếp, một Bên trong thời hạn chuyển tiếp cụ thể phải đưa ra thông báo tới các Bên khác về các biện pháp mà Bên đó đã áp dụng để thi hành nghĩa vụ có thời hạn chuyển tiếp.

4. Nếu một Bên không đưa ra thông báo như đã đề cập tại khoản 3, vấn đề này phải được tự động đưa vào chương trình cuộc họp định kỳ tiếp theo của Ủy ban Môi trường Kinh doanh.

Điều 11.81: Hỗ trợ kỹ thuật

1. Phù hợp với các mục tiêu của Chương 15 (Hợp tác Kinh tế và Kỹ thuật), các Bên nhất trí bảo đảm hỗ trợ kỹ thuật, theo nhu cầu đã được xác định trong việc thi hành Chương này, như được nêu tại Phụ lục 11B (Danh sách các Yêu cầu Hỗ trợ Kỹ thuật).

⁶⁸ Để rõ ràng hơn, khoản này cũng phải được áp dụng cho bất kỳ sự gia hạn nào của thời hạn chuyển tiếp được nêu tại Phụ lục 11A (Thời hạn chuyển tiếp cụ thể của các Bên).

2. Hỗ trợ kỹ thuật được đề cập tại khoản 1 theo các điều khoản được đồng thuận giữa các Bên, phù hợp với các nguyên tắc và quy định liên quan và mức độ sẵn có về nguồn lực của các Bên tham gia.

MỤC N

CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỦ TỤC

Điều 11.82: Cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ

Các Bên thừa nhận tầm quan trọng của việc quy định quản lý hành chính hiệu quả trong hệ thống sở hữu trí tuệ, và liên quan đến điều này, mỗi Bên phải tiếp tục rà soát và nỗ lực, nếu phù hợp, để cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ của Bên đó.

Điều 11.83: Tinh giản các yêu cầu về thủ tục giấy tờ

Ngoài quy định tại Điều 11.82 (Cải thiện các thủ tục hành chính về quyền sở hữu trí tuệ), mỗi Bên phải nỗ lực tinh giản bất kỳ yêu cầu về thủ tục nào mà Bên đó đang duy trì liên quan đến:

- a) giấy chứng nhận các bản dịch trong đơn đăng ký sáng chế; và
- b) việc xác nhận chữ ký trong các đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu.

CAM KẾT VỀ
SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO
(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Địa chỉ: 207 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Website: <http://nxb.neu.edu.vn> - Email: nxb@neu.edu.vn

Điện thoại/ Fax: (024) 36280280/ Máy lẻ: 5722



Chịu trách nhiệm xuất bản: TS. Nguyễn Anh Tú,
Giám đốc Nhà xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung: GS.TS. Nguyễn Thành Độ,
Tổng biên tập

Biên tập: Bùi Thị Hạnh

Sửa bản in và đọc sách mẫu: Bùi Thị Hạnh

Chế bản và thiết kế bìa: Vương Nguyễn

In 150 bản, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH Fennex;

Địa chỉ: thôn Chu Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội.

Mã số xác nhận ĐKXB: 4577-2022/CXBIPH/1-517/ĐHKQTĐ

Mã số ISBN: 978-604-330-540-1

Số quyết định xuất bản: 603/QĐ-NXBĐHKQTĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2023.

CAM KẾT VỀ
**SỞ HỮU
TRÍ TUỆ**

TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

(Sách tham khảo)

ISBN: 978-604-330-540-1



9 786043 330540 1

SÁCH KHÔNG BÁN